

NIÊN - HỌC 1955 - 1956

THÁNG NAM 1956

TỦ SÁCH
NGUYỄN TRỌNG TUẤN
An Dân Tân Tạo, An Túc - 22031975

TIỂU - HỌC

NGUYỆT - SAN



BỘ QUỐC - GIA GIÁO - DỤC

- XUẤT - BẢN -

BƯU PHIẾU VÀ THƯ TỪ GỬI :

ÔNG VŨ - VĂN - KHÔI

CHÁNH THANH TRA TIỂU-HỌC VÀ B.O.G.D.

89, LÊ-VĂN-DUYỆT, 89

— SAIGON —

NHÀ IN

VIỆT AN

17/21D YÊN-ĐỔ — Tân-Định
SAIGON

GIA MỐI CUỐN: 20\$00

TIỂU-HỌC

NGUYỆT-SAN

TÚ SÁCH
NGUYỄN TRỌNG TUẤN
An Dân Tân Tạo, An Túc - 22031975

TỔNG QUÁT

LUẬN THUYẾT

Công việc sửa soạn tài liệu cho lớp học.

Phần nhiều những đồ dùng cần thiết cho giáo viên đều có thể do giáo viên tự liệu lấy. Giáo viên không cần những thứ đắt tiền mua sẵn trên thị trường, nhưng giáo viên cần những thứ giản dị tìm kiếm dễ dàng bằng cách thu tập, nhặt nhạnh, sửa soạn ra.

Trong những thứ ta có thể tự sửa soạn lấy thì sách học do giáo viên viết cho học sinh chiếm một địa vị quan trọng. Nếu giáo viên là người thận trọng, hàng năm họ sẽ giữ những sách đó, tích trữ lại, trao đổi với các giáo viên khác để dần dần có thể lập được một tiều thư viện riêng cho lớp học của mình.

Trẻ em cần có sách để đọc. Trẻ em cần đọc những sách viết có tính cách nhận xét khách quan, cũng như những chuyện và những bài tường thuật về những kinh nghiệm thâm nhận được. Nhiều trường của ta không có sách gì cả và ít trường có được số sách đủ dùng. Giáo viên phải tự mình đứng ra viết sách, viết những bài định mang ra cho trẻ em đọc.

Viết những sách cho trẻ em đọc, dù là những văn phẩm có tính cách phóng tác hay thiết thực, đòi hỏi những tri thức riêng biệt, một tài năng và một kỹ thuật. Một văn sĩ, dù là một nhà bác học uyên thâm, từng trải nhiều, mà không có tri thức thực sự, không quen và không có kinh nghiệm chắc chắn hoặc không sở trường, khuynh hướng về môn định viết thì cũng không sao soạn, viết được một bài vừa có thể hấp dẫn trẻ, vừa làm chúng lưu tâm chú ý và đạt tới mục đích được.

Ta thường hay cho rằng sách cho trẻ em đọc thì bắt cứ người lớn nào cũng viết ra được. Điều đó là lầm. Một cuốn sách viết cho trẻ em cũng khó như một cuốn viết cho người lớn. Cũng phải khéo léo và giàu kinh nghiệm như nhau, có khi còn phải cần nhiều tri thức hơn khi viết cho người lớn đọc.

Chắc ta tự hỏi : Sao lại như vậy ? Ai cũng biết rằng những tác phẩm viết cho người lớn đọc phải có nhiều điều cụ thể hơn và thiết thực hơn, ở một trình độ cao hơn, với những khái niệm khó hơn, cách hành văn phức tạp hơn những tác phẩm viết cho trẻ em.

Thưa rằng : tác giả viết sách cho người lớn đọc, vì cũng là người lớn, tất nhiên viết theo trình độ của tác giả, và đưa ra những khái niệm thông dụng, dưới một hình thức để nhận văn đề mà tác giả muốn trình bày. Nhưng nếu viết cho trẻ em thì không thể như thế được. Bởi vì đối với trẻ mà bắt nó chú ý đến những bài viết theo trình độ của ta thì thực là một sự khó khăn nhọc nhằn quá đáng cho nó. Tác giả khi viết phải đặt mình vào trình độ của chúng và đây là cái khó cho tác giả. Tác giả không thể đưa ra những khái niệm quen thuộc đối với sự hiểu biết của tác giả, vì trẻ chưa có từng trải để leo bước tới những tri thức đó. Tác giả không thể dùng những chữ vẫn quen dùng, bởi vì ngôn ngữ hàng ngày của tác giả phức tạp hơn, nhiều sắc thái hơn, rộng rãi hơn ngôn ngữ của trẻ. Lúc viết cho người lớn thì có nhiều sự vật không cần phải diễn tả ra nữa vì có thể coi như đã ngầm hiểu và nhận định là thế nào rồi. Nhưng với trẻ thì không thể. Đối với trẻ, cái gì cũng là mới cả. Có lẽ đưa trẻ chưa hiểu một điều gì và nhận định ra sao lại như thế.

Tác giả viết cho trẻ em phải nghiên cứu tỉ mỉ tất cả các hiệu lực sâu rộng của văn để đưa ra để biết rõ những gì là cần thiết, có thể dùng làm căn bản để làm chúng hiểu. Không riêng là những sự cần thiết nhất ấy mà thôi lại còn phải biết đâu là những điều thiết yếu để cho trẻ em có thể nhận ra được bằng cách so sánh với những kinh nghiệm đã có sẵn của chúng.

Tác giả viết sách cho trẻ em phải có một sự hiểu biết chuyên môn ngoài vấn đề chính mà tác giả đưa ra. Tác giả phải hiểu trẻ em một cách khoa học. Phải biết đến mối liên hệ giữa những sự phát triển của thân thể, trí óc và tâm hồn và ảnh hưởng tương quan của những yếu tố đó. Tác giả phải biết những thứ gì chúng thích và những thứ gì chúng không thích. Phải biết những cái gì chúng cho là cần và bồ ích, khả năng của chúng, mức độ phức tạp của ngôn ngữ và những kinh nghiệm chúng đã có thể thu được.

Phải biết đặt mình vào địa vị một đứa trẻ, nhìn đùi bằng con mắt của trẻ, nghe ngóng vú trụ bằng tai của trẻ,

và đồng thời biết dùng trí minh mẫn của tuổi mình mà nhận xét rồi lại đem ra so sánh.

Ngoài ra, thêm vào cái hiểu biết thực nghiệm, vô tư, thực tiễn và thân ái về trẻ và cái xã hội nhi đồng, tác giả còn phải biết tâm lý của trẻ em và phương pháp giáo dục tối tân nữa. Phải hiểu những mục tiêu giáo khoa và những kỹ thuật phát sinh ra. Phải biết bọn trẻ nên học hành ra làm sao, học những gì, nếu chúng muốn có một cuộc đời hữu ích và vui sướng trong thế giới văn minh này.

Tác giả viết cho trẻ đọc phải biết cách viết. Phải viết một cách dễ dàng, quen tay và đơn sơ trong sự dùng chữ, đặt câu và chọn ý.

Phải biết kiểm soát các từ ngữ và khái niệm mình dùng tùy theo tuổi dứa trẻ lớn lên mà tiến dần đến những cái khó. Tác giả phải biết nên viết những gì, có thể dùng những gì và dành lại những gì, cho năm sau. Tác giả phải biết chọn lọc sao cho trẻ có những bước đi đều đặn và tốt đẹp nhất để khôn lớn. Phải biết lúc nào thì nên nhắc lại cho chúng những điều đã biết và lúc nào thì dắt chúng tới những điều chúng chưa biết.

Một tác giả viết sách phải là người có thiên tư. Đó là một nồng khiếu trời phú cho, chứ không phải của người đào tạo nên. Dù sao ta cũng vẫn có thể trau dồi cái tài năng sẵn có của ta cho ngày một nảy nở, tốt đẹp thêm, chúng ta có thể khích thích và hướng dẫn nó. Sự trau dồi kiến thức, sự kiện toàn khả năng, tính chất thực tế về ngành giáo dục và những kinh nghiệm sâu rộng có ảnh hưởng đến thể-văn và phẩm chất tác phẩm. Hết như dầu, bắc và diêm để nhóm và nuôi ngọn lửa vậy.

Không phải một giáo viên nào cũng có thể sản xuất được một văn phầm kiệt tác. Những văn phầm kiệt tác là sản phẩm của một số ít có biệt tài. Nhưng mỗi giáo viên đều có thể viết ra những văn phầm lành mạnh.

Nói về văn phầm thì có hai loại, một là những văn phầm thuộc loại phóng tác, hai là những văn phầm nói tới những sự vật cụ thể, thiết thực. Loại phóng tác có thể viết bằng văn xuôi hoặc văn vần. Loại này liên quan đến một thời gian vô thực phù phiếm. Người ta có thể căn cứ vào những sự vật có thực, nhưng trí tưởng tượng giữ địa vị quan trọng. Tác phẩm về sự vật có thực, khách quan, dính líu đến những sự vật cụ thể. Tác phẩm loại này không dùa ron với mọi sự vật, chỉ trình bày ra không tô điểm thêm bớt, không hậu ý thiên lệch.

Trước khi viết thử một văn phâm có tính chất tạo tác, cần phải viết quen một văn phâm nói đến những sự vật có thực. Văn phâm có tính quan sát thường là những sách giáo khoa, sách về nghề nghiệp, sách chỉ dẫn, sách học, tập tiêu luận, bản thông-báo, tài liệu tàng trữ, báo chí, bài tường-tuật những biến-cố đã qua, báo cáo vân vân, nhắc nhở người đọc đến những sự vật cụ thể đúng thực.

Những cuốn sách nhỏ và sách bở túi là những cuốn chỉ dẫn. Cuốn sách nhỏ của một giáo viên phải chứa đựng những lời chỉ dẫn đơn giản, xếp đặt theo một thứ tự đặc biệt để trình bày một số đề tài giáo - dục nào đó. Ví dụ, một cuốn sách nhỏ của giáo viên về các « bài đọc soạn sẵn » phải bao gồm một chương giảng giải thế nào là « sách đọc dễ và vui » và vì sao những sách báo đó giúp ích nhiều trong việc mở mang trí - tuệ, kiến thức của trẻ. Cuốn sách nhỏ sẽ trình bày bằng lời lẽ đơn giản, trực tiếp những mục đích phải nhằm và các bài học phải được trình bày thế nào để đạt những mục tiêu đó. Những phương thức, kỹ thuật, khẩu hiệu phải được trình bày và giải thích. Phải có những lời bàn cãi cân nhắc về độ hiểu biết thấu đáo của người thụ giáo, về những điều đã đạt được và thấu triệt. Phải có một mục kê rõ những nguyên nhân có thể tạo nên những nỗi khó khăn gặp trong khi đọc sách, và gợi ra những phương thuốc hoặc giải pháp có thể mang ra áp dụng trong những trường hợp đó.

Những tập chỉ dẫn dùng trong lớp là những tập chỉ dẫn để trẻ dùng. Trong những tập đó ghi những điểm tóm tắt mà kinh-nghiệm đương tóm-tắt của con trẻ đã thâu hoạch được sau mỗi bài học. Một cuốn sách giáo khoa phải viết theo một trình tự sắp đặt kỹ càng, dưới một hình thức cụ thể, rành rẽ. Mỗi mục tiêu phải đặt định rõ rệt, và hướng về một chiều, về một hoạt động hoặc kinh nghiệm mà đứa trẻ hoặc bạn trẻ đó phải cố gắng tự lực đạt tới. Một trong những mục đích của sách giáo khoa là coi trẻ như một cá nhân với tất cả cá tính, nhân cách của nó mà dạy cho nó biết tự-lực làm việc, và chỉ trong cậy ở sức thông minh, óc sáng tác và trí phán đoán của nó thôi. Sách giáo khoa phải chứa đựng những bài tập dượt thực tiễn, bài tập cho trí não, tập lý luận và xét đoán. Cũng còn phải có bài tập cho trẻ có cơ hội diễn tả những ý - tưởng mới và thê nghiệm những hoạt động mới. Sách đó phải bắt trẻ ôn đi, nhắc lại các bài tập và phải đưa ra một lời kết luận.

Đối với một người mới bắt đầu đọc sách thì có hai loại bảng hoặc bản đồ chỉ dẫn cách đọc sách. Một thứ là bảng chỉ dẫn gồm một ngữ - vựng đã được chọn lọc chặt chẽ những tiếng đã đem ra tập dượt cho học sinh để chúng có thể nhận ra những tiếng ấy và đem dùng, đánh vần và đọc lên. Có một vài qui - tắc khá ràng rõ có thể áp - dụng cho những bảng dạy, kiềm soát và hướng dẫn trẻ trong những việc đọc sách.

Những bảng thể nghiệm là những bảng ghi những kinh nghiệm, trác nghiệm, thử thách vào đám trẻ, do chúng viết ra, và giáo viên đem dùng như những bài tập dượt trong giờ tập đọc. Những bảng thể nghiệm có vẻ dễ viết, tuy vậy cũng đòi hỏi ở giáo viên một sự khéo léo để có thể dẫn dắt trẻ, nêu ra những điều đã đạt được bằng kinh nghiệm để có thể đặt vào một trình tự hợp lý và sử dụng cách diễn tả ngôn ngữ một cách thích đáng.

Đối với giáo viên, công việc sửa soạn những tài liệu để viết cái tác phẩm hiện thực và cụ thể đó còn quan trọng hơn sự sửa soạn tài liệu để viết một văn phầm có tính huyền hoặc, bởi vì có ích lợi hơn : Trong những trường học hiếm sách, ngày nào, lúc nào giáo viên cũng phải sửa soạn bài. Những bài đó phải là những bài học viết ra về những vấn đề như kỹ thuật, xã-hội học, toán học, đời sống trong gia-dình, canh nông, khoa - học tự nhiên, những biến cố xảy ra hàng ngày và hàng chục vấn đề khác mà mỗi trường cần tới, bằng những tiếng, những lời rõ ràng, khúc triết và bồ ích.

Gần như không thể hoàn thành một chương trình hoạt động nếu không có những tập tiểu luận, những bản thông báo chứa đựng những tài liệu cụ thể cần thiết. Các giáo viên có nhiệm vụ phải soạn ra những thứ đó.

(*Tài-liệu lớp Workshop tại Mỹ-Tho*)

Phản giáo - khoa

PHẦN CĂN BẢN

Lớp năm Việt - Ngữ

Hà-vă-n-Hóa
Trường Bàn-Cờ

Chương trình: Thời giờ — Tuần lễ, tháng, năm, bốn mùa.

Bài 1— Thời giờ.

Học tiếng: năm, tháng, tuần lễ, ngày, giờ.

Tập nói chuyện: Một năm có mấy tháng? Năm nay là năm bao nhiêu? Một tháng có mấy ngày? Tháng này là tháng mấy? Mỗi tuần lễ có mấy ngày? Một ngày có mấy giờ? Hôm nay là ngày thứ mấy?

Cách ngôn: Thời giờ thăm-thoát thoia đưa.

Bài 2— Thời giờ (tiếp theo)

Học tiếng: Ngày tây, ngày ta, ban đêm, ban ngày, buổi trưa, buổi sáng, buổi chiều.

Cách ngôn: Thời giờ một ngày một qua, tuổi ta một ngày một già.

Bài 3— Tuần lễ

Học tiếng: Tuần lễ, bảy ngày, chủ nhật, thứ hai, thứ ba, thứ tư, thứ năm, thứ sáu, thứ bảy.

Cách ngôn: Con nuôi mẹ tính tháng tính ngày.

Bài 4— Tuần lễ (tiếp theo)

Học tiếng: Ngày nghỉ, ngày làm việc, chủ nhật, dưỡng sức, người lao động.

Cách ngôn: Mỗi tuần người lao động nghỉ ngày chủ nhật.

Bài 5— Học ôn những tiếng học trong tuần.

Bài 6— Tháng.

Học tiếng: Tháng tám, tháng thiếu, tháng dù, ba mươi ngày, ba mươi mốt ngày.

Ca dao: Muốn ăn lúa tháng năm, trông trăng rằm tháng tám.

Bài 7 — Tháng (tiếp theo)

Học tiếng: Tháng ta, ngày rằm, mồng một, hai mươi chín ngày, ba mươi ngày.

Cách ngôn: Tháng năm chưa năm đã sáng.

Bài 8 — Năm

Học tiếng: Năm, năm nhuận, đầu năm, cuối năm, năm mới, năm cũ.

Cách ngôn: Hết một năm, thêm một tuổi.

Bài 9 — Năm (tiếp theo)

Học tiếng: Mười hai tháng, tháng giêng, tháng hai... tháng mười mít, tháng chạp.

Cách ngôn: Một năm qua, ta một già.

Bài 10 — Học ôn những tiếng đã học trong tuần.**Bài 11 — Ban ngày.**

Học tiếng: Bàn ngày, buổi mai, rạng đông, tảng sáng mặt trời mọc, gà gáy.

Ca dao: Ban ngày vất vả chẳng màng,

Ban đêm nghỉ ngơi lại bàn chuyện xưa.

Bài 12 — Ban ngày (tiếp theo)

Học tiếng: Buổi trưa, đúng ngọ, xế chiều, mặt trời lặn.

Cách ngôn: Tháng mười chưa cười đã tối.

Bài 13 — Ban đêm.

Học tiếng: Ban đêm, tối trời, đèn, trăng, ánh sao, ánh trăng.

Cách ngôn: Tháng năm chưa năm đã sáng.

Bài 14 — Ban đêm (tiếp theo)

Học tiếng: Khuya, canh ba, canh năm, tiếng ếch nhái, chó sủa, gà gáy sáng.

Cách ngôn: Nhà dột sợ mưa đêm.

Bài 15 — Học ôn: những tiếng đã học trong tuần**Bài 16 — Mùa nắng**

Học tiếng: Mùa nắng — nắng chang chang — nắng gắt, nóng bức, nắng như thiêu, khát nước.

Cách ngôn: Nắng tốt dưa mưa tốt lúa.

Bài 17 — Mùa nắng (tiếp theo)

Học tiếng: Quạt, mồ hôi, đất nề, nước cạn, đứng gió.

Cách ngôn: Nắng bè nào, che bè nấy.

Bài 18 — Mùa mưa

Học tiếng: Mùa mưa, mưa lấm tấm, mưa rào, mây, cơn giông, chuyền mưa.

Cách ngôn: Mồng dài trời nắng, mồng ngắn trời mưa.

Bài 19 — Mùa mưa (tiếp theo)

Học tiếng: Nước mưa, ngập đường, đồng ruộng, bùn lầy, ướt át, người nông phu.

Ca dao: Nhờ trời mưa thuận, gió hòa,
Nào cày, nào cay, trẻ già đua nhau.

Bài 20 — Học ôn: những tiếng đã học trong tuần**Tập đọc — Học thuộc lòng****Bài 1 — Người thôn quê**

Người thôn quê làm việc suốt năm, chẳng mấy lúc nghỉ ngơi.

Tháng này, cày bừa xong, tháng khác, họ lại lo việc rẫy.

Không như người ở thị-thành, cứ mỗi tuần là nghỉ ngày chủ nhật.

Họ làm ngày này, sang ngày khác, mệt nghỉ, khỏe làm, không cần giờ khắc.

Thời giờ của họ, họ quý như vàng.

a) *Phát âm:* Thôn quê, suốt năm, cày bừa, tuần, khỏe, giờ khắc.

b) *Giải nghĩa:* Thị-thành; — thành-thị; — ở chợ.

c) *Câu hỏi:* Người thôn quê là gì? Họ làm việc có nghỉ ngày nào không? Còn người ở thành-thị có nghỉ không? Họ nghỉ ngày nào?

Bài 2 — Người thôn quê (tiếp theo)

Người thôn quê cũng không cần xem đồng hồ. Họ chỉ xem mặt trời mà đoán sớm hay tối.

Cứ mặt trời vừa mọc là sáu, bảy giờ sáng, đứng đầu là trưa — Mặt trời ngả, lặn là chiều.

Ban đêm, họ nghe tiếng gà gáy, biết là trời gần sáng.

Bởi thế, người thôn quê làm việc lu bù, chẳng kẽ thời giờ như người ở thành-thị.

Bài 3 — Em được thưởng

Theo lệ, cuối tuần, thày có đặt giải thưởng cho ít trò nết na và giỏi nhất lớp.

Sáng thứ hai, thày mở sổ, điểm tên — Lòng em hồi hộp ngóng trông...

Bỗng, thày kêu: « Nguyệt ! lên đây. Tuần này, con được nhất. Thày khen và cho con một tập giấy. »

— Em cảm ơn thày và lòng em vui sướng vô ngần...

Bài 4 — Người lao động ở tỉnh

Người lao động ở tỉnh làm việc khác hơn người ở thôn quê.

Họ làm việc có giờ khắc và có ngày làm ngày nghỉ. Cứ mỗi tuần, họ làm sáu ngày, họ nghỉ ngày chủ nhật.

Ngày ấy, họ nghỉ dưỡng sức cho đỡ mệt nhọc — Họ lo công việc nhà hay trông nom dạy dỗ con cái.

Quanh năm, họ làm việc cung vất-vả lầm.

Bài 5 — Thời giờ

Thời giờ thăm-thoắt qua,

Tuổi ta lại thêm già.

Nếu nay không chăm học,

Ngày sau khổ thân ta...

Bài 6 — Tháng và năm

Một năm có mươi hai tháng là : tháng giêng, tháng hai, tháng ba đếm mãi cho đến tháng mười một và tháng chạp.

Năm nhuận có mươi ba tháng. Tháng ta có hai mươi chín hay ba mươi ngày. Tháng tây có ba mươi hay ba mươi mốt ngày. Tháng hai chỉ có hai mươi tám hay hai mươi chín ngày mà thôi.

Bài 7 — Tôi ăn chay

Mẹ tôi là người mộ đạo Phật.

Ngày rằm, ngày mồng một mẹ tôi mua hoa quả về cúng Phật. Mẹ tôi khuyên tôi nên dùng cơm chay. Mỗi tháng tôi ăn chay hai lần là ngày rằm và ngày mồng một.

Riêng mẹ tôi thì ăn chay đến mươi ngày. Mẹ tôi bảo ăn chay để nhớ làm việc thiện, tránh việc ác,

Bài 8 — Tôi thêm tuổi

Năm nay, tết xong, tôi thêm một tuổi. Tôi đã lớn — Học
đã sáu tháng nay, tôi đã biết đọc và biết viết. Tôi cố chăm
học sao cho mau giỏi, cho hơn chúng bạn — Cuối năm tới đây,
tôi sẽ lên lớp tư. Tôi sẽ không còn hám chơi đùa như năm
mới vào học.

Như vậy, cha mẹ tôi ắt sẽ vui lòng lắm.

Bài 9 — Bác nông phu

Bác Hai tôi là một nông phu.

Bác chuyên nghề làm ruộng làm rẫy — Từ tháng giêng
đến tháng ba, Bác tôi lo việc lâm rẫy, nào đập đất giống ngô,
khoai, nào tỉa cây, trồng cà — Qua tháng tư, tháng năm, trời
mưa, Bác tôi lo dọn đất, cày bừa — Suốt năm, Bác làm việc
không mấy lúc nghỉ ngơi.

Bài 10 — Con nhà nông

Nhà nông tay lấm, chân bùn,

Tháng này, năm nọ vui cùng ruộng nương.

Tấm thân rái nắng, dầm sương,

Nhọc nhằn, vất vả mọi đường vẫn cam.

Suốt năm chỉ biết việc làm...

Bài 11 — Anh phu xe

Gà gáy ó o — Tiếng trống chùa lại nỗi lên. Anh phu xe,
như cái máy, giựt mình thức dậy, biết là rạng đông — Anh
vội đạp xe đi. Chân đạp mắt ~~lè~~^{lè} khắp nơi — Ban, ngày anh dạo
quanh phố phường để kiếm khách. Đói ăn, khát uống, anh sống
vất vả,

Bài 12 — Công việc ngoài đồng

Tiếng gà gáy vang.

Bà Tư kêu con gái dậy nấu cơm — Cơm nước xong, trời
đã rạng đông — Ông Tư vai vác cuốc, tay xách giỏ cơm. Thằng
Bé giặt cặp trâu thong thả theo ông ra đồng.

Ông cày, cuốc đến trưa, đúng ngọ ông nghỉ một chập.
Rồi ông làm đến khi mặt trời lặn.

Hai ông cháu giặt trâu về đến nhà thì trời nhấp nhem tối...

Bài 13 — Ban đêm ở tỉnh

Mặt trời vừa khuất bóng — Đèn điện lại bứt sáng choang
khắp châu thành.

Ngoài đường, nào người, nào ngựa, nào xe qua lai nhộn
nhịp chẳng khác chi ban ngày. Họ buôn bán, vui chơi đến khuya
mới thôi — Lúc tối trời cũng như đêm sáng trăng, luôn luôn
họ đi lại tấp nập vui chơi, chó không như ở thôn quê.

Bài 14 — Tối ở thôn quê

Trời đã sầm tối — Ngọn đèn dầu dè giữa bàn — Quanh
đây, mẹ và chị ngồi may vá — Tôi đọc sách. Trên bộ ván,
cha nằm nghỉ mệt — Trên vông, ông nói chuyện xưa dỗ cháu.

Ngoài sân, trời tối đen như mực — Tiếng dế, tiếng éch
nhái kêu vang — Đêm càng khuya cảnh càng thêm té lạnh...

Bài 15 — Ngày và đêm

Ban ngày nhở có mặt trời,
Buổi trưa, buổi sớm, buổi mai, buổi chiều.
Ban đêm nghe tiếng chim kêu,
Giọng gà đánh thức đều đều gáy vang.
Rạng đông trời sáng khắp làng...

Bài 16 — Mùa gặt

Tháng chạp, lúa ngoài ruộng đều vàng chín — Giữa cánh
đồng mênh-mông, năm bảy chục người đàn ông, đàn bà cặm
cụi gặt lúa.

Trời nắng như thiêu, như đốt, nhưng họ quên mệt, quên
khát. Họ vẫn hăng-hái gặt không ngừng

Bài 17 — Trời nóng bức

Ông Ba mình trần, nằm trên vông, tay quạt không ngừng...
Trời nóng bức, không một chút gió. Ông có vẻ mệt nhọc, mồ
hôi nhễ nhại. Từ dưới bếp, một đứa bé cởi trần trùng-trục chạy
lên kêu « sảy cắn ».

Một tay, ông gãi cho cháu, một tay ông quạt cho ông :
« Phành phạch ! Phành phạch ! !...

Bài 18 — Đám mưa to

Tôi đang ngồi trong lớp học. Bỗng mây kéo đen nghịt. Gió
nối lên, cát bụi bay tứ tung — Trời sắp mưa to — Thình lình
trống tan học — Trời bắt đầu mưa lảm tấm. Chúng tôi vội vã
ra về. Vừa đến nhà, trời mưa mỗi lúc một to như trút nước,
độ một giờ mới tạnh.

Bài 19 — Nước mưa có ích

Trời nắng chang chang. Vạn vật khao khát nước. Bỗng
nhiên, mưa to liên tiếp mấy ngày đêm.

Đường sá, đồng ruộng đều ngập nước mênh-mông — Thiên hạ tơi cười — Cây cối xanh tươi — Người nông phu lo việc cày cấy.

Đường sá tuy lầy lội, uất át, nhưng những rác rưởi dờ bần đều theo dòng nước trôi đi...

Bài 20 — Nắng và mưa

Trời nắng chang chang.
Đồng ruộng khô khan,
Vạn vật khao khát.
Muôn miệng kêu than ?
⋮

Mây kéo mịt trời,
Trút nước khắp nơi.
Thôn quê, thành thị,
Muôn loài thảnh thoảng.

Đức dục

Bà Thầm-thị-Bé
Trường di-chuyển Khánh-Hội

Chương trình: Bồn phận đối với người ngoài : Lễ phép.
Thương kề khó — kề tàn tật — Học ôn

Bài 1 — Lễ phép với người trên.

Chuyện kề và câu hỏi — Giáo viên soạn lấy.

Cách ngôn : Tiên học ~~nhưng~~ hậu học văn.

Phản thực hành — Dạy học trò :

- 1') Cách chào người trên, khi đội mũ. khi không đội mũ.
- 2') Cách xưng hô với người trên.
- 3') Cách nói chuyện với người trên.
- 4') Cách trả lời thày giáo ở lớp học : (đứng thẳng, nói to, hai tay duỗi thẳng, mắt nhìn vào thày).
- 5') Cách đưa đồ vật cho người trên.

Bài 2 — Lễ phép với người ngang hàng.

Chuyện kề và câu hỏi — Giáo viên soạn lấy.

Cách ngôn — Lời nói chẳng mất tiền mua, Liệu lời mà nói cho vừa lòng nhau.

Phản thực hành — Dạy học.

- 1') Cách chào, hỏi, gọi bạn.
- 2') Cách xưng hô nhau (không mày tao, không nói tục).

Bài 3 — Lẽ phép với người dưới

Chuyện kè và câu hỏi. — Giáo viên soạn lấy.

Cách ngôn. — Kính người túc là trọng minh.

Phản thực hành. — Dạy học trò.

1') Cách chào hỏi người dưới.

2') Cách nói chuyện với người dưới (cách xưng hô và dáng điệu).

3') Cách nhận đồ vật khi người dưới đưa cho.

4') Cách sai bảo tôi túc trong nhà.

Bài 4 — Học ôn 3 bài trên.**Bài 5 — Giúp đỡ kẻ khó**

Chuyện kè. — Sáng nay Giao đi học, ra đến đầu phố, gặp một bà cụ ăn xin, rách rưới, gầy còm. Bà cụ ngửa tay xin người qua đường, miệng kêu : « Con cá nó sống về nước, con sống về các ông, các bà... » Giao có đồng bạc mợ cho để ăn quà sáng. Giao cầm đồng bạc để vào tay bà cụ ăn mày và nói : « Tôi đãi cụ ». Giao rảo bước đến trường, lòng vui sướng vì đã giúp đỡ kẻ khó.

Câu hỏi. — Giao đi học, gặp ai ở đầu phố ? Bà cụ ăn mày kêu thế nào ? Giao cho bà cụ gì ? Đáng lẽ đồng bạc ấy Giao làm gì ? Tại sao các con phải giúp đỡ kẻ khó ? Giúp đỡ bằng cách nào ?

Cách ngôn. — Thấy ai đói rét thì thương.

Rét thường cho mặc, đói thường cho ăn.

Bài 6 — Giúp đỡ kẻ khó (tiếp theo)

Cho học trò nhắc lại chuyện kè kỳ trước.

Phản thực hành. — Nhân dịp cứu trợ đồng bào bị nạn (lụt hoặc cháy nhà v.v...) hò hào học trò nhặt một bùa quà sáng để lấy tiền giúp những người nghèo khó.

Bài 7 — Học ôn : Giúp đỡ kẻ khó**Bài 8 — Giúp đỡ kẻ tàn tật**

Chuyện kè và câu hỏi. — Giáo viên soạn lấy.

Cách ngôn. — Thấy người hoạn nạn thì thương.

Thấy người tàn tật lại càng trông nom.

Bài 9 — Giúp đỡ kẻ tàn tật

Nhắc lại chuyện kè kỳ trước.

Cách ngôn. — Thấy ai tàn tật, mù què.

Ta nên dùm bọc, chở che cho người.

Bài 10 — Giúp đỡ kẻ tàn tật

Phản thực hành. — Cho học trò tập đóng những kịch ngắn như : « đất người mù. Đỡ người què, nhường bước. nhường chỗ ngồi cho người cụt tay, cụt chân v. v... »

Bài 11 — Học ôn các bài trong tháng.

Công dân giáo dục

Nguyễn-Trọng-Hàn
Trường di-chuyển Chợ-Quán

Chương-trình : Biết trọng vệ sinh chung ở trường.

Bài 1 — Không nhổ bậy trong lớp.

a) *Chuyện kể :* Bình mới xin vào học được vài hôm nay. Anh hay nhổ bậy ở trong lớp. Quanh chỗ anh ngồi, có những vết đờm rải chừa khô, trông rất ghê tởm. Thầy giáo trông thấy, bảo anh rằng : « Em có trông thấy ở trên trường lớp có treo khẩu hiệu : không nên khạc nhổ xuống đất » không? Tại sao vậy ?

« Trước hết nhổ xuống đất là vô lễ, không lịch sự, làm cho mọi người ghê tởm và khinh bỉ? Còn gì bẩn thỉu cho bằng một người ngồi đâu là khạc nhổ ra đấy như thế kia? Anh thử trông xem có sạch không? »

Sau nữa khạc nhổ xuống đất còn rất nguy hiểm. Một người mắc bệnh ho lao, cứ nhổ bừa ra đất, đã vô tình truyền bệnh cho những người ở xung quanh mình. Đờm rải của những người ấy dần dần khô đi, rồi vi-trùng bệnh lao ở trong đó sẽ theo bụi bậm tung lên trong không khí, ai hít phải là bị lây bệnh ho lao ngay. Vì thế, khạc nhổ xuống đất, vừa bẩn, vừa rất nguy hiểm. Em phải nhớ lấy dùng nén nhổ bậy nữa »

Câu hỏi : Bình có tính thế nào? Chung quanh chỗ anh ngồi có được sạch sẽ không? Thầy giáo bảo anh thế nào? Tại sao khạc nhổ xuống đất là vô lễ? Là không hợp vệ sinh?

c) *Thứ cần dùng :* Ông nhổ có nắp đậy kín, vôi bột, mùi xoa.

d) *Thực hành :* Tập cho học trò quen không khạc nhổ xuống đất. Gây thói quen dùng khăn mùi xoa để hỉ mũi hay khạc nhổ trong khi đi đường.

e) *Quyết định :* Em không khạc nhổ trong lớp. Em phải giữ vệ-sinh chung.

Bài 2 — Nên khạc nhô vào đâu

Dàn bài: a) vào ống nhô có nắp đậy kín.
b) vào khăn mùi xoa.

Quyết định: Chúng em chỉ khạc nhô vào ống nhô có nắp đậy kín và có nước sát trùng hay vào khăn mùi xoa rồi dùng xà-phòng mà giặt cho thật sạch.

Ca dao vệ-sinh: « Phải khạc nhô vào bình đậy nắp.
Chó nhô tung ra khắp nền nhà.
Sau rồi lại lấy chân xoa
Thực là ghê tởm thực là khó coi »

Bảo-Vân

Bài 3 — Không hỉ mũi trong lớp

Chuyện kể: Một em nhỏ hỉ mũi trong lớp rồi lấy tay quệt mũi vào tường lớp bị phạt.

Quyết định: Em không hỉ mũi ra lớp, em phải dùng khăn mùi xoa để chùi mũi.

**Bài 4 — Không vứt rác bẩn
ở sân trường**

Đại ý: Những ruồi nhặng thường hay đậu ở những nơi dơ bẩn, để trúng vào rồi nẩy nở ra nhiều. Ruồi nhặng đậu vào những đống rác bẩn còn đem những vi trùng nguy hiểm để truyền cho chúng ta nhiều thứ bệnh như: đau mắt, ho lao, tả, lỵ, thương hàn, v.v...

Quyết định: Em không vứt rác ở sân trường, vì có hại đến vệ sinh chung.

Bài 5 — Không phóng uế bậy.

Chuyện kể: Giáp ham chơi quá. Đến khi nghe thấy tiếng trống báo xếp hàng vào lớp nó mới vội vàng chạy đi tiểu tiện, phóng uế bừa bãi ở gần lớp học để vào cho kịp giờ. Không may thầy giáo trông thấy phạt nó rất nặng

Quyết định: Em không đi tiểu tiện bừa bãi ở mọi nơi, vì những mùi hôi thối xông lên làm hại đến sức khỏe của người khác.

**Bài 6 — Cách giữ cầu tiêu nhà trường
cho được sạch sẽ**

- 1) Học sinh phải đi đại, tiểu tiện ở cầu tiêu của nhà trường và phải giữ gìn cho được sạch sẽ.

- 2') Không đi tiểu tiện lên trường hay ở ngay lối đi hay lên chỗ ngồi để đại tiện.
- 3') Không vứt giấy bừa bãi hay vào cầu tiêu nhất là nếu là cầu tiêu máy.
- 4') Khi ra, nhớ đóng cửa cầu tiêu cẩn thận.

Quyết định: Em phải biết giữ gìn nhà vệ sinh chung cho được sạch sẽ.

Bài 7 — Trọng vệ sinh chung ở trường

Đại ý: Trường học là một nơi công cộng để học trò đến đó học tập. Trường nào càng đông học trò, càng phải giữ gìn sạch sẽ và trọng vệ sinh chung nhiều hơn. Vì thế các học sinh không được khạc nhả ra lớp, dỗ rác bẩn ở sân trường và phóng uế bừa bãi.

Quyết định: Chúng em phải giữ vệ sinh chung để nhà trường được sạch sẽ và không hại đến sức khỏe của học trò.

Bài 8 — Học ôn

Tìm những thí dụ cụ thể bằng những việc đã xảy ra ở trường. Trước mặt các học sinh nên khen ngợi những em biết giữ vệ sinh chung để làm gương cho các kẻ khác.

Quan sát

Ngô-Thúc-Cô

Trường di-chuyền Vĩnh-Hột

Chương trình: Ngày — Tuần lễ — Tháng — Năm — Lịch.

BÀI 1. — NGÀY

Học cụ: Ngọn nến, bao diêm. Quả địa cầu bằng bìa có chân, xoay tròn được; nếu không có, thay bằng quả bóng hay quả bưởi.

Quan sát: Đóng cửa lớp, đốt nến. Xoay quả địa cầu hay quả bóng để học sinh quan sát phần có ánh sáng và phần bị khuất, tối đen.

BÀI GIẢNG :

1') Ban ngày và ban đêm:

Chúng ta hãy thí dụ cây nến tỏa ánh sáng chiếu vào quả bóng, cũng giống như mặt trời chiếu ánh sáng vào trái đất. Bây giờ các em quan sát xem cây nến có chiếu sáng quả bóng cả hai phía không? Nửa bên này sáng sủa, nửa bên kia thế nào? Ta

đã thí dụ quả bóng là trái đất, vậy mặt trời cùng một lúc có chiếu sáng được trái đất cả hai phía không? Phía có ánh sáng gọi là ban ngày, còn phía khuất mặt trời, bị tối đen gọi là gì?

2) Ngày gồm ban ngày và ban đêm, tất cả là 24 giờ:

Trái đất vừa xoay quanh mặt trời, vừa xoay trên mình nó. Ta đánh dấu một chỗ trên quả bóng này và thí dụ nơi đó là Việt-Nam. Bây giờ ta xoay quả bóng trên mình nó một vòng. Các em để ý xem, nơi ta đánh dấu gọi là Việt - Nam, có ở mãi một phía tối, hay ở mãi một phía sáng không? Trái đất quay một vòng là một ngày. Trong một ngày, một nơi trên trái đất như Việt - Nam được một nửa thời giờ sáng sủa, gọi là gì? Một nửa thời giờ bị khuất mặt giờ nên tối tăm phải thắp đèn, gọi là gì? Như thế, một ngày gồm có hai phần là gì? Ban ngày có 12 giờ, ban đêm cũng có 12 giờ, vậy các em hãy làm tính cộng xem một ngày có bao nhiêu giờ?

Toát yếu: Trái đất quay trên mình nó hết một vòng là được một ngày. Ngày chia ra làm ban ngày và ban đêm, tất cả có 24 giờ.

Câu hỏi: Trái đất xoay chung quanh gì? Thời giờ trái đất xoay trên mình nó một vòng, gọi là gì? Một ngày có mấy giờ? Ban ngày có mấy giờ? Ban đêm có mấy giờ?

Bài 2 — Ban đêm

Toát yếu: Ban đêm mặt trời khuất bóng nên tối tăm; muôn sáng sủa phải thắp đèn. Những đêm có giáng, giờ sáng tỏ mà không nóng như ban ngày.

Câu hỏi: Tại sao ban đêm giờ lại tối? Đêm có giáng, giờ sáng thế nào? Ban đêm em đi ngủ từ mấy giờ? Ban đêm người và loài vật làm gì? 12 giờ đêm gọi là gì?

Bài 3 — Ban ngày

Toát yếu: Ban ngày có ánh sáng mặt trời nên giờ sáng và nóng. Ban ngày kể từ lúc mặt trời mọc đến lúc mặt trời lặn là 12 tiếng đồng hồ.

Câu hỏi: Ban ngày giờ có tối không? Tại sao? Trông lên giờ có gì chiếu sáng? Người và vật làm lụng ban đêm hay ban ngày, tại sao? Ban ngày ở nhà em làm gì? Đến trường em làm gì? Ban ngày cha em làm gì? Mẹ em làm gì?

Bài 4 — Buổi sáng

Toát yếu: Lúc mặt trời mọc là bắt đầu buổi sáng. Buổi

sáng mát mẻ chịu : chim chóc ca hát, người và vật làm lụng hăng hái, vui vẻ.

Câu hỏi : Mặt giờ mọc vào buổi nào? Thường là vào lúc mấy giờ sáng? Buổi sáng em thức dậy mấy giờ? Gà trống gáy đánh thức người ta vào buổi nào? Gia đình em ăn cơm sáng vào lúc mấy giờ?

Bài 5 — Buổi trưa

Toát yếu : Mặt trời đứng bóng về buổi trưa. Buổi trưa, giờ nóng bức, nên người và loài vật đều nghỉ ngơi.

Câu hỏi : Buổi trưa, mặt trời ở đâu? Giữa trưa là lúc mấy giờ? Lúc ấy giờ có mát mẻ không? Trưa mùa hè cây cổ thụ nào? Ngoài phố, ngoài cánh đồng có đông người đi lại, làm lụng không? Tại sao?

Bài 6 — Buổi chiều

Toát yếu : Mặt trời xế bóng vào buổi chiều. Càng về chiều, giờ càng bớt nóng và tối dần. Chim chóc bay về tổ. Người đi làm trở về nhà, cơm nước nghỉ ngơi vui thú.

Câu hỏi : Mặt trời xế bóng vào buổi nào? Tại sao buổi chiều giờ bớt nóng và tối dần? Buổi chiều em tan học lúc mấy giờ? Người đi làm về đâu? Chim chóc đi đâu? Trâu bò ở ngoài đồng về đâu?

Bài 7 — Tuần lễ

Toát yếu : Mỗi tuần lễ có bảy ngày là chủ nhật, thứ hai, thứ ba, thứ tư, thứ năm, thứ sáu và thứ bảy. Trong một tuần lễ, chúng ta đi học sáu ngày và nghỉ ngày chủ nhật.

Câu hỏi : Hôm nay là ngày thứ mấy? Hôm qua là ngày thứ mấy? Ngày mai là ngày thứ mấy? Một tuần lễ có mấy ngày? Các em nghỉ học trong ngày nào? Một tuần lễ các em đi học trong mấy ngày?

Bài 8 — Tháng

Toát yếu : Một tháng có 30 ngày hay 4 tuần lễ. Đầu tháng là mồng một, giữa tháng là rằm và cuối tháng là 30.

Câu hỏi : Tháng này là tháng mấy? Tháng trước là tháng mấy? Tháng sau là tháng mấy? Các em nghỉ hè được mấy tháng? Một tháng có bao nhiêu ngày? Có bao nhiêu tuần lễ?

Bài 9 — Năm

Toát yếu : Một năm có 365 ngày, hay 52 tuần lễ, hay 12 tháng. Trái đất xoay chung quanh mặt trời một vòng là

được một năm. Đầu năm là vào tháng giêng, cuối năm là vào tháng chạp.

Câu hỏi: Hôm nay là ngày bao nhiêu? Tháng này là tháng mấy? Năm nay là năm bao nhiêu? Một năm có bao nhiêu tháng? Những tháng gì, kề ra? Một năm có bao nhiêu ngày? Bao nhiêu tuần lễ? Em sinh vào ngày, tháng, năm bao nhiêu? Trong một năm, trái đất xoay chung quanh mặt trời được bao nhiêu vòng? Một năm có 365 ngày, vậy trái đất một năm xoay trên mình nó bao nhiêu vòng?

Bài 10 — Quyển lịch treo

Toát yếu: Lịch treo trên tường có hai phần là mảnh bìa cứng và tập giấy lịch. Lịch dùng để xem ngày, tháng. Hết một ngày, tôi bóc một tờ lịch.

Câu hỏi: Quyển lịch của lớp ta treo ở đâu? Quyển lịch ấy có mấy phần? Là những phần nào? Tờ bìa có chữ gì? Hình vẽ gì? Tập giấy lịch dán vào bìa ở chỗ nào? Tập giấy lịch có bao nhiêu tờ? Mỗi tờ có ghi những chữ gì? Chữ gì chỉ ngày trong tháng? Chữ gì chỉ ngày trong tuần lễ? Quyển lịch này có tờ màu trắng, có tờ màu xanh, đỏ hay vàng là thế nào? Những ngày chủ nhật hay ngày lễ thì giấy lịch màu gì? Đến ngày nào thì hết lịch?

Bài 11 — Lịch bỏ túi

Toát yếu: Lịch bỏ túi giống như một cuốn sách nhỏ, mỏng. Trang nào cũng kẻ nhiều dòng, có ghi ngày tháng, bên cạnh bỏ trống để ghi những điều cần nhớ.

Câu hỏi: Đây có phải là quyển lịch treo không? Quyển lịch này, tại sao lại gọi là lịch bỏ túi? Lịch bỏ túi to hay nhỏ, dày hay mỏng? Ngoài bìa có những chữ gì? Bên trong những trang giấy có in những chữ gì? Bên cạnh chỗ ghi ngày tháng, có chỗ bỏ trống để làm gì?

Bài 12 — Học ôn

Câu hỏi: Thời gian trái đất xoay quanh mình nó một vòng gọi là gì? Một tuần lễ có bao nhiêu ngày? Một tháng có bao nhiêu ngày? Bao nhiêu tuần lễ? Một năm có bao nhiêu ngày? Bao nhiêu tuần lễ? bao nhiêu tháng? Muốn xem ngày, tháng, người ta dùng cái gì? Thời giờ đi qua có mau chóng không? Có nên chơi phí thời giờ không? Thời giờ quý như gì? Học sinh dùng thời giờ như thế nào là có ích lợi?

Vệ-sinh

Ngô-thúc-Cơ

Trường di-chuyển Vĩnh-Hội

Chương trình.— Vệ-sinh về lớp ; sách vở sạch sẽ, lớp học sạch sẽ và thoáng khí. Tập quét bụi, lau cửa, chùi bàn ghế.

Bài 1 — Giữ gìn sách vở sạch sẽ

Kiểm soát sách vở học sinh.— Cho so sánh những quyền sách với quyền bản, rồi khen ngợi những học sinh cần thận và khuyễn khích những học sinh cầu thả cố giữ sách vở cho sạch.

Bài giảng.— Sách vở giữ sạch sẽ vừa đẹp mắt vừa dùng được lâu. Phải có ý tứ và biết tiết kiệm mới giữ sách vở được sạch, vậy người học trò giữ sách vở sạch là người thế nào ?

Sách vở của các em có cái bìa đẹp, muốn bìa sách vở được đẹp mãi, các em làm thế nào ? Các em bọc sách vở bằng gì ? Mở sách vở ra, nếu các trang giấy bị giây mực hay có những hình vẽ lồng nhăng chi chít, các em xem chữ có được rõ ràng không ? Vậy các em có bôi bẩn và vẽ bậy vào sách vở không ?

Xem sách vở xong các em cất vào đâu ? Các em có nên quăng bừa bãi ra giường ghế hay xó nhà không ? Tại sao ? Có nên kê sách vở xuống đất để ngồi, hay cuộn lại, hoặc dùng để đánh cầu không ? Tại sao ?

Toát yếu (nhắc đồng thanh) : Người học trò tốt bao giờ cũng giữ sách vở sạch sẽ, bọc bìa ~~care~~ thận, không đánh giây mực, bôi bẩn và không vứt sách vở bừa bãi.

Câu hỏi.— Học trò tốt giữ gìn sách vở thế nào ? Em bọc sách vở bằng gì ? Tại sao không nên bôi bẩn vào sách vở ? Học xong, em cất sách vở vào đâu ?

Bài 2 — Cách giở sách vở khỏi nhầu nát.

Toát yếu (nhắc đồng thanh) : Không nên lấy móng tay bấu vào trang giấy mà giở sách, nên lấy ngón tay phải lật từng trang còn tay trái đỡ lấy mà giở nhẹ nhàng thong thả.

Bài 3.— Giữ gìn lớp học sạch sẽ

Toát yếu (nhắc đồng thanh) : Không vứt giấy lện ra lớp, nhưng bỏ vào sọt đựng giấy lộn. Không bôi bẩn và thấm mực lên tường, Phải quét mạng nhện ở trần nhà và lau chùi cửa kính, cửa chớp cho khỏi bụi bẩn.

dép

tôi c

36\$.

Bài 4 — Đồ đạc ở trong lớp

Toát yếu (nhắc đồng thanh): Phải lấy giẻ ẩm mà lau chùi bàn, ghế, tủ, bảng. Không vể bậy vào tranh ảnh bản đồ, nhưng nồng quét mạng nhện và bụi bẩn bám vào.

Bài 5 — Lớp học thoáng khí

Toát yếu (nhắc đồng thanh): Lớp học cần có nhiều cửa sổ cho sáng sủa và thoáng khí. Nhưng khi trời lạnh, chỉ nên để ngỏ cửa một phía, không nên mở cửa đối nhau sinh ra luồng gió, học trò dễ bị cảm.

Bài 6 — Thay đổi không khí ở lớp học

Toát yếu (nhắc đồng thanh): Muốn cho không khí trong lớp học dễ thay đổi thì trước giờ học và trong giờ chơi, phải mở rộng tất cả cửa ra vào và cửa sổ.

Bài 7 — Tập quét bụi và lau chùi

Bài học thực hành. — Phân công cho các tiểu đội tập quét bụi (vẩy nước trước khi quét) lau cửa và chùi bàn ghế (dùng khăn lau ẩm). Giáo viên nhận xét tiểu đội nào làm kỹ càng và hợp vệ-sinh nhất thì cho vỗ tay hoan hô.

Bài 8 — Học ôn : Vệ-sinh về lớp học.**Sô học**

Nguyễn-văn-Hải
Trường Bàn-Cờ

Chương trình : Học ôn về cộng và trừ.

Bài 1 — Học ôn về cộng và trừ

Học cụ : Thẻ, đá, phấn viết, bảng con.

Tập dếm : Dếm xấp 2 xấp, 3 từ 2 tới 100 dếm xuôi và dếm ngược, bảng thẻ.

Dạy viết và đọc số.

Bài mới : Tính nhầm :

1) Tốt được 7 điểm về bài tập viết, 6 điểm về bài toán pháp. Hỏi Tốt được mấy điểm hết thảy ?

2) Tôi có 46 viên kẹo. Cho trò thu hết 18 viên. Hỏi tôi còn lại mấy viên kẹo ?

Bài viết : Toán đố : Giáp lánh 60\$ mỗi ngày và em nó 36\$. Hỏi hai anh em mỗi ngày lánh chung được bao nhiêu ?

Bài 2 — Học ôn về cộng và trừ

Tập đếm: Đếm xấp 2, xấp 3 từ 2 tới 100, đếm xuôi và ngược lại. Dạy viết và đọc số.

Bài mới: Tính nhầm:

1) Trong ngày lễ, ông tôi cho tôi 45\$, bà tôi cho 34\$. Hỏi tôi được bao nhiêu tiền cả thảy?

2) Một cây có 18 mét bề cao. Cha tôi chặt bỏ khúc ngọn không dùng còn lại một đoạn cây 12m. Hỏi khúc ngọn không dùng ấy dài bao nhiêu?

Bài viết: Một người điền chủ có 2 sô trồng. Trong sô thứ nhất người ấy dùng 46 lao công và sô thứ nhì 35 lao công. Hỏi người ấy dùng mấy người lao công cả thảy?

Bài 3 — Học ôn về cộng và trừ

Bài mới: Tính nhầm:

1) Mẹ tôi đem ra chợ bán 2 con gà. Con thứ nhất 63\$, con thứ nhì bán 37\$. Hỏi mẹ tôi bán được bao nhiêu tiền?

2) Chị tôi đi chợ mang theo 85\$ mua đồ ăn hết 68\$. Hỏi chị tôi còn lại bao nhiêu?

Bài viết: Ngày tết má tôi cho tôi 76\$. Tôi tiêu hết 28\$. Hỏi tôi còn lại bao nhiêu?

Bài 4 — Học ôn về cộng và trừ

Tập đếm: Đếm xấp 2, xấp 3 từ 2 tới 100, đếm xuôi và ngược trở lại bằng thẻ.

Bài mới: Tính nhầm:

1) Thu có 48 viên kẹo, chia nó cho 35 viên nữa. Hỏi Thu có có mấy viên kẹo cả thảy?

2) Trước ngày tựu trường một hôm, mẹ tôi cho tôi 30\$ để mua giấy, bút, mực. Tôi mua hết 27\$. Hỏi tôi còn lại bao nhiêu?

Bài viết: Lúc bái trường, cha tôi thưởng anh tôi 26\$, chị tôi 23\$ và tôi 18\$. Hỏi cha tôi thưởng hết bao nhiêu tiền?

Bài 5 — Học ôn về cộng và trừ

Tập đếm: Đếm xấp 2, xấp 3 từ 2 tới 100, đếm xuôi và ngược trở lại bằng thẻ.

Bài mới: Tính nhầm:

1') Một người lần đầu tiêu 15\$ và lần thứ nhì 42\$. Hỏi người ấy tiêu hết bao nhiêu tiền ?

2') Cha tôi lãnh 60\$ một ngày, mẹ tôi 35\$, chị tôi 20\$. Hỏi gia quyến tôi lãnh được bao nhiêu một ngày ?

Bài viết : Trên bảng con :

Một gia-dinh mỗi ngày trả tiền nhà 15\$, tiền đồ ăn 50\$, tiền đèn 2\$, tiền mua vặt vãnh 15\$. Hỏi gia-dinh ấy tiêu hết bao nhiêu tiền một ngày ?

Bài 6 — Học ôn về cộng và trừ

Bài mới : Tính nhầm :

1') Cha tôi có hai thửa ruộng. Thửa thứ nhứt gặt được 65 giã lúa, thửa thứ nhì 32 giã. Hỏi gặt hết thảy được mấy giã ?

2') Một người lái đêm ra chợ bán 38 con gà. Người ấy bán được 32. Hỏi còn lại mấy con gà đem về ?

Bài viết : Cha tôi bán lúa 3 kỳ. Kỳ thứ nhứt 46 giã, kỳ thứ nhì 27 giã, kỳ thứ ba 25 giã. Hỏi cha tôi bán cả thảy mấy giã ?

Bài 7 — Học ôn về cộng và trừ

Bài mới : Tính nhầm :

1') Tôi đi ghe 2 ngày đến thăm ông tôi. Ngày thứ nhứt đi được 45 ngàn thước và ngày thứ nhì 32 ngàn thước. Hỏi ông tôi ở làng cách xa bao nhiêu ngàn mét ?

2') Trong túi tôi có 76\$. Tôi lấy ra 42\$ trả tiền mua nón. Hỏi tôi còn lại bao nhiêu tiền trong túi ?

Bài viết : Một thúng xoài có 86 trái, thui hết 28 trái. Hỏi còn lại mấy trái ?

Bài 8 — Học ôn về cộng và trừ

Bài mới : Tính nhầm :

1') Cha tôi dùng 2 người làm công để cày ruộng, cha tôi trả mỗi ngày 55\$ mỗi ngày cho người thứ nhứt và 45\$ cho người thứ nhì. Hỏi cha tôi phải tốn bao nhiêu tiền mỗi ngày ?

2') Trò Báu có 25 viên kẹo. Trò Chánh có hơn trò Báu 13 viên. Hỏi hai đứa góp lại được mấy viên ?

Bài viết : Một người mẹ đi chợ mua 85 trái xoài, về nhà chia cho các con hết 37 trái. Hỏi người mẹ còn lại bao nhiêu xoài ?

Bài 9 — Bài đón : Học ôn về cộng và trừ

Tập dFAULT : Đếm xấp 2, xấp 3 từ 2 tới 100, đếm xuôi và ngược lại bằng thẻ.

Bài mới : Tính nhầm.— 1) Ngày Tết cha tôi cho tôi 28\$ và bác tôi cho 14\$. Hỏi tôi được cả thảy mấy đồng?

2) Ông tôi bán gà được 100\$. Ông tôi lấy tiền đó mua vải hết 63\$, mua chỉ 15\$. Hỏi ông tôi còn lại bao nhiêu?

Bài viết : $25\$ + 37\$ + \dots = 100\$$.

Toán-dỗ. — Chị tôi có 68\$ mua đồ hết 49\$. Hỏi chị tôi còn lại bao nhiêu tiền?

Bài 10 — Bài đón : Học ôn về cộng và trừ

Tập dFAULT : Đếm xấp 2, xấp 3 tới 100. Đay viết và đọc số.

Bài mới. — Tính nhầm.— 1) Ba tôi đưa 4 tờ giấy 10\$ và 9 tờ giấy bạc 1\$, tôi lấy trả tiền mua cặp da hết 42\$. Hỏi tôi còn lại bao nhiêu?

2) Cha tôi mua một hộp thuốc lá giá 80\$, cha tôi đưa trả 6 tờ giấy 10\$. Hỏi phải đưa thêm bao nhiêu tiền nữa để trả cho chủ tiệm?

Bài viết : $65\$ + 6\$ + \dots = 100\$$.

Toán-dỗ — Trong giỏ có 84 quả bưởi, muốn cho nhẹ, phải bớt đi 28 quả bưởi. Hỏi còn lại mấy quả bưởi trong giỏ?

Bài 11 — Bài đón : Học ôn về cộng và trừ

Tập dFAULT : Đếm xấp 5, xấp 10 tới 100. Đay viết và đọc số.

Bài mới : Tính nhầm.— 1) Một người buôn vải mua lần đầu 40 mét vải, lần sau 36 mét vải. Hỏi người ấy mua 2 lần được mấy mét vải?

2) Một thầy giáo có 100 cuốn sách tập đọc, phát cho học sinh hết 56 cuốn. Hỏi còn lại mấy cuốn sách?

Bài viết : Trên bảng con $= 27\$ + 43\$ + \dots = 100\$$.
 $72\$ - \dots = 45\$$.

Toán dỗ : Hai hộp ngồi viết, hộp thứ nhất có 48 người — Hộp thứ nhì có 45 người. Hỏi hai hộp hợp lại có bao nhiêu người?

Bài 12 — Bài đón : Học ôn về cộng và trừ

Bài mới : Tính nhầm.— 1) Trò Thu có 62 viên kẹo, rồi mất 26 viên. Hỏi Thu còn lại mấy viên kẹo.

2) Chị Thao đi chợ mua nón 36\$, mua guốc 23\$, 1 áo

thun (may ô) 12\$. Chị đi chợ về còn lại trong túi 19\$. Hỏi chị mua đồ hết bao nhiêu tiền?

Bài mới : Mẹ tôi ra chợ bán gà được 95\$. Mẹ tôi mua gạo hết 36\$, cá hết 24\$, đồ gia-vị 7\$, dầu hôi 8\$. Hỏi mẹ tôi còn lại bao nhiêu?

Đo lường

Lê-tấn-Tài
Trường Bàn-Cờ

Phân-phối bài học trong tháng : Giấy 2\$, đổi chác, giấy 5\$, đổi chác.

Bài 1 — Giấy 2\$

Học cụ : Giấy 1\$; giấy 2\$; đồng 5, 2, 1 cắc.

I. — Quan sát và dẫn giải :

a) *Quan sát :* Coi lại cách-thức quan-sát giấy 1\$.

b) *Dẫn giải :* Giá trị của tờ giấy 2\$ bằng 2 tờ giấy 1\$ hay 20 đồng 1 cắc, 10 đồng 2 cắc, 4 đồng 5 cắc.

II. — Câu hỏi và bài tập :

1') Tại sao dùng bạc giấy tiện lợi hơn dùng bạc đồng?

2') Làm giấy bạc giả bị tội gì?

3') *Đổi :* 2, 4, 5 tấm giấy 2\$ ra giấy 1\$?

4') *Đổi :* 3, 5 tấm giấy 2\$ ra đồng 1, 2, 5 cắc?

5') Mẹ tôi mua 8\$, 12\$, 16\$, 20\$ đường cát trắng phải trả mỗi lần mấy tờ giấy bạc 2\$?

6') Tôi mua 26\$ đậu xanh, tôi trả được 18\$. Hỏi còn thiếu mấy tờ giấy bạc 2\$ để trả cho đủ số?

III. — Toán đố : Làm những bài toán sau đây :

a) *Đổi 7, 8, 9, 10 tấm giấy 2\$ ra giấy 1\$.*

b) $15\$ - 24\$ + \dots = 72\$.$

c) $84\$ - \dots = 69\$$

Bài 2 — Đổi chác

I. — Câu hỏi và bài tập :

1') *Cho xem giấy 1\$, giấy 2\$ và hỏi :* Giấy 2\$ giống giấy 1\$ ở chỗ nào? Khác nhau ở chỗ nào?

2') Tập mua bán :

a) Mua 1\$50 đường, trả bằng giấy 2\$. Hỏi thối lại mấy đồng 5 cắc? Mấy đồng 1 cắc? Mấy đồng 2 cắc và 1 cắc?

b) Mua 1đ được 4 tờ giấy trắng. Hỏi mua 20 tờ giấy trắng phải trả mấy tờ giấy 2đ?

c) Tôi có 1đ20. Hỏi mẹ tôi cần cho tôi mấy đồng 2 cắc nữa để đổi được giấy 2đ.

II. — Toán đố: a) Mẹ tôi cho tôi 5 tấm giấy 2đ. Hỏi tôi có bao nhiêu tiền (áp dụng toán cộng).

$$b) 76m - 32m = \dots m.$$

Bài 3 — Giấy 5đ

Học cụ: Giấy 5đ, 2đ, 1đ.

I. — Quan sát và dẫn giải:

a) *Quan sát:* Xem lại cách thức quan sát giấy 1đ.

b) *Dẫn giải:* Giá trị tờ giấy 5đ bằng 5 tấm giấy 1đ.

II. — Câu hỏi và bài tập:

1.) Đổi 2, 3, 4, 5 tấm giấy 5đ ra giấy 1đ? 2đ?

2.) Đổi 1, 2 tấm giấy 5đ ra đồng 5 cắc? 2 cắc? 1 cắc?

3.) Tôi mua một cặp da giá 40đ. Hỏi tôi phải đưa mấy tấm giấy 5đ?

4.) Tôi mua một quyển vở giá 2đ3, đưa trả tấm giấy 5đ. Hỏi người ta thối lại bao nhiêu?

III. — Bài tập ứng dụng: Đổi:

1) 1 tấm giấy bạc 5đ = bạc 1đ.

2) " " " 5đ = n. t.

3) " " " 5đ = n. t.

4) " " " 5đ = n. t.

Bài 4 — Đổi chẵn

I. — Tập mua bán: Mua 1 quyển sách giá 22đ và trả 5 tấm giấy 5đ. Hỏi thối lại bao nhiêu?

Mua 2đ bắp, 1đ xôi, đưa trả 5đ. Hỏi thối lại bao nhiêu?

II. — Toán đố: $5\$ - 2\$ = \dots \$$; $20\$ - 5\$ = \dots \$$
 $34\$ + 47\$ = \dots \$$.

Vẽ theo kiều

Dạy cách cho màu

Vẽ hình học

Huỳnh-văn-Danh

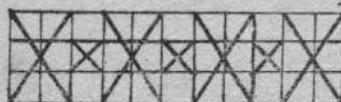
Chương trình: Ghép đường xiên góc và đường cong thành chữ in hoa.

Tuần 1 : Vẽ 1 đường viền gồm chữ X hoa xen kẽ chữ lớn chữ nhỏ (hình 30)

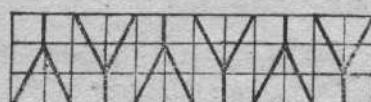
Tuần 2 : Vẽ 1 đường viền gồm chữ Y hoa xen kẽ chữ xuôi chữ ngược (Hình 31).

Tuần 3 : Vẽ 1 đường viền gồm đường cong xen kẽ vòng lớn vòng nhỏ (Hình 32)

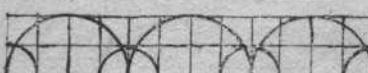
Tuần 4 : Vẽ 1 hàng chữ R hoa xen kẽ chữ xuôi chữ ngược (Hình 33).



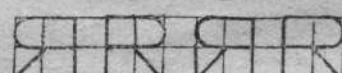
Hình 30



Hình 31



Hình 32



Hình 33

Viết tập

Hoàng-minh-Xuân
Nhà Tiểu-Học Vụ

Chương trình : Học các chữ **S V X** viết lối thường lớn nửa khồng, chữ nhỏ. Viết từng câu ngắn.

Tuần 1 : Chữ **S** lối thường.

Viết { 3 dòng chữ **S**
 { 3 dòng chữ nửa khồng câu : **sách bát ngon cơm**

Tuần 2 : Chữ **V** lối thường.

Viết { 2 dòng chữ **V**
 { 2 dòng chữ nửa khồng câu : **vui vẻ làm việc**
 2 dòng chữ nhỏ nói trên

Tuần 3 : Chữ **X** lối thường.

2 dòng chữ **X**

2 dòng chữ nửa khồng : **xa xôi**

2 dòng chữ nhỏ : **xa xôi**

Tuần 4 : Học ôn 3 chữ đã học trong tháng.

3 dòng mỗi chữ đã học.

3 dòng chữ nửa khồng câu : **việc xong suôi.**

Thủ công

Cắt, dán giấy màu thành hình chữ in.

TEM

Lặt vật: gói đồ vật, ép hoa lá.

Nữ công

Bà Châu-Hảo. Bà Phạm-thị-Nữ
Trường Nữ-Công Tân-Định

Bài 1: Đặt khít trên đường ngay.

Dụng cụ: Vải vuông dài 10cm × 5cm, chỉ đỏ, kim, kéo, bao tay.

DÀN BÀI

- 1') Xếp vải theo chiều dài.
- 2') Rút chỉ theo đường xếp.
- 3') Khởi sự từ mặt qua trái, mỗi mũi bắt bốn cạnh chỉ cho đều.
- 4') Xong lợi mỗi chỉ ở bề trái cho chắc.

LỚP TỰ

Ngữ-Vựng

Trần-dinh-Nuôi
Trường di-chuyển Bàn-Cờ

Chương trình:

Súc vật: gia-súc, ác-thú, chim cá, chăn nuôi, săn, bắn.
Nghề đánh cá. Các thú vật trẻ thường trông thấy.

Bài 1 — Súc vật

Những tiếng đê học: Muông (thú) chim, cá, ếch, nhái, tôm, cua, ốc, lông mao, lông vũ, chân, cánh, đuôi, sừng, vây.
Động-vật: to, nhỏ, khoẻ, yếu, chạy, nhảy, bơi, lặn, bò, bay, đẻ trứng, đẻ con.

Tục ngữ: Chim có tồ, người có tông. Ếch ngồi đáy giếng coi giờ bằng vung. Cá lớn nuốt cá bé.

Bài 2 — Gia-súc

Những tiếng đê học: Trâu, bò, ngựa, lừa, la, sữa, thịt, da, béo, gầy, khoẻ, yếu, có ích. Kéo cà, kéo xe, tải đồ, thồ hàng hoá, cưỡi.

Tục ngữ: Yếu trâu còn hơn khoẻ bò. Trâu buộc ghét trâu ăn. Trâu cày ngựa cưỡi. Nuôi bò vắt sữa. Trâu bò húc nhau ruồi muỗi chết. Bò già sa hổ. Lừa già ưa nặng.

Bài 3 — Gia-súc (tiếp theo)

Những tiếng đê học: Chó, mèo, lợn, thỏ, cừu. Thịt, mõi, sữa, lòng, béo, gầy, lành, dữ. Giữ nhà, bắt chuột.

Tục ngữ: Chó gầy hồ mặt người nuôi. Chó giữ nhà, gà gáy sáng. Chó cắn áo rách. Chó già giữ xương. Chó gặm xương chó. Trò trộn như chó với mèo. Mèo già hoá cáo, Ngốc như cừu.

Bài 4 — Gia-súc (tiếp theo)

Những tiếng đê học: Gà, vịt, ngỗng, ngan, chim bồ câu, gà tây, gà nhật, gà chọi. Gà mái ghẹ, gà sống thiến, vịt bầu, vịt đòn. Thịt: ngon, bồ, béo. Gầy, đẻ trứng, ấp trứng, bói, bơi, lội, đi khập khẽnh, đi lạch bạch.

Tục ngữ: Một tiền gà ba tiền thóc. Gà què ăn quẩn cối xay, ăn đi ăn lại, tối ngày thì thôi. Thấp như vịt chặt chân.

Bài 5 — Ác thú

Những tiếng đê học: Ác thú, mãnh thú, (hổ hùm, cọp, kền), beo (báo), chó sói, lợn lòi, tê giác, nanh, vuốt, sừng, cao hổ cốt. Con hổ: dữ, vuốt ~~ác~~, nhọn. Vồ, cắn, xé, gầm.

Tục ngữ: Ky ca ky cớp cho cọp nó ăn. Cọp tha, ma bắt. Không vào hang hùm, sao bắt được hùm con.

Ca-dao: Mèo vồ miếng thịt thì đòi, kẽm vồ con lợn mắt coi trứng trứng, Chó thấy hùm ngủ vuốt râu, đến khi hùm dậy đầu lâu chẳng còn.

Bài 6 — Ác thú (tiếp theo)

Những tiếng đê học: Voi (tịnh, tượng, vâm) gấu, cáo, cầy, ngà voi, mặt gấu. Chó sói: hung tợn, táo bạo, cáo giảo quyết, nhanh nhẹn, bắt gà, rình mồi, săn mồi.

Tục ngữ: Mười voi không được bát xáo. Trói voi bỏ dở. Tránh voi chẳng hổ mặt nào. Chỉ buộc chân voi.

Ca-dao: Bao giờ cho khỉ đeo hoa, cho voi đánh sáp, cho gà ruộm răng?

Bài 7 — Chim

Những tiếng đè học : Chim sẻ, chim chích, chim cắt, diều hâu, quạ, cú vọ, mỏ : nhọn, quắp ; móng : sắc. Bay liệng, đậu, bắt sâu bọ.

Tục ngữ : Cú có, vọ mừng.

Ca dao : Chim chích mà ghẹo bồ nông,

Đến khi nó mõ lay ông tôi chùa.

Chim khôn tránh lưới, tránh rò,

Người khôn, tránh chốn ô-dồ mới khôn.

Chim khôn, khôn cả từ lông,

Khôn cả từ lồng, người gánh cũng khôn.

Bài 8 — Các thứ chim thường thấy.

Những tiếng đè học : Cuốc, cò, diệc, cốc, chim chả, én, sáo, vàng anh, vẹt, yèng, khướu, chim gáy, vành khuyên, chim yến. Tiếng hót veo von, êm ái. Kêu ríu rít, hót, nói.

Tục ngữ : Cốc mò, cò ăn. Hót như khướu.

Ca dao : Cái cò, cái diệc, cái nông,

Ba con cùng béo, vặt lông con nào ?

Vặt lông cái diệc cho tao,

Hành, răm, mắm, muối, tra vào mà thuôn.

Bài 9 — Cá

Những tiếng đè học : Cá, vây, vẩy, lườn, mang, đuôi, cá rô, cá trê, cá diếc, cá mè, cá chép, cá trôi, cá quả, lươn, trạch, cá chim, cá thu, cá nhụ, cá đé, cá sộp.

Cá : Tanh, tươi, ương khô. Bơi; lặn, quẩy, đớp mồi.

Tục ngữ : Thả con săn sắt, bắt con cá sộp, chép.

Cá không ăn muối cá ương, con cưỡng cha mẹ trăm đường con hư.

Ca dao : Lươn ngắn, lại chè trạch dài,

Thòn bơn méo miệng, chè trai lệch mồm.

Bài 10 — Chăn nuôi

Những tiếng đè học : Cúi chó, xích chó, chuồng trâu, chuồng bò, chuồng gà, chuồng lợn, lồng gà, lồng chim, bu già, cơm, thóc, gạo, ngô, cám. Chuồng: rộng rãi, sáng sủa. Gia súc: Gầy, còm, ốm yếu, béo tốt, khỏe mạnh. Nuôi lợn, chăn vịt, chăn trâu, thả cá, rốt gà.

Tục ngữ : Mắt bò mới lo làm chuồng.

Chăn lợn ba năm không bằng chăn tắm một lứa.

Ca dao : Trông mặt mà bắt hình dong,

Con lợn có béo thì lòng mới ngon.

Giải
treo lơ lử

B

B
Nhữn
súc, thì xu
nên gọi là l

Những
Hươu nai, t
những giống
ác thú.

Phát
Giải
đê, gà, chó,

Câu h
là gì? Kẽ và

Bài

Cúc l c
Chẳng c

Bài 11 — Ca-dao về chăn nuôi.

Nuôi gà phải chọn giống gà,
 Gà gi bé nhỏ nhưng mà đẻ mau.
 Giống to là giống gà nâu
 Lòng to thịt béo về sau đẻ nhiều.
 Gà nâu chân thấp mình to.
 Đẻ nhiều, trứng lớn, con vừa khéo nuôi.
 Chả nên nuôi giống pha mùi
 Đẻ không được mấy nuôi con vụng về.
 Chó khôn tú túc huyền đẽ
 Tai thì hơi cúp, đuôi thì hơi cong.
 Giống nào mõm nhọn dít vồng
 Ăn càn cắn bậy ấy không ra gì.

Giải nghĩa: Tú túc : bốn chân ; Huyền đẽ : móng treo lơ lửng, tướng chó khôn.

Bài 12 — Học ôn các bài trong tháng**Tập đọc — Học thuộc lòng****Bài 1 — Gia súc và dã thú**

Những loài vật nuôi trong nhà gọi là gia súc. Kể các gia súc, thì xưa nay ta cho có sáu con hình như có ích lợi hơn cả nên gọi là lục súc : ngựa, trâu, dê, gà, chó và lợn.

Những loài vật sống tự nhiên trong rừng núi, gọi là dã thú. Hươu nai, thỏ, khỉ là những dã thú. Trong các dã thú, lại có những giống dữ tợn như hổ, báo, gấu, sư-tử, người ta gọi là ác thú.

H b

Phát âm : gia súc, trâu, diệt trừ.

Giải nghĩa : lục súc : sáu giống nuôi trong nhà là : trâu, ngựa, dê, gà, chó, lợn ; ác thú : giống thú dữ tợn hại người.

Câu hỏi : Gia súc là gì ? Lục súc là gì ? Dã thú, ác thú là gì ? Kể vài con dã thú, con ác thú ; Ác thú làm hại gì ?

Bài 2 — Gà mẹ dạy con

Cúc ! cúc ! cúc ! con choi gần mẹ
 Chẳng đi xa nhào té xuống sông,

Lỡ ra nước cuốn theo dòng
 Thiệt thân con trẻ đau lòng mẹ cha
 Cúc ! cúc ! cáo già, mèo đói,
 Với những phường chó sói điếu hâu ;
 Nếu không nhờ mẹ lo âu,
 Miệng hùm, nọc rắn, còn đâu thân này.

Nam - Hương

Giải nghĩa : thiệt thân : hại thân, chết mất.
 Miệng hùm, nọc rắn : ý nói những sự nguy hiểm.

Bài 3 — Con chó quít

Quít lanh lẹ và khôn ngoan. Cả ngày, nó chạy rong quanh nhà để đánh hơi và để coi chừng người lạ đi xốn xác vào trong ngõ. Có khi nó lội xuống ao tắm. Nếu có ai ném hòn đá, cục đất, miếng sành vào nước và huýt lên vài tiếng, nó nhảy ầm xuống.

Một đôi bận sự đùa cợt của nó cũng được việc. Ấy là nó bơi ở trong ao để lùa vịt vào chuồng.

Tô - Hoài

Giải nghĩa : chạy rong: chạy chỗ này ra chỗ kia, không có mục đích gì. Lùa : đuổi.

Bài 4 — Đối với gia súc

Những loài súc vật trong nhà,
 Biết bao công việc giúp ta nhọc nhằn.
 Giống chó cũng ~~đi~~ đi săn.
 Giống mèo bắt chuột, siêng năng đêm ngày.
 Trâu bò là giống kéo cày
 Ngựa, lừa xe nặng, chở đầy quản chi,
 Làm người ta phải biết suy
 Trông nom gia súc những khi trời tròn
 Chó nên đánh đậm ai ơi !

Sơ học Tâm-Đắc

Giải nghĩa : quản chi ; kè chi ; khi trời tròn : khi ốm đau.

Bài 5 — Chó

Nhờ có trí thông minh, chó giúp ta được rất nhiều việc. Né là kẻ canh gác giỏi. Người ta có thể sai nó làm nhiều việc vặt ; đem tin, mang đồ nhẹ, làm trò, kiếm tiền, đi chợ mua thức ăn. Có giống chó chuyên việc chăn chiên.

Có giống chó săn muông hay săn chuột.

Ở miền Bắc-cực, chó ~~cứu~~ người bị sa lầy trong băng.

Chó dễ dạy, tinh khôn và rất trung thành với chủ.

Vũ-huy-Chân (Bạn em)

Giải nghĩa ; Muông : giống vật người ta săn.

Băng : nước lạnh dần lại thành tảng.

Bài 6— Hai con chó và con mèo

Con Vẹn và con Vàng ngồi chực dưới đất. Xương chủ ăn vứt xuống Hai con cùng chạy xô cả lại. Vẹn muốn, Vàng cũng muốn. Vàng nhẹ răng, Vẹn cũng ăng ẳng. Vẹn giờ móng cào. Vàng cũng giờ hàm cắn Vẹn, Vàng giữ gìn gầm gù nhau. Cái xương vẫn nằm lưu ở dưới đất.

Bỗng đâu có anh mèo nhịn thè đến, trước còn nhìn sau lại gần, sau nhảy xồ lên ngoạm chặt miếng xương, cong đuôi chạy ngay mà tha đi mắt để cho hai bác trợ mắt ếch nhìn mà tiếc của.

Nguyễn - văn - Ngọc

Giải nghĩa : chực : chờ ; xô : chạy tuột ra, đâm đầu ra. Trợ mắt ếch : ý nói nhìn thấy mèo tha mắt xương mà không làm gì được.

Bài 7— Các loài vật kéo xe.

Những loài vật kéo xe chờ đồ rất là có ích. Ngựa chạy mau nhưng không được dai. Người ta thắng vào xe hay để yên lên lưng mà cưỡi. La, lừa chờ được những đồ nặng. Trâu bò chờ nặng cũng được, nhưng có phần chậm chạp.

Ở châu Á và châu Phi có con voi lớn cũng chờ được nặng và chịu khó lấm. Ở các nơi sa-mạc thì con lạc - đà đãi ví như một cái tàu vây.

Giải nghĩa : dai : đây nghĩa là bền sức.

La : giống lừa lai ngựa.

Bài 8— Con mèo

Chị ơi ! Em có con mèo,
Nó hay nghịch ngợm leo trèo lấm cơ !

Hôm qua dưới gầm bàn thờ,
Có con chuột nhất nó vồ được ngay...

Meo ! Meo ! nó hát cả ngày
Em yêu nó quá luôn tay bế bồng.

Khắp mình nó trắng như bông

Trên đầu có một ít lông đốm vàng.

Nó đi trông rất nhẹ nhàng
Lim dim đôi mắt mơ màng đến yêu.

Trung Phương

Giải nghĩa: chuột nhắt: thú chuột nhỏ; lim dim: mắt nửa nhắm, nửa mở.

Bài 9 — Ngựa nhoi lối

Quản-Trọng là tướng nước Tề đem quân đi đánh rợ Khuyên Nhung. Một lần theo giặc bị lạc vào rừng. Gần hết ngày vẫn không tìm được lối thoát. Sau ông sai thả ngựa già ra, để mặc cho nó muốn đi đâu thì đi. Quả nhiên, quân theo hút ngựa, về được đến trại.

Bởi thế người ta có câu: Ngựa quen lối cũ. Nếu các em học mà không biết nhận xét thì sao bằng con ngựa.

Vũ-huy-Chân « Bạn em »

Giải nghĩa: Tề: tên một nước ở vào một phần đất nước Tàu cách nay hàng mấy nghìn năm.

Rợ: chỉ giống người dã man, đời sống thô lỗ, Theo hút: đi theo xa xa phía sau.

Bài 10 — Gà mẹ và đàn con

Gà mẹ nằm sá cánh. Đàn con chui rúc. Một con lách đầu qua khe cánh như cậu bé thò đầu ra ngoài cửa sổ. Hai mắt, hai hột vùng đen lay láy nhìn ngơ ngác. Một con nhảy tót lên mình mẹ ngồi chính chỗ.

Thình lình một chú chó con chạy đến đứa rồn. Không rụt rè, gà mẹ sù lông, sá ~~cú~~ giương mỏ lên mồ. Chú chó kêu ăng ăng chạy biến mất.

Trích trong Tập đọc Quốc-Văn — Ngô-Đức-Kinh

Giải nghĩa: Ngồi chính chỗ: Ngồi dáng oai vệ hách địch.

Bài 11 — Cưỡi bò

Văn tiễn đến con bê vàng của nhà đi. Thấy mắt nó lờ lờ, em chưa dám dung chạm đến nó. Bò vung sừng đuổi muỗi, Văn vội lảng ra xa. Nhưng bò vẫn cứ cắm cúi gậm, bộ dạng hiền từ lầm. Văn sẽ đứa tay xoa đám lông xoăn của nó; nó vẫn ve vẩy đuôi. Em đánh bạo leo lên lưng nó, nó không nhúc nhích.

Ngồi trên lưng bò; Văn thấy khoái chí hơn ngồi xe, tàu.

Vũ-huy-Chân (Bạn em)

Giải nghĩa: Gậm: dùng mồm bứt cỏ để ăn. Ve vẩy: Dứa đi, dứa lại từ từ.

Bà

Người

cửa hàng

Con

dáng mạnh

đầm mồ hôi

Vậy n

hai vỏ trướ

chạy một tí

Giết n

cưỡi ngựa.

Bài

Tiếng

làm chấn đ

lặng. Tiếp

xám và các

Ánh m

mắt vàng củ

nó quay đầu

và những na

Giết n

Bài

Trong v

ta trông thă

túm lông mọc

lông lánh sán

con Bach-trí

chim ấy cứ cl

biết nhớ quê

Giết ng

Chu bên Tàu

Bài 1

Sông

Ghé

Bài 12 — Con tuần mã

Người kỵ-sĩ từ phương Nam tới, ghìm cương ngựa trước cửa hàng rồi lè làng nhảy xuống đất.

Con ngựa của chàng sắc nâu sẫm, tuy nhỏ thon nhưng dáng mạnh mẽ và khỏe dai. Trời lạnh buốt mà mình nó ướt đẫm mồ hôi dù biết chủ nó đi từ phương xa lại.

Vậy mà nó vẫn hực hắc thở phì ra hai luồng hơi khói, hai vó trước nó cuốc xuống đất như gõ dập, tỏ ý còn đủ sức chạy một thời dài nữa.

Giáo-dục Nguyệt-san

Giải nghĩa : Tuần mã → Con ngựa đẹp. Kỵ-sĩ : Người cưỡi ngựa. Cuốc : đập xuống đất.

Bài 13 — Con hổ

Tiếng hổ gầm mỗi lúc một gầm thêm, tiếng gầm dữ - dội làm chấn động cả quang rừng hoang vắng. Bỗng một phút im lặng, Tiếp theo tiếng lao - xao trên cổ khô, đầu một con hổ xám và các bắp vai cứng chắc, vạch cổ hiện ra ở bờ sông.

Ánh mặt trời lặn làm tỏa một ánh lửa ác độc trong đôi mắt vàng của hổ. Hai tai cụp thấp xuống một cách dữ - tợn, nó quay đầu sang bên kia và gầm lên, để hở cái lưỡi đỏ ngầu và những nanh vàng, giống như những gốc cây bị cưa cứt.

Quốc-văn (Một nhóm giáo viên)

Giải nghĩa : Chấn động : Rung chuyển. Tỏa : Lóe ra.

Bài 14 — Chim Việt

Trong vườn Thương-Uyên, trên một mảnh cành to, người ta trông thấy một con chim lạ. Toàn thân nó cho đến hai tóm lông mọc vòng lên ở trên đầu đều trắng nuốt. Mắt nó long lanh sáng trưng. Nhưng bộ điệu coi ủ-ê buồn bã. Đó là con Bách-trí của người Việt thường đem cống nhà Chu. Con chim ấy cứ chọn cành Nam mà dỗ. Thì ra loài vật khôn cũng biết nhớ quê hương.

Vũ-huy Chân (Bạn em)

Giải nghĩa : Vườn Thương-Uyên : Vườn của vua nhà Chu bên Tàu hồi xưa

Bài 15 — Yêu em

Em yêu sông Hát, sông Đằng
Sông Hương núi Ngự vô cùng đẹp thay !
 Ghét sông Bến Hải đáng cay,
 Ghét quân phiến loạn, ghét loài buôn dân.
 Em yêu hai chữ yên lành,

Em yêu anh lính trung thành Quốc-gia,
Em yêu kẻ giữ sор-hà;
 Ghét loài bán nước thối tha dê hèn.

Văn-nghệ học-sinh

Bài 16 — Bầu phiếu của Việt-Cộng

Năm xưa bỏ phiếu giặc Hồ
Làng tôi đã được tự - do quái gì.
Chúng in hàng vạn câu vè,
Bắt dân mù chữ thuộc thi mới thôi.
Lại in danh sách sẵn rồi,
Đến ngày tuyển cử mọi người «mại vô»
Cho hay cái chữ tự - do
Dưới thời Việt-Cộng là mồ chôn dân.

Duy-Xuyên

Chính tà

Bài 1 — Oai của hổ

Hổ có cái oai đặc biệt. Chó giữ nhà thấy hổ đến, chui xuống gầm giường kêu không ra tiếng, hai chân sau lê xuống đất như gãy xương; ngựa nghe tiếng hổ cũng chui đầu vào bụi; hai chân sau đá vung trời không chạy được.

Theo Hoàng-ngọc-Phách

Giải-nghĩa: Oai: vẻ tôn nghiêm làm cho các vật khác phải kính sợ. Đặc biệt: khác thường.

Nhận xét chính tả: Giữ nhà, dữ tợn. Gầm giường, rường cột, đường như. Xương sống, xương mù. Chui xuống gầm. Chui đầu. Chân sau, chân thật, trân trọng.

Bài 2 — Sức khỏe của hổ

Tôi đã thấy một con hổ vồ một con ngựa. Hổ nhảy lên mình, một chân bám vào cổ ngựa, một chân móc vào hông, bẻ một cái gãy đôi xương sống ngựa. Có khi hổ gấp đần bò cấu chết ba bốn con luôn rồi cứ tha đần lên núi.

Theo Hoàng-ngọc-Phách

Giải-nghĩa: Hông: phần thân thề ở đầu đùi, dưới mạng mõ.

Nhận
Xương ống
thịt, mờ dần.
phấn vào m

Bài

Tính h
con mồi to, à
đến ăn, có k

*Giải ng
Nhận x
trán hói. Ấ
xấu. sương*

Bài

Hình b
mềm mại; tă
thiên-nga vây
loài có cánh

*Giải ngh
Kiều-diễm : x
ai cũng nhận*

*Nhận xé
cai, cầm chông*

Bài 5

Diễn thấy
bòm và lồng c
lúc một nhỏ dài

Giải ngh

*Nhận xé
Xù ra, xù xì. S
miệng vào. Chi
dần. Ríu rit, b*

Bài 6

Một thú c
hơn chim sẻ. D
tiếng hót êm n
là hình ảnh mội

Nhận xét chính tả: Một chân, mặt trân trân, trân châu. Xương ống, xương sa, xương mù. Dần dà, dần dần, dần thịt, mờ dần. Rồi cứ tha, ngồi rồi, dồi lợn, đánh dồi, giồi phẩn vào mặt.

Bài 3 — Tính tham lam của hổ.

Tính hổ tham lam vô cùng và tục tằn hết sức, bắt được con mồi to, ăn cho chán chê, còn thừa đê đó, hôm sau lại đến ăn, có khi thịt thối, xương khô cũng ăn cho kỳ hết.

Theo Hoàng-ngọc-Phách

Giải nghĩa: Con mồi : con vật hổ bắt được để ăn thịt.

Nhận xét chính tả: Chán-chê chán-ngán, chán-chường ; trán hói. Ăn cho kỳ hết. đống tro tàn. Xương khô, xương xẩu. xương mù, người sương-phụ. Hết sức, xúc dầu vào dầu.

Bài 4 — Con thiên-nga

Hình bầu bầu, có những đường cong kiều-diễm, cử động mềm mại ; tất cả con thiên-nga đều ngoạn-mục ; trông con thiên-nga vẩy vùng trên mặt nước, ta phải công nhận nó là loài có cảnh tài bơi lội vào bậc nhất.

Dịch theo BUFFON

Giải nghĩa. — Thiên-nga : thú chim trông giống con ngỗng. Kiều-diễm : xinh đẹp. Ngoạn mục : đẹp, ưa nhìn. Công nhận : ai cũng nhận như thế.

Nhận xét chính tả. — Kiều-diễm, diễm lệ, diễm phúc. Trông cai, cầm chông, chông chà, chông gai, chông chênh. Trên mặt nước.

Bài 5 — Chim sơn-ca

Điển thấy lộ trên bãi cỏ cái đầu một con chim sơn-ca lông bờm và lông cổ xù ra. Con chim đột nhiên bay vụt lên cao, mỗi lúc một nhỏ dần, song tiếng hót riu-rít trên cao nghe vẫn rõ,

Giải nghĩa. — Sơn-ca : thú chim nhỏ, tiếng hót hay.

Nhận xét chính tả. — Chim sơn-ca, sơn-lâm, sơn màu xanh. Xù ra, xù xi. Song le, cây song, cá song ; xong rồi. Rõ ràng, giỗ miệng vào. Chim bay, cá chim. Nhỏ dần, dần dà, dần thịt, giờ dần. Riu rít, buồn ngủ dùi mắt, đánh đáo dùi.

Bài 6.— Chim khuyên.

Một thú chim lông màu hoa lý, chẽ xanh chẽ vàng ; nó bé hơn chim sẻ. Dưới hai mắt, có hai vành. Mắt trong, hiền lành, tiếng hót êm nhỏ, hay ăn từng đòn riu-rít có vẻ « quí phái ». Nó là hình ảnh một thiếu nữ dịu dàng.

Theo Tạ-văn-Ru

Giải nghĩa : Chim khuyên : thú chim nhỏ như chim sâu, còn gọi là vành khuyên. Quí phái : dè dối sang. Thiếu nữ : con gái trẻ tuổi.

Nhận xét chính tả : Chỗ xanh, chỗ vàng. Mắt trong, trong trắng. Xanh đỏ, cái sanh. Chim sẻ, xé rãnh. Trên dưới, rưới nước mắm vào cơm. Riu-rít, dịu-dàng.

Bài 7 — Đôi chim ri

Nếu màu lông của chúng không hung hung, thì chả ai trông thấy chúng vì chúng bé lắm. Cả hai đứng liền nhau mới to bằng quả trứng gà. Chúng không hãi người, ai đến gốc cây cũng mặc cứ tự nhiên ca hát trên cành.

Theo Văn-Trình

Giải nghĩa : Chim ri : thú chim giống chim sẻ, mỏ đen; Hung hung : hơi đỏ, nửa đỏ, nửa nâu.

Nhận xét chính tả : Chim ri, gà ri, ri rỉ ; chân di nước bọt, di cư, di chuyển. Chúng nó, chúng tuyễn. Quả trứng, chúng bệnh, chứng kiến. Trông thấy, chông gai, chông chênh, trên cành.

Bài 8 — Hươu sao.

Trông nó xinh quá ! Thân hình thon thon và mềm mại, ánh nắng chiếu nồng bật những đốm trắng trên nền da màu vàng sẫm. Y như những con hươu thường về đứng cạnh một cô tiên thời sáo dưới gốc thông, trong những bức tranh cổ.

Theo Hoàng-Đạo

Giải nghĩa : Hươu sao : loài hươu lông lốm đốm trắng như sao. Thông : thứ cây lá nhỏ và cứng, có nhựa thơm, sống lâu.

Nhận xét chính tả : Xinh đẹp, sinh sản. Vàng sẫm. Thời sáo, con sáo : xáo lộn lên. Da thịt, già-dịnh, ra vào. Chiếu ánh nắng, chiếu chǎn, chiếu cő. Đốm trắng, trắng trợn. Bức tranh, dàn tranh, tranh đấu. Cây chanh.

Bài 9 — Chó và mèo

Con chó ngồi đấy, con mèo cũng chực đấy. Chủ vứt cái xương xuống đất : Chó xồ ra, mèo cũng chạy lại ; chó nhe răng, mèo cũng chia vuốt. Chó gâu gâu, mèo cũng gầm gừ. Chó cắn mèo, mèo cào chó. Hai con đau nhao-nhao ẳng-ẳng ầm lên.

Học - báo

Giải nghĩa : Vuốt : móng chân mèo, hồ.

Nhận xét chính tả : Mèo chực đấy, ăn chực ; trung trực thẳng. Chó xồ ra. Nhe răng, dung dăng, mặt giăng.

Bài

Hồ là một con trâu vào rừng ngủ Hươu nai, cà

Giải ng

Gõ-ghề : chỗ

Nhận x
trầm thước ;
Run sợ, rét

Bài

Muốn săn
dùng lưỡi, dò
chó săn. Ở mi
độc để săn bắn

Bài 19

Một chiếc
nước đục lờ lờ.
vào chiếc phao
nhấp nháy, nhấp
Một con cá tra
thoát được.

Bài 1

1.) Tại sao
2.) Lục sú
3.) Gia súc
4.) Nuôi g

Bài 2

1.) Người
2.) Anh ta
3.) Con ngựa
4.) Tại sao
5.) Nó cuoc

Bài 3

1.) Nhà em

Bài 10 — Con hổ.

Hổ là một ác thú, khỏe vô cùng, một mình có thể lôi được một con trâu to, đi vài ba trăm thước. Trên mặt đất gồ ghề. Khi vào rừng người ta phải phòng thân bằng dao, súng, cung, nỏ. Hươu nai, cầy, cáo nghe tiếng hổ gầm đều run sợ chạy trốn.

G. D. N. S.

Giải nghĩa: Ác thú: Giống bốn chân dữ tợn như hổ, báo. Gồ-ghề: chỗ cao, chỗ thấp.

Nhận xét chính tả: Con trâu; trung châu, châu báu. Ba trăm thước; chẩm chỉ. Con dao, ca dao; rao hàng; giao thông. Run sợ, rét run: con giun; dun dùi.

Bài 11 — Săn bắn.

Muốn săn bắn các loài chim và loài thú, người ta thường dùng lưỡi, dò, que nhựa, bẫy, nỏ, cung tên. Ống sì đồng, súng và chó săn. Ở miền Thượng-du, người ta còn dùng tên tầm thuốc độc để săn bắn các loài vật ở rừng như hổ, báo, rắn.

Học - Báo

Bài 12 — Câu cá.

Một chiếc thuyền lan nhẹ, lênh đênh trôi từ từ trên dòng nước đục lờ lờ. Một ông lão ngồi trong thuyền, mắt nhìn chăm chăm vào chiếc phao nồi bập bẹch trên mặt nước. Bỗng chốc phao hơi nhấp nháy, nhấp nháy luôn mãi rồi chìm lìm. Ông lão giật mạnh. Một con cá trắng măc câu, hết sức đẩy dụa nhưng không sao thoát được.

Tập làm văn**Bài 1 — Trả lời những câu hỏi sau này :**

- 1') Tại sao ta gọi là gia súc?
- 2') Lục súc là gì? Kẽ sáu con vật gọi là lục súc?
- 3') Gia súc giúp ta những công việc gì?
- 4') Nuôi gia súc phải làm gì cho chúng ở?

Bài 2 — Trả lời những câu hỏi về bài tập đọc « con tuần mā »

- 1') Người khách từ đâu lại?
- 2') Anh ta đi bằng gì?
- 3') Con ngựa anh ta sắc gì và hình dáng nó thế nào?
- 4') Tại sao mình nó uột đầm mồ hôi?
- 5') Nó cuốc hai vó trước xuống đất để làm gì?

Bài 3 — Trả lời những câu hỏi sau này :

- 1') Nhà em có nuôi gà sống không?

- 2') Mào nó to hay nhỏ và màu gì ?
- 3') Lông nó có dài không ?
- 4') Đuôi nó có đẹp không ?
- 5') Chân nó có cựa sắc không ?
- 6') Nó đi đứng thế nào ?
- 7') Tiếng nó gáy thế nào ?

Bài 4 — Trả lời những câu hỏi sau này :

- 1') Con mèo nhà em tên gì ?
- 2') Lông nó màu gì ?
- 3') Mắt nó màu gì ?
- 4') Nó đi đứng, leo trèo thế nào ?
- 5') Nó có hay chuột không ?
- 6') Em chăm nom nó thế nào ?

Bài 5 — Trả lời những câu hỏi sau này :

- 1') Em nuôi con chó được bao lâu ? Đặt tên là gì ?
- 2') Lông nó màu gì ?
- 3') Mõm, tai, đuôi nó thế nào ?
- 4') Khi thấy em đi học về nó có mừng rõ không ? Bằng cách nào ?
- 5') Ban đêm nó nằm ở đâu ? Đề làm gì ?
- 6') Em chăm nom nó thế nào ?

Bài 6 — Trả lời những câu hỏi sau này :

- 1') Em trông thấy con gà mái ở đâu ?
- 2') Mào, lông chân nó màu gì ?
- 3') Nó đã đẻ chưa ?
- 4') Nó hay đi kiếm ăn ở đâu ?
- 5') Lúc nào nó về chuồng ?
- 6') Người ta chăn nuôi nó thế nào ?

Bài 7 — Trả lời những câu hỏi sau này :

- 1') Em thấy con trâu ở đâu ?
- 2') Nó to hay nhỏ ? Bằng con gì ?
- 3') Trên đầu nó có gì ?
- 4') Lông nó dày hay mỏng ? màu gì ?
- 5') Dáng điệu nó đi đứng thế nào ?
- 6') Trâu ăn gì ? Ưa những nơi nào ?
- 7') Con trâu giúp ta những công việc gì ?

Bài 8 — Trả lời những câu hỏi sau này :

- 1') Ác thú ở đâu ? Ác thú còn gọi là gì ?
- 2') Em hay kề các ác thú mà em biết ?

3') Con
4') Con
5') Ngà
6') Ngu

Chương
chào người tr

Bài 1

Chuyện

Ca dao

Ngu

Quyết định
anh em trong
Phản thi
cho các đồng

Bài 2

Chuyện

Cách ngô

Quyết định

cứu giúp.

Phản thi
hoan, hô hào l
hoặc thu thập

Bài 3

Bài 4

Chuyện

Châm ngò

Quyết định

cung kính đề t

Phản thi

1') *Cách*

-
- 3.) Con hổ còn gọi là gì ?
 4.) Con voi còn gọi là gì ?
 5.) Ngày voi dùng làm gì ?
 6.) Người ta dùng voi làm gì ?
-

Đức dục

Bà Thambi Bé
 Trường di-chuyen Vĩnh-Hội

Chương trình: Yêu mến và giúp đỡ đồng bào — Cách chào người trên kẽ dưới — Cách xưng hô — Học ôn.

Bài 1 — Yêu mến đồng bào

Chuyện kể và câu hỏi: Giáo viên soạn lấy.

Câu đao: Nhiều điều phủ lấy giá gương,

Người trong một nước phải thương nhau cùng.

Quyết định: Bao giờ tôi cũng thương yêu đồng bào như anh em trong nhà.

Phản thực hành: Tổ chức một cuộc đi thăm và tặng quà cho các đồng bào bị hỏa hoạn.

Bài 2 — Giúp đỡ đồng bào

Chuyện kể và câu hỏi: Giáo viên soạn lấy.

Cách ngắn: Thương người như thể thương thân.

Quyết định: Thấy đồng bào bị hoạn nạn, chúng ta nên cứu giúp.

Phản thực hành: Nhân dịp cứu trợ đồng bào bị hoạn nạn, hô hào học trò nhặt một bữa quà sáng để lấy tiền giúp, hoặc thu thập những quần áo cũ cho đồng bào bị hoạn nạn.

Bài 3 — Học ôn: Yêu mến và giúp đỡ đồng bào

Bài 4 — Cách chào người trên

Chuyện kể và câu hỏi: Giáo viên soạn lấy.

Châm ngòi: Gặp ai là bậc trên ta.

Hỏi chào cung kính mới là người ngoan.

Quyết định: Khi gặp người trên, tôi phải chào hỏi cung kính để tỏ ra là con nhà có giáo dục.

Phản thực hành: Dạy học trò :

1.) Cách chào hỏi khách của cha mẹ khi khách tới nhà.

2') Khi gặp người quen cha mẹ ở ngoài đường, cách chào khi đội mũ, khi không đội mũ.

3') Đứng lên chào khi có khách lạ vào lớp.

4') Cho học sinh tập bắt tay người trên đường giờ bắt tay người trên trước mà thành ra vô lễ.

Bài 5 — Cách chào người ngang hàng

Chuyện kè và câu hỏi : Giáo viên soạn lấy.

Châm ngôn : Một lời chào, bao kẻ mến !

Quyết định : Khi gặp người ngang hàng, tôi phải ân cần chào hỏi trước để tỏ ra là người có lễ độ.

Phản thực hành : Dạy học trò :

1') Cách chào hỏi nhau (niềm nở, thân mật).

2') Chào hỏi những bạn nghèo túng trước để bạn khỏi hiểu nhầm là mình khinh người.

Bài 6 — Cách chào người dưới

Chuyện kè và câu hỏi : Giáo viên soạn lấy.

Châm ngôn : Gặp người dưới phải ân cần,

Hỏi han niềm nở, không phân giàu nghèo.

Quyết định : Khi gặp người dưới, tôi phải chào hỏi ân cần để khỏi mang tiếng là khinh người.

Phản thực hành : Dạy học trò.

1') Cách chào người dưới (ngả mũ, bắt tay, hỏi han vui vẻ thân mật).

2') Hỏi han họ trước nếu họ chưa kịp chào ta.

Bài 6 — Học ôn : Cách chào kẻ trên, người ngang hàng, người dưới.

Bài 7 — Cách xưng hô với người trên

Chuyện kè : Một hôm, có một cụ già đến chơi với ông anh Thiều — Anh gọi bằng « ông » và xưng là « tôi ». Khi khách về, mợ anh giảng dạy cho anh cách xưng hô với người trên. « Đối với người già cả, con phải gọi bằng « cụ » và xưng là « cháu » — Người bạn thân của cậu mợ gọi bằng « bác » xưng là « cháu » — Người không quen nhưng bằng tuổi cậu mợ gọi bằng « ông, bà » xưng là « con hay cháu ».

Câu hỏi : Giáo viên soạn lấy.

Châm ngôn : Tùy người liệu cách xưng hô :

Dạ, vâng lề độ, bẩm, thưa dịu dàng.

Quyết định
xưng hô cho

Phản thực hành
cha mẹ, chú

Bài

Chuyện kè
Cách ng

N

Quyết định
hỗn xược mà
Phản thực hành
bằng « anh »

Bài 8

Chuyện kè
Cách ng

I

Quyết định
lễ độ.

Phản thực hành
em (gọi là « em »)

2') Xung

Bài 10

Chương trình

Bài 1

Xem các bài
« vệ-sinh chung

Bài 6

Chuyện kè
ra đường.

Quyết định
nó sẽ chương thối

Quyết định: Gặp người già cả và người trên, tôi phải xưng hô cho lễ độ.

Phản thực hành: Dạy học trò cách xưng hô với ông bà, cha mẹ, chú bác cô dì, anh chị...

Bài 8 — Cách xưng hô với người ngang hàng

Chuyện kể và câu hỏi: Giáo viên soạn lấy.

Cách ngôn: Người khôn biết cách xưng hô,
Người dại ăn nói hồ đồ khó nghe.

Quyết định: Chúng ta nên xưng hô cho có lễ độ, không hồn xược mà cũng không khum núm quá.

Phản thực hành: Dạy học trò xưng hô với nhau (gọi nhau bằng « anh » xưng là « em » hay « tôi »).

Bài 9 — Cách xưng hô với người dưới

Chuyện kể và câu hỏi: Giáo viên soạn lấy.

Cách ngôn: Lời nói chẳng mất tiền mưa,
Liệu lời mà nói cho vừa lòng nhau.

Quyết định: Gặp người nghèo hèn tôi cũng xưng hô cho lễ độ.

Phản thực hành: 1') Một học trò tập xưng hô với các em (gọi là « em », xưng là « anh », chứ không « mày, tao »).

2') Xưng hô với người làm trong nhà.

Bài 10 — Học ôn : Cách xưng hô.

Công dân giáo dục

Nguyễn Trọng Hán
Trường di-chuyển Chợ-Quán

Chương trình: Trọng vệ-sinh chung.

Bài 1 đến bài 5.

Xem các bài công-dân giáo-đục lớp năm về tháng này nói về « vệ-sinh chung » ở nhà trường.

Bài 6 — Không ném vứt xác súc vật ra đường

Chuyện kể: Một người đàn bà vứt xác một con chuột cống ra đường.

Quyết định: Em không vứt xác chuột chết ra đường vì nó sẽ chương thối ra và có thể phát sinh ra bệnh dịch hạch.

Bài 7 — Nuôi lợn ở trong thành phố.

Chuyện kể. Đại ý: ở trong Thành phố có lệnh cấm nuôi lợn. Bác Quý vẫn nuôi lợn trong nhà. Mùi hôi thối xông lên và nước phân chảy cả sang nhà hàng xóm. Người láng giềng đem chuyện trình nhà chức trách, nên bác Quý bị phạt tiền.

Quyết định: Phải biết giữ vệ-sinh chung ở trong thành phố.

Bài 8 — Giữ vệ-sinh chung

Đại ý: 1 — Giữ vệ-sinh chung để không hại đến sức khỏe của những người ở xung quanh ta.

2. — Không nhô bậy. Không vứt rác hay xác những con vật chết ra đường, xuống ao v.v...

3. — Không giữ vệ-sinh chung, dễ sinh những bệnh truyền nhiễm cho những người ở quanh mình.

4. — Giữ vệ-sinh chung là bổn phận của mọi người.

Khâu hiệu: « Có biết giữ vệ-sinh chung thì mọi người mới được mạnh khỏe ».

Việt-sử

Nguyễn-văn-Xuân
Trường Tân-dịnh — Sài-gòn

Chương-trình: 1') Vua Quang-Trung. — 2') Nữ tướng Bùi-thị-Xuân. — 3') Doãn-Khuê. — 4') Lương quý-Chính. — 5') Bùi-Viện. — 6') Tôn-thất-Thuyết. — 7') Hoàng-hoa-Thám. — 8') Phan-bội-Châu.

Bài 1 — Vua Quang-Trung

I.— *Dàn bài:* a) Tình hình nước ta cuối đời Trịnh và Nguyễn. — b) Vua Lê-chiêu-Thống cầu viện Mân-Thanh. — c) Vua Quang-Trung đánh đuổi quân xâm lăng. — d) Dân ta nhớ ơn Ngài.

II.— BÀI GIẢNG

a) Cuối đời nhà Trịnh và Nguyễn ở nước ta, gian thần lộng-quyền, làm nhiều điều tàn ác. Vì vậy anh em nhà Tây Sơn nỗi lên.

b) Bei đánh bại, vua Lê-chiêu-Thống chạy sang Trung-hoa cầu viện nhà Mân Thanh. Vua nhà Thanh cho tướng Tôn-sĩ-Nghị đem hai trăm ngàn quân sang đánh nước ta.

c) Ông liền lên ngôi Trung sáp đặt đêm kéo thắn giặc, lấy lại chạy trốn về

d) Hiện ngày mồng 5 Ngài.

Cuối đời Ai nỗi lên? Thanh sai ai Ngài phá tan có lẽ kỷ-niệm

Cuối đời nhà Tây-Sơn n Thanh. Quân n Trung kéo quân Đa ngày 5 tháng

Bài 2 —

Bà Bùi thị Sơn, chồng với tiếng là một vị bị giết rất thảm công oanh liệt

Bài 3 —

Ông Doãn-K phái, luôn luôn t Mạng làm Đốc h mang đất hoang làm Doanh-diễn-s là người dản-dì.

Bài 4 —

Ông Lương-q Bình. Ông rất thôi Đức ông thi đỗ Việt trong 15, 16 tri dân, cũng như

c) Ông Nguyễn-Huệ, một vị anh hùng quắn nâu áo vải, liền lên ngôi Hoàng-đế ở Phú-Xuân lầy niên hiệu Quang-Trung sắp đặt cuộc chống xâm lăng. Ngài chia quân, ngày đêm kéo thẳng ra Bắc-Hà, chỉ đánh có ba hôm mà phá tan giặc, lấy lại Thăng-Long. Quân Thanh đại bại, lóp chết, lóp chạy trốn về nước.

d) Hiện nay, dân ta nhớ ơn Ngài, nên mỗi năm nhằm ngày mồng 5 tháng giêng, đều kỷ-niệm võ công oanh-liệt của Ngài.

III.— CÂU HỎI

Cuối đời Trịnh và Nguyễn nước ta thế nào? Tại sao? Ai nổi lên? Ai chạy sang Trung-Hoa để cầu viện? Vua nhà Thanh sai ai sang đánh nước ta? Ông Nguyễn-Huệ làm gì? Ngài phá tan quân giặc trong bao lâu? Hiện nay ngày nào có lễ kỷ-niệm trận đánh ấy?

IV.— TOÁT-YẾU

Cuối đời Trịnh và Nguyễn, thế nước suy dồi. Anh em nhà Tây-Sơn nổi lên. Vua Lê-chiêu-Thống cầu viện nhà Mãn Thanh. Quân nhà Thanh sang đánh nước ta. Vua Quang-Trung kéo quân ra Bắc-Hà phá tan quân giặc ở trận Đống-Đa ngày 5 tháng giêng.

Bài 2 — Nữ tướng Bùi-thị-Xuân

Bà Bùi thị-Xuân là vợ Trần quang-Diệu, giúp triều Tây Sơn, chống với Nguyễn-Vương. Bà đánh trận rất giỏi, nổi tiếng là một vị nữ anh hùng. Sau bà và hai con bị bắt và bị giết rất thảm khốc. Bà sinh chẳng gặp thời, nhưng chiến công oanh liệt của bà vẫn còn ghi trong sử sách.

Bài 3 — Doãn-Khuê

Ông Doãn-Khuê tinh-tinh ngay thẳng, ưa chuông điều phái, luôn luôn tu sửa mình. Ông đỗ tiến-sĩ triều Minh-Mạng làm Đốc học ở Sơn-Tây. Ông có công dẹp giặc mở mang đất hoang cho dân nghèo cày-cấy, nên được phong làm Doanh-diễn-sứ. Ông rất thương dân, lúc nào cũng tỏ ra là người dàn-dì, liêm-khiết,

Bài 4 — Lương-quý-Chính

Ông Lương-quý-Chính người làng Phú-Khê, tỉnh Thái-Bình. Ông rất thông minh, học đâu nhớ đó. Dời vua Tự-Đức ông thi đỗ Cử-nhân, làm quan ở miền thượng-du Bắc Việt trong 15, 16 năm. Vua Tự-Đức rất yêu quý ông vì tài trị dân, cũng như vì lòng liêm-khiết của ông.

Bài 5 — Bùi-Viện

Ông Bùi-Viện người làng Trịnh-Phố tỉnh Thái-Bình Ông đỗ Cử nhân triều vua Tự-Đức. Ông là người có tài, thay xa, hiểu rộng. Vua Tự-Đức phái ông đi giao thiệp với các nước nước ngoài. Ông đã từng sang Trung-Hoa, Nhật, và về nước, ông đã lập được một đội hải-quân, dẹp giặc «Tàu ô» Nhưng ông mất sớm và công việc của ông không ai làm nổi, nên phải bỏ dở.

Bài 6 — Tôn-thất-Thuyết

Ông Tôn-thất-Thuyết quê tại Thuận-Hoá (Huế), xuất thân làm quan vố. Ông lập được nhiều chiến công, làm đến chức Bình bộ Thượng thư. Gặp khi nước nhà nguy biến, ông tỏ ra người trung-liệt đáng kính. Sau khi khởi nghĩa bị thất bại, ông đem vua Hàm-Nghi trốn ra Tân-Sở, Tỉnh Quảng-Bình, đợi cơ hội mưu-dồ đại sự. Về sau thế cùng, lực-tận ông trốn sang Trung-Hoa, và mất ở đó.

Bài 7 — Hoàng-hoa-Thám

Ông Hoàng-hoa-Thám, tức Đè-Thám, chống cự với nước Pháp trong 20 năm trời. Ông chiếm-cứ cả một vùng Yên-Thế, Bắc-Giang, người Pháp đánh mãi không được. Ông nổi tiếng là con hùm thiêng Yên-Thế, sau ông bị giết đương lúc ông ngủ.

Bài 8 — Phan-bội-Châu

Cụ Phan-bội-Châu, hiệu là São-Nam, người làng Đan-Nhiêm, tỉnh Nghệ-An. Cụ đã hy-sinh thân thể cho tổ-quốc. Cụ đi khắp trong nước cõi-động cho phong trào Duy-Tân. Cụ lại sang Trung-Hoa, Nhật, Xiêm để vận động cho cuộc Việt-Nam cách-mạng. Sau cụ bị bắt, và được tha về ở Huế. Khi cụ mất, quốc-dân hết lòng thương tiếc.

Địa lý

Hà - mai - Anh
Trường d. c. Chí-hòa

Chương trình : Đèn biển. Vinh. đảo, quần đảo. Bán đảo. Eo đất, Eo biển.

Chú thích sự phạm : Dạy địa-lý, theo chương trình tháng này, ông thầy cho xem tranh ảnh hoặc đảo ở một góc sân trường

một vũng nước
đảo, quần đảo
Xong, chỉ trên
em nhận cho c

Bài 1

Bài giàn
ngầm. Nhất là

2.) Tàu h
thề va vào đá n

3.) Đèn
xa. ngọn đèn c
tầu bè chạy tro
trên. Đèn biển

4.) Trên l
Vũng Tàu có

Bài học :
dựng trên bờ b
đè chỉ lối cho t
là hải đăng.

Câu hỏi :
biển còn gọi là

Bài 2

Bài học :
Vũng lớn gọi là

Nước ta c
là một nơi dan

Câu hỏi :
lớn gọi là gì? Nu

Bài 3

Bài học . l
là đảo hay cù-la
khi bằng đá : T

Đảo Cát-bà
nhưng đảo lớn

Câu hỏi : f
làm gì? Kè nh

một vũng nước nhỏ giả làm biển và đắp những hình vịnh, vũng, đảo, quần đảo, bán đảo, eo đất, eo biển cho học trò dễ nhận xét. Xong, chỉ trên bản đồ những phần đất, phần nước đã học để các em nhận cho quen.

Bài 1 — Đèn bè.

Bài giảng : Ở ngoài bờ biển thường có những mỏm núi đá ngầm. Nhất là ở những nơi cửa biển hay có những cồn cát nổi lên.

2') Tàu bè đi gần bờ biển hay vào cửa biển, nếu vô ý có thể va vào đá ngầm dễ bị đắm, hoặc đâm vào cồn cát mà mắc cạn.

3') Đèn biển là những cột đèn cao, ánh sáng chiếu ra rất xa, ngọn đèn có thể xoay đi xoay lại được, dùng để chỉ lối cho tàu bè chạy trong đêm tối, tránh được những nguy hiểm nói trên. Đèn biển còn gọi là hải đăng.

4') Trên bờ biển nước ta, ở Đỗ-son. ở cù lao Hòn-dậu, ở Vũng Tàu có đèn biển.

Bài học : Đèn biển là những cột đèn cao, chiếu rất xa, dựng trên bờ biển hay trên cù-lao gần cửa biển. Đèn biển dùng để chỉ lối cho tàu bè ra vào cửa biển ban đêm. Đèn biển còn gọi là hải đăng.

Câu hỏi : Đèn biển là gì ? Đèn biển dùng làm gì ? Đèn biển còn gọi là gì ? Trên bờ biển nước ta ở đâu có đèn biển ?

Bài 2 — Vịnh

Bài học : Nơi biển ăn vùng vào đất liền, gọi là vũng. Vũng lớn gọi là vịnh.

Nước ta có vịnh Bắc-Việt. Trong vịnh này có vũng Hạ-long là một nơi danh thắng.

Câu hỏi : Nơi biển ăn vùng vào đất liền gọi là gì ? Vũng lớn gọi là gì ? Nước ta có vịnh gì ? Trong vịnh Bắc-Việt có vũng gì ?

Bài 3 — Đảo

Bài học : Những khu đất nổi lên cho vơ ở trong biển gọi là đảo hay cù-lao. Đảo có đảo lớn, đảo nhỏ, có khi bằng đất, có khi bằng đá : Trên những đảo lớn người ta có thể ở được.

Đảo Cát-bà, đảo Cái Bầu, Côn đảo và đảo Phú-quốc là những đảo lớn của nước ta.

Câu hỏi : Đảo là gì ? Còn gọi là gì ? Những đảo lớn dùng làm gì ? Kè những đảo lớn của nước ta.

Bài 4 — Quần đảo

Bài học : Quần đảo là nhiều đảo quây quần ở vào một vùng. Quần đảo gồm có những cù-lao to, nhỏ ở gần nhau và cách nhau bằng một quãng biển hẹp.

Ở phần biển Trung-Việt, có quần đảo Tây-sa.

Câu hỏi : Quần đảo là gì? Trong quần đảo có gì? Ở phần biển Trung-Việt có quần đảo gì?

Bài 5 — Bán đảo

Bài học : Một khu đất ba mặt giáp biển, còn một mặt dính vào đất liền, gọi là bán đảo.

Nước Việt-Nam ở trên bán đảo Hoa-Ăn.

Câu hỏi : Bán đảo là gì? Bán đảo khác đảo thế nào? Nước ta ở trên bán đảo gì?

Bài 6 — Eo đất

Bài học : Eo đất là một giải đất dài và hẹp nối hai khoảng đất liền với nhau. Hai bên eo đất là biển.

Muốn cho hai biển thông nhau cho tàu bè tiện đi lại, người ta thường đào kênh qua eo đất.

Câu hỏi : Eo đất là gì? Hai bên eo đất là gì? Ở giữa eo đất, người ta thường đào gì? Để làm gì?

Bài 7 — Eo biển

Eo biển là một quãng biển dài và hẹp nằm giữa hai khoảng đất liền.

Eo biển là đường ở biển nọ thông sang biển kia.

Câu hỏi : Eo biển là gì? Hai bên eo biển là gì? Ở hai đầu eo biển là gì?

Bài 8 — Học ôn những bài trong tháng.

Quan sát

Ngô-thúc-Cơ

Trường di-chuyển Vinh-Hội

Chương trình : Các thực phẩm công dụng: gạo, bắp ngô, đậu, rau, chè.

Bài 1 — Thóc, gạo

Học cụ : Thóc, gạo, gạo tẻ, gạo nếp.

Quan sát : 1) Xết mạnh một ít thóc để vỏ trấu rời khỏi hạt gạo.

2) Lấy một lúc, rồi hơn gạo chưa mẻ là tẩm.

3) Nhật gạo nếp hạt t

Bài giản
nhó lúa chín
bông thóc chí
nào biết người
bó lúa giờ cao
ta rải lúa ra

2) Thóc
thật khô, rồi
Sau người ta
bỏ vào cối để
để lấy tẩm riê
thời nấu ăn,

3) Có nh
nếp và gạo tẻ.
thế nào? Hạt
gạo nếp hay g
nếp nhiều rựa
là gạo nếp ha

Toát yếu
khô, rồi đem
người ta đem
gạo tẻ hột nh
chính của ngườ

Câu hỏi :
làm gì? Muốn
Gạo tẻ khác g
hay gạo nếp?

Bài 2

Toát yếu
Gạo tẻ để thời
làm bánh cuốn.
bột làm hờ, làn

Bài 3

Toát yếu

2') Lấy dài gỗ già một ít gạo để trong cái chén sành, già một lúc, rồi thổi bay cám đi. Cho so sánh hạt gạo già trắng hơn gạo chưa già. Gạo già ra, hạt bị sứt mẻ; những mảnh sứt mẻ là tẩm.

3') Nhận xét hai thứ gạo tẻ và gạo nếp. Gạo tẻ hạt nhỏ, gạo nếp hạt to và trắng hơn.

Bài giảng : 1') Các em đã học về cây lúa, vậy em nào nhớ lúa chín thì có những bông gì? Người ta gặt những bông thóc chín về đập rồi hạt thóc ra để phơi khô. Có em nào biết người ta đập lúa thế nào không? Người ta cắp từng bó lúa giơ cao tay đập xuống cái cối đá để úp; có nơi người ta rải lúa ra sân gạch rồi người hay trâu kéo đá lăn cho kỹ.

2') Thóc rồi khỏi những cọng rơm liền được đem phơi thật khô, rồi đem vào cối xay để vỏ trấu rời khỏi hạt gạo. Sau người ta sàng lấy gạo riêng, trấu riêng. Lúc ấy gạo được bỏ vào cối để giã cho trắng. Cuối cùng người ta giàn gạo để lấy tẩm riêng, cám riêng và gạo trắng sạch sẵn sàng dùng thôi nấu ăn.

3') Có nhiều thứ gạo lăm, nhưng hai thứ chính là gạo nếp và gạo tẻ. Các em xem kỹ hai thứ gạo này khác nhau thế nào? Hạt gạo nào to hơn? Thủ nhai hai thứ gạo xem, gạo nếp hay gạo tẻ nhiều rựa? Các em bây giờ đã biết gạo nếp nhiều rựa hơn, vậy hãy trả lời xem cơm chúng ta ăn là gạo nếp hay tẻ, sôi là gạo nếp hay tẻ?

Toát yếu : Người ta gặt lúa chín về, đập lấy thóc phơi khô, rồi đem xay để lấy gạo. Muốn gạo được trắng sạch, người ta đem giã rồi loại tẩm cám ra. Có hai thứ gạo là gạo tẻ hột nhỏ, gạo nếp hột to và trắng hơn. Gạo là đồ ăn chính của người Việt-Nam.

Câu hỏi : Người ta đập lúa để làm gì? Xay thóc để làm gì? Muốn hạt gạo được trắng sạch, người ta làm thế nào? Gạo tẻ khác gạo nếp thế nào? Người ta thổi sôi bằng gạo tẻ hay gạo nếp?

Bài 2 — Công dụng của gạo

Toát yếu : Gạo là thứ đồ ăn chính của người Việt-Nam. Gạo tẻ để thổi cơm, nấu cháo, và già thành bột để làm bún, làm bánh cuốn. Gạo nếp để thổi sôi, nấu rượu và già thành bột làm hồ, làm bánh nếp.

Bài 3 — Thổi cơm

Toát yếu : Muốn thổi cơm phải vo gạo, rửa nồi và cho

nước vào đun. Khi nước sôi, người ta tra gạo vào quấy đều. Nước cạn thì gersh và gạt than rã chung quanh. Lúc thán tàn là cơm chín.

Bài 4 — Nấu cháo

Toát yếu : Mùa nực, người ta hay ăn cháo; khi có bệnh phải kiêng cơm, người ta thường dùng cháo. Đun sôi nước, rồi cho một ít gạo vào đun rừ thì quấy. Nấu cháo với gạo không gọi là cháo hoa. Người ta còn nấu cháo với lòng lợn, thịt gà hay thịt vịt nữa.

Bài 5 — Bắp ngô

Toát yếu : Bắp ngô hình búp măng, ngoài có bẹ, trong có hột xếp thành hàng. Khi ngô già, người ta bẻ về luộc cả bắp, hoặc bóc bẹ, phơi khô rồi đậm cho hột rơi ra khỏi lõi. Có hai thứ ngô: ngô nếp hột trắng, ngô tẻ hột vàng, đỏ hay tím.

Bài 6 — Công dụng của ngô

Toát yếu : Ngô thường dùng để thôi ăn độn với cơm. Ngô luộc, ngô rang thành bông trộn với mật, ngô bung với đồ đều là những món quà rẻ tiền mà ngon. Người ta còn dùng ngô non để nấu chè nữa.

Bài 7 — Chè ngô

Toát yếu : Người ta chọn những bắp ngô non còn sữa, tẩy ra từng hột cho vào cối giã, bã bỏ đi, chỉ lấy bột và sữa ngô. Sữa và bột ngô ấy cho vào soong nấu sôi được một lúc thì cho đường vừa đủ ngọt. Chè ngô ăn thơm và mát.

Bài 8 — Học ôn về gạo và ngô

Bài 9 — Đỗ (đậu)

Toát yếu : Quả đỗ hình dài, khi thật chín thì vỏ khô cứng lại và nứt ra, trong có một ít hột. Hột đỗ ngoài có vỏ mỏng, trong là hai nhân, giữa có móng. Có nhiều thứ đỗ như đỗ đen, đỗ xanh, đỗ dưa, đỗ nành v.v... đều là những thực phẩm khá thông dụng.

Bài 10 — Công dụng của đỗ

Toát yếu : Đỗ cũng dùng để thôi ăn độn với cơm như ngô. Người ta luộc đỗ, sào nấu với thịt hay nấu cháo đỗ. Đỗ còn dùng để nấu chè, thôi sôi và làm nhân bánh. Đỗ xanh dùng làm bánh đậu xanh ăn ngon. Đỗ nành dùng làm tương là thứ đồ gia vị ưa chuộng ở thôn quê.

Bài 1

Toát yếu : dễ tiêu. Có rau cải, su hí, rau diếp, xà-lê, húng, tía tô,

Bài 1

Toát yếu : ngày. Rau muối rau muỗng với hải cùn chè rau nứa,

Bài 1

Toát yếu : thia, cải bắp. C大家一起吃

Toát yếu : Muốn làm

Toát yếu : Việt-Nam. Lá

Toát yếu :

Chương tr

quanh trường, nh

(theo chương trìn

Bài 1 -

Quan sát :

Bài 11 — Rau

Toát yếu : Rau là thực phẩm rẻ tiền nhưng ăn ngon và dễ tiêu. Có nhiều thứ rau thường ăn chín như rau muống, rau cải, su hào, đậu, khoai, bí v. v... thứ rau ăn sống như rau diếp, xà-lách và các thứ rau thơm như rau mùi, rau răm, húng, tía tô, thìa là v. v... ăn kèm với thịt, cá.

Bài 12 — Rau muống

Toát yếu : Rau muống là thứ rau chúng ta ăn hàng ngày. Rau muống hoặc chấm mắm hay tương ăn cũng bồ; nước rau muống luộc, vắt trơn ăn mát. Người ta sào rau muống với hành mỡ thịt bò, hay om với cua, cá. Người ta còn chè rau muống ăn sống kèm với bún riêu hay chả bánh đa nữa.

Bài 13 và Bài 14 — Rau cải

Toát yếu : Có nhiều thứ rau cải như cải củ, cải sen, cải thìa, cải bắp. Cải dùng để luộc, sào hay làm dưa. Muốn làm dưa sôi, người ta thái lá và củ cải cho vào liến nước có muối và hành.

Muốn làm dưa nén người ta phơi qua những cây cải sen đã già, rồi rửa sạch cho vào vại rắc muối, sau cùng lấy đá nén cho chặt đến khi dưa bắt đầu chua là ăn được.

Bài 15 — Chè

Toát yếu : Chè là thứ đồ uống thường dùng của người Việt-Nam. Lá chè nấu hoặc pha nước sôi là nước chè tươi. Nụ chè phơi khô là chè hạt. Nón chè sao và ủ là chè búp hay chè tàu. Người ta thường ướp chè với hoa sen, hoa nhài cho có hương thơm.

Bài 16 — Học ôn về thực phẩm**Vệ-sinh**

Ngô-Thúc-Cor
Trường di-chuyển Vinh-Hội

Chương trình : Vệ-sinh nhà trường : sân trường, chung quanh trường, nhà vệ-sinh ; không nên đi tiểu không phải chỗ (theo chương trình lớp năm).

Bài 1 — Giữ gìn sân trường cho sạch sẽ

Quan sát : Cho học sinh quan sát sân trường.

Thực hành : Các đôi thi đua dọn dẹp sân trường nhặt giấy lộn, vỏ hoa quả, lá gói bánh. Chỗ nào cỏ mọc cao và rậm, nếu có thể thì cho dùng kéo xén bớt rồi bơm thuốc D.D.T. nếu có.

Bài giảng : (ở ngoài sân). Tháng trước chúng ta đã học về cách giữ vệ-sinh lớp học, hôm nay ta học về cách giữ gìn sân trường cho sạch sẽ. Sân trường có ích lợi gì cho các em? Trước giờ vào học và trong giờ chơi, các em nô đùa ở đâu? Nếu chỗ các em nô đùa mà bẩn thỉu thì có hại cho các em thế nào? Trong sân trường rác rưởi, bẩn thỉu có đẹp mắt không? Sân bẩn thỉu là nơi vi trùng sinh sản, như thế có hại cho sức khỏe các em không? Nếu các em yếu đau thì việc học hành ra sao?

Các em đã biết là sân trường cần phải giữ gìn sạch sẽ. Thế các em giữ gìn sân sạch sẽ ra sao? Các em có vứt giấy lộn ra sân không? Thấy có giấy lộn ở sân, các em làm thế nào? Những em ăn hoa quả, bánh trái phải bỏ vỏ và lá vào đâu? Sân trường có nhiều lá cây rụng và rác rưởi cần phải quét dọn, nhưng trước khi quét, phải làm thế nào cho đỡ bụi? Tại sao các em không nên phóng uế bậy bạ ra sân trường?

Toát yếu : (nhắc đồng thanh) Sân trường là nơi học sinh nô đùa nên cần được giữ sạch sẽ, vừa đẹp mắt lại không hại sức khỏe của trẻ em. Giấy lộn, vỏ hoa quả, lá gói bánh trái phải bỏ vào thùng rác.

Câu hỏi : Sân trường có ích lợi cho học sinh thế nào? Tại sao phải giữ gìn sân trường sạch sẽ? Rác rưởi, giấy lộn phải bỏ vào đâu? Muốn quét sân khỏi bụi bay, phải làm thế nào?

Bài 2 — Giữ gìn sạch sẽ quanh trường.

Toát yếu : (nhắc đồng thanh) Như sân trường, chung quanh trường cũng phải giữ gìn sạch sẽ. Đừng thấy khuất mắt mà vứt bừa bãi rác rưởi, nhất là đừng phóng uế bậy bạ. Cống rãnh quanh trường phải thông cho thoát nước và vẩy thuốc sát trùng luôn.

Câu hỏi : Nhiều chỗ quanh trường tuy khuất mắt, nhưng ta có nên bừa bãi và phóng uế bậy không? Cống rãnh muối đỡ hôi thối, ruồi muỗi, phải làm thế nào?

Bài 3 — Giữ gìn sạch sẽ nhà vệ-sinh.

Toát yếu : (nhắc đồng thanh) Nhà vệ-sinh ở trường phải làm xa và khuất các lớp học. Chung quanh và trong nhà vệ-sinh phải rắc vôi bột hoặc vẩy thuốc sát trùng luôn. Không đi ngoài ra bê và phải bỏ giấy chùi vào thùng cho khỏi tắc ứ bồn thổi.

Câu hỏi : Tại sao không nên làm nhà vệ-sinh gần lớp học? Muốn cho nhà vệ-sinh không hôi thối, ruồi muỗi, phải làm thế nào?

Bài 4

Toát yếu : giành riêng cho thuốc sát trùng tiêu mà làm h

Câu hỏi : Tại sao không

Chương

Tuần thứ

Tuần thứ

Tuần thứ

Tuần thứ

Bài 1

Học cụ :

Bài giảng :

dề tính ra 2 ×

Thí dụ :

làm theo, rồi l
mấy que.

2.) Viết

nhắc đồng thanh

3.) Cũng

4.) Trò ch

2 × 5, bên B

15 và hỏi tiếp.

5.) Hỏi c

21\$ × 5;
120 × 5;

Bài 2

Bài giảng :

Bài 4—Không nên đi tiều không phải chỗ

Toát yếu : (nhắc đồng thanh) Ở trường học đã có chỗ giành riêng cho học sinh đi tiều. Chỗ đó được quét rửa và vẩy thuốc sát trùng luôn. Học sinh không nên bạ chỗ nào cũng đi tiều mà làm hại đến vệ-sinh chung.

Câu hỏi : Ở trường học, chỗ đi tiều được giữ gìn thế nào ? Tại sao không nên đi tiều bừa bá ?

Số học

Bà Châu-thị-Chính
Cô Huỳnh-thị-Anh-Nguyệt
Trường Bàn-Cờ

Chương trình : Học bảng nhân với 5.

Tuần thứ nhất : $2 \times 5 ; 3 \times 5 ; 4 \times 5 ; 5 \times 5$.

Tuần thứ nhì : $6 \times 5 ; 7 \times 5 ; 8 \times 5 ; 9 \times 5$.

Tuần thứ ba : Học ôn bảng nhân với 5. Toán nhân có nhớ.

Tuần thứ tư : Toán đố. Học ôn cả tháng :

Bài 1 — $2 \times 5 ; 3 \times 5$

Học cụ : Que, bi, sỏi.

Bài giảng : 1') Cho học sinh dùng các vật liệu kể trên để tính ra $2 \times 5 = 10$.

Thí dụ : Thày lấy 5 lần, mỗi lần 2 que, bảo học sinh làm theo, rồi hỏi học sinh xem như thế là được tất cả mấy que.

2') Viết kết quả $2 \times 5 = 10$ lên bảng cho học sinh nhắc đồng thanh nhiều lần.

3') Cũng làm như thế với câu $3 \times 5 = 15$.

4') Trò chơi : Chia lớp học làm 2 bên; bên A hỏi 2×5 , bên B trả lời; rồi bên B hỏi 3×5 , bên A trả lời 15 và hỏi tiếp.

5') Hỏi cá nhân.

BÀI TẬP

$21\$ \times 5 ; 12\$ \times 5 ; 20\$ \times 5 ; 23\$ \times 5 ; 33\$ \times 5 ;$
 $120 \times 5 ; 121 \times 5 ; 122 \times 5 ; 131 \times 5 ; 133 \times 5$.

Bài 2 — $4 \times 5 ; 5 \times 5$

Bài giảng : Làm y như bài 1.

BÀI TẬP

$40\text{kg} \times 5$; $42\text{kg} \times 5$; $44\text{kg} \times 5$; $53\text{kg} \times 5$; $55\text{kg} \times 5$;
 $134l \times 5$; $142l \times 5$; $150l \times 5$; $153l \times 5$; $154l \times 5$

Bài 3 — 6×5 ; 7×5

Bài giảng: Làm y như bài 1.

BÀI TẬP

$60\$ \times 5$; $65\$ \times 5$; $67\$ \times 5$; $73\$ \times 5$; $74\$ \times 5$;
 $67\$ \times 5$; $160\$ \times 5$; $164\$ \times 5$; $172\$ \times 5$; $174\$ \times 5$;
 $176\$ \times 5$; $177\$ \times 5$.

Bài 4 — 8×5 ; 9×5

Bài giảng: Làm y như bài 1.

$84l \times 5$; $85l \times 5$; $87l \times 5$; $88l \times 5$.

$90\$ \times 5$; $92\$ \times 5$; $96\$ \times 5$; $99\$ \times 5$.

$108\text{kg} \times 5$; $109\text{kg} \times 5$; $128\text{kg} \times 5$; $149\text{kg} \times 5$.

Bài 5 — Ôn bảng nhân với 5

Câu hỏi: 6×5 , 7×5 , 4×5 , 3×5 , 9×5 , 5×5 ,
 8×5 , 2×5 .

BÀI TẬP

$105\$ \times 5$; $117\$ \times 5$; $134\$ \times 5$; $146\$ \times 5$; $154\$ \times 5$.
 $74\text{kg} \times 5$; $56\text{kg} \times 5$; $63\text{kg} \times 5$; $72\text{kg} \times 5$; $84\text{kg} \times 5$.

Bài 6 — Toán nhân với 5**BÀI TẬP**

$108\$ \times 5$; $140\$ \times 5$; $163\$ \times 5$; $174\$ \times 5$.

$178\text{kg} \times 5$; $184\text{kg} \times 5$; $186\text{kg} \times 5$; $188\text{kg} \times 5$.

$190l \times 5$; $194l \times 5$; $196l \times 5$; $199l \times 5$.

Bài 7 — Toán đố về toán nhân

I. — Quan sát: a) *Thí dụ:* Một người buôn nước mắm mua 5 thùng, mỗi thùng đựng được $176l$ nước mắm. Người ấy bán hết $798l$. Vậy người ấy còn lại bao nhiêu?

b) *Dẫn giải:* Người kia mua mấy thùng nước mắm? Mỗi thùng đựng được mấy lít. Phải kiểm gì? Người bán hết bao nhiêu? Làm sao kiểm số lít nước mắm còn lại?

Toán

$$\begin{array}{r} 176l \\ \times 5 \\ \hline 880l \end{array}$$

Lời giải

Số lít nước mắm đựng trong 5 thùng
 $176l \times 5 = 880l$.

Số lít nước mắm còn lại:
 $880l - 798l = 82l$.

Trả lời: $82l$.

c) *Câu hỏi:* phải làm thế nào?

II. — *Bà* 5m vải trắng, n

2') Một người ấy bán

Bài 8

I. — *Th*

II. — *B*

$89d \times 5$; $96d \times 5$

$173l \times 5$

III. — *T* mỗi con là 17

ấy lời được ba

2') Một

$125l$. Người

Chu

1') *Giấy*

Bài 1

Học cụ:

I.—*Quan*

a) *Tập* a

b) *Tập* th

$3\$$ mua một q

II. — *Câu* trò cho $12\$$, ch

nhiêu tiền?

2') *Trò c*

$6\$$. *Tính coi*

3') *Trò c*

(thẩm) $0\$,20$,

III. — *T*

80

c) *Câu hỏi* : Muốn kiếm số lít nước mắm trong 5 thùng phải làm thế nào ? Làm cách nào biết số lít nước mắm còn lại ?

II. — Bài tập : 1') Má tôi đi chợ đêm theo 600\$, mua 5m vải trắng, mỗi mét giá 98đ. Vậy má tôi còn lại bao nhiêu tiền ?

2') Một người mua 5 tấm vải, mỗi tấm đo được 36m. Người ấy bán hết 139m. Vậy người ấy còn lại mấy mét.

Bài 8 — Học ôn

I. — Thực hành : Ôn bảng nhân với 5.

II. — Bài tập :

89đ X 5; 96đ X 5; 108đ X 5; 40đ X 5; 154đ X 5; 166đ X 5.
173l X 5; 176l X 5; 198l X 5.

III. — Toán dỗ : 1') Một người mua 5 con gà tây, giá mỗi con là 179\$. Người ấy bán lại tất cả là 915\$. Vậy người ấy lời được bao nhiêu ?

2') Một người buôn gạo mua 5 bao gạo mỗi bao đựng 125l. Người ấy bán hết 576l. Vậy người ấy còn lại mấy lít ?

Đo-lường

Phạm-thị-Quyên
Trường Bàn-Cờ

Chương-trình :

- 1') Giấy bạc 1\$ 2') Giấy bạc 2\$, 5\$ 3') Giấy bạc 10\$
4') Giấy bạc 20\$.

Bài 1 — Giấy bạc 1\$

Học cụ : Các thứ giấy bạc 1\$, bạc 1 cắc.

I.—Quan-sát : Xem xét tờ giấy bạc : hình dáng, số, chữ.

a) *Tập đồi* : đồi 1\$ ra bạc 1 cắc, 2 cắc, 5 cắc.

b) *Tập thối tiền* : 1\$ mua 7 cắc mực (thối lại 3 cắc)
3\$ mua một quyển vở 2\$, 50 (thối lại 0đ50)v.v...

II.—Câu hỏi và bài tập : 1') Chị trò cho trò 8\$, má trò cho 12\$, cha trò cho 20\$. Tính coi trò có cả thảy bao nhiêu tiền ?

2') Trò có 40\$, mua 1 quyển sách 12\$ và 1 quyển vở 6\$. Tính coi trò còn lại bao nhiêu tiền ?

3') Trò có 1\$ mua 1 ngòi bút 0\$, 30 và 1 tấm giấy chêm (thẩm) 0\$, 20, vậy người bán phải thối lại cho trò bao nhiêu ?

III.—Toán : $38\$ + 194\$ + 356\$ = 501\$ - 310\$ = 800\$ - 96\$$

Bài 2 — Giấy bạc 2\$ và 5\$

Học cụ : Giấy 2\$, 5\$ và 1\$

I.— *Quan sát :* Xem xét tờ giấy bạc 2\$, 5\$, hình dáng, số, chữ.

a) *Tập đồi :* Xem thể thức bài 1.

b) *Tập thói tiền :* Xem bài 1

II.— *Câu hỏi và bài tập :* 1') 1 tấm giấy 5\$ đổi được mấy tấm 1\$? 2') 20 tấm giấy 1\$ đổi được mấy tấm 5\$? mấy tấm 2\$?

3') Một người có 10 tấm giấy 5\$. mua 1 cái nón lá 25\$. Tính coi còn lại bao nhiêu?

III.— *Toán :* Đổi ra giấy 1\$: 2 tấm giấy 5\$; 6 tấm 5\$, 10 tấm 5\$.

Bài 3 — Giấy bạc 10\$

Học cụ : Giấy bạc 1\$ 2\$, 5\$, 10\$.

I.— *Quan sát :* Xem bài 1

a) *Tập đồi :* Xem bài 1

b) *Tập thói tiền :* Xem bài 1.

II.— *Câu hỏi và bài tập :* 1') 3 tấm giấy 10\$ có mấy tấm 1\$? Mấy tấm 2\$? Mấy tấm 5\$?

2') Một người mua 1 quyển sách 25\$ và 1 quyển vở 12\$ rồi đưa giá 4 tấm giấy 10\$. Tính coi người bán phải thối lại bao nhiêu?

3') Trò có 3 tấm giấy 10\$. mua một cái bảng đá 8\$ và 1 hộp phẩn 12\$. Vậy trò còn lại bao nhiêu?

III.— *Toán :* $4\$ \times 5 ; 12\$ \times 4 ; 894\$ - 309\$$

Bài 4 — Giấy bạc 20\$

Học cụ : Giấy bạc 1\$, 2\$, 5\$, 10\$, 20\$.

I.— *Quan sát :* Xem bài 1.

a) *Tập đồi :* Xem bài 1.

b) *Tập thói tiền :* Xem bài 1.

II.— *Câu hỏi và bài tập :* 1') 3 tấm giấy 20\$ có mấy tấm 1\$, 2\$, 5\$, 10\$? 2') Trò có một tấm giấy 20\$, mua 2 quyển vở giá mỗi quyển 3\$. Tính coi còn bao nhiêu? 3') Trò mua 3 trái bưởi giá mỗi trái 8\$ rồi đưa 2 tấm giấy 20\$. Tính coi số tiền thối lại bao nhiêu?

III.— *Toán :* $3\$ \times 5 ; 13\$ \times 4 ; 24\$ + 48\$ + 516\$$.

Chương t

Bài 1

I.— *Qua*
cạnh nhỏ khít
ra hai góc bă
hai lần theo :
vuông (2 ở m
ra hình chữ i
chính giữa.

Nhận địn
vuông.

II.— *Thụ*
2') *Với* l

III.— *Câ*
hợp thành góc
cây thước vuô

Bài 2

Học cụ

I.— *Qua*
nhật cho cạnh
thành với cạnh
b) *Định nghĩa :*

II.— *Thí*
những góc tù.
lớn nhỏ khác i

III.— *Câ*
Những đường c
khác nhau ?

Bài 3

Câu hỏi :
góc vuông ? Mu

Bài 4

Học cụ : N
I.— *Quan*
cho cạnh nhỏ l
trùm nhau. Hai
ra hai phần bă

Hình học

Chương trình : Nửa góc vuông — Góc tù — Học ôn — Góc bằng nhau.

Bài 1 — Nửa góc vuông

I.— *Quan sát :* 1') Xếp góc của hình chữ nhật cho cạnh nhỏ khít vào cạnh lớn, lần xếp đó chia một góc vuông ra hai góc bằng nhau. 2') Xếp miếng giấy hình vuông làm hai lần theo : góc ngay góc, ta nhận thấy có 8 nửa góc vuông (2 ở một góc). 3') Xếp miếng giấy hình vuông trên ra hình chữ thập ta cũng nhận thấy 8 nửa góc vuông ở chính giữa.

Nhận định : Phân nửa của một góc vuông là nửa góc vuông.

II.— *Thực hành :* 1') Tìm những góc vuông ở trong lớp. 2') Với ba chiếc đũa ta làm thành hình nửa góc vuông.

III.— *Câu hỏi và bài tập :* Những đường gì có thể hợp thành góc vuông ? Với miếng giấy cứng em làm thành một cây thước vuông và tô màu lên.

Bài 2 — Góc tù

Học cụ : Miếng giấy hình chữ nhật : 8 cm \times 5 cm.

I.— *Quan sát :* Xếp những góc đối diện của hình chữ nhật cho cạnh nhỏ khít với cạnh lớn. a) mỗi lần xếp đó làm thành với cạnh hình chữ nhật một góc tù và một góc nhọn. b) *Định nghĩa :* Góc tù là góc lớn hơn góc vuông.

II.— *Thực hành :* 1') Với tay và chân trò làm thành những góc tù. 2') Mở thước xếp, com-pa làm thành những góc tù lớn nhỏ khác nhau.

III.— *Câu hỏi và bài tập :* Thế nào gọi là góc tù ? Những đường gì hiệp thành góc tù ? Về những góc tù có độ khác nhau ?

Bài 3 — Học ôn

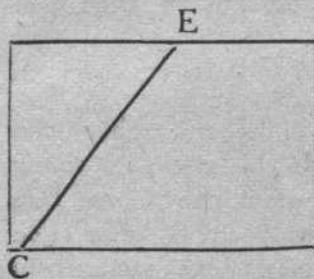
Câu hỏi : Có mấy thứ góc ? Kép ra ? Góc gì lớn hơn góc vuông ? Muốn biết góc vuông, trò làm thế nào ?

Bài 4 — Góc bằng nhau

Học cụ : Miếng giấy hình chữ nhật : 9 cm \times 4 cm.

I.— *Quan sát :* Xếp góc của miếng giấy hình chữ nhật cho cạnh nhỏ khít vào cạnh lớn chỗ chấm C, hai góc đều trùm nhau. Hai góc đó bằng nhau. Lần CE chia góc vuông ra hai phần bằng nhau, ấy là đường phân giác của góc.

Nhận định : Đường phân giác chia góc ra làm hai góc bằng nhau.



II. — Thực hành : 1') Lấy miếng giấy hình chữ nhật xếp những lăn làm thành hai góc bằng nhau. 2') Xếp góc tờ giấy chậm (thầm) thế nào cho có hai góc bằng nhau.

Câu hỏi và bài tập : Thế nào gọi là góc bằng nhau ? Đường gì chia một góc ra làm hai góc bằng nhau ? Xếp giấy làm thành những góc bằng nhau rồi tô màu.

Vẽ theo kiểu

Văn-Chang

Vẽ tự do

Vẽ hình học

Nguyễn-hữu-Thông
Trường Nữ-công Tân-Định

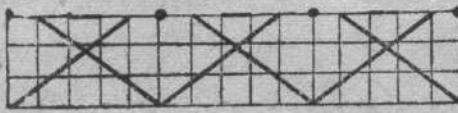
Chương-trình : Góc nhọn, góc lồi và góc ngay.

Tuần 1 : Đường viền gồm góc lồi tréo nhau (Hình 30).

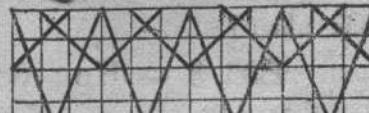
Tuần 2 : Đường viền tua gồm góc nhọn và góc ngay tréo nhau (Hình 31).

Tuần 3 : Đường viền gồm góc ngay sắp từng nhóm (Hình 32)

Tuần 4 : Hồi văn có góc ngay (Hình 33).



Hình 30



Hình 31



Hình 32



Hình 33

Cắt giấy b

T

Bài nữ-cô
Dụng cụ :
bao tay.

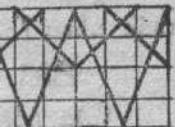
làm hai góc

1) Lấy miếng
những lăn
hau. 2) Xếp
thể nào cho

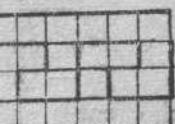
hết nào gọi là
gì chia một
nhau? Xếp

án-Chang

tru-Thông
công Tân-Định
ay.
(Hình 30).
góc ngay tréo
om (Hình 32)



31



33

Viết tập

Hoàng-minh-Xuân
Nhà Tiểu-Học Vũ

Chương trình: Học các chữ **P S X**. Viết lối thường lớn
nửa khồ. Tập viết chữ số 4 — 5 và 6.

Lời chỉ dẫn: Chữ **P** cao 1 ô, rộng 1 ô.

Chữ **S** cao 1 ô rộng $\frac{3}{4}$ ô,

Chữ **X** cao 1 ô, rộng 1 ô.

Tuần 1: Chữ **P** lối thường.

Viết $\left\{ \begin{array}{l} 2 \text{ dòng chữ } \mathbf{P} \\ 2 \text{ dòng câu: } \mathbf{rỗng rãi cao ráo} \\ 1 \text{ dòng chữ số } \mathbf{4} \end{array} \right.$

Tuần 2: Chữ **S** lối thường.

Viết $\left\{ \begin{array}{l} 2 \text{ dòng chữ } \mathbf{S} \\ 3 \text{ dòng câu: } \mathbf{sông Nhị-hà} \\ 1 \text{ dòng chữ số } \mathbf{5} \end{array} \right.$

Tuần 3: Chữ **X** lối thường.

Viết $\left\{ \begin{array}{l} 2 \text{ dòng chữ } \mathbf{X} \\ 2 \text{ dòng câu: } \mathbf{xuân sơn đẹp đẽ} \\ 1 \text{ dòng chữ số } \mathbf{6} \end{array} \right.$

Tuần 4: Học ôn 3 chữ đã học trong tháng.

3 dòng mỗi chữ đã học : 1 dòng.

2 dòng câu : **sáng dậy sớm**

Thủ công

Văn-Chang

Cắt giấy bìa màu, dán có mỹ-thuật những chữ sau này

L U P B

Thủ-công và Nữ-công

Bà Châu-Hảo và Bà Phạm-thị-Nú
Trường Nữ-công Tân-Định

Bài nữ-công: Thêu mũi xích-xích trên đường cong.

Dụng cụ: Vải vuông dài 10cm X 5cm, chỉ đỏ, kim, kéo,
bao tay.

DÀN BÀI :

1.) Vẽ mẫu thêu trên bảng theo ý thích.

2.) Chỉ cho học-sinh vẽ trên vải.

3.) Chỉ cách thêu.

Bài thủ-công : Giặt khăn trắng.

Dụng cụ : Khăn mùi xoa trắng bần, xà-phòng, thau, nước lạnh, tấm dán giặt đồ, dương giấy.

DÀN BÀI :

1.) Giải nghĩa tại sao ngâm trong nước trước khi giặt.

2.) Lấy ra chà xà-phòng cho đều, và cho kỹ.

3.) Xả vài nước cho sạch.

4.) Chỉ cách pha dương cho đều và hồ dương.

5.) phơi ngoài nắng.

LỚP BA

Ngữ vựng

VŨ-XUÂN-THUẬT
Trường di-chuyen Võ-Tánh

Chương trình : Thành-thị.

Bài 1 — Thành-thị

Thứ cần dùng : Tranh vẽ hay ảnh chụp thành phố Saigon. Anh chụp các nơi danh thắng ở đô-thành.

Những tiếng học : Thành-thị.

Danh tự : Thành-phố, đô-thị, đô thành, thủ-dô, kinh-dô, nội-thành, chau-thành, ngoại-thành, ngoại ô.

Tính tự : Nội-thành : sầm-uất, phồn-thịnh, ngoại-thành : đông-dúc, náo-nhiệt.

Động tự : Năm, chia ra, thăm, (thành-phố), dạo chơi.

Thành ngữ : Sài-gòn là một « hạt báu » của Á-Đông.
Sài-gòn là một « hát trân chau » ở Viễn-Đông.

ĐỊNH NGHĨA

Thành-thị = nơi dân-cư ở đông đúc và buôn bán thịnh vượng.

Thành-phố = Nơi chung cả phố-xá ở trong thành.

Đô-thị = Thành, phố lớn có nhiều người tụ họp buôn bán.

Đô-thành

Thủ-dô =

đó Chính-phủ đặt Khu đất chính đúc (còn gọi là xung-quanh châ đồng đúc).

Lấy những

Ngày nay, Sài-gòn là một. Nó trên bờ thành hay châu và

Bài 2

Danh tự : bùng-dịnh, biệt-tự

Tính tự : thư xinh đẹp, nết

Động tự :

Bùng-dịnh =
dãy nhà lầu cao
Biệt-thự =

Bài 3

Danh tự : P- Thị-Chính, tòa T-

Tính tự : C-

Động tự : Ở-

Công sở là n-

Bài 4

Danh tự : S- sở công-chính, sở
học chich, sở ngân

Tính tự : Nh-

Động tự : Gử-

giữ gìn trật-tự an-n-

Đô-thành = Nơi Chính-phủ một nước đóng.

Thủ-dô = Thành-phố to lớn nhất trong một nước mà ở đó Chính-phủ đóng . . . Kinh-dô = Nơi nhà vua đóng. **Nội-thành** = Khu đất chính ở đó đã lập thành, phố-phường có dân-cư đông-đúc (còn gọi là chau-thành). **Ngoại-thành** hay ngoại ô : vùng ở xung-quanh chau-thành. **Náo-nhiệt** = ồn ào rộn-rãp. **Sầm-uất** = đông đúc.

BÀI TẬP

Lấy những tiếng đã học trên này mà điền vào chỗ chấm : Ngày nay, Sài-gòn là của nước Việt-Nam Cộng-Hòa. Sài-gòn là một to lớn nhất và đẹp nhất của nước ta. Nó trên bờ sông Sài-gòn. Sài-gòn làm hai phần : Nội thành hay chau-thành, ngoại-thành hay ngoại-ô. Nội thành thì và Ngoại-thành thì và

Bài 2 — Nhà cửa

Danh từ : Nhà gạch, nhà gỗ, nhà lầu, nhà nhiều tầng, bùng-dinh, biệt-thự, kiều nhà.

Tính từ : Bùng-dinh to lớn, cao, kiều nhà tối tân, biệt-thự xinh đẹp, nhà cửa san-sát.

Động từ : Ở, xây dựng, kiến-trúc, kiến-thiết.

GIẢI NGHĨA

Bùng-dinh = (do chữ Anh Building Việt-Nam hóa) = dãy nhà lầu cao và to lớn.

Biệt-thự = nhà rộng rãi riêng biệt.

Bài 3 — Công sở, dinh thự

Danh từ : Phủ Tông-Thống, Tòa Đại biều, tòa Đô-sảnh, tòa Thị-Chính, tòa Tỉnh-Trưởng, các Bộ, Sứ quán, Tòa án.

Tính từ : Công-sở đồ-sộ, dinh-thự nguy nga, lộng lẫy.

Động từ : Ở tại, trú tại, hội-hợp, thảo-luận,

Châm - ngôn :

Công sở là nơi làm việc cho dân chúng.

Bài 4 — Công sở, Dinh - thư (tiếp theo)

Danh từ : Sở bưu-diện (nhà dây thép), sở cảnh-sát công-an, sở công-chính, sở địa-chính, sở y-tế, sở thú-y, sở tài chính, sở học chich, sở ngân khố, nhà ngân hàng.

Tính từ : Nhà ngân-hàng vĩ đại, sở kho-bạc kiên-cố.

Động từ : Gửi thư, đánh giây thép, đắp đường, xây cống, giữ gìn trật-tự an-ninh, thu, phát, đòi tiền.

Thành ngữ

Tòa nọ sở kia
Tin tức nhanh chóng
Tiền nằm lôi chạy.

Bài 5 — Công thư (tiếp theo)

Danh tự : Trường học, trường tiểu học, trường trung học, trường sư phạm, trường kỹ-nghệ, trường đại học, trại lính, bệnh viện, nhà hộ-sinh, dân y viện, nhà hát lớn, công trường.

Tính tự : Trường học to lớn, bệnh-viện sạch sẽ, công trường rộng-rãi.

Động tự : Mở trường, xây cất bệnh - viện, chữa bệnh, phát thuốc, tụ họp.

Châm ngôn

Trường học tăng, nhà tù giảm.
Trường học là lò đúc nhân tài.

Bài 6 — Các nhân-viên.

Danh tự : Đô trưởng, Thị-trưởng, Tỉnh-trưởng, Hội đồng thành phố, hội viên, giám đốc, ty-trưởng, chủ sự, cảnh sát trưởng, quận - trưởng, viên - chức, tùy - phái, công - nhân, lao - công.

Tính tự : Viên chức : cẩn mẫn, sáng suốt, công bằng, liêm chính, lao công tận tâm tận lực.

Động tự : Điều - khiển, chỉ huy, điều tra, eoi việc tri an, huy động, thi - hành.

Châm ngôn hay khẩu hiệu :

- Công-chức tận tâm vì nghĩa vụ.
- Viên chức là công-bộc của Quốc-gia.
- Phòng gian bảo mật.

Bài 7 — Phố xá

Danh tự : Phố, dây phố, hàng phố, khu phố, Đường, lề đường, đại lộ, ngõ hẻm, ngã ba, ngã tư, ngã sáu , cột đèn, biển phố, tên phố

Tính tự : Phố xá rộn-riп, tấp nập, động-đúc ; đường dài, đường cùt, đường giải nhựa, đường phố rộng rãi, thẳng thắn.

Động tự : Đi lại, đi dạo, dong chơi, du ngoạn.

Thành ngữ :

- Đường phố rộng rãi, thẳng thắn như vẽ bằng tay, bằng thước.
- Đường đi như mắc cùi.
- Đường đi ở miệng.

Bài 8

Danh tự : xích-lô, xe hỏa, xe thồ môt, tàu t

Tính tự : tài xế lành nghề.

Động tự :

- Xe cộ
- Xe hơi
- Chạy n

Bài 9

Danh tự : C mại, hiệu buôn, n nước, chợ búa.

Tính tự : C chợ-búa sầm-uất.

Động tự : cạnh tranh.

Đêm sáng n
Gạo chau cùi

Bài 10 —

Danh tự : hát, rap chớp bón tắm, công viên, b

Tính tự : C viên mát mẻ, cuộc

Động tự : Đ công vien, xem đ

Đông như đár
lành - mạnh.

Tập đ**Bài 1 —**
Thủ-dô Sài-g

Bài 8 — Xe cộ.

Danh từ : Xe hơi, xe ô-tô-buýt, xe tắc-xi, xe đò, xe ca, xe xích-lô, xe hỏa, xe điện, xe mô-to, xe xô-lêch, xe đạp, xe ngựa, xe thồ môt, tàu thủy, tàu bay, tài xế, cảnh binh giao-thông.

Tính từ : Xe cộ tấp nập, xe tắc-xi lịch sự, nhanh chóng; tài xế lành nghệ.

Động từ : Lái xe, đạp xe, chỉ đường, đón khách, gây tai nạn.

Thành ngữ :

— Xe cộ như mắc cửi.

— Xe hơi nhà lầu.

— Chạy nhanh như nuốt đường. Chậm như sên.

Bài 9 — Sự sinh hoạt.

Danh từ : Cuộc sinh hoạt, giá sinh-hoạt, công-nghệ, thương-mại, hiệu buôn, nhà bào-chẽ, xưởng thợ, khách-sạn, đèn điện, máy nước, chợ búa.

Tính từ : Công nghệ phát - đạt, thương-mại thịnh-vượng, chợ-búa sầm-uất.

Động từ : Mở cửa hàng, mua, bán, đi chợ, đi làm, trọ, cạnh tranh.

Thành ngữ :

Đêm sáng như ban ngày. Tiền tiêu như rác.

Gạo chau cùi quế. Cơm trắng nước trong.

Bài 10 — Sự giải-trí

Danh từ : Cao lầu, tửu-quán, lữ-quán, tiệm giải-khát, rạp-hát, rạp chớp bóng, thư-viện, báo chí, sân vận-động, bể bơi, nhà tắm, công viên, buổi ca-nhạc.

Tính từ : Cao lầu đông khách, buổi ca-nhạc vui-vẻ, công-viên mát mẻ, cuộc giải-trí lành mạnh.

Động từ : Đi xem hát hay chiếu bóng, ăn cao-lầu, dạo chơi công-viện, xem đá banh...

Thành ngữ :

Đông như đám hội. Vui như hội, chật như nêm cối. Giải-trí lành - mạnh.

Tập đọc và học thuộc lòng

Vũ-văn-Thuật
Trường di-chuyển Võ-Tánh

Bài 1 — Sài - Gòn

Thủ-dô Sài-gòn là một thành-phố lớn nhất, đẹp nhất của

nước Việt - Nam Cộng - Hòa. Sài-gòn có những phố rộng lớn, những dinh thự tráng-lệ, những nhà cửa đồ-sộ, những vườn - tượt mát-mẻ, những đường rộng thênh - thang, dài hàng dăm cây số, hai bên cây cối cao vút lên tận trời xanh.

Sài - gòn còn là một hải - cảng to nhất Việt - Nam, một thương - cảng quan - trọng nhất châu Á, vì đây là nơi nhập - cảng những sản - vật của ngoại - quốc và là nơi xuất - cảng gạo thóc, ngô, cao-su... trong xứ. Quanh năm tầu bè qua lại tấp - nập.

Đứng trên cao trông xuống, thành - phố Sài - gòn chẳng khác nào một khu vườn rộng mông - mênh, một màu xanh biếc, lô - nhô nồi lên trên ngọn cây những tia nắng cao lớn tựa hồ như muôn ganh đua với cỏ cây mà chiếm lấy một chỗ ở trên cao vây.

Thật là một « hòn ngọc quý » của Viễn - Đông.

I. — Phát âm :

Sài - gòn, đồ - sộ, cây - số, cao - su, sản - vật. Rộng, Trời
trong, trông...

II. — Giải nghĩa :

Tráng-lệ : To lớn đẹp - đẽ. Đồ - sộ : Lớn lao. Thênh - thang : rộng lầm. Hải - cảng : bến ở bờ biển. Thương - cảng : bến để tàu ra vào buôn bán. Lô - nhô : cao thấp không đều nhau.

III. — Câu hỏi :

Thủ - đô nước Việt - Nam Cộng - Hòa là gì ? Sài - gòn là một thành phố thế nào ? Tại sao Sài - gòn là một thương - cảng quan - trọng ? Đứng trên cao trông xuống, đồ - thành Sài - gòn giống như gì ? Tại sao người ta lại ví Sài - gòn như một « viên ngọc quý » của Viễn - đông ?

Bài 2 — Phố - xá ở Sài - gòn

Phố nào cũng chật ních những người ở. Các cửa hiệu thi nhau phô bày hàng - hóa. Các ngoại hóa ùn - ùn ; thực - phẩm sản - vật chất đống trong các kho.

Những phố ta tấp - nập người mua bán sầm susa ; màu sắc các hàng bày, các biển hiệu làm rối mắt những khách qua đường. Tại những phố có vẻ Âu - hóa rõ - rệt thì vỉa hè rộng rãi, nhà cửa nguy - nga, tủ gương bóng lộn với các hàng - hóa tinh - xảo.

Những ô - tô dù các kiểu đi từng đoàn, nhiều khi liền nhau như một giòng nước đổ về một chiều. Chúng là mối lo sợ cho khách qua đường vung - về hay không cẩn thận.

Bài 3

Sài - gòn c
nhất là dinh T
coi bề thế và

Mặt trướ
đường dốc hin
giữa có bãi c
hai khóm trúc
rộng mênh - mông
thấp sáng choa
ngọc dưới ánh
màu, khác náo

Bài 4

Bài 5

Đườn
Bộ -
Nhiều p
Gió hiu
Khắp
Àm ấm q
Hai dây
Nhà mệt
Mỗi n
Muốn tìm

Bài 3 — Dinh - thự ở Sài - gòn : Dinh Độc - Lập

Sài-gòn có nhiều dinh - thự đồ sộ nguy nga. Nhưng đẹp nhất là dinh Tông-Thống. Dinh mà mang tên là Dinh Độc-Lập, coi bể thế và tôn nghiêm.

Mặt trước ở gian giữa có bậc lên ; hai bên hai con đường dốc hình bán-nguyệt, trông ra cái vườn rộng thênh-thang giữa có bối cỏ phẳng lì như một tấm thảm xanh, trên trồng hai khóm trúc giống nhau như hệt. Còn xung quanh vườn rộng mênh-mông, cây cối rậm-rạp. Tối đến trong dinh đèn điện thấp sáng choang, trông xa tương như một tòa lâu dài bằng ngọc dưới ánh trăng, chon-von ở giữa khoảng rừng rậm tịch mịch, khác nào như trong truyện thần tiên vậy.

Bài 4 — Buổi sáng ở thành-phố

Đèn điện vừa mới tắt,
Xe ô-tô thoăn thoắt,
Đá chạy khắp phố-phường.
Cành thật là rỗi mắt !
Mọi nhà cửa mở toang,
Tủ kính bóng sáng choang,
Ánh mặt trời chiếu lại
Xa xa trông rõ ràng.
Nào tiếng chồi soàn-soạt
Tiếng búa đập chan-chát
Tiếng hàng quà bán rong
Tiếng chuông xe đồ rác...

Nguyễn-đức-Bảo

Bài 5 — Phố xá

Đường giải nhựa sạch biết bao !
Bộ-hành dẫu gấp mưa rào chẳng lo.
Nhiều phố lăm cây to, bóng mát
Gió hiu-hiu như quạt, như ru,
Khắp đường : Xe đạp, ô-tô,
Âm ầm qua lại, bụi mù tung bay.
Hai dãy phố nhà xây san-sát.
Nhà một tầng, nhà gác cũng nhiều.
Mỗi nhà một số treo cao,
Muốn tìm địa chỉ nhà nào thấy ngay

Hoàng-dinh-Tuất

Bài 6 – Ra tỉnh lần đầu

Anh Minh theo cha ra tỉnh lần đầu. Ô-tô vừa tới bến, Minh đã thấy ồn-ào khác thường. Ai nấy cũng có vẻ vội-vàng xe cộ đi lại rầm rập. Từ bến ô-tô về nhà chú, Minh đã đi qua những phố có nhiều công-sở và dinh-thự.

Cơm chiều xong, chú Hai cùng Minh đi chơi các phố. Đèn điện sáng chung, chẳng khác gì ban ngày. Phố xá rộng-rãi, đường lát đá rải nhựa. Hai bên, cửa hiệu bán đủ mặt hàng, kẻ đi người lại tấp-nập, xe-cộ ngược xuôi như mắc cửi. Mỗi bước Minh lại thấy một cái lạ mà ở làng, ở quận anh không có.

Trần-ngọc-Trụ

Bài 7 – Cảnh thành - thị

Trời vừa sáng, đèn điện đã tắt, mặt trời vừa ló, cảnh ồn-ao náo-nhiệt đã bắt đầu tái diễn. Trên không rền-rĩ những tiếng còi các xưởng, các nhà máy, khi bồng khi trầm. Ngoài đường, thay, thợ, kẻ bán, người buôn, xe cộ rộn-rãp, đông như ngày hội. Chỗ chốc một chiếc ô-tô thoảng qua, bụi bặm bốc lên khiến cho không - khí càng thêm khó thở. Các cửa hàng mở toang, khép hàng ra vào tấp-nập. Người ta mua bán, tính toán, nói chuyện bạc trăm, bạc vạn ; trong lúc ấy, ở đâu đường, xó chợ, có biết bao nhiêu kẻ đương sống một cuộc đời vất-vả, lầm - than.

Bài 8 – Xe cộ trong thành phố

Ở thành phố Chợ - Lớn, xe cộ đi lại gần như không停 ngày đêm. Tiếng vó ngựa lộp - cộp, tiếng máy rõ lè-sè, tiếng phanh rit ken - két, tiếng còi như xé không - gian, thi nhau làm rung - động ồn - ào. Nhiều khi ở ngã sáu hay ngã bảy, nào tắc-xi, nào xe buýt, xe vận-tải, ô-tô nhà, xích-lô, xe đạp, v.v... chau cả lại để mắc kẹt ở đấy, không biết hàng bao nhiêu phút. Chiếc này xê đi, chiếc kia nhích lại, mon - men, rut - rè, quay cuồng, túi-bụi. Đối cảnh, người ta nghĩ ngay đến một đàn sên bò.

Bài 9 – Dân-tộc ta dưới thời Thực – Cộng

Nòi giống ta nhục nhằn hàng thế-kỷ,
Ngàn khổ đau chịu nặng xuống vai gầy
Kẻ xâm-lăng tàn bạo tự trời tây.
Đặt gót sắt chiếm tài-nuyễn đất nước

Và
Rơi
Gieo
Ngư
Thủy
Bao

Bài 1

Phải

Thờ

Thần

Cướp

Đề

Thủ

Cướp

Phá

E

Gạt

N

Nhân

Bài 11

Một tr
Xuân
Xuân
Hoa th
Muôn l
Xuân l
Xuân l
Xuân C

Và mới đây kẽ từ mươi năm trước,
Rơi vào tay thống-trị lú vong-nô ;
Gieo tóc tang và đói khồ vô bờ ;
Người cùng giỗng mà nhìn nhau hồn-học
Thuyền Việt-Nam ngả nghiêng trong gió lốc !
Bao dân lành tuyệt vọng biết về đâu !

Trích báo Cách-mạng Quốc-Gia

Bài 10 — Đảng ta (Học làm 2 kỳ)

« Đảng-ta » là cái chi-chi ?
Phải chăng là chuyện chia - li giỗng nòi
Là cam chịu cảnh tôi đòi
Thờ thay Trung-Cộng, di bời Nga-Sô !
Là theo chủ-nghĩa Tam-vô
Thẳng tay phá-hoại cơ - đồ Tồ - tiên.
Là luôn lừa bịp sô - siên
Cướp cơm, lột áo, làm tiền Nhân-dân...
Là thi đua nhjn, ở trán
Đề dem mọi thứ nộp quân bạo - tàn.
Là bày dấu, tố dã - man
Thủ-tiêu hàng vạn, hàng ngàn nông-gia.
Là lấy cửa, là đốt nhà
Cướp không ruộng đất, đặt ra nông-trường.
Là loài khát máu bất-lương
Phá tan đạo-lý luân - thường ngày xưa !
Đảng ta gian dối, lọc lừa
Gạt nhân - dân Việt rồi đưa vào tròng.
Nhưng giờ bịp bợm không xong
Nhân-dân tố Cộng, đứng hòng mon men...

Bảo-Vân

Bài 11 — Xuân miền Nam

Một trời Việt, hai mùa xuân cách biệt !
Xuân miền Nam thăm-thiết rực màu tươi,
Xuân miền Nam rộn-rã tiếng reo cười,
Hoa thăm nở giữa một trời hoa gấm !
Muôn khúc nhạc tung-bừng trong nắng thăm,
Xuân miền Nam êm-ấm giữa hoan ca,
Xuân miền Nam đưa nở giữ muôn hoa,
Xuân Chính-thề Cộng-Hòa tươi thăm mãi !

Đặng-Vũ
Báo Tự - Do

Chính-tâ

VŨ-XUÂN-THUẬT
Trường di-chuyển Võ-Tánh

Bài 1 — MỸ-THO

Mỹ-Tho có cái phong-thê một tỉnh lớn ; trên bến dưới thuyền, nhà cửa đẹp đẽ, phố xá rộng rãi, nhân dân đông đúc. Tỉnh thành ở ngay bên bờ sông Tiền-Giang ; xe lửa khi gần đến tỉnh đi men trên bờ sông, trông xa trời nước mênh-mông, thật rõ cái cảnh tràng-giang đại-hải.

Buổi chiều đứng trên nhà lầu trông xuống dưới bến, thuyền bè đậu san-sát, đèn lửa thấp lô-nhô, tiếng hát dưới đò, giọng ca trên bến, không gì vui bằng.

I. — Giải nghĩa : Phong - thê : dáng dấp đẹp đẽ. Tràng-giang đại-hải : sông to, dài, biển rộng mênh - mông. Nhà lầu : nhà gác.

II. — Câu hỏi : Tỉnh Mỹ-Tho có cái phong - thê gì ? Tỉnh này đứng hàng thứ mấy của nước Việt-Nam Cộng-Hòa ? Tỉnh thành ở đâu ? Cảnh buổi chiều ở Mỹ-Tho thế nào ?

III. — Nhận chữ :

R : rộng rãi, rõ

S : sông, san-sát

Gi : Tiền-giang, tràng-giang,
giọng ca.

X : xe, xuống, phố xá

Tr : trông, trời, tràng-giang.

IV. — Phân biệt những chữ có dấu hỏi và những chữ có dấu ngã :

Tỉnh : Tỉnh giác. Tỉnh táo. Thức tỉnh. Lực tỉnh. Tỉnh lý. Tỉnh thành. Tỉnh trưởng.

Hải : Hải-cảng. Hải-đăng. Hải-ngoại. Hải-quân.

Tỉnh : Tỉnh-dưỡng. Tỉnh-mịch. Tỉnh-tâm. Bình-tĩnh. Điểm-tĩnh.

Hải : Hải-hùng. Kinh-hải. Sợ-hải.

Bài 2 — Sài-gòn

Sài-gòn thật không thẹn với cái tên « Hòn ngọc ở Viễn-Đông » mà người ngoại-quốc đã tặng cho.

Sài-gòn có một Sở Thú đã nổi tiếng, có những con đường dài hàng dăm cây-số, hai bên đường sừng-sững những cây cao vút tựa như cảnh đẹp trong tranh. Sài-gòn có chợ Bến-Thành, một lối nhà to và rộng nằm ngang-nhiên giữa mấy con đường để tạo một cảnh sầm-uất suốt ngày đêm. Sài-gòn có đường Tự-do, chốn cực-phản phong-lưu của những trai thanh gái lịch . . .

Theo HOÀNG-PHONG

Bài 3

Sài-gòn có
Bưu-diện, Tòa
đẹp nhất là tòa
như các tòa T
từng cao chót
Huệ vừa dài v
nghiêm, xứng c
Sài-gòn.

Bài 4

Sở Thú S
cây-cối um-tùm
Đây, một
giữa. Đó, một
Trong các
khỉ nhảy nhót.
cắn nhau, giành
Bên cạnh
vịt trời bay lượ

Bài 5

(trước thời
Con đường
Hai bên v
hiệu hai bên hàn
ông-ông. Người
đứng dừng lại
lên thêm.

Dưới dưới
chỗc, từ dằng
keng-keng, máy

Bài 6

Về phía Tâ
dần luôn luôn p
ầm kéo đến làm
ga. Thúy chỉ thi
toa đèn. Hành
ai xuống.

Thúy vị v

Bài 3 — Tòa Đô-sảnh

Sài-gòn có nhiều dinh-thự đồ-sộ, nguy-nga, như nhà Bưu-diện, Tòa-án, sở Ngân-khố, nhà Hát lớn v.v... Nhưng đẹp nhất là tòa Đô-sảnh. Cách kiến-trúc đại khái cũng giống như các tòa Thị-sảnh bên Âu, trên có cái chòi vuông mẩy tùng cao chót vót. Mặt trước trông thẳng ra đường Nguyễn-Huệ vừa dài vừa rộng, đi dằng xa lại, coi cũng có vẻ trang-nghiêm, xứng đáng là công sở của một nơi đô-hội lớn như Sài-gòn.

Bài 4 — Sở Thú Sài-gòn

Sở Thú Sài-gòn lập trên một khu đất rộng mênh-mông, cây-cối um-tùm.

Đây, một ao sen, một cái cầu nhỏ, một nhà lục-giác ở giữa. Đó, một vòi nước phun những tia nước lóng lánh.

Trong các chuồng sắt, nào cọp, nào báo, nào hươu, nai, khỉ nhảy nhót. Dưới hang sâu, mẩy con gấu đen vật nhau, cắn nhau, giành một quả dưa.

Bên cạnh lồng chim, nào gà gô, nào công, nào hạc, cò, vịt trời bay lượn, lặn hụp.

Theo MINH-KHAI

Bài 5 — Hàng Đào, hàng Ngang

(trước thời kỳ Hiệp-dịnh Gio-neo tháng 7 năm 1954)

Con đường hàng Đào, hàng Ngang vui thật!

Hai bên vỉa hè, người đi chen vai nhau. Qua mỗi cửa hiệu hai bên hàng phố, thỉnh thoảng nghe có tiếng kèn hát ống-ống. Người đi lại đã lầm, mà còn có những kẻ rối-rối đứng dừng lại nghe kèn hát. Thành thử đường phố ngắn lên thêm.

Dưới đường xe chạy, ngược xuôi như mắc cùi. Đôi chốc, từ dằng xa một đầu xe điện ù-ù kéo đến, chuông keng-keng, máy ầm-ầm inh cả tai . . .

Theo TÔ-HOÀI

Bài 6 — Đi xe hỏa

Về phía Tân-an, một vật đèn tròn từ-từ tiến đến, to dần luôn luôn phun khói. Sau một tiếng còi dài, xe hỏa ầm-ầm kéo đến làm rung chuyển cả mặt đất. Xe dừng lại trước ga. Thúy chỉ thấy một cái đầu máy, hai toa người và một toa đèn. Hành khách có mấy người lên tàu. Không một ai xuống.

Thúy vội vàng trèo lên tàu.

Theo NGUYỄN-KHẮC-MẨN

Bài 7 — Đĩ máy bay

Động-cơ kêu rầm rầm. Chong-chóng quay tít. Bánh máy bay lăn trên một khoảng đường, rồi tách khỏi mặt đất.

Phi-cơ cứ bồng mải lên, bay cao tít, luôn trong mây rồi lại ra khoảng trời trong vắt.

Trên cao nhìn xuống: con sông trông như một dải lụa trắng, làng-mạc đông-dảo chẳng khác một đám túp tí-hon và người tựa như kiến bò.

Máy bay đã lên tới từng mây. Bây giờ quanh mình toàn những đám mây trắng như tuyết, khác nào sóng bạc ở bờ.

Bài 8 — Con sông Bến-Hải là gì?

Con sông Bến-Hải là phân giới chia xẻ Việt-Nam ra làm hai miền: miền Bắc và miền Nam theo Hiệp định ngừng chiến mà bè lũ Việt-Cộng phản nước, phản dân-tộc ký tại Gio-neo với Pháp đêm 20-7-1954.

Con sông Bến-Hải là một vết thương đẫm máu của Việt-Nam đang lành-mạnh thống-nhất...

Con sông Bến-Hải là một vết nhơ của lịch-sử tái diễn mỗi hòn sông Gianh thuở xưa.

Theo DƯƠNG-CHÂU

Tập làm văn**VŨ-XUẤN-THUẬT**

Trường di-chuyển Võ-Tánh

Chương trình: Kẽ chuyện và Thuật chuyện.

Bài 1 — Kẽ lại chuyện Đức Phù-Đồng Thiên-Vương**I. — TÌM Ý TỨ**

Về đời Hùng - Vương thứ sáu, nước ta có giặc nào sang xâm-lăng? Chúng đánh phá thế nào? Muốn có người tài giỏi đi đánh giặc, nhà vua làm gì? Sứ-giả tìm được ai? Cậu bé nhóc sứ-giả về xin vua những điều gì? Ăn no rồi, cậu tự nhiên trở thành người thế nào? Người ấy đánh giặc thế nào? Khi dẹp giặc xong thì đi đâu? Vua đền ơn vị anh-hùng cứu-quốc ấy thế nào?

II. — DÀN BÀI:

- 1') Giặc Ân sang xâm-lăng nước ta.
- 2') Vua cần người tài giỏi để dẹp giặc.

3') Cậu b

4') Vua c

II

Giặc Ân x
đi đánh giặc,
mẽ, phá tan già
on, lập đền tho

Bài 2**Bài 3****Bài 4****Bài 5**

kẽ chuyện em
tình Thùa-Thiên
rực-ró trong chí
Em hãy ti

Bài 6

gi

Bài 7

Em hãy thuật l

Chương trình
biết trách nhiệm-Ti

Bài 1

Dàn bài: l
gì, ta đều có nhiệm
thịnh hơn lên.

2') Muốn thế

chức, nhà nông, thợ
tinh-thần phục-vụ cù

3') Cậu bé dẹp giặc.

4') Vua đền ơn vị anh-hùng cứu-quốc.

III. — TỪ-NGỮ ÚNG DỤNG :

Giặc Ân xâm-lăng đánh phá dữ-dội, tình-nghện
đi đánh giặc, vươn vai một cái thành người cao lớn mạnh
mẽ, phá tan giặc, người lẩn ngựa biến đi mất, nhà vua báo
on, lập đền thờ

Bài 2 — Em hãy kể lại chuyện ông Trần-Bình-
Trọng bị quân Mông-Cồ bắt.

Bài 3 — Em hãy kể lại chuyện ông Lê-Lai
bỏ mình cứu chúa.

Bài 4 — Em kể lại chuyện vị anh-hùng tí-hon
Trần-Quốc-Toản bóp nát quả cam.

Bài 5 — Em đã được nghe thày giáo hay cô giáo
kể chuyện em Hoàng-thị-Thầm, 12 tuổi, ở quận Phong-diền,
tỉnh Thừa-Thiên, đã treo cao tẩm gương diệt Cộng cứu-quốc
rực-rỡ trong chiến-dịch tố Cộng đợt III này.

Em hãy thuật lại chuyện đó và nói ý nghĩ của em.

Bài 6 — Em hãy thuật lại một cuộc đánh lén
giữa hai học sinh ở trong sân trường.

Bài 7 — Em đã được chứng kiến một tai nạn xe cộ.
Em hãy thuật lại tai nạn đó và nói ý nghĩ của em.

Đức dục

Đặng duy-Chiều
Trại học sinh Phú-Thọ

*Chương trình : Bồn phận người dân trong nước : Hiểu
biết trách nhiệm-Trong kỷ-luật. Tuân pháp-luật. Đoàn kết. Học ôn.*

Bài 1 — Hiểu biết trách-nhiệm.

*Dàn bài : 1') Làm người dân một nước, bất kỳ làm việc
gi, ta đều có nhiệm vụ xây-dựng nước nhà cho ngày một cường-
thịnh hơn, lên.*

2') Muốn thế, ta phải làm nhiệm-vụ hàng ngày. Là công-
chức, nhà nông, thợ thuyền hay quân nhân, ta đều phải hiểu rằng
tinh-thần phục-vụ của ta có ảnh hưởng không nhỏ đối với Quốc-gia.

Chuyện kể : Một người lính có tinh-thần trách-nhiệm. Kể chuyện một người lính, mặc dầu đêm đông rét mướt, vẫn chăm chú đứng canh gác trước đồn, nên đã kịp thời báo cho cấp trên biết và dập lui một cuộc dột-kích bất ngờ của địch.

Câu hỏi : Giáo viên soạn lấy.

Cách ngôn : Nước mắt hay còn, kẻ thất phu cũng có phần trách-nhiệm.

Quyết định : Bất kỳ làm việc gì, tôi cũng nêu cao tinh-thần phục-vụ để tỏ ra người hiểu biết trách nhiệm đối với quốc - gia.

Bài tập thực hành : 1.) Triết - dẽ thi - hành chính sách « Hàng đội tự trị » trong lớp đ& luyện cho học sinh có tinh - thần trách-nhiệm.

2.) Bắt cứ việc gì trong lớp cũng nên phân công cho các đội để các đội phân công cho đội viên.

3.) Luôn luôn kích-thích tinh-thần cố gắng và sự tận - tâm của các em.

Bài 2 — Hiểu biết trách-nhiệm (bài nói)

Dàn bài : 1.) Học trò phải cố rèn-luyện cho có tinh-thần trách-nhiệm : Gia-dinh, thày giáo và đoàn thể đã giao cho việc gì thì phải tận-tâm, tận lực mà làm cho đến nơi, đến chốn,

2.) Là đội-trưởng phải hiểu biết trách - nhiệm của mình đối với đoàn. Là đội viên phải hiểu biết trách nhiệm của mình đối với đội.

Cách ngôn : Muốn cho ích-quốc sau này,

Tinh-thần trách-nhiệm hàng ngày nêu cao.

Quyết tâm : Tôi luôn cố gắng nâng cao tinh - thần trách - nhiệm để sau này thành người hữu ích cho nước nhà.

Bài 3 — Kiêm thảo về « tinh - thần trách-nhiệm

Bài 4— Trọng kỷ-luật:

Dàn bài : 1.) Kỷ-luật là những điều luật-lệ mà người ta đặt ra để giữ trật-tự chung trong một đoàn thể, trong trường học, trong trại lính hay trong một xưởng thợ.

2.) Mọi người đều có nhiệm-vụ phải trọng kỷ-luật, hy-sinh một phần tự-do cá nhân để tuân theo mệnh lệnh chung của đoàn thể, của tổ chức mà mình là một phần tử.

3.) Tuân theo kỷ-luật không phải là mất tự-do mà chính là hiểu tự-do một cách sáng suốt, chân chính.

Cách ngôn : Kỷ-luật là điều ích chung, kẻ trên, người dưới ta cùng tuân theo.

Quyết định
việc học đạt đ

Bài 5

Dàn bài :
tính con người.

2.) Kỷ lu
hóa con người.

3.) Trong l
tự cứu thoát l

Cách ngôn
theo nhầm mà

Quyết định
phản quyền l

Bài 6 -

Bài 7

Dàn bài :
2.) Người c

khi tái công-sở,
lấy những chỗ

3.) Trật-tu
người.

4.) Học si
làm ồn-ào trong
đùa những nơi c

Cách ngôn
luật quốc-gia là

Quyết định
cũng như ở nhà

Bài 8 -

Dàn bài :
hội, không được g

2.) Những n
ra, thì ta có bồn p
tiến bộ, hợp lý v

3.) Hiện thi
trên căn bản dân

Cách ngôn :
Tiến lên xâ

*ch-nhiệm. Kề
ót, vẫn chăm
cho cấp trên*

cũng có phần
u cao tinh-thần
ới quốc - gia.
nh chính sách
h có tinh - thần

công cho các
à sự tận - tâm

bài nối)
o có tinh-thần
giao cho việc g
en chốn,
niệm của mình
niệm của mình

h -thần trách -
ác nhà.

a - thàn

é mà người ta
é, trong trường

kỷ-luật, hy-sinh
ệnh chung của

o mà chính là
é trên, người

*Quyết định : Tôi triệt để tôn trọng kỷ-luật nhà trường để
việc học đạt được nhiều kết quả.*

Bài 5 — Trọng kỷ-luật (tiếp theo).

*Dàn bài : 1') Kỷ-luật cần nhưng không được làm mất cá
tính con người.*

2') Kỷ luật sắt ở các nước độc-tài, đảng trị nhằm nô - lệ
hóa con người.

3') Trong trường hợp ấy, ta phải phá tan kỷ-luật độc-tài để
tự cứu thoát lấy mình.

*Cách ngôn : Tuy rằng kỷ-luật là cần, chờ nên mù quáng
theo nhầm mà nguy.*

*Quyết định : Không bao giờ tôi phục tùng một thứ kỷ-luật
phản quyền lợi của dân-tộc.*

Bài 6 — Kiểm thảo về « tinh thần kỷ-luật »

Bài 7 — Trọng trật-tự.

Dàn bài : 1') Trật-tự là không hỗn-dộn, rối loạn.

2') Người có trật-tự không phá rối an ninh, không xông xáo
khi tới công-sở, không làm ồn-ào trong buổi hội họp, không xô
đẩy những chỗ đứng người, không hỗn-xược với nhà chức trách.

3') Trật-tự rất cần để bảo-dảm sinh-mạng và tài-sản cho mọi
người.

4') Học sinh phải tập có trật-tự : xếp hàng ngay ngắn, không
làm ồn-ào trong lớp, không chạy nhảy ngoài đường, không cười
dùa những nơi công-cộng.

*Cách ngôn : Trong những bồn-phận của ta, tôn trọng kỷ-
luật quốc-gia là đầu.*

*Quyết định : Tôi quyết tôn trọng trật-tự khi ở nhà trường
cũng như ở nhà và ở ngoài đường.*

Bài 8 — Trọng trật - tự (tiếp theo).

*Dàn bài : 1') Người dân có nhiệm-vụ tôn trọng trật - tự xã-
hội, không được gây rối loạn phá hoại chính-quyền và nhân dân.*

2') Nhưng nếu trật tự xã-hội do một chế độ thối nát lập
ra, thì ta có bồn-phận dập phá để thiết lập một nền trật-tự mới,
tiến bộ, hợp lý và công bằng hơn.

3') Hiện thời, ta đang xây-dựng một trật-tự xã-hội mới
trên căn bản dân-chủ thực sự.

Cách ngôn : Đập tan chế độ thối-tha,

Tiến lên xây dựng quốc-gia hùng cường.

Quyết định : Tôi chỉ tôn trọng nền trật-tự xã-hội nào xây dựng trên căn bản dân-chủ, tiến-bộ.

Bài 9 — Kiem thảo về « Trọng trật-tự »

Bài 10 — Trọng pháp-luật.

Dàn bài : 1.) Pháp-luật bảo vệ quyền lợi, sinh mạng và tài sản của mọi người.

2.) Pháp-luật rất cần cho sự thịnh vượng chung.

3.) Ta có bồn-phận phải tuân theo pháp-luật và tố-giác những kẻ phá rối an-ninh, trật-tự.

Cách ngôn : Pháp bắt vị nhân.

Quyết định : Bao giờ tôi cũng tuân theo pháp-luật để xứng đáng là người dân một nước độc-lập.

Bài 11 — Trọng pháp-luật (tiếp theo)

Dàn bài : 1.) Pháp-tuật không phân biệt giàu nghèo, giai-cấp.

2.) Ở các nước dân-chủ, pháp-luật do các đại biểu của dân đặt ra.

Ở những nước độc-tài, pháp luật do một người hay một nhóm người đặt ra : ta phải tranh-dấu để khỏi là những nạn nhân của các pháp-luật bất công này.

Cách ngôn : Luật pháp một nước bất công,

Làm sao giữ vững được lòng người dân.

Quyết định : Tôi quyết tranh đấu để xóa bỏ những luật-pháp bất công trong xã-hội.

Bài 12 — Đoàn kết

Cách ngôn : Đoàn kết sống, chia rẽ chết.

Quyết định : Tôi phải đoàn kết chặt chẽ và thân ái với đồng bào toàn quốc để tranh đấu cho độc-lập và tự-do của dân-tộc.

Công dân giáo dục

Đặng-mậu-Huấn
Trại học sinh Phú-Thọ

Chương trình : Kính trọng các nhà cầm quyền. Kính trọng người trên nhưng không sợ sệt vô lý để sinh những điều lạm dụng uy quyền. Quyền lợi của người công dân.

Bài 1 — Kính trọng các nhà Cầm quyền

Bài giảng : 1.) Để giữ gìn an ninh, trật-tự trong nước,

chính-phủ đặt tránh mọi xích

2.) Ở c

của dân đặt ra thì người dân

3.) Ngư các nbà cầm ra, có trách n cư lạc nghiệp

4.) Các

vì nhân dân i quyền để tỏ

Câu hỏi dân-chủ, ai đ sao ta phải kí

Toát yếu chính-phủ cử trong nước để quyền làm việc

Bài 2

1.) Làm trọng những n

2.) Nhữn sợ sệt, khúm

3.) Khi phải giữ tư và tránh nhữn lớn, kính lạy

4.) Ta k người không c

Bài 3

1.) Nước có hùng cường hy-sinh xương hùng cường là sướng.

chính-phủ đặt ra pháp luật buộc mọi người phải tuân theo để tránh mọi xích mích xung đột.

2.) Ở các nước dân-chủ, pháp luật do những đại biểu của dân đặt ra để bảo vệ quyền lợi chung cho tất cả mọi người, thì người dân càng không có lý do gì không tuân theo.

3.) Người dân biết tuân theo pháp luật phải kính trọng các nhà cầm quyền tức là những viên chức do chính-phủ cử ra, có trách nhiệm trông nom mọi việc để đảm chung được an cư lạc nghiệp.

4.) Các nhà cầm quyền là công bộc của dân, vì quốc-gia, vì nhân dân mà làm việc. Vậy ta phải kính trọng các nhà cầm quyền để tỏ ra là người công dân tốt.

Câu hỏi: Pháp luật đặt ra để làm gì? Trong một nước dân-chủ, ai đặt ra pháp luật? Các nhà cầm quyền là gì? Tại sao ta phải kính trọng các nhà cầm quyền?

Toát yếu: Các nhà cầm quyền là những viên chức do chính-phủ cử ra để thi hành pháp luật, trông nom mọi việc trong nước để nhân dân được yên ổn làm ăn. Các nhà cầm quyền làm việc vì dân, vì nước. Vậy ta phải kính trọng họ.

Bài 2 — Kính trọng người trên nhưng không sợ sệt, khâm nùm

DÀN BÀI

1.) Làm dân một nước phải tuân theo pháp luật và kính trọng những người thay mặt chính-phủ thi hành pháp luật.

2.) Nhưng sự tôn trọng này phải có giới hạn, không được sợ sệt, khâm nùm một cách hèn hạ.

3.) Khi nói năng, giao tiếp với các nhà cầm quyền, ta phải giữ tư cách, tuy từ tốn lịch sự nhưng không sợ hãi và tránh những tiếng xung hô lạc hậu, lối thời như bẩm cự lớn, kính lạy các quan vân vân...

4.) Ta không nên sợ hãi một cách vô lý khiếp cho những người không có tư cách đứng đắn lợi dụng quyền mình làm bậy.

Bài 3 — Quyền lợi của người công dân

DÀN BÀI

1.) Nước có độc-lập, người dân mới được tự-do, nước có hùng cường, dân mới được sung sướng. Người công dân hy sinh xương máu bảo vệ quốc-gia, để quốc-gia được độc-lập hùng cường là cốt lo cho cuộc sống của mình được tự-do sung sướng.

Bài 4 — Quyền lợi của người công dân quyền tự-do

DÀN BÀI

1') Quyền thiêng liêng của người công dân là quyền tự-do : tự-do cá nhân, tự-do tư-tưởng.

2') Ai cũng có quyền tự-do cá nhân riêng của người ấy. Không ai có thể tự nhiên khép tội, bắt bớ giam cầm ta.

Ta có quyền tự-do sống theo ý riêng của ta, tự-do di lại, tự do giao thiệp miễn là không trái với luật pháp.

3') Ta còn có quyền tự-do tư - tưởng, tự-do viết, tự-do nói, tự-do tín-ngưỡng, miễn là đừng có phuong hại đến quyền tự-do của người khác mà luật pháp đã cấm.

Bài 5 — Quyền sung sướng

DÀN BÀI

1') Ngoài quyền-tự do, người công dân còn có quyền hưởng sự an vui, hạnh-phúc, tức là quyền sống một cách chắc chắn và bảo đảm.

2') Ta có quyền được học hành, quyền được có công ăn việc làm, nghỉ ngơi khi ốm đau, quyền được bảo đảm tư hưu.

Việt sử

Dương-xuân-Đầu
Trường Nguyễn-tri-Phương

Chương trình : Chết để đền nợ nước : Phan-thanh-Giản. — Nhìn đôi chịu đau mà chết : Nguyễn-tri-Phương. — Thà chết không bỏ thành : Hoàng-Diệu. — Cuộc khởi-nghĩa và đảng Văn-Thân : Phan-dinh-Phùng.

Bài 1 — Chết để đền nợ nước : Ông Phan-thanh-Giản

BÀI GIẢNG

a) *Thân-thế* : Ông Phan-thanh-Giản sinh năm 1796, ở xóm Ganh Mù-U, làng Tân-Thanh, tổng Bảo-Tri, xưa thuộc phủ Hoằng-Trị, tỉnh Vĩnh-Long, nay là quận Ba-Tri, tỉnh Bến-Tre, tại đó hiện thời còn ngôi mộ và đền thờ. Ông nội ông là Phan-Tập, bà nội là Huỳnh-thi-Học, cha là Phan-văn-Ngan, mẹ là Lâm-thi-Búp, hồi Tây-Sơn dấy nghiệp tại Qui-Nhon, đến

trú ngũ ở quậ Giản. Ông Pi Mai-Xuyên, s bạch. Ông rất

b) Công lúc nhỏ theo nối quan coi i hiếu học, văn trung trực, yê giữ chí « LIE mới ra làm c

Thờ ba c trong sáng vặc trung can nén vua trong nhì ai cũng kính ông. Vì lòng khi phải hồi

Ông có thuyết trong l quả tốt đẹp v bại trước sự tính 3 tỉnh n tây nứa.

c) *Tuần* Long, vì thế l đầy đủ, ông k Phan-thanh-Gi độc tuân tiết,

Ông Pha về Bảo-Thành nho, công thà

Toát yếu Hoằng-Trị, xu quận Ba-Trí. Thượng thơ, tl Ông đã từng dân và nhiều ước với Pháp

trú ngụ ở quận Ba-Trị bấy giờ và hạ sinh ra ông Phan-thanh-Giản. Ông Phan-thanh-Giản hiệu là Lương-Khê, biệt hiệu là Mai-Xuyên, sinh trưởng ở một gia-dình quan liêu nhưng thanh bạch. Ông rất có hiếu, có chí, học giỏi, tính trung trực.

b) Công-nghiệp : Ông Phan-thanh-Giản là một hiếu tử, lúc nhỏ theo cha vào tù để giúp đỡ công việc nặng nề, đến nỗi quan coi ngục phải cảm động. Ông lại là người thông minh, hiếu học, văn hay. Lúc làm quan, ông là một quan can trường trung trực, yêu nước yêu dân, dù gia-dình thanh bạch ông vẫn giữ chí « LIÊM, CĂN, MẨN CÁN » y theo lời cha dặn khi mới ra làm quan.

Thờ ba đời vua : Minh-Mạng, Thiệu-Trị và Tự-Đức, gương trong sáng vặc, từ năm 1825 đến 1865, vì tính cương trực và trung can nên phải chịu bao nỗi thăng trầm, ông can gián vua trong những lối làm đến nỗi bị tước hết chức tước. Ai ai cũng kính nể khen ngợi chí phung sự quốc-gia dân-tộc của ông. Vì lòng trung nghĩa ấy làm cho nhà vua cảm mến và nhiều khi phải hồi tâm phục chức cho ông.

Ông có tài cai trị an dân lại thêm tài giao thiệp thương thuyết trong lúc đi sứ, nhưng tài trí ấy, không đem lại kết quả tốt đẹp vì hoàn cảnh thời cơ không thuận lợi. Ông thất bại trước sự tham tàn, mông đồ-hộ của nước Pháp, đã thôn tính 3 tỉnh miền đông lại còn muốn nuốt thêm 3 tỉnh miền tây nữa.

c) Tuần tiết : Năm 1867, lúc làm Kinh lược ở Vĩnh-Long, vì thế lực mạnh mẽ của quân Pháp với khí giới tối tân đầy đủ, ông không thể chống lại nổi sự tấn công của địch, ông Phan-thanh-Giản bèn dâng sớ về Kinh tạ tội rồi uống thuốc độc tuẫn tiết, lấy cái chết đền đáp ơn vua nợ nước.

Ông Phan-thanh-Giản mất năm 1867, được đem linh cữu về Bảo-Thành an táng, ai ai cũng thương tiếc ông là bậc danh nho, công thần, hiếu tử.

Ông Phan-thanh-Giản

Toát yếu : Ông Phan-thanh-Giản là người gốc thuộc phủ Hoằng-Trị, xưa là tỉnh Vĩnh-Long nay thuộc về tỉnh Bến-Tre, quận Ba-Trị. Ông thi đỗ Tiến-sĩ năm 1826, làm quan tới chức Thượng thư, thờ 3 đời vua (Minh-Mạng, Thiệu-Trị, Tự-Đức). Ông đã từng được cử cai trị nhiều tỉnh, phủ, huyện để an dân và nhiều lần được cử làm chánh sứ, năm 1862 ký tờ hòa ước với Pháp.

Lúc ông sung chức Kinh lược sứ 3 tỉnh phía tây Nam-Kỳ, năm 1867, quân Pháp tiến đánh Vĩnh-Long. Ông biết chống cự không nổi, bèn dâng sớ về Kinh tạ tội rồi uống thuốc độc tự tử. Ai cũng thương tiếc ông.

Ông chết đi để lại tấm gương liêm, cần, mẫn cán cho hậu thế.

Câu hỏi : ... Ông Phan-thanh-Giản gốc nơi đâu? ... Ở gia đình, ông là người thế nào? ..., Sự học hành ra sao? ... Khi làm quan, ông tỏ ra thế nào? ... Vua đã ủy thác cho ông những công việc gì? ... Tại sao ông lại uống thuốc độc tự tử? ... Vì sao ông đáng cho ta khen phục?

Bài 2 — Nhịn đói, chịu đau mà chết: Ông Nguyễn-tri-Phương

Toát yếu : Ông Nguyễn-tri-Phương, người tỉnh Thừa-Thiên, học rộng, có chí khí lớn, làm quan từ triều Minh-Mạng, có công dẹp giặc, song vẫn thanh bạch. Năm 1870, vua Tự-Đức cử ông đi thương thuyết về chuyện một thương gia Pháp là Đồ-phố-Nghĩa (J. Dupuis) song thất bại. Ông được vua cử làm Tổng-Thống quân vụ lo phòng thủ thành trì chống giặc. Ngày 15-10-1873, quân Pháp đánh và chiếm thành Hà-Nội. Ông bị thương và bị bắt, ông chịu đau và nhịn đói mà chết. Thật là một tấm gương trung liệt đáng cho muôn đời truyền tụng.

Bài giảng và câu hỏi : Giáo viên soạn lấy.

Bài 3 — Thà chết không bỏ thành: Ông Hoàng-Diệu

Toát yếu : Ông Hoàng-Diệu sinh trưởng trong một gia đình bình dân, thi đỗ Phó bảng năm 25 tuổi, làm quan ở Tùy-Phước, tỉnh Bình-Định. Sau được vua Tự-Đức bổ làm Tổng-Đốc thành Hà-Nội, thay thế ông Nguyễn-tri-Phương tử tiết.

Ông linh trọng trách trong một tình thế phức tạp, quân Pháp không thực tâm giao trả thành, lại ganh cùng các cường quốc Âu-Châu muốn giao hảo với ta, nên càng lo bành trướng thế lực, củng cố địa vị.

Thấy rõ cái dã tâm ấy, ông Hoàng-Diệu lo phòng thủ thành trì. Khi quân Pháp đánh chiếm, quân ta thua, vì thế yếu, mình ông ở lại thành, lấy khăn treo cổ tử tiết.

Thật đáng kính vị anh hùng vì nước quên mình.

Bài giảng và câu hỏi : Giáo viên soạn lấy.

Bài 4

Toát yếu : làm quan tối ch
phục bọn quyền
bảo hộ nước ta
quân Pháp và 1
thư chiến thuật

Ông Phan-tri-
Phương trong nước theo
và triều đình t
phản thần Trươ
Pháp để lập c

Năm 1895,
thân mất chủ tu
rã. Tuy không
sáng cho hậu t

Bài giảng

Chương trì

Bài 1

Sông

Toát yếu —
Sông Hồng-
bên Tàu và chảy
Hồng-Hà có sôn

Sông Thái-
hợp lại chảy ra
cửa Lạch-Tray.
có sông Luộc và
Thái-Bình lâm p

Ở Bắc-Việ
lưu vực sông Tâ

Bài 2

Toát yếu :

Bài 4 — Cuộc khởi nghĩa đảng Văn-thân : Ông Phan-dinh-Phùng

Toát yếu : Ông Phan-dinh-Phùng quê ở tỉnh Hà-Tĩnh, làm quan tới chức Ngự-sử đời vua Tự-Đức, vì không chịu khuất phục bọn quyền thần nên bị cách chức. Lúc đó quân Pháp đã bảo hộ nước ta. Ông về quê lập ra đảng Văn-thân, chống với quân Pháp và triều đình. Ông có tài thao lược, giỏi binh thư chiến thuật.

Ông Phan-dinh-Phùng phò vua Hàm-Nghi, những sĩ phu trong nước theo về rất đông, thanh thế lẫy lừng, quân Pháp và triều đình trừ mãi không nổi. Năm 1893, ông giết được phản thần Trương-quang-Ngọc mưu toan bắt vua giao cho quân Pháp để lập công.

Năm 1895, vì già yếu, ông mất tại Hà-Tĩnh. Đảng Văn-thân mất chủ tướng, thế lực kém dần, lại bị đánh rá, lần lần tan rã. Tuy không thành công, ông Phan-dinh-Phùng đã nêu gương sáng cho hậu thế.

Bài giảng và câu hỏi : Giáo viên soạn lấy.

Địa lý

Trương-thị-Tài

Trường Sư-pham thực-hành Saigon

Chương trình : Việt-Nam hình thể : Sông ngòi

Bài 1 — Sông ngòi ở Bắc-Việt :

Sông Hồng-Hà và sông Thái-Bình

Toát yếu — Học cụ : Bản đồ nước Việt-Nam.

Sông Hồng-Hà dài 1.200km, phát nguyên từ tỉnh Vân-nam bên Tàu và chảy ra vịnh Bắc-Việt bằng cửa Ba-lạt. Sông Hồng-Hà có sông Đà-giang và sông Lô-giang chảy vào.

Sông Thái-Bình do sông Cầu-sông Thương và sông Lục-nam hợp lại chảy ra vịnh Bắc-Việt bằng cửa Nam-Triện, cửa Cẩm, cửa Lạch-Tray. Sông Thái-Bình thông với sông Hồng-Hà nhờ có sông Luộc và sông Đuống. Nước sông Hồng-Hà và sông Thái-Bình lầm phù sa, về mùa mưa hay làm lụt lội.

Ở Bắc-Việt có sông Bằng-giang, sông Bắc-giang chảy vào lưu vực sông Tây-giang bên Tàu.

Bài 2 — Sông ngòi ở Trung-Việt

Toát yếu : Trung-Việt có nhiều sông ngòi. Trừ hai con

sông ở phía bắc ra, những sông ấy ngắn, nông, có nhiều ghềnh thác, cửa sông có bãi cát nồi lên nên tàu bè không đi lại được. Những sông chính là : sông Mã, sông Cả, sông Quảng - Tri, sông Hương, sông Cái, sông Trà-khúc, sông Ba, sông Nha-trang và sông Phan-rang.

Bài 3 — Sông ngòi ở Nam Việt (tiếp theo) :

Sông Cửu - Long

Toát yếu : Sông Cửu-Long dài 4.200km phát nguyên từ Tây-tang bên Tàu chảy qua Diển-Điện, Ai-Lao, Cao-Mèn rồi chia làm hai nhánh là sông Tiền-giang và sông Hậu-giang chảy vào Nam-Việt. Hai nhánh này chảy ra biển do nhiều cửa.

BÀI ĐỌC: NGUỘC SÔNG TIỀN-GIANG

Từ Mỹ-tho lên Long - Xuyên phải đi ngược sông Tiền-giang đi tàu chạy thường vừa mất đầy một ngày từ sáng sớm đến tối mịt. Vậy suốt một ngày được ngắm phong cảnh sông Cửu-Long.

Nhưng thật đi trên Cửu - Long mà không ngờ là sông Cửu-Long, lầm khi tưởng ở trong cái kinh, cái rạch nào không mấy lúc có cái cảm giác là ở giữa chốn tràng giang. Vì trong khoảng từ Mỹ-tho lên Châu-dốc, trong sông đầy những cù-lao cùng những bãi cát, lầm nui to rộng lầm, từng làng, từng tổng ở vừa, đầy những cây cổ um - tùm, chật mít cả lòng sông cho nên coi hẹp đi.

Phạm-Quỳnh

Bài 4 — Sông ngòi ở Nam Việt (Tiếp theo) :

Sông Đồng-Nai và sông miền Tây

Toát yếu : Sông Đồng-Nai phát nguyên từ Trung-Việt. Về hữu ngạn có hai phụ lưu là sông Bé và sông Sai-gon, về tả ngạn có sông La-nga. Đến gần biển, nước sông Đồng-Nai hợp với sông Vàm-cỏ và chảy ra biển ở Cần-giờ.

Những sông miền Tây nhỏ, chảy từ Cà - mau ra biển Nam-Hải và vịnh Thái-Lan như sông Cai Bé, sông Ông Đốc, sông Mỹ-Thanh, sông Quan-Lộ.

Câu hỏi : Sông Đồng-Nai phát nguyên ở đâu ? Kế những nhánh chính của sông ấy ? Đến gần biển, sông Đồng-Nai hợp với sông nào ? Sông miền Tây như thế nào ? Kế ra những sông chính ?

Bài 5 — Cây cối và thú vật ở Việt-Nam

Toát yếu : Nước Việt-Nam là một xứ nóng và ẩm thấp nên có nhiều rừng và nhiều ruộng.

Ở đồng
các cây ăn q

Ở cao-n
rừng tràm và

Thú vật
miền rừng n

Câu hỏi
ruộng ? Ở m
miền núi và r
có những thú

BÀI ĐỌC

Con hổ
nhá. Đầu dài
vàng, ở má, ở
vằn đen đi từ
bạo dạn bắng,
có người và
mà thôi, chớ

BÀI 6

Toát yếu
đồng bằng thì
thưa - thớt vì
Việt ở chen ch
Các dân tộc thi
Mán, Mèo và

Ngoại-kiều
Anh, và người

BÀI 7

Chương-tr

BÀI 1

Học cụ : I

Quan sát
với cây, với con

nhiều ghênh
đi lại được.
Quảng - Tri,
Nha-trang

(tiếp theo) :

át nguyên từ
Cao-Mèn rồi
u-giang chảy
hiều cửa.

ngược sông
ngày từ sáng
phong cảnh

ngờ là sông
h nào không
ng. Vì trong
những cù-lao
g, từng tòng
cả lòng sông

Quỳnh

(tiếp theo) :

Trung-Việt.
Sai-gon, về
Đồng-Nai
lời.

nau ra biển
Ông Đốc,

Kề những
ông-Nai hợp
về ra những

Việt-Nam
và ẩm thấp.

Ở đồng bằng có ruộng cấy lúa, trồng đậu, ngô, khoai và các cây ăn quả.

Ở cao-nghien trồng bông, cà-phê, trà. Ở Nam - Việt có rừng tràm và lác.

Thú vật có hổ, báo, gấu, hươu, nai, khỉ, trăn, rắn độc ở miền rừng núi; trâu, bò, chó, ngựa, dê, lợn ở đồng bằng.

Câu hỏi: Tại sao nước Việt-Nam có nhiều rừng, nhiều ruộng? Ở miền núi có cây gì? Ở đồng bằng có gì? Cây cối miền núi và miền đồng bằng khác nhau thế nào? Ở miền núi có những thú nào? Ở đồng bằng có những thú nào?

BÀI ĐỌC :

CON HỔ

Con hổ đầu tròn và nhỏ. Mình dài, gọn và trông cũng nhã. Đầu dài và bốn chân rắn khỏe. Lông ở lưng, ở sườn thì vàng, ở má, ở bụng thì trắng và khắp mình đâu cũng có những vằn đen đi từ vết dài. Hổ độc - ác hơn sư-tử, nhưng không bạo dạn bằng, không dĩnh-dịt bằng. Hổ không sợ những nơi có người và khi chộp được ai cũng là thình lình bắt trộm mà thôi, chó không có vẻ đường hoàng như sư-tử.

BÀI 6 — VIỆT-NAM DÂN CƯ

Toát yếu: Dân số Việt-Nam ước độ 22 triệu người. Ở đồng bằng thì dân cư đông - đúc. Ở miền rừng núi dân - cư thưa - thớt vì khí hậu độc. Dân cư gồm phần đông là người Việt ở chen chúc trong các vùng chau-thồ hay miền duyên-hải. Các dân tộc thiểu - số có người Mèo, Chàm, Mọi, Muồng, Thái, Mán, Mèo và người Minh-Hương.

Ngoại-kiều có người Tàu, người Pháp, người Ấn-Độ, người Anh, và người Mỹ.

BÀI 7 — HỌC ÔN

Quan-sát

Ngò-si-Tựu
Trường di-chuyển Chợ-Quán

Chương-trình: Khoáng vật.

BÀI 1 — TÍNH CHẤT CÁC KHOÁNG VẬT

Học cụ: Hòn đá, một cây con, con mèo.

Quan sát: Cho học trò nhận xét và so sánh hòn đá với cây, với con mèo.

BÀN BÀI :

- 1') Khoáng chất là gì ?
- 2') So sánh khoáng vật với thực vật và động vật.
- 3') Khoáng vật lấy ở đâu ?

Bài giảng : 1') Đây là hòn đá, viên phẩn, cục đất sét, cái đinh sắt, cái thia khóa bằng đồng. Những vật đó không ăn uống, không tự xé dịch được, không biết đau buồn gì cả. Những vật đó gọi chung là khoáng vật.

- 2') a) So sánh hòn đá với cây :

Đá		Cây, con mèo
Không lớn		Lớn dần
Không ăn uống		Ăn uống
Không sống chết		Sống, chết, mục nát
Đá		Mèo
Không dời chỗ, xé dịch		Dời chỗ, xé dịch được
Không đau buồn		Biết đau buồn
Không hiểu biết		Hiểu biết được

3') Những khoáng vật ấy đều lấy ở vỏ trái đất cả. Có thứ to lớn như tảng đá, có thứ nhỏ vụn như hạt cát, lại có thứ ăn được như muối, đốt cháy được như than đá. Lại cũng có thứ dán như đá, mềm như đất sét, luyện được như kim-loại.

Toát yếu : Khoáng vật không sống chết, không tự xé dịch được, và không biết đau. Có thứ to và dán như tảng đá, vụn như hạt cát, mềm như đất sét, ăn được như muối, đốt cháy được như than đá, luyện được như kim-loại.

Khoáng vật lấy ở vỏ trái đất

Câu hỏi : Khoáng vật có những đặc tính gì ? Khoáng vật khác cây cối ra sao ? So sánh khoáng vật với động vật. Khoáng vật lấy ở đâu ?

BÀI 2 — ĐÁ XANH (đá núi)

Học cụ : Một hòn đá xanh, cái búa.

Quan sát : Cho học trò nhận xét viên đá xanh. Màu (xanh xám) để lên bàn tay (nắng), lấy móng tay bấm không chuyên (cứng), lấy búa đập mới vỡ (bề).

Toát yếu

Đá xanh

Có nhiều

Tràng-Sơn Trà
Bà-rija, Biên-L

Câu hỏi
làm gì ? Nướ
Nam-Việt, ng

BÀI 3

Học cụ :

sỏi tói rồi. Tra

Quan sát
đá vôi, đồ giặc
(sỏi lén và tru

Dàn bài

Toát yếu

vào giãm thì sủ
Vôi sống tối và
làm vữa để xây

Đá vôi còn
thú đá vôi chí

BÀI 4

Học cụ :

Quang sá
phấn, nạo phấn

Toát yếu
nước. Phấn sủi

Phấn là m

mặt kính.

Cát kỏi F
được phấn thấm
dùng làm gì ?

BÀI 5

Học cụ :

ngói, đồ sứ.

Toát yếu : Đá xanh màu xanh xám, nặng, cứng và dắn. Đá xanh dùng để xây nhà, lát đường, tạc tượng, làm bia. Có nhiều đá xanh ở núi miền Thượng - du Bắc-Việt, dãy Tràng-Sơn Trung-Việt. Trong Nam - Việt người ta lấy đá ở Bà-ria, Biên-Hòa.

Câu hỏi : Đá xanh có những đặc tính gì? Đá xanh dùng làm gì? Nước ta, miền nào có nhiều núi đá xanh? Trong Nam-Việt, người ta lấy đá xanh ở đâu?

Bài 3 — Đá vôi

Học cụ : Cục đá vôi, đá hoa, phấn, giấm, dao vôi sống, và sỏi tôm rồi. Tranh vẽ lò vôi.

Quan sát và thí nghiệm : Cho học trò lấy dao rạch vào cục đá vôi, đổ giấm vào đá vôi thấy sủi bọt, đổ nước vào vôi sống (sỏi lên và trương ra).

- Dàn bài :*
- 1) Đặc tính đá vôi.
- 2) Lò vôi
- 3) Công dụng
- 4) Các thứ đá vôi.

Toát yếu : Đá vôi sắc xám, lấy sắt hay thép rạch được, bỏ vào giấm thì sủi bọt lên. Đá vôi cho vào lò nung thành vôi sống. Vôi sống tôm vào nước thành vôi chín. Vôi chín trộn với cát làm vữa để xây nhà.

Đá vôi còn dùng để xây móng tường, làm xi-măng nữa. Các thứ đá vôi chính là : đá vôi, phấn, đá hoa.

Bài 4 — Phấn

Học cụ : Phấn, dao, mực, giấm.

Quan sát và thí nghiệm : Cho học trò ngửi phấn, nếm phấn, nạo phấn, đổ mực vào phấn, đổ giấm vào phấn.

Toát yếu : Phấn sắc trắng, mềm và bở. Phấn rất thấm nước. Phấn sủi bọt khi ngâm vào giấm.

Phấn là một thứ đá vôi dùng để viết bảng và đánh bóng mặt kính.

Câu hỏi Phấn có những đặc tính gì? Làm thế nào biết được phấn thấm nước? Bỏ cục phấn vào giấm thấy gì? Phấn dùng làm gì?

Bài 5 — Đất sét

Học cụ : Các thứ đất sét tốt xấu. Nước lá, đồ gốm, gạch ngói, đồ sứ.

Quan sát và thí nghiệm : Cho học trò nạo, nghiên, lén đất sét. Đặt một miếng đất sét khô lên hơi, đất sét hút nước bọt và dính vào lưỡi.

Toát yếu : Đất sét bở, giữ được nước, nhão với nước thì mềm, nung lên thì dắn lại. Thú đất xấu dùng làm đồ gốm, gạch, ngói, thú hơi trắng làm đồ sành; thú tốt, nguyên chất dùng làm đồ sứ.

Câu hỏi : Đất sét có những đặc tính gì? Đất sét dùng làm gì?

Bài 6 — Cát.

Học cụ : Cát, nước vôi tơi rồi, dao,

Quan sát và thí nghiệm : Cho học trò đẽ vài hạt cát xuống bàn, dùng móng tay, lấy dao nghiên ra cho biết cát cứng. Thòi khẽ vài hạt cát đựng trong lòng bàn tay, cát không bay (cát nặng).

Toát yếu : Cát lấy ở những bãi trên bờ bắc và bờ sông. Cát hạt nhỏ, xám hay vàng nặng và cứng. Lấy móng tay hay thép rạch cũng không có vết. Cát không giữ nước: đất trống trọi mà nhiều cát thì dễ làm nhưng hay khô cạn,

Cát dùng làm vữa (vôi hồ) và làm thủy tinh.

Bài 7 — Thủy tinh.

Học cụ : Kính cửa, bóng đèn, chai, kính màu, dao cắt tinh.

Quan sát và thí nghiệm : Cho học trò đeo kính nhìn những đồ vật ở xung quanh nhận xét những chai đựng nước (nước không thấm qua) chai đựng giấm (thủy tinh không bị giấm làm hư, cắt thủy tinh bằng dao riêng).

Toát yếu : Thủy tinh trống qua được nên dùng làm kính cửa, kính đeo mắt v.v. Thủy tinh không bị nước toan làm hư nên dùng làm chai lọ đựng thuốc bảo chẽ. Thủy tinh rất cứng: móng tay hay dao không rạch được, cắt kính phải dùng dao riêng. Mảnh thủy tinh rất sắc.

Câu hỏi : Thủy tinh có những đặc tính gì? Muốn cắt thủy tinh phải dùng dao gì? Thủy tinh dùng làm gì?

Bài 8 — Than đá.

Học cụ : Một cục than đá, con dao, cái búa, tranh vẽ mỏ than.

Quan sát và thí nghiệm : Cho học trò lấy tay vạch vào cục than đá (không được), lấy dao vạch thì được, lấy búa ghen vụn, nhắc cục than đá để trong lòng bàn tay.

Dàn bài : 1) Đặc tính than đá

2) Mỏ

3) Ích

Toát yếu :

Than đá đốt cháy ta có nhiều mỏ tì máy tàu thủy, m

Bài 9 —

Học cụ : M

Quan sát :

và đồ một ít hắc), đánh diêm

Toát yếu :

và dễ bắt lửa.

Dầu hỏa ở

người ta đào gi

Dầu hỏa dù

Bài 10

Học cụ : Muối

Quan sát và

muối vào nước. lă

Toát yếu :

Muối bỏ vào nư

lấy muối phải ch

Muối dùng

Bài 11

Học cụ : M

Quan sát và

nước vào bột xi

Toát yếu :

nhu bột thì thành

thanh sắt nhỏ gọi l

nhà, cột cầu và

Bài 12 —

2.) Mỏ than.

3.) Ích lợi.

Toát yếu : Than đá đen nhánh, nặng, không cứng dắn lắm. Than đá đốt cháy có ngọn lửa và có khói. Than đá lấy ở mỏ. Nước ta có nhiều mỏ than. Than để đốt máy trong các nhà máy, máy tàu thủy, máy xe hỏa.

Bài 9 — Dầu hỏa

Học cụ : Một ít dầu hỏa đựng trong chai. Tranh vẽ giếng dầu.

Quan sát và thí nghiệm : Cho học trò nhận xét dầu hỏa và đồ một ít ra giấy trắng (dầu loang), ngửi dầu hỏa (mù hắc), đánh diêm châm vào dầu hỏa (dầu cháy).

Toát yếu : Dầu hỏa là một chất lỏng, mùi hắc, nhẹ hơn nước và dễ bắt lửa.

Dầu hỏa ở thành túi to dưới đất. Muốn khai mỏ dầu hỏa, người ta đào giếng rồi dùng bơm mà bơm dầu lên.

Dầu hỏa dùng để thắp đèn hay rửa các máy cho sạch.

Bài 10 — Muối

Học cụ : Muối, nước, cốc, thìa (muỗng), tranh vẽ ruộng muối.

Quan sát và thí nghiệm : Ngửi, nếm, nghiền muối, bỏ muối vào nước, lấy muỗng quấy thấy muối tan.

Toát yếu : Muối là những hạt dắn, màu xám, trắng, vị mặn. Muối bỏ vào nước thì tan ra. Muối thường lấy ở nước bể. Muốn lấy muối phải cho nước bể vào ruộng muối và để bốc hơi đi.

Muối dùng để nấu đồ ăn, làm nước mắm, ướp cá.

Bài 11 — Xi-măng (xi-mo).

Học cụ : Một ít bột xi-măng, một cái chậu làm bằng xi-măng.

Quan sát và thí nghiệm : Sờ bột xi-măng, cho học trò đổ nước vào bột xi-măng rồi nhào.

Toát yếu : Nung đá vôi lẫn với đất sét rồi nghiền nhỏ ra như bột thì thành xi-măng. Xi-măng trộn lẫn với đá cuội bọc các thanh sắt nhỏ gọi là xi-măng cốt sắt. Xi-măng dùng để xây móng nhà, cột cầu và làm cống dẫn nước.

Bài 12 — Học ôn.

Vệ-sinh

Ngô - sỉ - Tựu
Trường di-chuyển Chợ-quán

Chương trình : Vệ-sinh về mắt, tai, răng.

Bài 1 — Vệ-sinh về mắt

Học cụ : Kính râm, cốc rửa mắt, chậu nước trong, khăn mặt sạch.

Thực hành : Cho học trò đeo kính râm khi ra ngoài đường, cho chúng tập dùng cốc rửa mắt..

Dàn bài : a) Con mắt quan hệ như thế nào ?

b) Nếu không giữ gìn mắt sẽ có hại thế nào ?

c) Cách giữ gìn con mắt như thế nào ?

Bài giảng : a) Các em từng trông thấy người mù chống gậy sờ-soạng đi từng bước ở ngoài đường. Họ không còn trông thấy gì nữa. Thật là khổ sở biết chừng nào.

b) Nếu các em không giữ gìn cặp mắt cẩn thận thì cũng rất dễ bị mù như họ. Ấy là chưa kể những chứng bệnh về mắt do sự cầu thả mà sinh ra như cận thị, viễn thị, toét mắt, mắt lông cẩm v.v....

c) Muốn tránh bệnh đau mắt ta phải :

1') Trước hết không nên lấy tay bẩn, khăn bẩn đưa lên mắt.

2') Không dùng chung khăn mặt với người khác, nhất là người bị đau mắt.

3') Nếu có bụi vào mắt thì phải dùng cốc rửa mắt mà rửa cho bụi theo nước chối ra.

4') Không nên đọc sách ở ngoài nắng hoặc ở trong buồng tối. Khi đọc sách phải ngồi cho ngay ngắn, cuốn sách phải để cách mắt chừng ba mươi phân. Đi ra đường nên đeo kính râm để tránh bụi và ánh sáng chói quá.

Toát yếu : Mắt rất quan hệ đến đời sống hàng ngày của ta. Vì thế ta phải giữ gìn mắt cho khỏi đau. Phải rửa nước sạch, không dùng chung khăn mặt, không nên lấy tay bẩn dụi lên mắt, nên ngồi đọc sách ở nơi có ánh sáng vừa phải.

Câu hỏi : Mắt quan hệ như thế nào ? Tại sao mù lòa lại khổ sở ? Nếu không giữ gìn con mắt, sẽ có hại thế nào ? Tại sao không nên dùng chung khăn mặt ? Tại sao không nên dụi khi có bụi vào mắt ? Ta phải ngồi đọc sách như thế nào ?

Ca dao vệ-sinh :

Chậu thau khăn mặt dùng riêng,

Những nơi sáng chói đừng nên lại gần.

Ra đường đeo cặp kính râm,

Phòng khi gió bụi, cát lầm bay lên.

BÁO-VÂN

Bài 2

Học cụ : dép ngoáy tai.

Thực hành

Toát yếu : thì tai sẽ bị l

Ta phải g và không nên d

Bài 4

Học cụ : cau khô, than.

Thực hành

Toát yếu : được để dàng l sâu răng. Vậy s cũng phải đánh răng, hoặc sà-ph mà đánh răng ci Uống nước nón

Chương trìn

Một phần trăm C Trừ số thập-phân Tính đố về chia

Bài 1 —

I. — **Học c**

II. — **Quan**
đều nhau, mỗi p

Cái mét xếp
phần là 1 phần n
mười vân, vân.

Bài 2 — Vệ-sinh về tai

Học cụ : Tranh vẽ các bộ phận của tai. Tấm quần bông để ngoáy tai. Đồ dùng để ngoáy tai của thợ cao.

Thực hành : Cho học trò tập ngoáy tai bằng tấm quần bông.

Toát yếu : Tai dùng để nghe. Nếu không giữ gìn cẩn thận thì tai sẽ bị lở, bị thối hoặc điếc.

Ta phải giữ tai cho sạch, tránh những tiếng động mạnh và không nên dùng đồ lấy ráy tai của thợ cao.

Bài 4 — Vệ-sinh về răng

Học cụ : Tăm, bàn chải đánh răng, thuốc đánh răng, cau khô, than. Tranh vẽ răng lành, răng sâu.

Thực hành : Cho học trò tập xỉa răng, đánh răng.

Toát yếu : Răng để nhai thức ăn, giúp cho sự tiêu-hóa được dễ dàng hơn. Để răng bẩn thường sinh ra đau răng, sâu răng. Vậy sau bữa ăn ta phải xỉa răng. Sáng, chiều nào cũng phải đánh răng cho kỹ bằng bàn chải với thuốc đánh răng, hoặc sà-phòng hay muối. Ta dùng vỏ cau khô hay than mà đánh răng cũng được. Không nên cắn những vật dán quá. Uống nước nóng hay lạnh quá có hại cho răng.

Số học

Lê-văn-Phụng
Trường Bào Cố

Chương trình : Số thập - phân : Một phần mươi 0,1. Một phần trăm 0,01. Một phần ngàn 0,001. Cộng số thập-phân. Trừ số thập-phân. Nhân số thập - phân. Chia số thập - phân. Tính đố về chia 2 phần không đều nhau.

Bài 1 — Một phần mươi (0,1)

I. — *Học cụ :* Một cọng tre chia làm 10 phần đều nhau. Một cái mét xếp chia làm 10 đee - xi - mét.

II. — *Quan sát :* Cọng tre này chia ra làm 10 phần đều nhau, mỗi phần là 1 phần mươi của cọng tre.

Cái mét xếp này chia ra làm 10 phần đều nhau, mỗi phần là 1 phần mươi của cái mét xếp, 2 phần mươi, 3 phần mươi vân, vân.

III. — *Dẫn giải* : Đơn-vị chia ra làm 10 phần bằng nhau

mỗi phần là 1 phần 10 của đơn-vị.

1 phần mười là số thập-phân viết như thế này : 0,1. Nó chia ra làm 2 phần : 1 phần nguyên và 1 phần thập-phân cách nhau bởi 1 dấu phẩy.

Người ta đếm số phần 10 cũng như số đơn-vị : 0,1 — 0,2 — 0,3. 0,4 — 0,5 — 0,6 — 0,7 — 0,8 — 0,9 — 10 phần 10 hay là 1 đơn-vị. Con số phần 10 đứng vào hàng thứ nhất bên mặt dấu phẩy.

Muốn viết 1 số phần 10, thì viết phần nguyên trước, kế dấu phẩy, rồi mới tới phần 10 hay là phần thập-phân về bên mặt. Nếu không có phần nguyên, thì phải thế số « 0 ».

IV. — *Câu hỏi và Bài tập* : 1) 1 phần 10 của đồng bạc là mấy cắc ? 2 phần 10 ? 3 phần 10 ? v.v...

2) 1 phần 10 của 1 dam là mấy mét ? 4 phần 10 ? 5 phần 10 ? 6 phần 10 ? v.v...

3) 1 phần 10 của 1 hl là mấy lít ? 7 phần 10 ? 8 phần 10 ? 9 phần 10 ? v.v...

4) Phải có mấy phần mười mới bằng đơn-vị ?

V. — *Toán đố* : Tiệm cơm kia mua mỗi con gà giá 60\$. tiền công làm, quay và đồ gia vị hết 4 phần mười tiền mua. Một con gà quay bán giá 85\$. Hỏi tiệm ấy lời về mỗi con gà là bao nhiêu ?

Bài 2 — Một phần trăm (0,01)

I. — *Học cụ* : Cái mét chia ra làm xăng-ti-mét. Giấy bạc 100 đồng, giấy bạc 1 đồng.

II. — *Quan sát* : Cái mét chia ra 100 phần bằng nhau, mỗi phần là 1 phần trăm của mét.

Giấy bạc 100 đồng giá bằng 100 đồng bạc. Đồng bạc là 1 phần trăm của giấy bạc 100 đồng.

III. — *Dẫn giải* : Đơn vị chia ra làm 100 phần bằng nhau, mỗi phần là 1 phần trăm của đơn-vị. Nó viết như thế này : 0,01.

Muốn viết số phần trăm thì viết số đơn-vị trước bên trái. Kế dấu phẩy, kế số phần mười, rồi mới tới số phần trăm về bên mặt. Nếu không có đơn-vị và phần mười, thì phải thế số « 0 ».

phần nguyên	phẩy
đơn-vị	,
1	,
0	,
0	,
0	,

IV. — *Câu hỏi*

mấy lít ? 2 phẩy

2) 1 phẩy

5 phần trăm ?

3) 1 phẩy

trăm ? 7 phần

4) Phải n

V. — *Toá*

80\$. Tiền thuê

người ấy phải

Bài 3

I. — *Học*

II. — *Quai*

phần là 1 phần

III. — *Dâ*

nhau, thì mỗi p

thế này : 0,001.

trước, kể dấu p

trăm, rồi mới t

phần nguyên	phẩy
đơn-vị	,
1	,
0	,
0	,
0	,
0	,

hần bằng nhau
của đơn-vị.
phân viết như
ia ra làm 2
và 1 phần
1 dấu phẩy.
hần 10 cũng
— 0,2 — 0,3.
— 0,8 — 0,9
đơn-vị. Con
tảng thứ nhất

yên trước, kể
c-p-hân về bên
s « 0 ».
10 của đồng
..
4 phần 10 ?
a 10 ? 8 phần

n-vị ?
on gà giá 60\$.
rười tiền mua.
i về mỗi con

mét. Giấy bạc
n bằng nhau,
c. Đồng bạc
00 phần bằng
viết như thế
-vị trước bên
tới số phần
hần mươi, thì

phần nguyên	phẩy	phần	thập phân
đơn-vị	,	phần mươi	phần trăm
1	,	0	0
0	,	1	
0	,	0	1
0	,	0	2

Người ta đếm phần trăm
cũng như đếm đơn-vị và
phần mươi : 0,01 — 0,02
— 0,03 — 0,04 — 0,05 —
0,06 — v.v ..

Con số phần trăm đứng
về hàng thứ nhì bên hữu
dấu phẩy : 100 phần trăm
bằng 1 đơn-vị.

IV. — *Câu hỏi và bài tập* : 1) 1 phần trăm của hl là
mấy lít ? 2 phần trăm ? 3 phần trăm ? v.v...
2) 1 phần trăm của hg là mấy gam ? 4 phần trăm ?
5 phần trăm ? v.v...

3) 1 phần trăm của 100 đồng là mấy đồng ? 6 phần
trăm ? 7 phần trăm ? 8 phần trăm ? 9 phần trăm ?

4) Phải mấy phần trăm mới bằng 1 đơn-vị ?

V. — *Toán đố* : Người kia mua 5 kg cà-phê, mỗi kg giá
80\$. Tiền thuế và tiền giấy hết 6 phần trăm tiền mua. Hỏi
người ấy phải trả bao nhiêu tiền ?

Bài 3 — Một phần ngàn (0,001)

I. — *Học cụ* : Cái mét chia ra làm mi-li-mét.

II. — *Quan sát* : Cái mét chia ra làm 1.000 phần. Mỗi
phần là 1 phần 1.000 của mét.

III. — *Dẫn giải* : Đơn-vị chia ra làm 1.000 phần bằng
nhau, thì mỗi phần là 1 phần ngàn của đơn-vị. Nó viết như
thế này : 0,001. Muốn viết số phần ngàn, thì viết số đơn-vị
trước, kế dấu phẩy, kế con số phần mươi, tới con số phần
trăm, rồi mới tới con số phần ngàn về bên hữu. Nếu không

phần nguyên	phẩy	phần thập phân		
đơn-vị	,	phần mươi	phần trăm	phần ngàn
1	,	0	0	0
0	,	1		
0	,	0	1	
0	,	0	0	1
0	,	0	0	2

có đơn-vị, phần mươi,
phần trăm, thì phải thế
số « 0 ». Người ta đếm
số phần ngàn, cũng như
đếm số đơn-vị, số phần
10 và số phần 100 : 0,001
— 0,002 — 0,003 — 0,004
— 0,005 — 0,006 — 0,007
vân vân.

Con số phần ngàn đứng
về hàng thứ ba bên hữu
của dấu phẩy. 1.000 phần
ngàn bằng một đơn-vị.

IV. — Câu hỏi và bài tập : 1') 5 phần ngàn của km là mấy mét? 12 phần ngàn?

2') 9 phần ngàn của kg là mấy gam? 16 phần ngàn?

3') 7 phần ngàn của một tấn là mấy kg? 18 phần ngàn?

3') Phải mấy phần ngàn mới bằng 1 đơn vị?

V. — Toán dỗ : Một tấn gạo giá 6.450\$. Người kia mua 1 tạ tay gạo. Hỏi người trả bao nhiêu tiền biết rằng người phải trả thêm tiền thuế 4 phần trăm của tiền mua?

Bài 4 — Cộng số thập-phân

I. — Quan sát : Thi dụ : Anh tôi có số tiền 3\$50. Chị tôi có 1\$70. Tôi có 0\$60. Hỏi chúng tôi có bao nhiêu cả thảy?

Muốn biết chúng tôi có bao nhiêu cả thảy thì phải cộng 3 số tiền ấy lại ; $3\$50 + 1\$70 + 0\$60 = 5\80

II. — Dẫn giải : Muốn làm toàn cộng số thập-phân thì sắp số như sau đây :

3\$50	Đơn vị ngay dưới đơn vị, phần mười ngay dưới
+ 1\$70	phần mười, phần trăm ngay dưới phần trăm, phần
0\$60	ngàn ngay dưới phần ngàn, kể làm toán cộng như
5\$80	số nguyên, nhưng ở số kết quả phải đánh một dấu phẩy ngay cùng cột dấu phẩy trên.

III. — Câu hỏi và bài tập : 1') mẹ tôi mua lần thứ nhất 1m25 vải, lần thứ nhì 1m75 vải. Hỏi mẹ tôi mua cả thảy mấy mét vải?

2') Tôi có 5\$20. Anh tôi cho tôi 3\$10. Chị tôi cho tôi 1\$50. Hỏi tôi được cả thảy bao nhiêu tiền?

3') Làm những toán c恭敬 sau đây :

$$7m015 + 0m175 - 24m81 = 8l5 + 0l75 + 19l75 = \\ 17\$50 + 6\$70 + 2\$40 =$$

IV. — Toán dỗ : Người kia xuất 9.200\$ để mua ba thiêng lúa. Người bán lại 1 thiêng đặng 3.450\$75, một thiêng thứ nhì đặng 3.457\$25 và thiêng thứ ba đặng 3.467\$50. Hỏi người lời đặng bao nhiêu tiền?

Bài 5 — Trừ số thập-phân

I. — Quan sát : Thi dụ : Chị kia mua rau cải hết thảy là 40\$70. Chị bán lại đặng 53\$50. Hỏi chị lời đặng bao nhiêu tiền?

Tiền lãi = tiền bán — tiền mua.

$$L = B - M$$

$$\begin{array}{r} 53\$50 \\ - 40\$70 \\ \hline 12\$80 \end{array}$$

Tiền lời là : $53\$50 - 40\$70 = 12\$80$.

Trả lời : Chị lời đặng : 12\$80,

II. — D
sắp số nhỏ du
ngay dưới dấu
trăm ngay dưới
rồi làm toán t
dấu phẩy ngay

III. — C
hết 0\$50. Hỏi

2') Chị t
chị trò còn bao

3') Làm 1
10m50—7

IV. — T
quần áo lần thứ
ba 10m50. Hỏi

Bài 6 —

I. — Quan
6\$45 một lít. H

$$\begin{array}{r} 6\$45 \\ \times 36 \\ \hline 38\ 70 \\ 193\ 5 \\ \hline 232\$20 \end{array}$$

ở số phải nhân
có mấy con số t
đánh 1 dấu phẩy

III. — C
số thập phân thì

2') Một con
giá bao nhiêu?

3') Làm nh
8\$34 \times 56 =

IV. — Toán
tiền ăn, 17\$20 t
Cuối tháng người
tháng của người à

gần của km là
phần ngàn ?
18 phần ngàn ?
vị ?
Người kia mua
tết rằng người
mua ?

tiền 3\$50. Chị
nhiều cả thảy ?
thì phải cộng
\$80

thập-phân thì

rời ngay dưới
h้าน trăm, phần
toán cộng như
đánh một dấu

ua lần thứ nhất
mua cả thảy

Chị tôi cho tôi

75 + 1975 =

dè mua ba thiên
t thiên thứ nhì
50. Hỏi người

rau cải hết thảy
đặng bao nhiêu

= 12\$80.

0,

II. — Đắn giải : Muốn làm toán trừ số thập-phân thì
sắp số nhỏ dưới số lớn: đơn vị ngay dưới đơn vị, dấu phẩy
ngay dưới dấu phẩy, phần chục ngay dưới phần chục, phần
trăm ngay dưới phần trăm, phần ngàn ngay dưới phần ngàn ;
rồi làm toán trừ như số nguyên. Nhưng ở số còn lại phải đặt
dấu phẩy ngay dưới hàng dấu phẩy.

III. — Câu hỏi và bài tập : 1') Trò có 1\$90, ăn bánh
hết 0\$50. Hỏi trò còn lại bao nhiêu ?

2') Chị trò có 0m85 vải, may khăn tay kết 0m45. Hỏi
chị trò còn bao nhiêu vải ?

3') Làm những toán trừ số lẻ sau đây :

$$10m50 - 7m02 = ; \quad 21\$50 - 17\$30 = ; \quad 30/50 - 14/07 =$$

IV. — Toán đố : Mẹ tôi mua 1 cây vải dài 36m50. May
quần áo lần thứ nhất 7m50, lần thứ nhì 12m75 và lần thứ
ba 10m50. Hỏi mẹ tôi còn lại mấy mét vải ?

Bài 6 — Nhân số thập-phân: số phải nhân là số thập-phân

I. — Quan sát : Thí dụ : Chị kia mua 36 lít gạo giá
6\$45 một lít. Hỏi chị phải trả bao nhiêu tiền ?

$6\$45$ Giá 36l gạo bằng 36 lần giá 1l gạo hay à:
 $\times 36$ $6\$45 \times 36 = 232\10 .

II. — Qui tắc : Nếu trong bài tính nhân mà số
phải nhân là số thập phân, thì làm tính nhân
 $38\ 70$ ấy cũng như tính nhân số nguyên. Nhân xong,
 $193\ 5$ ở số phải nhân có mấy con số thập phân, thì ở tích số cũng
 $232\$20$ có mấy con số thập phân, đếm từ tay mặt qua tay trái phải
đánh 1 dấu phẩy.

III. — Câu hỏi và bài tập : 1') Số phải nhân có 2 con
số thập phân thì ở tích số có mấy con số thập-phân ?

2') Một con vịt giá 54\$50, 10 con, 100 con, 1000 con
giá bao nhiêu ?

3') Làm những toán nhọn sau đây :
 $8\$34 \times 56 =$ $3m25 \times 470 =$ $58\$7 \times 302 =$

IV. — Toán đố : Một người thợ mộc xài mỗi ngày 56\$50
tiền ăn, 17\$20 tiền vặt vãnh, mỗi tháng 215\$ tiền quần áo.
Cuối tháng người ấy còn dư được 148\$. Hỏi tiền lanh mỗi
tháng của người ấy là bao nhiêu ?

Bài 7 — Chia số thập phân :

Số phải chia là số thập phân.

I. — *Quan-sát* : Thí dụ : Một khoanh dây kẽm đeo dangle 73m38. Người ta chia dây kẽm ấy làm 6 khúc bằng nhau. Hỏi mỗi phần là bao nhiêu mét ?

Toán số

$$\begin{array}{r} 73m38 \\ \quad | \quad 6 \\ 13 \quad \quad 12m23 \\ 1 \quad 3 \\ \quad 18 \end{array}$$

Phép giải

Mỗi phần được :

$$73m38 : 6 = 12m23$$

Trả lời :

Mỗi phần được : 12m23.

II. — *Dẫn giải* :

Nếu trong bài tính chia mà số phải chia là số thập phân, thì làm tính chia ấy cũng như bài tính chia số nguyên, song khi đến dấu phết thì phải đánh 1 dấu phết ở bên số thương trước khi đem con số nhứt về phần thập-phân xuống.

III. — *Câu hỏi và bài tập* : 1) 2m vải giá 24\$50. Hỏi 1m vải giá bao nhiêu ?

2) 4 lít gạo giá 24\$80. Hỏi 1 lít gạo giá bao nhiêu ?

3) 5kg đường giá 47\$50. Hỏi 1kg đường giá bao nhiêu ?

4) Làm những tính sau đây :

$$738\$6 : 3 = \quad 320\$3 : 7 = \quad 789\$04 : 8 =$$

IV. — *Toán đố* : Người buôn bán kia mua 9dal dầu lúa giá 427\$50. Bán lẻ lại mỗi lít 5\$40. Hỏi người ấy lời mỗi da là bao nhiêu ?

Bài 8 — Tính đố về chia 2 phần

không đều nhau

(Xem bài mẫu soạn kỹ rồi)

1. — *Bài tập* : 1) Trò Hai và trò Ba có chung 30 viên đạn (bi). Trò Hai có 4 viên nhiều hơn trò Ba. Hỏi mỗi trò có mấy viên đạn ?

2) Một cái bàn và 1 cái tủ giá 2.000\$. Cái tủ đắt hơn cái bàn 400\$. Hỏi mỗi món giá bao nhiêu ?

3) Hai thùng rượu đựng 425 lít. Thùng lớn đựng nhiều hơn thùng nhỏ 25 lít. Tính coi dung tích mỗi thùng là bao nhiêu ?

4) Hai bao lúa cân nặng 175kg. Bao lớn cân nặng hơn bao nhỏ 35kg. Hỏi mỗi bao cân nặng bao nhiêu ?

II. — *Toán đố* : Hai người thợ lánh chung một số tiền là 3.850 \$. Người thứ nhứt lánh nhiều hơn người thứ nhì 1.150 \$. Hỏi phần của mỗi người là bao nhiêu ?

*Chương t
vuông. — 3) U*

Bài 1

Học cụ :

I. — *Qua
cạnh* đeo được
có cái mét vuô
vuông — dùng c

II. — *Dẫn*

Mét vuông
là đơn vị đ

III. — *Câ
hình vuông cạnh*

IV. — *To
23m. Hỏi chu*

Bài 2

Học cụ : V

I. — *Quan*

1) *Đè-ca-i*
hay 10m bằng 1

2) *Héc-to*
hay 100m bằng

3) *Ki-lô-m*
hay 1000m bằng

II. — *Dẫn*

Bội số của m
nhỏ hơn. Mỗ

III. — *Câ
m2 có giống bội
2.356.489m2 có n
2km2186 — 1hm*

Đo lường

Trần-thị-Khuong

Trường Bàn-Cờ

Chương trình: 1) Mét vuông. — 2) Bội số của mét vuông. — 3) Ước số của mét vuông. — 4) Sào tây (a).

Bài 1 — Mét vuông

Học cụ: Vẽ 1 mét vuông trên bảng đen.

I. — Quan sát: Chỉ xem chung mét vuông: là hình vuông cạnh đo được 1m — Bề mặt hình vuông này là: $1m^2$ không có cái mét vuông — người ta chỉ đo bằng mét và tính ra mét vuông — dùng để tính bề mặt vườn, đất, ruộng v. v...

II. — Dẫn giải:

Mét vuông là cái hình vuông cạnh đo 1m. — Mét vuông là đơn vị đo diện tích; viết tắt m².

III. — Câu hỏi và bài tập trên bảng con: Kiểm bề mặt hình vuông cạnh là: 3m, 5m, 6m, 7m, 12m, 25m, 34m, 56m.

IV. — Toán đố: Một cái sân vuông vức cạnh đo được 23m. Hỏi chu vi và bề mặt cái sân ấy là bao nhiêu?

Bài 2 — Bội số của mét vuông

Học cụ: Vẽ $1m^2$, 1 đê-ca-mét vuông trong sân.

I. — Quan sát: Bội số của mét vuông có:

1') Đê-ca-mét vuông là 1 hình vuông cạnh đo được 1 dam hay 10m bằng $100m^2$ — viết tắt 1 dam².

2') Héc-to-mét vuông là 1 hình vuông cạnh đo được 1 hm hay 100m bằng $10.000m^2$ — viết tắt 1 hm².

3') Ki-lô-mét vuông là 1 hình vuông cạnh đo được 1 km hay 1000m bằng $1.000.000m^2$ — viết tắt 1 km².

II. — Dẫn giải:

Bội số của mét vuông cứ 100 lần lớn hơn hoặc 100 lần nhỏ hơn. Mỗi hàng có hai con số.

III. — Câu hỏi và bài tập trên bảng con: Bội số của m² có giống bội số của m, l, g chăng? Tại sao? Trong số 2.356.489m² có mấy dam²? mấy hm²? mấy km²? Đổi ra dam²: 2km²186 — 1hm²42 — 470m².

Đồi ra hm^2 : $0km^2175 - 860m^2 - 6800m^2\dots$

IV. — Toán đố : Một miếng ruộng hình chữ nhật vẽ ngang $82m$ bề dài bằng 2 bề ngang. Vậy bề mặt miếng ruộng ấy đo được mấy dam^2 ?

Bài 3 — Ước số của mét vuông

Học cụ : Vẽ trên bảng đen $1m^2$, $1dm^2$, $1cm^2\dots$

I. — Quan sát : Ước số của mét vuông có :

1') Đè-xi-mét vuông là 1 hình vuông cạnh đo được $1dm$ là $0,01$ của m^2 : viết tắt dm^2 .

2') Xăng-ti-mét vuông là 1 hình vuông cạnh đo được $1cm$ là $0,0001$ của m^2 : viết tắt cm^2 .

3') Mi-li-mét vuông là 1 hình vuông cạnh đo được $1mm$ là $0,000001$ của m^2 : viết tắt mm^2 .

II. — Dẫn giải :

Ước số của m^2 có 100 lần lớn hơn hay 100 lần nhỏ hơn.
Mỗi hàng có 2 con số.

III. — Câu hỏi và bài tập trên bảng con : (tập đồi)

IV. — Toán đố : Một cánh cửa bề dài là $2m50$, bề ngang $0m75$. Vậy bề mặt cánh cửa ấy đo được mấy dm^2 ? mấy cm^2 ?

Bài 4 — Sào tay (a)

Học cụ : Vẽ $1 dam^2$ trong sân.

I. — Quan sát : Sào tay hay (a-rò) bề mặt bằng $1dam^2 = 100m^2$ dùng để tính bề mặt đất vườn, ruộng, sân v. v...

II. — Dẫn giải :

Sào tay hay a-rò bề mặt bằng $1dam^2$ hay $100m^2$ — Viết tắt « a ».

III. — Câu hỏi và bài tập trên bảng con : Đồi ra a: $1km^215 - 2hm^227 - 36dam^2 - 700m^2 - 1500m^2\dots$

Đồi ra « m^2 » : $8a$, $25a$, $0a75\dots$

IV. — Toán đố : Một miếng vườn hình chữ nhật bề dài đo được $156m$, bề ngang $75m$. Vậy bề mặt miếng vườn ấy đo dặng mấy sào tay (a) ?

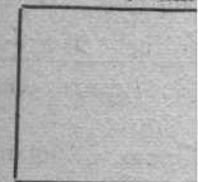
Chương I

Bài 1.

Học cụ :

Bài giảng
những cạnh.

A $16dm$



D

Nếu thầy c
ủa hình : AB

$16dm + 12$

Gấp đôi n

Ghi nhớ :

Qui tắc :

Câu hỏi : C
nửa chu vi phải
phải làm sao ?

Thực hành
của thầy, khuôn

Toán đố : 1
 $32m$ bề dài gấp
 $28\$$ một mét thi

Hình học

Cô Trần-thị-Nhan
Trường Bàn-Cờ

Chương trình: Hình chữ nhật ; Nửa chu vi — Chu vi bề ngang.

Hình chữ nhật : Biết chu vi tìm bề dài, bề ngang

Hình chữ nhật : Diện tích.

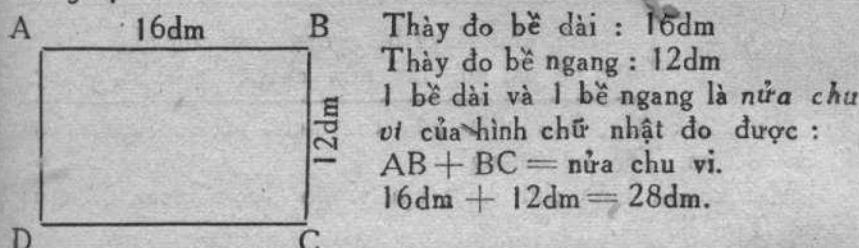
Hình chữ nhật : Diện tích.

Bài 1—Hình chữ nhật:

Nửa chu vi — Chu vi

Học cụ: tấm bảng đen $16\text{dm} \times 12\text{dm}$.

Bài giảng: Học sinh nhận xét hình dáng tấm bảng đen ; những cạnh.



Nếu thay cộng 2 bề dài với 2 bề ngang thì được *chu vi* của hình : $AB + BC + CD + DA = \text{chu vi}$.

$$16\text{dm} + 12\text{dm} + 16\text{dm} + 12\text{dm} = 56\text{dm}.$$

Gấp đôi nửa chu vi, ta cũng thấy *chu vi*.

Ghi nhớ: Bề dài + bề ngang = *nửa chu vi*.

$$\text{Chu vi} = \text{nửa chu vi} \times 2:$$

Qui tắc:

Muốn kiểm nửa chu vi hình chữ nhật tôi cộng 1 bề dài với 1 bề ngang.
 Muốn kiểm chu vi hình chữ nhật tôi cộng bề dài với bề ngang rồi nhân với 2.

Câu hỏi: Chu vi hình chữ nhật gồm có gì ? Muốn kiểm nửa chu vi phải làm sao ? Muốn kiểm chu vi hình chữ nhật phải làm sao ?

Thực hành: Đo bề dài, bề ngang của lớp học, bàn viết của thầy, khuôn cửa rồi tìm nửa chu vi, chu vi.

Toán đố: Một miếng đất hình chữ nhật bề ngang đo được 32m bề dài gấp đôi bề ngang. Nếu rào miếng đất ấy giá 28\$ một mét thì tốn bao nhiêu ?

Bài 2 — Hình chữ nhật: biết chu vi tìm bề dài, bề ngang

Bài giảng: 1.) Thí dụ: Một miếng vườn hình chữ nhật chu vi đo được 250m, bề dài 80m. Hỏi bề ngang miếng vườn đó bao nhiêu?

Bài giải: Nửa chu vi là: $250m : 2 = 125m$.
Bề ngang là: $125m - 80m = 45m$.

Qui-tắc: Biết chu vi và bề dài hình chữ nhật, muốn tìm bề ngang thì lấy nửa chu vi trừ bề dài.

2.) Thí dụ: Một miếng đất hình chữ nhật chu vi 230m, bề ngang 35m. Hỏi bề dài miếng đất ấy là bao nhiêu?

Bài giải: Nửa chu vi là: $230m : 2 = 115m$.
Bề dài là: $115m - 35m = 80m$.

Qui tắc: Biết chu vi và bề ngang hình chữ nhật, muốn tìm bề dài thì lấy nửa chu vi trừ bề ngang.

Bài tập: Một bàn viết của thày chu vi đo được 4m, bề dài 12dm. Tìm bề ngang.

Một khuôn hình chữ nhật chu vi đo được 74cm, bề ngang 15cm. Tìm bề dài.

Toán đố: Một cái vườn hình chữ nhật chu vi đo được 320m. Bề dài hơn bề ngang 30m. Hỏi mỗi bề là bao nhiêu?

Bài 3 — Hình chữ nhật: Diện tích

Học cụ: Thày vẽ lên bảng 1 hình chữ nhật $5dm \times 4dm$.

Bài giảng: Thày chia hình chữ nhật ra từng vuông $1dm^2$.

1.) Thày đo diện tích hình vẽ bằng cách đếm những vuông nhỏ $1dm^2$, diện tích hình chữ nhật là: $20dm^2$.

2.) Có thể tính như sau: $5dm \times 4dm = 20dm^2$.

1	2	3	4	5
6	7	8	9	10
11	12	13	14	15
16	17	18	19	20

Qui-tắc: Muốn kiểm diện tích hình chữ nhật, thì nhân bề dài với bề ngang

Bài tập: tìm diện tích.

Toán đố: ván hình chữ n sành gác là bao

Bài 4

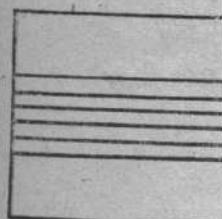
Toán đố:

Chương-trì
Tuần 1: T
k

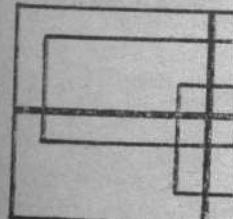
Tuần 2: D
h

Tuần 3: D
n

Tuần 4: D
n



Hình 1



Hình 2

nh vi

nh chữ nhật
miếng vườn
m.
45m.

nhật, muốn
trừ bề dài.

chu vi 230m,
o nhiêu ?
m.
30m.

nhật, muốn
trừ bề ngang.

được 4m,

4cm, bề ngang

vi đo được
la bao nhiêu ?

tích

: Thay vẽ
1 hình chữ
 $\times 4\text{dm}$.

iảng : Thay
chữ nhật ra
ng 1dm^2 .

Thay đo diện
vẽ bằng cách
vuông nhỏ
tích hình chữ

20dm^2 .

ó thể tính như
 $5 \times 4\text{dm} =$

chữ nhật,
ề ngang

Bài tập : Đo cạnh khuôn ảnh, bảng đen, lớp học và tìm diện tích.

Toán đố : Muốn lát sàn gác, bậc Chín dùng 58 tấm ván hình chữ nhật dài 4m50 và rộng 0m25. Hỏi diện tích sàn gác là bao nhiêu ?

Bài 4 — Hình chữ nhật : Diện tích (tiếp theo)

Toán đố : Giáo viên soạn lấy.

Vẽ theo kiểu

Văn-Chang

Vẽ tự do

Vẽ hình học

Nguyễn-hữu-Thông
Trường Nữ-công Tân-Đinh

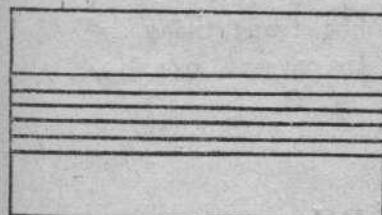
Chương-trình : Hình chữ nhật.

Tuần 1 : Trang trí 1 hình chữ nhật cho giống lá Quốc-kỳ V.N. (Hình 30).

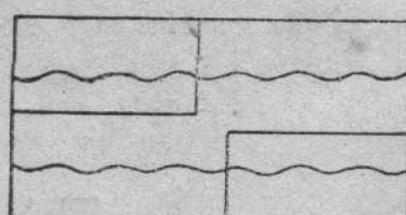
Tuần 2 : Dùng đường thẳng và đường cong trang - trí 1 hình chữ nhật (Hình 31).

Tuần 3 : Dùng hình chữ nhật nhỏ, trang - trí hình chữ nhật lớn theo trực đối xứng (Hình 32).

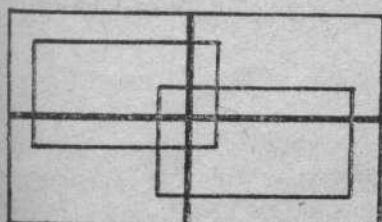
Tuần 4 : Dùng đường xiên góc, trang - trí 1 hình chữ nhật theo đường chéo (Hình 33).



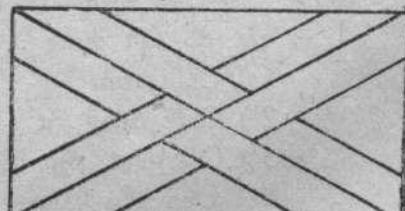
Hình 30



Hình 31



Hình 32



Hình 33

Viết tập

Hoàng-minh-Xuân

Nhà Tiểu Học-Vụ

Chương trình : Học các chữ **C S L**. Viết chữ hoa lớn nửa khò. Viết chữ số **6** và **7**.

Lời chỉ dẫn : Chữ **C** hoa cao 3 ô, nửa trên hình bầu dục rộng 2 ô, nửa dưới rộng 1 ô bên phải.

Chữ **S** hoa cao 3 ô, nửa trên giống nửa trên chữ **C** hoa nửa dưới rộng 1 ô bên trái.

Chữ **L** hoa cao 3 ô, rộng 2 ô, nửa trên giống nửa trên chữ **C** hoa.

Tuần 1 : Chữ C hoa

Viết { 2 dòng chữ **C**
3 dòng câu : **Có trí thì nên**
1 dòng chữ số **5**

Tuần 2 : Chữ S hoa

Viết { 2 dòng chữ **S**
3 dòng câu : **Sạch sẽ khỏe mạnh**
1 dòng chữ số **6**

Tuần 3 : Chữ L hoa

Viết { 2 dòng chữ **L**
3 dòng câu : **Làm lung khõ nhõe**
1 dòng chữ số **5** và **6**

Tuần 4 : Học ôn 3 chữ đã học trong tháng.

Viết { 3 dòng câu : **Chớ ham mê cờ bạc**
2 dòng chữ số **5** và **6**

Thủ công

Văn-Chang

Làm các đồ cần dùng :

- 1') Chổi rơm
- 2') Chổi lông vịt
- 3') Cái quạt xếp bằng giấy
- 4') Đèn xếp bằng giấy.

Bài nǔ-
Dụng cụ
kéo, bao tay.

Chú ý :
học-sinh rút ch
Bài thủ
Dụng cụ

- 1') Gạch (màu)
- 2') Gạch 1cm,
- 3') Cắt c
- 4') Xếp
- 5') Thoa
- 6') Hai :

(Chung
Chương t

Bài 1

I.—Thực
buỗi : a) trong
mặt trời, không
trong 1 cuộc c
trường làm địa
quảng, tán, ng

Thù-công và Nữ-công

Bà Châu-Hảo và Bà Phạm-thị-Nữ
Trưởng Nữ-công Tân-Định

Bài nữ-công : Thêu số 1, 2, 3 với mũi chữ thập.

Dụng cụ : Vải vuông vức 10cm × 10cm, chỉ đỏ; kim, kéo, bao tay.

Chú ý : Vẽ kiểu thêu trên bảng trước và giải rõ. Bảo học-sinh rút chỉ trước khi thêu. Mỗi mũi thêu bắt bên cạnh chỉ.

Bài thù công : Làm Quốc-kỳ

Dụng cụ : Giấy màu vàng, màu đỏ, kéo, keo, phân đôi (2 dcm).

DÀN BÀI :

- 1') Gạch trên giấy hình vuông dài 20cm × 15cm (màu vàng).
- 2') Gạch trên giấy đỏ ba sọc khít nhau. Mỗi sọc rộng 1cm, dài 20cm.
- 3') Cắt cho ngay đường gạch.
- 4') Xếp đôi giấy vàng theo chiều dài.
- 5') Thoa keo một sọc đỏ và đặt ngay trên đường xếp.
- 6') Hai sọc hai bên cách sọc giữa 1cm cho đều.

LỚP NHÌ Ngữ vựng

Nguyễn-yễn-Tuân
Nhà Trung Học Vũ

(Chung cho cả hai phần : Căn-bản và Bồ-túc)

Chương trình : Bầu trời. Vũ-trụ. Mây, gió. Nắng, mưa.
Khi tượng

Bài 1 và 2 — Bầu trời

A. — PHẦN HOẠT ĐỘNG

I.—Thực cảnh : Nghiên-cứu tài-liệu và quan-sát trong 2 buổi: a) trong giờ học và ngoài trời để học về vòm trời, mặt trời, không gian và từng kh้อง. b) một buổi về đêm, trong 1 cuộc cắm trại hoặc đốt lửa trại, có thể lấy ngay sân trường làm địa-diểm để học về: các ngôi sao, mặt giăng, quầng, tán, ngân-hà, tuệ-tinh, tua rua, v.v...

II. — Hỏi - thoại : Những sự nhận-xét nào tỏ ra có không-khí ở chung quanh ta ? (động cửa, rung lá, sinh - vật thở hít v.v...) Cái gì làm thành màu lam của nền trời ? (nhiều lớp không-khí tự kết lại) Vì sao những đám mây ở thấp hay chuyền động ? (không-khí chuyền vận, gió) Vì sao những đám mây ở cao thường động nguyên chỗ ? (không có gió, không-khí không chuyền động : tĩnh tùng không-khí). Nền trời ở chung quanh ta có hình gì ? (bát úp : vòm trời). Trong vòm trời, về ban ngày, ta thấy vì tinh-tú nào ? Tại sao gọi mặt trời là một định-tinh ? Quả đất thuộc về loại tinh - tú nào ? Vì sao gọi địa-cầu là một hành-tinh ? Tinh-tú nào chuyền quanh địa-cầu ? Mặt giăng thuộc loại sao nào ?

B. — PHẦN BÀI HỌC

I. — Học tiếng : a) *Danh-từ* : Không - khí, không - gian, tùng không, tĩnh tùng không-khí, Vòm trời. Tinh-tú, ngôi sao. Mặt trời, định-tinh. Quả đất : hành-tinh. Mặt trăng : hộ-tinh.

b) *Tinh-tú* : bao la, vô biên. Chói lọi, tỏ, mờ, lấp lánh.

c) *Động-từ* : Hiện, lặn, ngả về, soi, gác. Lạc, dồi ngôi.

d) *Thành ngữ, ca dao* :

Choi chói như mặt giờ mới mọc.

— Đóng sao thời nắng, vắng sao thời mưa.

— Giăng mờ còn tỏ hơn sao ; dấu răng núi lở còn cao hơn đồi.

— Ngày rằm, giăng tỏ, giăng tròn ; ba mươi, mồng một giăng lòn đám mây.

— Éch ngồi đáy giếng coi giờ bằng vung.

II. — Định nghĩa : Bầu trời : gồm cả không - gian, mặt giờ, mặt giăng, quả đất, các vì sao.

Không-gian : khoảng không giữa trời.

Vòm trời : khoảng trời từ mặt đất ngược lên, trông như hình bát úp.

Tinh-tú : nói chung các vì sao.

Định-tinh : loại sao đứng yên, không chuyền động, như mặt trời (định : ở yên một nơi).

Hành-tinh : loại sao chuyền quanh mặt trời, như quả đất, (hành : di).

Hộ-tinh : loại sao chuyền quanh một ngôi sao khác, như trăng chuyền quanh quả đất. (hộ : giúp đỡ, che chở).

Vô biên : không có bờ cõi.

III. — Bài tập : Phân-tich nghĩa khác nhau của những

tiếng : không .
hành-tinh và

Bài 5

Chỉ dẫn
sông, hoặc
phương-hướng.
Mang theo địa
xích-dạo, kinh-
và nam bán c

(Giao viê

I. — Học
cực. Đường xí
ví-tuyến' Đại-l

b) Tính-t

c) Động-t

d) Thành-

Tang t

Đất thi

Nước t

lại kh

Nước g

hì hụ

II. — Đề
của quả đất về

Xích-dạo :
trái đất làm hai
(bắc bán cầu).

Kinh-tuyến
và bắc cực.

Vĩ - tuyến
của trái đất.

Địa-bàn : d

Thám-hiểm

III. — Bài

5

Chỉ dẫn :

nào tỏ ra có
lá, sinh - vật
trời ? (nhiều
tay ở thấp hay
cao những đám
cỏ gió, không-
Nền trời ở
). Trong vòm
ai sao gọi mặt
tinh - tú nào ?
chuyển quanh

, không - gian,
nh-tú, ngôi sao.
trăng : hó-tinh.
mờ, lấp lánh.
Lạc, đồi ngôi.

núi. ng núi lở còn
mươi, mồng một
ung.

hông - gian, mặt
c lên, trông như
yền động, như
i, như quả đất,
i sao khác, như
đô, che chở).

nhau của những

tiếng : không - khí và không - gian ; bầu trời và vòm trời ;
hành-tinh và hó-tinh.

Bài 3 và 4 — Địa-cầu

A. — PHẦN HOẠT ĐỘNG

Chỉ dẫn : Bài học giữa cảnh đồng rộng, hoặc bên bờ sông, hoặc trên ngọn đồi (tùy địa phương) để nhận xét : phương-hướng, mặt đất có nơi bằng phẳng, có nơi lởm-chởm. Mang theo địa-bàn và hình quả địa-cầu. Phân-biệt : đường xích-dạo, kinh-tuyến, vĩ-tuyến, bắc cực, nam cực, bắc-bán cầu và nam bán cầu.

(Giáo viên soạn sẵn những câu hỏi dùng vào việc hội-thoại).

B. — PHẦN BÀI HỌC

I. — *Học tiếng* : a) Danh-từ : Địa - cầu : bắc cực, nam cực. Đường xích-dạo : bắc bán cầu, nam bán cầu. Kinh-tuyến, vĩ-tuyến. Đại-lục, đại-dương. Phương-hướng, địa-bàn.

b) Tính-tử : bằng phẳng, thấp, cao, lởm chởm. Mênh mông.

c) Động-tử : chuyển quanh, thám-hiểm.

d) Thành-ngữ, ca dao : Nước chảy đá mòn.

Tang thương biến cải. Đá vụng múa lại chê đất lệch.

Đất thiếu giống dưa, đất thừa giống cau.

Nước triều ai tát, ai khơi ; khi lên thì thế, cơn rồi
lại không,

Nước giữa dòng chê trong chê đục ; vũng trâu dầm,
hì hục khen ngon.

II. — *Định nghĩa* : Bắc cực, nam cực : mõm tận cùng
của quả đất về phía bắc hoặc phía nam.

Xích-dạo : đường phỏng định ở trên trái đất để chia
trái đất làm hai : nửa về nam (nam bán cầu) và nửa về bắc
(bắc bán cầu).

Kinh-tuyến : đường vòng đi dọc trái đất, qua nam cực
và bắc cực.

Vĩ-tuyến : đường vòng ngang song song với xích - đạo
của trái đất.

Địa-bàn : đồ dùng, có kim chỉ-nam dùng để chỉ phương-hướng

Thám-hiểm : dò thám những chỗ hiểm-trở, nguy-nan.

III. — *Bài tập* : Giáo viên soạn lấy.

Bài 5 và 6 — Vũ-trụ

A. — PHẦN HOẠT ĐỘNG

Chỉ dẫn : Bài học ngoài trời, buổi sáng một ngày cuối

tháng, âm-lịch, trên không-trung có mặt trời, mặt trăng. Giảng qua về nguyệt-thực và nhật-thực : trong lớp học đóng cửa cho tối, dùng 1 bóng điện để hình-dung mặt giờ, 1 quả cầu to làm địa-cầu, 1 quả nhỏ làm mặt trăng. (Nhật-thực : ở khoảng đất do mặt trăng che lấp ánh nắng ; Nguyệt-thực : mặt trăng bị địa-cầu che, không tiếp được ánh mặt trời để phản chiếu lại).

B.— PHẦN BÀI HỌC

I.— Học tiếng :

a) *Danh-tự* : Địa cầu. Vầng thái - dương, vầng kim-ô, con quạ lửa. Nguyệt-cầu, Hằng-nga. Thời-gian. Ngân-hà, tuệ-tinh. Nhật-thực, nguyệt-thực. Thiên-văn-dài.

b) *Tính-tự* : Vầng - vặc, xế bóng, tròn, khuyết, hằng - hà sa - số.

c) *Động-tự* : Chiêm-ngưỡng, du-lịch. Biển chuyền.

d) *Thành ngư, ca dao* : Giới cao, bề rộng. Chân giới góc bề Kinh thiên động địa. Đất chẳng chịu giờ, giờ phải chịu đất. Bóng ô đã xế ngang đầu.

II.— Định nghĩa :

Vầng thái dương = mặt trời (vầng = bầu tròn).

Kim-ô = con quạ vàng, tức là mặt trời (diễn cố).

Tuệ-tinh = sao chổi, có đuôi dài giống cái chổi.

Thiên-văn-dài = ca-sở, thường đặt ở nơi cao, để quan - sát và nghiên-cứu những hiện-tượng trong vũ-trụ.

Hằng-hà sa-số = nhiều bắng số cát ở sông Hằng bên Ấn-dô (Hằng-hà = sông Hằng, sa-số = số cát).

Chiêm - ngưỡng = Nhìn lên cao để xem-xét (ngưỡng = ngửa mặt).

Bài 7 và 8 — Mây, gió

A.— PHẦN HOẠT-ĐỘNG.

Chỉ dẫn : Trong tháng này, bắt cứ vào giờ nào, đương buổi học, hễ giờ sắp mưa thì học trò được ra sân để nhận xét mây thứ mây : mây tầng, mây tích, mây mưa ; và mây thứ gió : cơn giông, gió lốc. Lúc đẹp giờ, nhận xét : gió hiu, gió nam, gió đông, mây quyến, vẩy tê tê.

B.— PHẦN BÀI HỌC

I.— Học tiếng :

Danh-tự : Mây quyến, vẩy tê tê. Mây tầng, mây tích, mây mưa. Gió nam, gió bắc, gió đông, gió tây. Gió mùa,

heo may. Cơ bình-phong.

b) *Tính-hiu* hiu, mát

c) *Động*

d) *Tục*

Gió đông là chiều nào, chuyền xuôi Còn giờ còn chum tương.

II.— *Đ* cao, đẹp trời báo có mưa trời sắp mưa lốc = gió cù búc xây bắn trước cửa đ

Bài

Chỉ dẫn

a) Khi xuyên giữa

b) Lúc nặng hạt, ng

I.— *H*ợ

râm. Cơ mư mưa bay. Mùn nạn lụt.

b) *Tính-*

c) *Động* nước, đồ nướ

d) *Thàn*

cũng lụt. Hai ngày mưa. C bay thấp mư

II và III

trăng. Giảng
óng cửa cho
quả cầu to
: ở khoảng
c: mặt trăng
n chiếu lại).

ng kim-ô, con
-hà, tuệ-tinh.

yết, hằng - hà

chuyền.

g. Chân giờ
iời, giờ phải

ròn).

cô).

đi.
, dề quan - sát

ăng bên Án-độ

ết (nguồng =

giờ nào, đương
a sân để nhận
mưa; và mây
nhận xét: gió

tầng, mây tích,
tây. Gió mưa,

heo may. Cơn dông, gió lốc, trận bão. Xuân-phong, thu-phong
bình-phong.

b) *Tính tự*: Quang mây, vần mây. Lặng gió, lộng gió,
hiu hiu, mát, nóng.

c) *Động - tự*: Che, phủ, bay, tan. Thôi, gào, rít, rung động.

d) *Tục ngữ, ca dao*: Mây xanh thì nắng, mây trắng thì mưa. Gió đông là chồng lúa chiêm, gió bắc là duyên lúa mùa. Gió chiều nào, che chiều ấy. Thuyền ngược ta khấn gió nam, thuyền xuôi ta khấn mưa nguồn gió may. Góp gió làm bão. Còn giờ còn nước còn mây; còn ao rau muống, còn đầy chum tương.

II.— *Định nghĩa*: Mây quyến — mây tụ lại trên trời cao, đẹp trời. Mây tầng — lớp mây đều đều, ở khá thấp, báo có mưa nhỏ. Mây tích — mây dài thẳng, ùn ùn kéo đến trời sắp mưa. Mây mưa — mây đen, thấp, báo mưa to. Gió lốc — gió cuộn, thổi soáy từ mặt đất lên cao. Bình-phong — bức xây bằng gạch, hoặc làm bằng gỗ, đặt trước mặt hay trước cửa để chắn gió.

Bài 9 và 10 — Nắng mưa.

A.— *Phản hoạt động.*

Chỉ dẫn: Nhận xét tại chỗ :

a) Khi trời nắng : ánh nắng chói lợi khắp nơi, tia nắng
xuyên qua khe cửa, nắng dịu về chiều, nắng gắt vào
giữa trưa, cơn râm khi có mây che mặt trời.

b) Lúc trời mưa : hạt mưa, trận mưa, mưa rào, mưa
nặng hạt, ngót mưa, tạnh mưa.

B.— *Phản bài học*

I.— *Học tiếng*: a) *Danh-từ*: Ánh nắng, tia nắng. Bóng
râm. Cơn mưa, trận mưa. Hạt mưa, giọt mưa. Mưa phun
mưa bay. Mưa rào, mưa nguồn, mưa đá, mưa dầm. Mùa mưa,
nạn lụt.

b) *Tính-tự*: Ôi, bức. Gắt, rát, dịu. Tạnh nắng, nắng nôi.

c) *Động-tự*: Bật, lóe (nắng). Thiêu, đốt. Mưa trút
nước, đổ nước.

d) *Thành ngữ, Ca dao*: Đi mưa về nắng. Mưa dầm lâu
cũng lụt. Hai sương một nắng. Bán gà ngày gió, bán chó
ngày mưa. Gió heo may chẳng mưa dầm thì bão giật. Én
bay thấp mưa ngập bờ ao, én bay cao mưa rào lại tạnh.

II và III.— *Định nghĩa, Bài tập* : Giáo viên soạn lấy.

Bài 11 và 12 — Khí-tượng

A.— PHẦN HOẠT-ĐỘNG

Chỉ dẫn: Mỗi khi có xuất hiện một khí tượng nào, nên lưu ý học trò để nhận xét: Chớp, sấm, sét, phong-ba, mù, sương, ráng, cầu vồng, mống, giăng quầng, giăng tán.

Hội thoại: Giáo viên soạn lầy.

B.— PHẦN BÀI HỌC

I.— *Học-tiếng:* a) *Danh-từ:* Phong, vũ, cơn phong-ba. Chớp, sấm, sét. Mù, sương, quầng, tán. Ráng, cầu vồng, mống. Thiên-lôi, cột thu lôi.

b) *Tinh-tự:* Ấm ấm, nhoang nhoáng, lõe.

c) *Động-tự:* Nỗi (gió); (sấm) động, nồ; (sét) đánh; (sương) sa.

d) *Thành-ngữ, Ca-dao:* Sương sa hoa nở. Mù giờ mới bắt được két. Thiên-lôi chỉ đâu đánh đấy. Tháng mười sương rạp, tháng chạp sấm động. Ráng vàng thời nắng, ráng trắng thời mưa. Mống cao gió táp, mống rạp mưa dầm. Ráng mờ gà, ai có nhà thì chống.

II.— *Định nghĩa:* Phong-ba = sóng gió. Ý nói mưa to, gió lớn. Mù = thứ sương bốc lên là là trên mặt đất. Sương = hơi nước ban đêm ở trên không sa xuống, đọng thành từng giọt trên ngọn cỏ, lá cây.

Quầng = vòng sáng hiện ra ở chung quanh mặt trăng.

Tán = ánh sáng ở mặt trăng leo ra.

Ráng = đám mây phản chiếu ánh mặt trời về buổi sáng hay buổi chiều.

Mống = cầu vồng cụt hiện ở trên mây.

Thiên-lôi = thán sấm sét.

III.— *Bài tập:* Giáo viên soạn lầy.

Tập đọc và Học thuộc lòng

(Chung cho cả 2 phần: căn-bản và bồi túc)

Nguyễn Văn Tuân
Nhà Trung học vụ

Bài 1 — Luật tạo hóa

Luật Tạo hóa đặt ra bất dịch,
Khôn đem tài xé-dịch mây-may.

Hết đêm kể tiếp đến ngày,

Trăng t
Nướ
Ra h
M
Thành
Muô
Muô
M
Lộc c
Dòn
Róc r
Lại
Nước t

Đại ú :
và biến hóa theo

Giải ngh
sinh muôn vật
Bất dịch
Biển khơi
Biển hóa
mất đi để hiện
Côn trùng
nghĩa như trùng

Nhuần thí
(Nhuần =

Thú cầm
Dàn bài ;

theo luật Tạo
2.) Bốn
đọng lại thành

3.) Tám
côn trùng sinh

Cầu hỏi
biến hóa theo l

Mây ấy sẽ tạo
ấy có ích lợi c

đâu ? Và thàn

Bài 2

Mặt giờ

Trăng tròn lại khuyết, sông đầy lại voi :
 Nước chảy tự những nơi cao cả
 Ra biển khơi biến-hóa thành mây.
 Máy bay gió thổi vào dây,
 Thành mưa rội xuống tưới cây trong rừng.
 Muôn hoa quả tung bừng nở,
 Muôn côn-trùng hồn hở sinh sôi.
 Mưa Trời nhuần-thấm núi đồi,
 Lọc qua cát đá tuôn ngòi suối trong.
 Dòng suối lượn quanh vòng khe núi,
 Róc rách, kêu như gọi thú cầm,
 Lại nơi vắng vẻ âm-thầm
 Nước thơm giải-khát, bóng râm ẩn mình.

Khái Hưng

Đại ý : Trong vũ-trụ thời-gian và các hiện-tượng qua, lại và biến hóa theo luật định của Tạo-công.

Giải nghĩa : Tạo hóa = nói về trời đất gây dựng và hóa sinh muôn vật ; còn gọi là tạo vật, tạo công, con tạo, ông tạo. Bất dịch = Không thay đổi.

Biển khơi = bờ xa, ý nói ngoài bờ nước mênh mông xa bờ.

Biển hóa = Vật mất đi rồi lại hiện hình, đây nói : nước mất đi để hiện thành mây.

Côn trùng = Tiếng gọi chung các loại sâu, bọ (côn cũng nghĩa như trùng).

Nhuần thấm = ngấm vào, đem lại sự tốt tươi.

(Nhuần = khiển cho tươi tốt).

Thú cầm = nói chung các loài muông và loài chim.

Dàn bài ; 1) Bốn câu đầu : thời gian trăng, nước biến hóa theo luật Tạo-hóa.

2) Bốn câu sau : nước suối ra bờ, bốc hơi thành mây, rồi đóng lại thành mưa.

3) Tám câu trót : nước mưa làm cho hoa quả nở, côn trùng sinh sôi, muông chim giải khát.

Câu hỏi : Thời-gian qua lại theo luật nào ? Trăng, nước biến hóa theo luật nào ? Nước chảy ra biển để hóa thành gì ? Máy ấy sẽ tạo thành gì ? Nước mưa rội xuống những đâu ? Nước ấy có ích lợi cho hoa quả và côn trùng ? Nước mưa còn ngấm đi đâu ? Và thành gì ? Suối chảy qua những nơi nào và có ích lợi gì ?

Bài 2 — Đêm đến

Mặt giờ lặn được một giờ thì giăng đã mọc trên ngọn cây

đằng chân giời bên kia. Một con gió đầy hương thơm cùng mặt giăng tự phương Đông tới, như hơi thở mát dịu của chị Hằng.

Ánh giăng xanh êm mịn như nhung len qua kẽ lá, dọi ánh sáng đến tận cùng khoảng tối tăm đầy đặc. Đồng sông chảy ở dưới chân tôi, khi thì khuất trong dám rừng, khi lại hiện ra lóng lánh những chùm sao mà mặt nước phản chiếu; trên cánh đồng cỏ lau bên kia sông, ánh giăng yên như nằm nghỉ trên mặt cỏ. Những cây to loe bóng, gió nhẹ lắt lay, rải-rác dây đó, trông tựa những cù lao đèn nỗi trên cái bể ánh sáng yên lặng ấy.

Gần đây, cảnh vật đều lặng lẽ và yên tĩnh, nếu không có tiếng một con cú rền-rít. Đằng xa thỉnh thoảng người ta lại nghe thấy tiếng thác đổ và trong đêm vắng-lặng, tiếng rầm rầm lan từ ngàn nọ sang ngàn kia, rồi tan trong rừng cây hiu quạnh.

Thanh Tâm

Đại ý ; Giải nghĩa ; Câu hỏi : Giáo viên soạn lấy.

Bài 3 và 4 — Tiếng kêu miền Hoà-nhục.

Bạn nghe chăng ? Phương Bắc xa vọng lại
Tiếng thở dài ai oán lú vong nô,
Giọng run run trong gió rít căm thù,
Ôi chết đói ! Ôi khô dòng sinh lực..

..

Đó là tiếng của dân công mãnh lực
Bị di đầy nơi rừng núi âm-u,
Xây đường sắt tranh Gấu kiếp lao tù.
Khuân tà vẹt lụy mịt mù sương sóm.

..

Trời đông rét xiết thân người ghê gớm,
Không đủ quần áo ấm che thân,
Bụng thiếu cơm hoạt động yếu là dần,
Đang quần quại dưới tủ thăn « cổ-vấn »

..

« Hãy làm đi » — Ôi ! tối ngày vô tận,
Da bọc xương không cầm nổi « bù loong »,
Mắt hốc đen đầy oán lệ long dong,
Muốn gào thét để rửa lòng đau khổ
Đứt hoàng hôn tẩm màn đêm nức nở
Tiếng búa đe mừng rõ tạm ngừng tay,

Bóng
Đang

Sau
Chót
Nghe
Đến

Giải ng

Vong n
cách, đây nói
chính-nghĩ. Q

Khô dòn
nói dòng huy
Dân công
phu ở nơi rừng

Tà-vẹt =
« Cổ-vấn
cổ vấn.

Hoàng-h
« Đảng
« Bác »

Nguyễn-r
không hay.

Bài 5

Mưa rào
đập lùng tung
gianh đồ ồ ồ,
nước sâu. Nu
đất ở đâu.

Đôi khi,
luồng gió pha
xa gần thăm
chảy đỏ ngòm
dọc lối xuống
bỗng, trong vò
Chốc chốc lại
mù-mịt.

thơm cùng
và chị Hằng.

lá, dọi ánh
sóng chầy ở
lại hiện ra
chiếu ; trên
nằm nghỉ
rải-rác đây
yên lặng ấy.
Ấu không có
người ta lại
ng rầm rầm
nhu quanh.

Tâm
lấy.
Hoa-ngực.

Bóng dân công dấu súc suốt đêm ngày.
Đang vất vưởng bước trên vài xác chết.

Sau mỗi đêm biết bao đời ly biệt.
Chót thi đua làm việc để nêu danh,
Nghe « đảng ta » nghe lời « Bác » giỗ dành,
Đến khi chết chỉ biết dành nguyễn rủa.

Phan-long-Hài

Giả Nghĩa : Vọng lại = từ nơi xa vang lại.

Vong nô = kẻ làm dày-tó, làm tay sai, quên cả nhân cách, đây nói bọn Việt-minh làm tối tớ cho cộng-sản, quên cả chính-nghĩa Quốc-gia.

Khô dòng sinh lực = không còn sức sống, dòng sinh lực ý nói dòng huyết mạch

Dân công = ngoài Bắc, nhân dân bị Việt-Cộng bắt đi làm phu ở nơi rừng núi.

Tà-vẹt = thanh gỗ hoặc sắt đặt ngang, dưới đường sắt.

« Cố-vấn » = Việt-cộng mời Trung-cộng và Nga-cộng làm cố vấn.

Hoàng-hôn = lúc nhá-nhem tối.

« Đảng ta » = đảng Cộng-Sản.

« Bác » = Việt-Cộng xưng hô « Hồ-chí-Minh » là bác.

Nguyễn-rửa = cầu cho người nào phải gặp những điều không hay.

Bài 5 — Mùa mưa

Mưa rào-rào trên sân gạch, gỗ đập đập trên phen nứa, đập lùng tung vào lòng lá chuối, rào rào liên-miên. Tiếng giọt gianh đồ ồ ồ, nước ào-ạt tựa nguồn, xói lên trong những rãnh nước sâu. Nước réo oang oang, kỳ quái như tiếng đồ trời sụp đất ở đâu.

Đôi khi, đương vang dậy một loạt ào ào không dứt, một luồng gió phào đến, vật vã cây cối, lại nồi lên một hồi rát rào xa gần thăm thẳm. Mảnh sân đất đã ngập mấp mé. Nước chảy đồ ngòm bốn bề sân, cuồn cuộn tuôn dồn trong các rãnh, dọc lối xuống chuồng. Mưa xối nước xuống được một lúc lâu... bỗng, trong vòm trời tối thẳm, vang ù một tràng ầm ừ rền-rền. Choc chốc lại rền lên từng thoi ục-ục, ỉ-ầm trong khoảng không mù-mịt.

Mưa đã ngót . . . trời bớt xám, rạng dần. Mây trắng sắc
sáng lớn vờn đến. Vòm trời dịu vã trong vắt, vẻ mới tinh, sạch
lau. Mặt trời hờn hở ló ra, chói lọi, nhưng tươi mát, cười
lóe trên những chùm lá bưởi uớt lấp-lánh. Tạnh mưa. Trời đất
óng á tươi mát.

Bài 6 — Bão

Buổi chiều hôm ấy không-khí nặng-nề như ngâm hơi nước.
Trời tối sầm. Những đám mây đen trông gần ta hơn. Gió
trước còn hiu hiu mát-mẻ, sau bỗng ào ào kéo như tiếng thác
chảy nghe tận dãng xa.

Đến nửa đêm thì bốn phương trời đều có gió nổi lên,
hợp thành một luồng mạnh ghê-gớm. Thỉnh-thoảng luồng đông
nam gặp luồng tây - bắc đập nhau rồi quay-cuồng vật lộn như
giận - dữ, như hò-reo; một lúc lại tan đi như mưa đang to
bỗng tạnh.

Gió lại im như trốn đâu mất. Rồi đột nhiên lại ầm - ầm
kéo đến rất mau, chốc chốc lại rít lên từng tiếng ghê - sợ trên
các ngọn cây. Những hạt mưa nặng trĩu cũng rào-rào đập vào
mái ngồi, vào lá cau như sóng vỗ. Vạn - vật đều như sụp đồ
dưới cơn bão loạn cuồng.

Mãi đến sáng hôm sau bão mới ngót. Chi mở cửa trông ra
sân thì một cảnh tang - thương bày ra trước mắt. Cây nào
cây ấy cành lá xác - xơ; lá ruh đầy vườn. Nhìn cảnh vật
tan - nát, Chi ngậm - ngùi : « Đấy, mới có một đêm mưa bão » !

Hàn-thế-Du

Bài 7 — Sáng hồng

Hôm qua đồ trộn mưa rào,
Mặt trời sợ ướt lần vào trong mây.
Thảo nào mới sáng hôm nay.
Mặt trời mới ló ngọn cây cửa đình.
Gió đùa trong nắng rung rinh,
Vài con chim hót vang mình lên cao,
Con gà đỏ chót cái mào,
Cắt dầm tiếng gáy vui chào ánh dương.
Nắng in nét lá lên tường,
Trên cây muôn hạt kim cương nháy hoài...
Một con bướm trắng khoan-thai,
Lượn vườn hồng quế, hút vài nhụy hoa.
Phòng em ánh nắng chan-hòa,
Một hơi gió nhẹ lén qua bức rèm.

Trần-trung-Phương
(Mây vẫn tươi sáng)

Bài

Địa cǎ
một khối lửa
quay tròn tr
nhưng trong
dày hơn nà
vỏ đó còn n
vỏ dán lại n
mưa và tạo

I. — G
trái đất dày

II. —
dan tay) =
So → xo

III. —

IV. —
cầu ? (vì nó
2.) Tin
tim
3.) Tin
4.) Kẽ

Bài

Hỏa - s
Đất run
van mã nồi lê
đất làm run
hỏa - sơn bố
một cột khói
xuống, biến

Cái cây
từ thân cây m

Nhiều l
nồi lên trên
muốn đốt ch
quanh cột lửa

Chính tả

Nguyễn-mạnh-Sán
Trường Hồ-ngọc-Cẩn

Bài 1 — Địa cầu

Địa cầu là một mảnh của mặt giờ bị tách ra. Lúc đầu là một khối lửa đỏ, chung quanh có khí-quyền bao bọc. Khối lửa quay tròn trong không-gian và nguội dần. Vỏ địa-cầu dày lại, nhưng trong ruột còn nóng tới bốn, năm ngàn độ. Vỏ địa-cầu dày hơn năm mươi cây số. So địa-cầu với quả trứng gà thì vỏ đó còn mỏng hơn vỏ trứng. Địa-cầu nguội, ruột bé đi và vỏ dần lại nên có chỗ lồi, chỗ lõm. Hơi nước đọng lại thành mưa và tạo nên biển, sông, hồ.

I. — *Giai nghĩa*: Khí - quyền : làn không khí bao quanh trái đất dày từ 100 đến 150km. Địa-cầu : quả đất ta ở.

II. — *Nhận xét về chính tả* : Gian \Rightarrow dan (dan - díu, dan tay) \Rightarrow ran (kêu ran); dày \Rightarrow rầy (quấy rầy, rầy rà). So \Rightarrow xo (xo vai); dần \Rightarrow rắn (con rắn).

III. — *Đại ý* : Nguồn gốc quả đất ta ở.

IV. — *Câu hỏi* : 1.) Tại sao ta gọi quả đất ta ở là địa cầu ? (vì nó hình tròn như quả cầu).

2.) Tìm những tiếng đồng âm với gian, và lấy mỗi tiếng tìm được đặt thành một câu.

3.) Tìm những tiếng trái nghĩa với : đọng, lúc đầu.

4.) Kẽ những tinh-tự trong 3 câu đầu.

Bài 2 và 3 — Hỏa-sơn phun lửa

Hỏa - sơn phun lửa là một hiện-tượng ghê sợ và huy-hoàng.

Đất rung chuyển mạnh, những tiếng ầm ầm như thiêng binh vạn mã nồi lên từ tâm địa-cầu. Những tiếng sấm phát ra từ dưới đất làm rung động sườn núi. Rồi một làn khói từ miệng hỏa - sơn bốc lên, càng ngày càng dày và trong chốc lát thành một cột khói đen. Ngọn cột khói hình như vì nặng quá gãy xuống, biến thành hình một cây thông lớn.

Cái cây quái gở không đứng im, rung chuyển mạnh rồi từ thân cây mọc ra muôn vàn cành cây, mỗi lúc một vươn dài.

Nhiều lúc núi lửa phun một cách mãnh liệt ; một đám lửa nồi lên trên đám mây đen, đứng yên một lúc rồi tỏa ra như muốn đốt cháy cả một góc trời. Đám khói đen vẫn bao phủ quanh cột lửa đỏ, nhiều khi che hẳn ánh lửa đi.

Bỗng chốc cột lửa thút vào miệng hỏa-sơn, trời đất tối sầm lại. Một lúc sau, những tảng đá bị nung đỏ bắn lên như cây bông, rơi ra từ phía giữa một cột gio hồng. Nhiều tảng đá rất lớn bị bắn mạnh lên trời, khi rớt xuống, vỡ ra trăm ngàn mảnh lửa đỏ.

Sau cùng, từ tâm điểm địa-cầu, một chất lỏng nóng tới 3.000 độ trào qua miệng núi, tràn theo suôn hỏa-sơn.

Cảnh tượng huy-hoàng một cách ghê-gớm chỉ là sự bắt đầu của những tàn phá không thể tưởng-tượng được.

Phỏng theo Malte Brun
(Địa lý lớp Đệ Thất Tăng-xuân-An)

Bài 4 — Giữa đại-dương

Ngồi trong tàu, chỉ trên trời dưới nước, dẵng dẵng hàng ngày không trông thấy bờ, mỗi ngày coi dài bằng một tuần. Lại thêm tàu lú-lắc, người lù-dù làm gì không được, đọc sách cũng chán, mỏi lại càng buồn nữa. Cứ ngày ấy sang ngày khác ngày nào cũng như ngày nào, ăn rồi lại nằm, nằm rồi lại ăn, người nhẫn耐 đến thế nào cũng phải chán.

Chỉ thỉnh thoảng trông thấy lú cá bay, — gọi là cá bay nhưng kỳ thực không phải là cá bay chính là những cá bể bị sóng đánh bắn lên, như ta đánh thia - lia — hay là gặp chiếc tàu khác đi ngang là còn có truyện vui một chút. Lại chiều chiều đến, lúc mặt trời lặn, lên trên « boong » mà chực xem lục-quang-tuyến cũng thấy trong tàu rộn-riп được một lát.

Phạm-Quỳnh

Lục-quang-tuyến : đường ánh sáng xanh.

Bài 5 — Mặt trời mọc

Trên bầu trời mênh-mông đen xám, đàn chim vạc đi ăn về buông những tiếng kêu rời-rã.

Phương đông, một dải mây hồng nhợt nằm vắt ngang chân trời lờ-mờ đục. Những chùa, quán, những lúy tre làng, những cây đa vẫn còn mập - mờ trong làn sương. Phút chốc dài mây hồng dần dần lan rộng và mỗi lúc một đổi màu, từ màu hồng đến màu đỏ, màu da cam. Rồi bỗng vụt hiện, sau những đám mây tím viền vàng chói, những tia sáng rực - rõ tỏa ra thành hình rẽ quạt : mặt trời mọc.

Làn sương tan dần. Vầng đông đỏ ối. Cảnh vật trở nên trong sáng như sau một trận mưa, tung bừng với những màu tươi thắm, vang động những tiếng chim muông cùng những tiếng cười reo của bọn thợ gặt.

Trần Tiêu

Bài

Ngày c
và dỗ từ-từ
Mấy sợi mây
đứt hẳn. Tre
thoang thoảng

Sau tiếc
sáng trăng |
mặt trăng n
sao-diều ; án
tràn ngập tr

Bài

Mặt trời
mặt nước, cl

Vùng c
tô lén khoảng
nhợt của đèn

Chợt,
một góc, rõ
trên không đ
Một lúc sau,
không còn n
đượm một v

Bài

Mặt tr
không khí v
nắng rọi xu
phản-quang

Rừng c
sa-nhan mùi
rác mọc chí
da-dé xù-xì,
lùng. Những
cây nọ với c

Đứng e
cõi đời hồng

Bài 6 — Trăng lên

Ngày chưa tắt hẳn, trăng đã lên rồi. Mặt trăng tròn, to và dò từ-từ lên ở chân trời, sau rặng tre đen của làng xa. Mây sợi mây còn vắt ngang qua, mỗi lúc một mảnh lẩn, rồi dứt hẳn. Trên quang đồng rộng, cơn gió nhẹ hiu-hiu đưa lại, thoang thoảng hương thơm ngát.

Sau tiếng chuông của ngôi chùa cỗ một lúc lâu, thật là sáng trăng hẳn : trời bây giờ trong vắt, thăm-thẳm và cao : mặt trăng nhỏ lại, sáng vắng-vặc ở trên không và du-du như sáo-diều ; ánh trăng trong chảy khắp cả trên cành cây, kẽ lá, tràn ngập trên con đường trăng xóa.

Thach-Lam
(gió đầu mùa)

Bài 7 — Mặt trời lặn

Mặt trời mất hết tia sáng : những tia lửa ấy rời ra, rơi xuống mặt nước, chìm vào trong làn biếc, dập giờ theo lớp sóng chiều.

Vùng dương thấp xuống từ từ, cuộn theo màu hồng vừa tô lên khoảng trời xanh, và ánh sáng lùi đến đâu thì màu xám nhạt của đêm cũng tiến dần, tỏa ra trong khắp vòm trời cao rộng.

Chợt, mặt trời đã nằm trên sóng. « chiêng » lửa bị gật một góc, rồi một nửa, có một lúc cắt hẳn làm hai mảnh, mảnh trên không động đậy, mảnh dưới rung-rinh, theo nước và duỗi ra. Một lúc sau, ở chỗ vùng dương đã lặn rồi, khi phản qua của nó không còn nương sóng rung rinh thì cơ hồ toàn thể biển khơi đượm một vẻ buồn vô hạn.

Phóng theo Gustave Flaubert
(Việt luận Nghiêm-Toàn)

Bài 8 — Rừng hoang

Mặt trời đã lên cao, khí nóng đã hơi gắt. Trong rừng, không khí vẫn mát lạnh hơi sương. Những chỗ thưa cây, ánh nắng rơi xuống, những tàu lá mọc sát đất ném lại một thứ phản-quang xanh-xanh, cảnh rừng cây hiện ra một cách mơ-hồ.

Rừng có hai lớp cây : một lớp lơ-lửng mọc la-liệt như sa-nhân mùi thơm, cây sẹ mùi hắc, cỏ liềm sắc như dao, cỏ rác mọc chí-chít ; một lớp to như còi vả, cà-lồ, hình dáng cồ-quái, da-dέ xù-xì, lấm cây thân đã mục ruỗng mà cành vẫn xanh tốt lả-lùng. Những dây leo như mây-me, thiếu-cóc, cưa-gà, chằng-chít cây nọ với cây kia, lấm chỗ kết thành những cái vồng hoa tuyệt đẹp.

Rừng giữa mớ cây bè-bộn đó tưởng chừng như lạc vào cõi đời hồng-hoang thái-cồ nào còn rậm-rạp nguy-hiem vô cùng.

Lan-Khai
(Mối tên độc)

trời đất tối
vẫn lên như
Nhiều tảng
vỡ ra trăng
ng nóng tới
son.

i là sự bắt
ợc.
n
(An-An)

g dâng hàng
g một tuần.
ợc, đọc sách
g ngày khác
n rồi lại ăn,

oi là cá bay
g cá bè bị
à gấp chiếc
chiều chiều
rc xem lục-
lát.
Quỳnh

a vạc dì ăn
ngang chân
làng, những
út chốc dải
nàu, từ màu
, sau những
tỏa ra thành

vật trở nên
những màu
cùng những

Tiêu

Văn phạm

Nguyễn-mạnh-Sán

Trường Hồ ngọc-Cẩn

Bài 1 — Mệnh đề

1.) **Bài giảng :** Ở bài chính tả I, trong câu: « Khối lửa quay tròn trong không gian » tác giả dùng bảy tiền đề diễn tả sự phán đoán về sự chuyển động của khối lửa. Những tiếng hợp lại thành một mệnh đề. Trong mệnh đề ấy tiếng « khói lửa » là chủ từ « quay tròn » là động từ « trong không gian » là túc từ. Mệnh đề này gọi là *mệnh đề đủ*.

Trong câu « Địa cầu nguội » ta thấy thiếu động-tự.

Trong mệnh đề: « Đi ăn cơm » thiếu chủ từ.

Trong mệnh đề: « Nói như vịt » thiếu chủ từ và túc từ. Những mệnh đề trên gọi là *mệnh đề thiếu*.

2.) **Bài học :** Mệnh đề là kết quả của sự nhận xét hay phán đoán về một sự vật gì mà ta muốn diễn ra lời nói.

Một mệnh-đề đủ gồm có *chủ từ, động từ và túc từ*.

Một mệnh đề thiếu gồm có:

Chủ từ và túc từ: Địa cầu tròn.

Tính tự và túc từ: Trong như gương

Động từ và túc từ: Ăn như hồ.

Chủ từ và động từ: Năm chạy.

Bài 2 — Các thứ mệnh đề

Bài học : Có ba thứ mệnh đề: mệnh-đề độc-lập, mệnh đề chính và mệnh đề phụ. Những mệnh độc-lập có đủ ý nghĩa và có thể đứng riêng một mình mà thành câu. Thí dụ: Hỏa sơn phun lửa.

Mệnh đề chính làm chủ trong một câu nhưng nó chưa đủ ý nghĩa.

Mệnh đề phụ thêm vào mệnh đề chính cho đủ nghĩa.

Thí dụ:

Tôi sẽ mua một cái xe máy mệnh-đề chính, nếu tôi phải dọn nhà xa trường học (mệnh-đề phụ); mệnh-đề phụ thường nối liền với mệnh-đề chính bằng những liên-tự: khi, nếu, vì, cho nên, bởi vì, ví dù, dấu rằng, tuy vậy v.v...»

Qui-tác
chia ra làm
hay người
ý phải đủ,
hiểu ngay ý
cũng cần gi
vậy lời văn
đọc thơ có
người ta.

Sau hẽ
vì không g
chữ viết th
thường nguo

Bài

Ba an
nhờ sửa ch
thơ ấy.

I.— M

II.— C

III.— A

IV.—

Bài

Ông hà
một lá thư
viết bức tho

I.— N

II.— L

III.— L

Tập làm văn

Nguyễn-mạnh-Sán
Trường Hồ-ngọc-Cẩn

Chương trình : Thơ từ thông thường

Qui-tắc hành văn : Về thơ từ thông thường ta có thể chia ra làm hai loại: thơ « việc » và thư gửi cho bạn bè hay người thân thích. Thơ « việc » phải viết ngay vào việc, ý phải đủ, lời phải rõ-ràng, văn tắt cốt cho người đọc thơ hiểu ngay ý mình muốn nói trong thơ. Thơ gửi cho bạn bè cũng cần giản-dị, nhưng ở đây mình cần diễn đạt tình cảm vây lời văn phải tự nhiên và thành thực; làm thế nào để kẻ đọc thơ có cảm giác như thấy mình đang nói chuyện với người ta.

Sau hết, về phần hình thức bề ngoài, cũng phải thận trọng, vì không gì vô lẽ hơn là gửi cho bạn một lá thư nhau nát chữ viết thấu quá, để bạn có cảm tưởng rằng mình đã coi thường người ta.

Bài 1

Bạn anh bận việc bảo anh biên thơ cho ông chủ nhà nhờ sửa chữa hộ cái mái hiên nhà anh ở. Anh hãy viết thơ ấy.

DÀN BÀI

- I.— Mục đích viết thơ.
- II.— Cái hiên nhà bị hư nát. Tại sao. (gió, mưa v.v...).
- III.— Ảnh-hưởng bất tiện của sự hư nát (kể một vài điều bất tiện).
- IV.— Cần sửa chữa ngay. Tại sao? Lời xá giao,

Bài 2

Ông hàng xóm nhà anh thất nghiệp nhờ anh thảo hộ một lá thư xin việc làm ở một sở tư nợ. Anh giúp ông ta viết bức thư đó.

DÀN BÀI

- I.— Nhập đề: Được tin cần người, xin giúp việc.
- II.— Lý lịch: Trước đây hồi còn tòng ngũ có giúp việc trong bàn giấy — Biết đánh máy v.v...
- III.— Lý do xin giúp việc. Buôn bán khó khăn, sinh kẽ eo hẹp; Cam đoan đủ năng lực giúp việc.

IV.— Lời chúc cuối thư.

Bài 3

Ông hàng xóm anh bằng lòng nhận một công việc mà ông chủ sở nọ có nhã ý đề cho làm. Anh hãy viết hộ ông ta một bức thơ cảm ơn.

DÀN BÀI

- I.— Nhập đề : Nhận được tin ông chủ sở nọ ưng cho làm, cảm ơn.
- II.— Cam đoan cố gắng làm hết bồn phận
- III.— Hẹn ngày giờ đến trình diện.
- IV.— Lời chúc cuối thư.

Bài 4 —

Bạn anh sắp có dịp qua Nam-Vang chơi, hãy biên thơ nhờ bạn mua hộ một vài món hàng sở thích của anh.

Bài 5

Cha anh vì công vụ vắng nhà đã nửa tháng nay, anh hãy viết thơ cho cha anh biết tin tức gia-dinh anh.

DÀN BÀI

- I.— Nhập đề : Sự chổng rỗng trong nhà từ ngày cha đi xa, mong cha sớm xong công việc để trở về.
- II.— Cầu mong cha được mạnh khỏe.
- III.— Tin tức gia-dinh (ông, bà, mẹ, các anh chị em và cả anh nữa).

Bài 6

Nhân danh cha mẹ anh, anh hãy viết thơ hỏi thăm thím anh ở đâu tám bữa nay.

Bài 7

Biên thơ, mời chú thím anh ở xa về dự lễ cưới chị anh.

Bài 8

Biên thơ, mời bạn về quê anh chơi nhân dịp lễ Phục Sinh.

Đức dục

Trần-bá-Sen
Trường Nguyễn-trí-Phương

Chương trình : Bồn phận đối với Tổ - quốc : bồn phận người dân trong nước : 1.) Hiểu biết trách nhiệm. 2.) Trọng kỷ luật. 3.) Tuân pháp luật. 4.) Biết đoàn kết.

Bài

- I. — D
- 1.) K
- 2.) K
- 3.) K
- 4.) P

II. —

rệt công việc

Tất cả ai ai cũng để mình thì mó

Trách i quyền lợi to

Làm ng nhiệm, làm t

Quyết

Cách n

III. — trách nhiệm trách nhiệm lợi, ta phải

Bài

- I. — D
- 1.) K
- 2.) K
- 3.) K
- 4.) P

II. —

luật lệ chung một xã hội ngõ hẫu giữ

Kỷ luật học, một trại phần tử sống lộn xộn, rồi trống đánh xu thi cuộc sống lại, nếu có kai có quyền di

Bài 1 — Hiểu biết trách nhiệm

I. — Dàn bài :

- 1') Thế nào là hiểu biết trách nhiệm?
- 2') Hiểu biết trách nhiệm thì có lợi gì?
- 3') Trách nhiệm đi đôi với quyền lợi
- 4') Phải hiểu biết trách nhiệm của mình trước khi đòi quyền lợi.

II. — Toát yếu : Hiểu biết trách nhiệm là nhận định rõ rệt công việc của mình phải làm, thành thì có công, bại thì có lỗi.

Tất cả mọi người : đàn ông, đàn bà, già, trẻ, sang hèn, ai ai cũng đều có trách nhiệm cả. Có hiểu biết trách nhiệm của mình thì mới cố gắng, kiên nhẫn và đi đến thành công.

Trách nhiệm đi đôi với quyền lợi; trách nhiệm nặng thì quyền lợi to.

Làm người công dân trong nước, ta phải hiểu biết trách nhiệm, làm tròn phận sự trước khi đòi hỏi đến quyền lợi.

Quyết định : Em quyết làm tròn nhiệm vụ của em sau này.

Cách ngắn : Quốc-gia lâm nguy, sắt phu hữu trách.

III. — Câu hỏi : Trách nhiệm là gì? Thế nào là hiểu trách nhiệm? Hiểu biết trách nhiệm thì có lợi gì? Tại sao trách nhiệm đi đôi với quyền lợi? Trước khi đòi hỏi quyền lợi, ta phải làm gì?

Bài 2 — Trọng kỷ luật

I. — Dàn bài :

- 1') Kỷ luật là gì?
- 2') Kỷ luật rất cần cho đời sống chung.
- 3') Kỷ luật ở học đường, ở trong nước v.v...
- 4') Phải tập tuân theo kỷ luật.

II. — *Bài giảng* : Kỷ luật là những điều lệ chung, những luật lệ chung mà mọi người trong một đoàn thể, hay trong một xã hội đã thỏa thuận đặt ra để ai nấy cùng phải theo, không h้า giữ gìn được trật tự, an ninh trong đoàn thể.

Kỷ luật rất cần cho đời sống chung. Trong một trường học, một trại lính, một xí nghiệp v.v... là những nơi có nhiều phần tử sống chung, nếu không có kỷ luật thì sẽ đi đến chỗ lộn xộn, rối loạn, mất trật tự, vì kẻ nói không có người nghe, trống đánh xuôi kèn thổi ngược, mạnh ai nấy làm. Như vậy, thì cuộc sống chung ở đó sẽ không có ý nghĩa nữa. Nhưng, trái lại, nếu có kỷ luật, thì ai ai cũng phải uốn mình theo, không ai có quyền đi ra ngoài vòng kỷ luật, và như vậy mới có trật tự.

Ở những nơi sống tập thể đó, những luật lệ chung gọi là kỷ-luật, nhưng trong một nước có tổ-chức hành-chánh và tư-pháp, kỷ-luật gọi là pháp luật.

Kỷ-luật hay pháp luật phải cứng rắn, áp dụng cho hết thẩy mọi người; không ai có quyền bảo rằng không biết và không theo.

Vì thế cho nên ngay từ bây giờ, chúng ta phải hiểu kỷ-luật, trọng kỷ-luật để sau này trở nên những công dân xứng đáng biết trọng pháp luật, ngõ hầu giữ gìn được trật-tự và an ninh chung; có được như thế thì nước mới mạnh và dân mới giàu.

III. — *Câu hỏi* : Kỷ-luật là gì? Nó cần cho đ'ti sống chung như thế nào? Ở trường học, trại lính xí-nghiệp, nếu không có kỷ-luật thì sẽ ra sao? Trong một nước, kỷ-luật gọi là gì? Tại sao ngay từ bây giờ, chúng ta phải tập tuân theo kỷ-luật?

IV. — *Toát yếu* : Kỷ luật là những điều lệ chung đặt ra để mọi người sống chung trong một đoàn thể, trong một xã-hội ai ai cũng phải theo. Kỷ-luật rất cần, vì trong một học đường, trại lính, xí-nghiệp, xã-hội v.v... nếu không có kỷ-luật thì sẽ có sự rối loạn, mất trật-tự, không ai có thể làm được công việc gì.

Chúug ta phải tập trọng kỷ-luật ngay bây giờ, để sau này, chúng ta biết bồn phận của người công dân, giữ gìn trật-tự và an ninh cho nước nhà được hùng mạnh.

Quyết định : Em nhất quyết trọng kỷ-luật.

V. — *Bài tập thực hành* : Nếu những kỷ-luật của nhà trường và nhắc nhở học sinh phải luôn luôn theo :

- a) Không nói chuyện trong lớp.
- b) Khi thày hỏi điều gì, muốn nói phải giơ tay, không được nhao nhao trả lời.
- c) Ra vào phải xếp hàng ngay ngắn.
- d) Đi ra khỏi lớp phải xin phép vv...

Bài 3 — Tuân pháp luật

I. — *Toát yếu* : Pháp luật là những luật lệ do Chính-Phủ đặt ra để cho mọi người dân trong nước ai ai cũng phải theo.

Pháp luật được đặt ra để bảo vệ quyền lợi, sinh mạng và tài sản của mọi người dân trong một nước. Do đó, những kẻ vi phạm đến luật lệ sẽ bị trừng trị.

Pháp
trật-tự và
vượng hơ

Là ng
cáo nhữn
Quyết
xứng đáng
Cách

II.—
làm gì ?
ta phải tập

Bài
I.— T
vững mạn
thống nhấ
đích chung.

Đoàn
mới có sức
Nhưng
và thân ái.

Giai đ
tầng lớp c
cứu-quốc và

Quyết
mới có dù
Cách n

II.— C
kết là bí qu
nào ? Tại s
kết lại càng

Chương
— Chấn hưng
— Cúng vái.

Pháp luật rất cần vì có pháp luật thì mới duy trì được trật-tự và an ninh trong nước và làm cho nước được thịnh vượng hơn lên.

Là người dân, ta có bổn phận tuân theo pháp luật, tố cáo những người chà đạp lên pháp luật.

Quyết định: Em nhất quyết tuân theo pháp luật để xứng đáng là người dân trong một nước độc lập.

Cách ngôn: a) Pháp bắt vị thân.

b) Tùi pháp úy pháp.

II.—*Câu hỏi:* Pháp luật là gì? Pháp luật đặt ra để làm gì? Pháp luật có cần không? Tại sao? Tại làm sao ta phải tập tuân theo pháp luật ngay từ bây giờ?

Bài 4 — Biết đoàn kết

I.—*Toát yếu:* Đoàn kết là tập hợp lại thành một khối vững mạnh, trăm, nghìn người như một, đồng tâm hiệp lực, thống nhất tư tưởng, hành động và ý chí để nhằm một mục đích chung.

Đoàn kết là bí quyết của thành công, vì có đoàn kết thì mới có sức mạnh và do đó làm việc gì cũng có kết quả.

Nhưng muốn được như vậy, sự đoàn kết phải thành thực và thân ái.

Giai đoạn lịch sử của nước nhà hiện thời đòi hỏi mọi tầng lớp chúng ta một sự đoàn kết chặt chẽ trong công cuộc cứu-quốc và kiến-quốc.

Quyết định: Chúng ta phải sống đoàn kết với nhau thì mới có đủ sức mạnh để mưu đại sự.

Cách ngôn: Đoàn kết thì sống.

Chia rẽ thì chết.

II.—*Câu hỏi:* Thế nào gọi là đoàn kết? Tại sao đoàn kết là bí quyết của thành công? Sự đoàn kết cần phải thế nào? Tại sao trong giai đoạn hiện tại của nước nhà, sự đoàn kết lại càng cần lắm?

Công dân giáo dục

Phạm-an-Thái

Trường di-chuyển Thanh-Quan

Chương trình: Tập đời sống mới, bác ái, đoàn kết.
— Chấn hưng mỹ tục. — Bài trừ thủ tục, nên tránh mê tín.
— Cúng vái.

Bài 1 — Đời sống mới: Bác-áí, đoàn-kết

Bài giảng: Đứng bảo ở nhà tranh, sau lũy tre xanh là giử đời sống cũ; ở nhà lầu, sống kiều Âu-Mỹ vẫn chưa phải là theo đời sống mới nếu người ta còn ích-ký, còn giữ những thành-kiến sai lầm; như thế là người ta chưa tiến đến đời sống mới.

Ta phải biết thương yêu nhau, giúp đỡ lẫn nhau. Ta biết điều gì hay, ta nên truyền dạy cho nhiều người biết để mong giúp ích cho đồng bào. Thấy người khác kém mình, ta hãy tìm cách giáo hóa cho họ thành người hay để cùng dắt nhau lên con đường văn-minh, tránh cho quốc-gia tiếng xấu là mọi rợ, đó là tạo ra đời sống mới. Tình bác-áí và tình đoàn-kết, nhân dãy càng ngày càng lan rộng, và chúng ta sẽ hiểu đó là hạnh-phúc. Người biết yêu mến đồng bào, giúp đỡ và dìu dắt họ để trở nên người hay, người tốt là người biết yêu nước, là người có tinh thần quốc-gia.

Toát yếu: Không phải nhà cửa, áo quần, cử chỉ giống người văn-minh đủ tạo ra đời sống mới; phải gột bỏ những thói hư tật xấu, những thành kiến sai lầm làm cho nòi giống ươn hèn, ích-ký thì mới tiến đến đời «sống mới» được.

Phải có lòng bác-áí và tình đoàn-kết thực-sự.

Câu hỏi: Ở nhà lầu, sống kiều Âu-Mỹ có phải là sống theo đời sống mới chưa? Muốn tiến đến đời sống mới, chúng ta phải làm thế nào? Tình thương yêu mọi người là gì? Muốn tỏ tình đoàn-kết ta phải làm thế nào?

Bài đọc bô túc: Lòng bác-áí, tình nhân loại.

Này con, có bao giờ con nghĩ rằng tất cả mọi người trên trái đất này cùng một giống như con không? Nếu con nhận thấy họ cũng như con, thì con hãy tập thương yêu họ.

Ngoài đường, một người nằm lả trên vỉa hè, da mặt xanh xao vì bệnh hoạn hoặc thiểu ăn. Có người đi qua trông thấy, dừng lại, đỡ kẻ bất hạnh lên, đưa về nhà mình nuôi dưỡng cho khỏe mạnh. Kẻ ra tay cứu người hoạn nạn đã chẳng cần hỏi người hoạn nạn kia là ai, quê quán nơi đâu: họ đã giúp đỡ vì người đó cũng là người.

Trên mặt biển, giữa cơn phong ba, một cánh buồm đang gặp cơn nguy ngập. Vì thuyền-trưởng, từ một chiếc tàu to nhác thấy, hạ lệnh cho tàu đến cứu cánh buồm kia. Vì thuyền-trưởng cũng không cần hỏi thủy-thủ ở thuyền buồm kia là người da vàng hay người da trắng, là bạn hay là kẻ thù.

Thấy người gặp cơn hiềm nghèo, vì lòng bác ái, người ta vẫn thường cứu giúp nhau như thế.

Bài

*Toát y
đời nọ sang
riêng. Người
biết được t*

*Ở nướ
điều dở kh
khoa-học nà*

*Nhưng
cần được dù
cha ta, tôn
gương sáng
và kiển-qu
tìm cách châ*

*Câu hò
bài trừ. Thế
cần phải dù*

Bài

*Toát y
mê tín hoặc
khoa-học, là
trở sự tiến*

*Nước ta
Ở thôn quê
định phải ma
cứ việc hiếu
tồn kém đê*

*Ta nên
mẹ, cốt ở lò
Vậy ta không
bài trừ một*

*Câu hỏi
Tục tảo hòn
gì nữa? Tại
những hủ tục
dân-tộc?*

Bài

*Toát y
cúng vái cầu*

Bài 2 — Chấn hưng mỹ-tục

Toát yếu : Phong tục là những thói quen lưu truyền từ đời nọ sang đời kia. Nước nào cũng đều có những phong tục riêng. Người ta cứ nhìn qua phong tục của một dân-tộc mà biết được trình độ văn-minh của dân-tộc ấy.

Ở nước ta, trong những thói quen di truyền, có những điều dó không thích hợp với đời sống của ta trong thời đại khoa-học này nữa, ta cần phải bài trừ.

Nhưng ngoài những hủ tục ấy, nước ta có nhiều mỹ-tục cần được duy trì; thờ cúng tổ tiên để nhớ công ơn của ông cha ta, tôn sùng những bậc anh hùng liệt-sĩ để ghi ơn và nêu gương sáng cho nam nữ thanh niên trong công cuộc cứu-quốc và kiến-quốc. Chẳng những ta phải duy trì mà ta còn phải tìm cách chấn-hưng những mỹ-tục ấy nữa.

Câu hỏi : Phong tục là gì? Kể một vài tục dó cần phải bài trừ. Thế nào là mỹ-tục? Nước ta có những mỹ-tục nào cần phải duy trì và chấn hưng?

Bài 3 — Bài trừ hủ tục

Toát yếu : Hủ tục là những tục lỗi thời, do sự ngu dốt, mê tín hoặc hiếu danh sinh ra. Phần nhiều là những tục phản khoa-học, làm mất thì giờ, tốn tiền của và nhất là làm cản trở sự tiến hóa của dân-tộc.

Nước ta có tục tảo hôn, tục bói toán, tục đốt vàng mã v.v... Ở thôn quê lại có tục « trả nợ miệng » đã làm cho nhiều gia đình phải mang công mắc nợ, có khi gia-tài bị khánh kiệt. Bất cứ việc hiếu, việc hỉ, cũng bày vê ra ăn uống linh đình rất tốn kém để được tiếng tăm với dân làng.

Ta nên nhớ rằng sự thờ cúng tổ tiên, sự báo hiếu cha mẹ, cốt ở lòng thành kính chứ không cốt ở mâm cao cỗ đầy. Vậy ta không nên mê muội, tin nhảm và sỉ diện sắng. Ta phải bài trừ một cách quyết liệt những hủ tục ấy.

Câu hỏi : Hủ tục là gì? Nước ta có những hủ-tục nào? Tục tảo hôn có hại gì? Ở thôn quê ta còn có những hủ tục gì nữa? Tại sao ta nên bài trừ những hủ tục ấy? Tại sao những hủ tục lại phản khoa-học và ngăn cản sự tiến hóa của dân-tộc?

Bài 4 — Cúng vái

Toát yếu : Ở nước ta, từ Bắc chí Nam đâu cũng có tục cúng vái cầu phúc (cúng giải ách, cúng 12 bà mụ v.v...).

Sự cúng vái như vậy, kèm theo việc đốt vàng mã làm cho tốn kém vô ích và cũng do sự ngu dốt và hay tin nhảm mà ra cả.

Trong lúc này, ta chỉ nên ghi ơn và thờ phụng tổ tiên cùng những bậc anh hùng nam nữ đã treo gương sáng cho ta và cho nòi giống. Ta chỉ nên tìm cách biểu dương công đức của người xưa và không nên tin dị đoan.

Câu hỏi : Ở nước ta, có những tục cúng vái gì? Sự cúng vái và sự đốt vàng mã làm cho ta tốn kém thế nào? Trong thời đại khoa học này, ta còn cứ ngu dốt mà tin nhảm như thế được không? Ta nên làm gì trong sự thờ phụng tổ tiên và các bậc anh hùng dân tộc.

Việt sử

Mai-hữu-Chỉnh
Trường Nguyễn tri Phương

Chương-trình : Thời kỳ tự chủ. Người Âu-Châu sang nước Việt-Nam. — Tây-sơn khởi nghĩa. — Họ Trịnh mất nghiệp Chúa. — Nhà Hậu-Lê mất ngôi.

Bài 1 — Người Âu-Châu sang nước Việt-Nam

Bài giảng :

NGƯỜI ÂU-CHÂU SANG VIỆT-NAM

a) *Người Âu-Châu vào nước Việt-Nam :* Bắt đầu từ thế kỷ thứ XVII, một nhóm nhân vật mới bước vào sân khấu nước Việt-Nam: người Âu-Châu. Sự có mặt của họ ở xứ ta là một điểm quan trọng, ảnh hưởng một cách sâu xa bởi vì họ sẽ giữ một vai tuồng liên hệ đến đoạn sử cận kim nước ta. Người Âu-Châu sang nước ta với hai mục đích: a) Khuyến-trợ việc thương-mại. b) Truyền bá đạo Thiên Chúa.

b) *Người Âu-Châu buôn bán :* Về thương mại, kinh tế, về tôn giáo và văn hóa, cũng như về chính trị, họ làm thay đổi hướng các cơ sở bản xứ, họ là tiên phong của đạo binh viễn chinh đô-hộ sau này. Trong các người Âu sang buôn bán thì người Bồ-Đào-Nha đến trước. Họ mở cửa hàng ở Hội-An (Quảng-Nam). Sau tới người Tàu, Nhật, và Hòa-Lan. Ông Jean De la Croix (Bồ-đào-Nha) lập ở Thuận-Hóa một lò đúc súng. Người Hòa-Lan còn mở cửa hàng ở Phố Hiến (Hưng-Yên), có cả người Tàu, người Nhật, người Xiêm, sự buôn bán phồn thịnh tấp nập, cho nên có câu:

« Thú nhất người Pháp được lâu d

c) Người cũng sang họ không giữ Thiên Chúa

Trong De Béhaine, lại có ông nghiên cứu cách cùng t

Toát-

N
a) Đầu có mặt của tôn giáo và

b) Trong Hồi-A Tàu, Pháp

c) Cùn Các giáo-sĩ Đô-Bê-he-n

Câu hỏi bao giờ? - bán ở đâu Họ đem lại kinh-tế? — V

Bài Toát-y

Tây-Sa
Chúa Định-
Loan chuyen
Nguyễn - Hu
chiếm Qui-N
Nguyễn-Nhật
Chiếm xong
ra Bắc-Hà c
Lê rồi sau c
Bài già

“Thứ nhất Kinh-kỳ, thứ nhì Phố Hiến”. Người Anh, người Pháp đến sau, nhưng việc buôn bán của họ không được lâu dài vì sau họ không được hậu đãi nữa.

c) *Người Âu-Châu giáo-sĩ* : Các giáo-sĩ theo dịp ấy cũng sang truyền đạo. Lúc đầu các Chúa trọng đại họ, thấy họ không giúp mình gì, các Chúa bèn cấm đạo, lấy cớ rằng đạo Thiên Chúa là một tà đạo, làm hại hoại phong hóa nước Nam.

Trong các giáo-sĩ, ta nên kể ông Bá-đa-Lộc tức Pigneau De Béhaine, người đã giúp Nguyễn-triều phục hưng cơ nghiệp lại có ông Alexandre De Rhodes, một giáo-sĩ đã lưu tâm nghiên cứu địa lý, phong tục, ngôn ngữ nước ta và đã cải cách cùng truyền bá chữ quốc ngữ của ta hiện dùng.

Toát yếu :

NGƯỜI ÂU-CHÂU SANG VIỆT-NAM

a) Đầu thế kỷ XVII, người Âu-Châu sang nước ta. Sự có mặt của họ có ảnh hưởng sâu xa về chính trị, kinh tế, tôn giáo và văn hóa ta vậy.

b) Trong các người Âu sang buôn bán ở các thương cảng như Hội-An, Phố Hiến thì có người Bồ-dào-Nha, Hòa-Lan, Tàu, Pháp và Anh, Anh.

c) Cùng một lúc các giáo-sĩ sang ta giảng đạo Cơ-Đốc. Các giáo-sĩ có tên tuổi như A-léc-xăng Đô-rốt-đơ và Pi-nhô-Đô-Bê-he-nơ.

Câu hỏi : Người Âu-Châu bắt đầu sang Việt-Nam từ bao giờ? — Họ là những người gì? — Họ tới lui buôn bán ở đâu trước hết? — Kể một vài giáo-sĩ có tên tuổi? — Họ đem lại cho xứ ta những ích lợi gì? — Về phương diện kinh-tế? — Về phương diện tôn-giáo? — Về phương diện chính-trị?

BÀI 2 — TÂY-SƠN KHỞI NGHĨA (1771)

Toát-yếu :

TÂY-SƠN KHỞI NGHĨA

Tây-Sơn khởi nghĩa : Năm 1765, chúa Võ-Vương mất, Chúa Định-Vương còn ít tuổi. Quyền thần Trương phúc-Loan chuyên quyền làm điều gian ác. Ba anh em Nguyễn-Nhạc, Nguyễn-Huệ và Nguyễn-Lữ nỗi lên chống nhà Nguyễn, chiếm Qui-Nhon, đánh đuổi chúa Nguyễn, lấy Gia-Định (1776). Nguyễn-Nhạc xung đế hiệu là Thái-Đức Hoàng-đế (1778). Chiếm xong Gia-Định, Tây-Sơn lấy Thuận-Hóa (1786), tiến ra Bắc-Hà diệt chúa Trịnh, lấy Thăng-Long, lập lại nhà hậu Lê rồi sau cũng diệt nốt.

Bài giảng và Câu hỏi : Giáo viên soạn lấy.

Bài 3 — Sự nghiệp của Chúa Trịnh

Toát yếu :

1') Chúa Trịnh có công lớn phò Lê, diệt Mạc nhưng sau chúa Trịnh-Tùng lấn quyền vua Lê. Việc nước đều ở trong tay chúa.

2') Trịnh-Tùng dẹp yên được họ Mạc rồi lo việc nội trị: đặt ra quan chế, sửa đổi pháp luật, lập sở định, điền, sưu thuế, khai mỏ, đúc tiền, đặt ra phép đo lường, khắc bản in sách, sửa sang sự học hành và tổ chức binh lính. Công việc thật nhiều.

3') Về ngoại giao, nước ta giao hảo êm thắm với nước Tàu, cho ngoại quốc vào buôn bán thông thương, làm cho công nghệ và thương mại rất phồn thịnh.

Chúa Trịnh tuy lấn quyền vua, song có tài trị nước yên dân, mở mang cơ nghiệp, đáng khen phục.

Bài giảng và Câu hỏi : Giáo viên soạn lấy.

Bài 4 — Sự nghiệp của Chúa Nguyễn

Toát yếu :

a) *Cơ bắt hòa*: Đoàn quân công Nguyễn-Hoàng sợ bị ám hại nên xin vào trấn thủ miền Nam. Về sau, khi củng cố lực lượng hùng hậu, bèn ly khai với Lê, Trịnh để tự chủ và mở mang bờ cõi của mình. Việc hành chính, binh chế, tài chính, giáo dục được tổ chức.

b) Ông Nguyễn-Hoàng, khi đã mạnh, bèn đánh chiếm nước Chiêm-Thành và một phần Thủy-chân-Lạp, lập ra Nam-Việt ngày nay. Ông chiêu mộ các người nghèo ngoài Bắc vào khai khẩn đất hoang, trồng trọt, cày cấy, thành một giang sơn phong phú của Việt-Nam.

c) *Luật công, xét tội*: Nạn tương tàn tuy rất tai hại, không tránh khỏi, nhưng cũng bù đắp lại bằng công mở mang đất nước ngày thêm rộng rãi, phong phú. Cũng nhờ tình thần đó mà sau này hoàn thành cuộc Nam tiến vĩ đại.

Nhà Nguyễn thật đã có công to vì đã làm cho nước ta được rộng lớn vậy.

Bài giảng và câu hỏi, giáo viên soạn lấy.

Bài 5 — Họ Trịnh mất nghiệp chúa

Toát yếu.— Về đời chúa Trịnh-Khai, nhân ngoài Bắc có loạn kiêu binh, vua Tây-Sơn sai em là Nguyễn-Huệ ra lấy Thuận-hóa, và theo lời khuyên của Nguyễn-hữu-Chỉnh lấy Bắc

Hà và vào chết. Sau l
em Tây-Son
thủ đất Ng
Họ T
lưu truyền
(1570-1786

Bài g

Bà

Toát y

chế bèn gọi
Trịnh-Bồng
tin Nguyễn-
An, Bắc-l
Nguyễn-hữu
thân chính

Còn vu
Thanh, xin
Câu h

Chươn

hoa nhân-vă

Bài

A) *To*

1') *L*

(5.000km),

2') *L*

những hồ tr

Miền H

hà rất nóng v

cư đông-đúc.

nóng hơn ở r

B) *B*

Dương

cao-nguyên T

Hà và vào Thăng-Long (1786). Trịnh-Khai bị bắt rồi tự vẫn chết. Sau khi giao trả quyền hành cho vua Lê-chiêu-Thống, anh em Tây-Sơn rút quân về Nam, để Nguyễn-hữu-Chỉnh ở lại trấn thủ đất Nghệ-An.

Họ Trịnh giúp nhà Lê-Trung-Hưng lập ra nghiệp chúa, lưu truyền từ đời Trịnh-Tùng đến Trịnh-Khai được 216 năm (1570-1786) thì hết.

Bài giảng — Câu hỏi : Giáo viên soạn lấy.

Bài 6 — Nhà Hậu-Lê mất ngôi

Toát yếu : Vua Lê-chiêu-Thống ươn hèn bị Trịnh-Bồng hiếp chẽ bèn gọi Nguyễn-hữu-Chỉnh về giúp. Sau khi đánh đuổi được Trịnh-Bồng rồi, Chỉnh cậy công làm nhiều điều trái phép. Được tin Nguyễn-hữu-Chỉnh lộng quyền ở Bắc, muốn dòm ngó Nghệ-An, Bắc-bình-Vương sai Vũ-văn-Niệm ra đánh, giết được Nguyễn-hữu-Chỉnh. Vũ-văn-Niệm có ý làm phản, Bắc-bình-Vương thân chinh ra Thăng-Long bắt, giết Vũ-văn-Niệm.

Còn vua Lê-chiêu-Thống chạy sang Tàu cầu cứu nhà Mân-Thanh, xin giúp quân mưu sự khôi phục,

Câu hỏi : Giáo viên soạn lấy.

Địa-lý

Phan-văn-Thới
Trường Bình-tây

Chương trình : Trung-hoa thiên nhiên (tiếp theo) Trung-hoa nhân-văn ; Trung-hoa kinh-tế ; Thái-lan thiên nhiên.

Bài 1 — Trung-hoa thiên nhiên :

Khí-hậu. Sông-ngòi.

A) *Toát yếu :* Sông-ngòi Trung-hoa chia làm 2 khu-vực.

1') Lưu-vực miền đông gồm 3 sông lớn : sông Hoàng-hà (5.000km), sông Dương-tử (5.500km) và sông Tây-giang.

2') Lưu vực miền tây gồm những sông ngắn chảy vào những hồ trên cao-nghệên Tây-tạng, Tân-cương và Mông-cổ.

Miền Hoa-bắc, về mùa đông khí-hậu rất lạnh (-5), mùa hạ rất nóng và ít mưa. Miền Hoa-trung, khí hậu ôn hòa nên dân cư đông-dúc. Miền Hoa-nam ở trong khu vực gió mùa, khí-hậu nóng hơn ở miền Hoa-trung và có mưa nhiều.

B) *Bài đọc bồ túc :* Sông Dương-tử.

Dương-tử là một con sông dài nhất Á-châu, phát nguyên ở cao-nghệên Tây-tạng, thông với hồ Động-dìn và hồ Phan-dương,

chảy ra biển Đông-Hải. Lòng sông rộng và sâu, rất tiện lợi cho sự giao-thông. Các tàu lớn có thể lên tới Hán-khẩu và tàu nhỏ có thể lên tới Trùng-khánh.

Miền chau-thồ sông Dương - tử nhỏ có nhiều đất phù - sa nên rất phì nhiêu, dân cư đông-đúc và là vùng trù-phú nhất của Trung-hoa. Trong số 60 thành phố lớn thì 57 thành-phố nằm trên vùng này. Những đô-thị lớn nằm trên sông Dương-tử là : Trùng-khánh, Hán-khẩu và Nam-kinh.

Bài 2 — Trung-hoa thiên-nhiên : Học ôn về vị-trí, giới-hạn, diện-tích, địa-thể, bờ-biển, khí-hậu, sông-ngoèi.

Bài 3 — Trung-hoa nhân-văn :

Dân-cư, Chính-trị, Các thành-phố lớn.

A) *Học-cụ* : Bản-đồ Trung-hoa nhân-văn...

B) *Bài giảng* :

a) *Dân-cư* : Trung-hoa chính-quốc có độ 400 triệu người là nước đông-dân-cư nhất thế giới ; trung-bình mỗi cây số vuông có 115 người ; nếu kề cả các thuộc-quốc thì được 460 triệu người. Vì nạn nhân-máu cho nên một số lớn người Trung-hoa phải di sang làm ăn ở các nước miền Đông-Á như Việt-nam, Cao-miên, Thái-lan, Mã-lai, Phi-luật-tân, các đảo Úc-châu, các nước Mỹ-châu.

Người Trung-hoa các miền nói những thô-ngữ khác nhau, nhưng viết chữ thì giống nhau. Thí-dụ, Người Quảng - Đông và người Vân-Nam không nói được với nhau, muốn hiểu nhau họ phải dùng lối bút-dàm. Người Trung-hoa phần nhiều theo đạo Phật, đạo-Lão, đạo-Khổng ; trừ mười triệu người theo đạo Hồi, 3 triệu người theo đạo Thiên-Chúa. Lập-quốc từ 4 nghìn năm nay, người Trung-hoa có một nền văn-hóa tối-cổ và khá cao, song vì có óc nê-cố, kém trí sáng-kiến nên chậm tiến bộ. Người Trung-hoa xuất-ngoại phần nhiều buôn-bán, họ rất khôn-khéo, chịu-khó, kiên-nhẫn, biết dùm-bọc-lấy nhau, cho nên nhiều người chóng-trở, nên giàu-có.

b) *Chính-trị* : Từ ngày lập-quốc, Trung-hoa là một nước quân-chủ chuyên-chế, song vì đất rộng quá nên khó thống-nhất. Sau cuộc cách-mệnh năm 1912, Trung-hoa thành một nước cộng-hòa, nhưng luôn luôn có nội-loạn. Sau 7 năm chiến-tranh chống Nhật-bản, Chính-phủ Trung-hoa quốc-gia phải đương đầu với Cộng-sản, và hiện thời đóng ở đảo Đài-loan.

c) *Các thành-phố lớn* : Các thành-phố lớn là Bắc-kinh

Thiên-tân, khánh.

C) *Triệu người* một-thứ ch't một-nền vă

Từ nă
hò,
nhưng
phủ quố
phủ Cộng-

Các th
Thượng-hải

D) *Cá*
Trung-hoa
nào ? Vì sa
thề nào ? N
nhất chưa

E) *Bà*
Cứ th
thời nước T
một xã-hội
quân-chủ, c
đã biết cả, l
vua nhất th
« Thư kinh
kém gì các
gia-tộc, kín

Nước
vậy, không l
in sách, the
thời đại nà
nghề kiến-tr
nguyên, ngu
Vận-hà là h
những đền c
những the c
những chén
phùng-phức
hay còn mặc

Thiên-tân, Nam-kinh, Hán-khẩu, Thượng-hải, Quảng-châu, Trùng-khánh.

C) *Toát yếu* : Dân số Trung-hoa chính-quốc có độ 400 triệu người. Họ tuy không nói cùng một thứ tiếng, song viết cùng một thứ chữ. Họ theo đạo Phật, đạo Lão, đạo Khòng. Họ có một nền văn minh tối cõi và khá cao.

Từ năm 1912, Trung-hoa thành một nước dân-chủ cộng-hòa, nhưng đến nay vẫn chưa thống nhất được lãnh-thổ. Chính phủ quốc-gia hiện đóng ở đảo Đài loan để đương đầu với chính phủ Cộng-Sản.

Các thành phố lớn là , Bắc-kinh, Nam - kinh, Hán - khẩu, Thượng-hải, Quảng-châu, Trùng-khánh.

D) *Câu hỏi* : Dân số Trung-hoa ước độ bao nhiêu ? Người Trung-hoa có điểm gì khác nhau ? Trình độ văn minh họ thế nào ? Vì sao họ chậm tiến bộ ? Trung hoa ngày xưa theo chính thể nào ? Ngày nay chính thể gì ? Hiện nay Trung-hoa đã thống nhất chưa ? Vì sao ? Kể những thành phố lớn ở Trung-hoa.

E) *Bài đọc bồ-tát* : VĂN MINH TRUNG-HOA

Cứ theo trong sách « Thư-kinh » là bộ sách của Tàu, thời nước Tàu vào khoảng 2020 năm trước kỷ-nguyên đã thành một xã-hội tiệm khai-thông ; dân chuyên nông-nghiệp, cai trị do quân-chủ, các nghề nghiệp có ích về đường sinh hoạt phần nhiều đã biết cả, lại biết dùng chữ viết và biết xét thiên văn. Quyền vua nhất thống thiên hạ, trong nước chia làm chín châu, Sách « Thư kinh » lại tiêu biểu một cái luân-lý rất khôn ngoan, không kém gì các luân-lý của cõi đại Thái-Tây, như thờ thần-minh, mến gia-tộc, kính kẻ chết v v...

Nước Tàu phát tích đã lâu như thế, khai-hóa lại sớm như vậy, không lạ gì biết trước Âu-châu những kim chỉ - nam, nghề in sách, thuốc đạn súng. Nhưng bấy nhiêu thứ phát minh vào thời đại nào, thời cũng không biết được rõ. Có điều chắc là nghề kiến-trúc của Tàu đã phát-đạt lắm ; Máy thế kỷ trước kỷ nguyên, người Tàu dựng bức Vạn-lý Trường-Thành và đào sông Vạn-hà là hai cái công trình to lớn nhất, nhì trong thiên hạ. Lại những đền cùng chùa máy cong vát, cao chót vót, trông cũng kỳ, những lầu lụa, gốm cùng vóc, dệt thật khéo, nhuộm rất đẹp ; những chén sứ rất chải chuốt, tinh-tế, đựng một thứ chè thơm phưng-phức, vàng chươi chươi. Bấy nhiêu thứ hồi người Âu-châu hãy còn mặc da dê, thắt lưng cói, người Tàu đã biết cả rồi.

Bài 4 — Trung-hoa Kinh-tế ; Sản-vật, công nghệ,

Đường giao-thông và thương-mại.

Toát yếu : Trung-hoa là một nước nông-nghiệp. Trung-hoa sản xuất gạo nhiều nhất thế giới, song gạo không đủ ăn vì dân-cư đông quá; lúa mì, lúa mạch; ngô, lạc, bông, dâu Trung-Hoa có nhiều mỏ than, sắt, đồng, thiếc, nhưng chưa khai-khẩn được mấy.

Những tiêu công nghệ rất thịnh, còn đại kĩ-nghệ chưa phát triển.

Đường giao-thông : thủy, bộ còn thiếu nhiều.

Trung-hoa xuất cảng bông, tơ lụa, chè, sắt, than đá, dầu hỏa, và nhập cảng gạo, máy-móc; bá cho Việt-nam tơ lụa, đồ sứ, thuốc bắc, hoa quả.

Những thương-cảng lớn là : Thiên-tân, Thượng-hải, Cửu-long.

Bài 5 — Trung-hoa Nhân-văn và Kinh-tế :

Học ôn về dân-cư, chính-trị, các thành-phố lớn, sản-vật, công-nghệ đường-giao-thông và thương-mại,

Bài 6 — Thái-Lan thiên-nhiên :

Vị-trí, Giới-hạn, Diện-tích, Địa-thể,

Toát yếu : Thái-Lan ở giữa bán đảo Hoa-Ấn.

Bắc và đông giáp Diển-Điện, Ai-lao, Cao-miên; nam giáp vịnh Thái-lan, Mã-lai; tây giáp Diển-Điện và vịnh Băng-Gan. Diện-tích được 518.000km² (rộng gấp rưỡi nước ta).

Giữa Thái-Lan là châu thổ phì-nhiều sông Mê-Nam; miền bắc có núi-non hiểm trở, rừng rậm rạp; miền đông đất xáu, rừng thưa, xung quanh có núi-non; miền nam một phần bán-dảo Mã-Lai có rừng núi.

Bài 7 — Thái-Lan thiên-nhiên :

Lược-dồ Thái-Lan.

Bài 8 — Thái-Lan thiên-nhiên :

Khí hậu, Sông ngòi.

Toát yếu : Thái-Lan ở trong khu vực gió mùa nên khí-hậu nóng ẩm quanh năm, ở những miền núi có mưa nhiều.

Mỗi giữa có sông Mê-Nam lớn hơn hết, nước có nhiều đất phù-sa nhưng lòng sông cạn, không thuận tiện cho sự giao-thông, tàu biển không thể cập bến Vọng-Các được, phải đồ ở đảo Si-Chang gần cửa sông. Miền đông có sông Sê-Mun, sông Nam-Si là hai phụ lưu của sông Cửu-Long. Hai sông này có nhiều ghềnh-thác nên sự giao-thông cũng không tiện lợi mấy.

Chuor
hỏa, mỏ dã
thường dùn

Bà

Học c
Viên gạch
gạch ở gần

Quan
do vào khu
thép, lấy g
gạch non v

Toát
nước cho c
mộc. Nhữn
mà nung.

Lò ga
tới miệng l
lành nghề
không vênh

Ở cá
nhào đất, đ
được nung

Bài g

Bà

Học
tảng. Cốc

Quan
tới khi cù
cả vào ống
tục ho lứ

Khoa học thường thức

Nguyễn-văn-Tuân

Nha Trung học Vụ

Chương trình: Gạch ngói, lò gạch. Muối. Than đá. Dầu hỏa, mỏ dầu. Kim-loại : Tính-chất chung. Mỏ, quặng. Kim-loại thường dùng : sắt, gang, thép; đồng, nhôm, chì, kẽm, thiếc.

Bài 1 — Gạch, ngói, lò gạch

Học cụ : Đất sét có pha ít cát. Khuôn gạch, khuôn ngói. Viên gạch mộc. Gạch, ngói đã nung. Tranh vẽ lò gạch; lò gạch ở gần trường.

Quan sát và thí nghiệm : Nhào đất sét dẻo pha cát, rải do vào khuôn gạch, đóng đất sét vào khuôn, gạt khuôn bằng vỉ thép, lấy gạch mộc ra. So sánh : gạch mộc và gạch đã nung, gạch non và gạch già, gạch phẳng và gạch phồng, vênh.

DÀN BÀI

- 1.) Gạch mộc, ngói mộc.
- 2.) Nung gạch.
- 3.) Lò gạch, nhà máy gạch.

Toát yếu : Người ta lấy đất sét có pha cát đem nhào với nước cho dẻo. Đoạn dùng khuôn mà đóng thành gạch mộc, ngói mộc. Những thứ này được hong gió cho khô rồi xếp vào lò mà nung.

Lò gạch phải có thợ xếp chéo khéo để hơi nóng xông lên tới miệng lò. Nung độ hai ngày hai đêm thì được. Người thợ lành nghề biết pha đất, xếp lò và đun vừa lửa thì gạch đẹp, không vênh, không phồng, không bị non hoặc già quá.

Ở các đô - thị lớn có nhà máy gach. Có máy riêng để nhào đất, đóng khuôn. Gạch, ngói làm bằng máy thì phẳng-phiu, được nung đúng mực.

Bài giảng và câu hỏi : Giáo viên soạn lấy.

Bài 2 — Muối

Học cụ : Muối biển, muối mỏ. Hạt muối, muối đóng tảng. Cốc nước, ống thí nghiệm, đèn cồn.

Quan sát và thí nghiệm : Hòa muối vào cốc, nước lạnh tới khi còn lại trong cốc một ít muối không tan nữa. Đổ tất cả vào ống thí nghiệm, hơ lửa nước nóng, muối lại tan. Tiếp tục hơ lửa cho nước bốc hơi, cạn đi, còn lại muối.

DÀN BÀI

- 1') Nơi có muối ; 2') Tính chất của muối,
- 3') Cách lấy muối ; 4') Công dụng.

Toát yếu : Có hai thứ muối : muối biển và muối mỏ. Muối biển lấy ở nước biển, 1 lít nước biển có từ 25 tới 35 gam muối. Muối mỏ lấy trong những mỏ muối ở dưới đất.

Muối kết thành hạt nhỏ màu xám hoặc trắng nhè. Muối có vị mặn, và dễ tan trong nước. Trộn muối với nước đá thành một hỗn-hợp sinh lạnh.

Muốn lấy muối biển phải dẫn nước biển vào các ruộng muối. Nắng sẽ làm nước bốc hơi, còn lại là muối.

Người ta lấy muối mỏ bằng cách đào giếng tới mỏ và lấy lên từng tảng muối. Nếu mỏ muối có lẫn nhiều chất khác, phải cho nước vào để muối tan ra và bơm nước muối ấy lên.

Ta cần có muối để làm gia - vị, để ướp thịt, cá, trứng. Muối còn dùng để nấu xà-bông.

Bài 3 và 4 — Than đá

Học cụ : Một ít than củi, mấy cục than đá, vài miếng có hần nốt cành và lá cây. Tranh vẽ mỏ than đương khai : giếng, hầm, công-nhân, goòng chờ than.

Quan sát và thí nghiệm : Than củi nhẹ, xốp. Than đá lóng-lánh, nặng hơn. Những vết cành và lá cây hần trên miếng than đá.

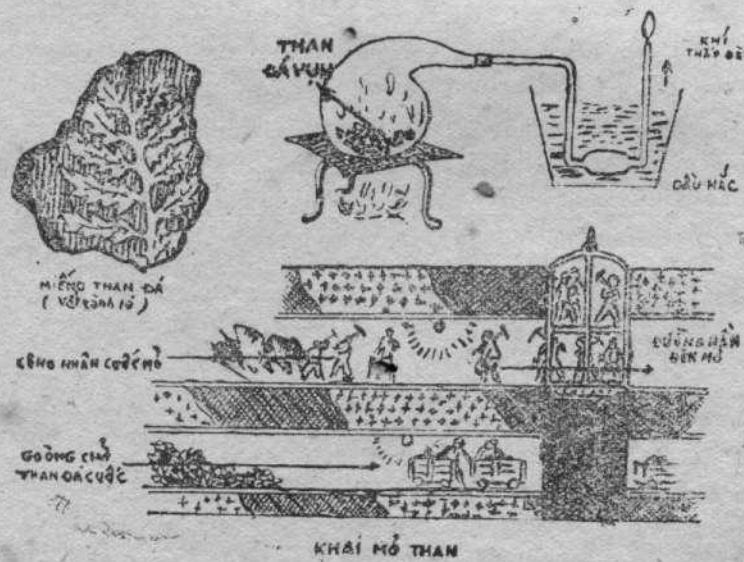
DÀN BÀI :

- 1') Mỏ than ;
- 2') Tính chất của than đá ;
- 3') Công dụng.

Toát yếu : Tự thời xưa, động đất chôn vùi nhiều rừng cây. Những cây này cháy âm - ỷ trong vỏ địa - cầu, qua nhiều biến-chuyển mà thành ra mỏ than.

Than lấy ở mỏ lên có hần vết cành và lá cây. Nó đen nhánh, nặng hơn than củi, lâu bắt lửa và lâu tàn, khi cháy có sức nóng rất mạnh.

Người ta lấy được mấy thứ than mỏ là : Than đá, than chì và kim cương. Dùng than đá để đốt lò, để cắt lấy khí thấp đèn cùng nhiều chất hóa - học dùng để nhuộm, để làm nước hoa. Ruột bút chì làm bằng than chì. Kim cương là than nguyên-chất, trong suốt, dùng làm đồ trang-sức.



Bài 5 — Dầu hỏa, mỏ dầu

Học cụ : Đèn dầu hỏa, bật lửa. Một ít dầu hỏa, dầu xăng, ma-dút. Tranh vẽ mỏ dầu hỏa.

Quan sát và thí nghiệm : Rót vài giọt dầu hỏa ra tay, ra mảnh giấy trắng; ngửi mùi dầu.

— Dầu hỏa nồi trong cốc nước màu;

— Bật que diêm để gần đĩa dầu xăng cho bắt lửa.

DÀN BÀI :

1.) Tính chất của dầu hỏa;

2.) Khai mỏ dầu.

3.) Công dụng của dầu hỏa.

Toát yếu : Dầu hỏa là chất lỏng, nhòn, mùi hắc, nhẹ hơn nước, dễ bắt lửa.

Dầu ấy cắt ở dầu mỏ ra. Mỏ dầu thường ở sâu dưới đất. Phải đào giếng tới túi dầu cho dầu phun lên, hoặc dùng máy bơm lên. Dầu mỏ đem lọc và cắt lên thì được: dầu xăng, dầu hỏa và dầu cặn (gọi là ma - dút). Các nước Mỹ, Nga, Ba-Tư có nhiều mỏ dầu.

Cả ba thứ: xăng, dầu hỏa, ma - dút đều rất đặc - dụng trong kỹ-nghệ. Xăng và dầu hỏa để đốt đèn, chạy máy, tẩy vết bẩn. Riêng xăng dễ bốc hơi, bắt lửa rất nhạy. Dùng nó phải thận-trọng để tránh hỏa-hoạn.

Bài 6 và 7 — Kim loại : Tính chất chung

Học cụ : Dao sắt, dây đồng, đĩa nhôm, chậu kẽm, vòng bạc, nhẫn vàng ; vài miếng quặng sắt hay đồng.

Quan sát và thí nghiệm : Mài dao, đánh đĩa và chậu cho sáng bằng do, cát. Hơ dây đồng vào lửa cho truyền nóng. Nhận xét lưỡi dao, đĩa nhôm mỏng, dây bạc nhỏ.

DÀN BÀI :

- 1') Nhiều khí cụ, vật dụng bằng kim-loại ;
- 2') Tính-chất chung của kim-loại.
- 3') Quặng.

Toát yếu : Những khoáng-chất như : đồng, sắt, chì, kẽm, vàng, bạc, v.v... đều gọi là kim-loại.

Kim-loại khi mới thì lóng-lánh, để lâu thì bắt gỉ. Vàng bạc và bạch kim không gỉ. Kim-loại bền dai, nhưng nung lên thì chảy ra. Thủy-ngân là một kim-loại lỏng. Kim loại còn dễ cán mỏng, dễ kéo thành sợi, lại dán điện và dán nhiệt.

Muốn có kim-loại phải nung và lọc quặng. Quặng là kim-loại hỗn - hợp với đá, đất và nhiều chất khác. Quặng ở dưới đất thành mỏ.

Bài 8 và 9 — Mỏ, quặng

Học cụ : Máy thử quặng. Tranh vẽ mỏ, nhà máy trực, lồng trực, gòng, phu mỏ, đường hầm, giếng thông hơi, máy quạt hơi.

Quan sát và thí nghiệm : Nhận xét công cuộc khai mỏ, công việc của phu mỏ, cách thức để-phòng tai nạn (dùng tranh và hình vẽ trên bảng).

Dàn bài : I. — Mỏ kim-loại, mỏ đá.

II. — Cách khai mỏ ; III — Tai nạn trong mỏ.

BÀI GIẢNG

I. — *Mỏ kim-loại, hầm đá :* Kim-loại ở trong ruột quả đất phun ra, lẫn với duong khí và thán-khí, rồi nguội đi, dính liền với đá kết tinh mà thành từng khối : đó là quặng khối. Quặng này theo thời gian, bị nước đưa rồi chuyển đi, cho lỏng xuống thành từng mạch dài, gọi là quặng mạch. Nơi có nhiều khối quặng hoặc nhiều mạch quặng tụ lại, gọi là mỏ. Mỏ kim-loại thường ở sâu dưới đất, nếu ở gần mặt đất thì gọi là mỏ lô-thiên. Đá cũng kết thành khối, hay thành mạch, gọi là mỏ đá.

II. —
giản-dị. Né
từng tầng n

Muốn
đường hầm
và kéo lồng
hầm mỏ để
chặt vào go
hầm mỏ là c
chống hầm,
nhiều khi r
quạt duong
Công việc k

III. —
tai nạn như

a) Sụt
có thể sụt
mỏ sẽ chết

b) Lụt
Người ta p

c) Ng
phải làm vi
bị ngạt. Ph
quạt duong

d) Tr
hỗn-hợp với
phu mỏ ph

Toát y
thành mạch
mỏ. Mỏ kir
sâu dưới đ

Khai r
trình phí tă
để người x
chống hầm,

Tuy vậ
mỏ. Khi là
tránh cho k

II. — Cách khai mỏ : Khai mỏ lô-thiên thì công việc giản-dị. Nếu là mỏ đá lô-thiên, dùng chất nổ cho đá vỡ ra từng tảng nhỏ. Mỏ kim-loại lô-thiên, thì dùng cuốc mà vỡ ra.

Muốn khai mỏ ở sâu, phải đào giếng thẳng xuống, và làm đường hầm sang hai bên giếng. Người ta dùng máy trục để thả và kéo lồng trục. Lồng trục này trả người và dụng cụ xuống hầm mỏ để vỡ mỏ thành những tảng bé. Quặng đã vỡ ra, được chất vào goòng, đẩy ra tới lồng trục để đưa lên mặt đất. Làm hầm mỏ là cả một công trình kiến-trúc : xây cửa hầm, làm trần, chống hầm, đặt đường goòng, mắc đèn cho sáng. Giếng mỏ nhiều khi rất sâu và đường hầm rất dài, nên phải có máy quạt duong khí vào để mọi người có thể làm việc trong mỏ. Công việc khai mỏ đòi hỏi cả một kỹ-thuật và những số vốn to.

III. — Tai nạn trong mỏ : Trong mỏ có thể xảy ra những tai nạn như :

a) *Sụt hầm :* Nếu trần mỏ không vững chắc, đất và đá có thể sụt xuống, lấp cửa hầm, làm nghẽn lối đi và người phu mỏ sẽ chết ngạt.

b) *Lụt :* Những mạch nước ở sâu dưới đất rỉ vào hầm. Người ta phải dùng máy bơm, hút nước lên để tránh nạn lụt.

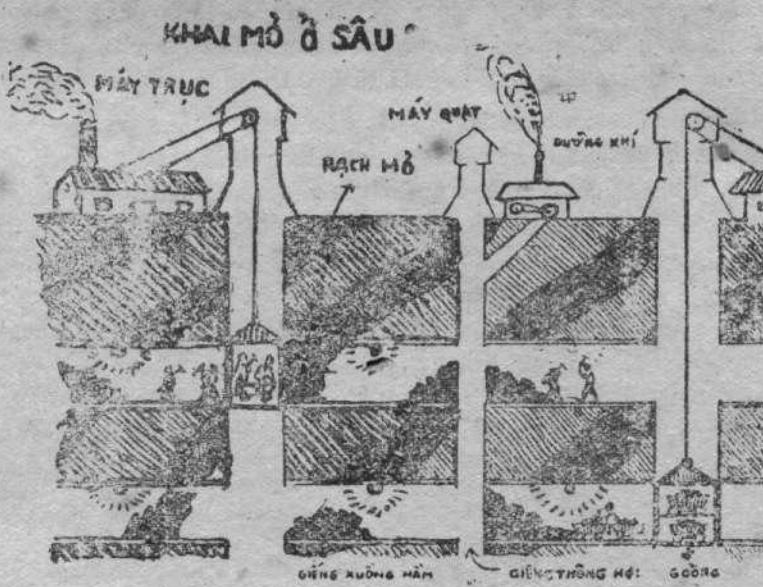
c) *Ngạt hơi :* Giếng sâu và hầm dài khiến người phu mỏ phải làm việc ở chỗ cách xa mặt đất và không-khí, nên dễ bị ngạt. Phải đào nhiều giếng thông hơi, và đặt những máy quạt duong-khí cho mạnh và chạy đều.

d) Trong mỏ than, có khí ghi-du (grisou). Khí này nếu hỗn-hợp với không-khí rồi gặp lửa thì phát nổ. Cho nên người phu mỏ phải dùng đèn riêng.

Toát yếu : Quặng kim-loại, hoặc đá, kết thành khối hay thành mạch dài. Nơi có nhiều khối, hoặc nhiều mạch ấy gọi là mỏ. Mỏ kim-loại và mỏ đá, có thể ở gần mặt đất, hoặc ở sâu dưới đất.

Khai mỏ lô-thiên đỡ vất vả. Khai mỏ sâu là cả một công trình phí tổn. Phải đào giếng và đường hầm, dùng máy trục để người xuống vỡ mỏ, và lấy quặng lên mặt đất. Lại phải chống hầm, quạt duong-khí xuống hầm.

Tuy vậy, người ta vẫn phải đề-phòng nạn sụt hầm, nạn lụt mỏ. Khi làm việc trong mỏ than, người ta dùng đèn riêng để tránh cho khí ghi-du khỏi nổ.



Câu hỏi : Kim-loại kết thành quặng như thế nào? Quặng khối là gì? Quặng mạch là gì? Thế nào là mỏ? Khi nào gọi là mỏ lộ-thiên? Muốn khai mỏ sâu phải đào những đường nào? Đặt máy trục để làm gì? Dùng lồng-trục và goòng để làm gì? Trong mỏ có thể xảy ra những tai nạn nào? Làm gì để tránh những nạn ấy?

Bài 10 — Loại-kim thường dùng : Sắt, gang, thép

Học cụ : Các đồ dùng : a) băng sắt : bút, dao, hộp ; b) băng gang : bàn là, quả tạ, chảo ; c) băng thép : dây phanh, lò xo, lưỡi dao, v. v...

Quan sát và thí nghiệm : Nhận xét : ngoài bút sắt còn mới, hộp sắt mới, những đồ sắt cũ đã gỉ. Đồ băng gang nặng và dày. Đồ băng thép dai và cứng.

Dàn bài : 1') Kim-loại thường dùng ; — 2') Gang và thép ; — 3') Sắt.

Toát yếu : Có nhiều thứ kim-loại. Các đồ dùng của ta thường làm bằng : sắt, đồng, nhôm, chì, kẽm, thiếc. Đó là những kim-loại thường dùng.

Nung quặng sắt với than thì được gang, tức là sắt hồn-hợp với từ 2 đến 5% than. Gang nặng, dễ vỡ, nấu dễ chảy, dùng để làm quả cân, bàn là v. v...

Thép
bền, dai, c
lò-xo, lưỡi
Lấy h
để gi.
sắt tây.
nhà cửa.

Bài

*Học c
nhạc ; b)
c) băng k*

*Quan
dây đồng c
nhờ, chì v*

Dàn

Toát

điện và nh
thì được tl
với kèn thi
máy móc,

Nhôm
đĩa, bát, b
nhưng khôn
dây cầu di

Kẽm

trói, ống
để tráng sá

Chươn

kê-din, bột
đốt và chôn

Bài

*Học c
Thực /
sinh luân c*

Thép là sắt hồn-hợp với từ 0,50 đến 1,50% than. Thép bền, dai, cứng có thể cuộn vào, duỗi ra, (dàn hồi) dùng để làm lò-xo, lưỡi dao, kéo, lưỡi cuốc, để đúc súng và máy móc.

Lấy hết than ở gang ra thì được sắt. Sắt mầu trắng xám, dễ gỉ. Lá sắt mỏng trắng kẽm gọi là tôn, trắng thiếc gọi là sắt tây. Sắt dùng để làm thùng, hộp, chậu, đanh, cầu, nhà cửa.

Bài giảng và câu hỏi : Giáo viên soạn lấy.

Bài 11 — Đồng, nhôm, chì, kẽm, thiếc

Học cụ : Những đồ dùng bằng : a) đồng : khóa, chuông, nhạc ; b) nhôm, thiếc : ống, hộp, giấy bọc, bát, đĩa, xoong, v.v... c) bằng kẽm : chậu, thùng trùi.

Quan-sát và thí-nghiệm : So-sánh dây chì dẻo và mềm, dây đồng cứng dần. Nhận xét : đồng dẻo, thiếc và nhôm trắng nhè, chì và kẽm mầu xám, gỉ đồng xanh và độc.

Dàn bài : 1') Đồng ; 2') nhôm, chì ; 3') Kẽm, thiếc.

Toát yếu : Đồng sắc dẻo, dễ dát mỏng và kéo sợi, dẫn điện và nhiệt rất tốt. Gỉ đồng là chất độc. Pha đồng với kẽm thì được thau, pha đồng với thiếc thì được đồng dẻo, pha đồng với kẽm thiếc thì được đồng bạch. Đồng dùng để làm dây, vỏ đạn, máy móc, quả cân, mâm, nồi, đồ thờ vân vân...

Nhôm là kim-loại nhẹ nhất, ít gỉ, dùng làm xoong, chảo, đĩa, bát, bộ-phận máy bay. Chì nặng nhưng rất mềm, gỉ độc nhưng không tan vào nước. Dùng chì để làm ống dẫn nước, dây cầu điện ; để đúc đạn, đúc quai dơi.

Kẽm không bền lắm, ít gỉ, dùng làm thùng nước, bình trùi, ống máng. Thiếc sắc trắng, nấu dễ chảy, không gỉ, dùng để tráng sắt, để hàn, làm giấy bọc.

Vệ-sinh

Nguyễn-văn-Tuân
Nhà Trung học vu

Chương trình : Công dụng của vôi bột và nước vôi. Nước kê-din, bột D. D. T. Nước bẩn. Rác rưởi. Thùng rác, hố rác, đốt và chôn rác. Nhà vệ-sinh.

Bài 1 — Công dụng của vôi bột và nước vôi

Học cụ : Máy cục vôi, một ít vôi bột, chậu nước.

Thực hành : Lao công (trường nào không có thì đội học sinh luân chuyển của lớp học) làm mấy việc ; rắc vôi bột vào

chân tường, góc tường nhà vệ sinh, quét vôi nước lên tường nhà vệ sinh. Học sinh giữ tường lớp cho sạch : quét bụi, không dưa vào tường.

Toát yếu : Vôi cục có vảy nước, hoặc để ra ngoài không khí cho hút hơi nước thì ta ta thành vôi bột. lấy vôi bột vào nước, đánh tan ra thì được nước vôi. Người ta pha ít hoặc nhiều nước để lấy nước vôi đặc, hay loãng tùy theo nhu cầu.

Vôi bột hút hơi ẩm. Nước vôi và vôi bột đều sát trùng, làm tan uế-khí và hơi độc trừ được ruồi, muỗi, bọ, gián, chuột.

Người ta dùng vôi bột để rắc vào những nơi ẩm-ướt, có mùi hôi như : góc nhà, chân tường, xó bếp, nhà vệ sinh, hố rác, hố chôn súc-vật chết vì bệnh. Nước vôi đã lọc, thì dùng để quét tường nhà mỗi năm một lần. Tuy nhiên, hàng năm, tường nhà bếp, nhà vệ sinh, chuồng nuôi súc vật nên quét vôi nhiều lần.

Bài giảng, câu hỏi : Giáo viên soạn lấy.

Bài 2 — Nước kê-din, bột D. D. T.

Học cụ : Một ít kê-din, ít bột D.D.T. Nước lá và dầu hôi (hỏa). Ông thực nước thuốc D.D.T.

Thực hành : Vảy, hòa kê-din vào nước cống rãnh. Pha nước kê-din để bao nền lớp học. Pha nước hoặc dầu hôi với bột D.D.T., dùng ống thụt, bơm thuốc ấy vào góc tường lớp học, gầm ghế, gầm bàn. (Nếu có thể, học trò đi dụ vào một buổi bơm thuốc D.D.T. tại các xóm nhà ẩm thấp ở gần trường học).

Toát yếu : Kê-din là một thứ nước sát trùng và làm tan, uế khí. Người ta thường pha nó với ít, nhiều nước để bao nền nhà vẩy vào nơi hôi hám, vào cống, rãnh.

Bột D.D.T. là một chất hóa học, trắng mịn như bột mỳ. Người ta dùng nguyên bột ấy, hoặc pha với nước, với dầu hôi để bơm cho tiện. Bột ấy là thứ thuốc sát trùng rất công hiệu. Dùng bột ấy trừ được vi trùng, ruồi, muỗi, gián, rệp, có công hiệu hàng mấy tháng.

Ta rắc bột D.D.T. vào những nơi có nước bẩn, có rêu bám. Ta dùng nước thuốc D.D.T. để bơm vào tường, cánh cửa, sàn nhà, nhất là trong nhà bếp, nhà vệ sinh, hoặc những nơi ẩm thấp. Tuy nhiên, bột D.D.T. là một chất độc cho cơ thể ta. Không nên bơm thuốc ấy vào không-khí. Lúc bơm : phải cất, đậy thức ăn, đồ uống.

Bài 3 — Rác rưởi

Thực hành : Nhận xét những gì là rác rưởi, những nơi nào

hay có rác
quả, lá bẩn

*Toát
giấy hoặc l
à rác rưởi*

Trên
Trong nhà
đông ngườ
ngoài đườ
chỉ có ít r

Rác i
ruồi nhặng
hể có rác i

B

*Học
rác, hố rá*

*Thực
không có i
khi giờ ch
sân có đặt
bỏ vào thi
từng khu t
rác.*

*I. — Gi
rác rưởi n
ta phải giữ
quả, hoặc
Khi đi n
chó vắt bù
thùng rác.
giò thép đ*

*II. —
rác rưởi,
rác. Trong
là phải q*

*Tron
đối giờ ch
lớp. Ngoà
vào thùng
để phụ tr*

hay có rác rưởi ; kiến, gián, ruồi nhặng bâu vào những vỏ hoa quả, lá bánh, giấy kẹo.

Toát yếu : Giấy vụn, đất cát giây vào nền nhà, vỏ hoa quả, giấy hoặc lá để gói bánh kẹo, những thứ làm bếp vùa ra, đều gọi là rác rưởi.

Trên hè nhà, ngoài đường phố chỗ nào cũng có rác rưởi. Trong nhà thì nhà nào cũng có ; nhất là những nhà chật hẹp, đông người ở, càng lấm rác rưởi. Tuy nhiên, trong nhà cũng như ngoài đường, nếu ai cũng biết giữ vệ-sinh thì sẽ không có, hoặc chỉ có ít rác rưởi.

Rác rưởi làm bẩn mắt, có mùi hôi hám, khiến cho sâu bọ, ruồi nhặng kéo đến. Cho nên, bắt cứ nơi nào và bất luận giờ nào, hễ có rác rưởi, phải quét dọn ngay đi.

Bài 4 — Vệ-sinh về rác rưởi

Học cụ : Chổi quét, thùng hót rác, giỏ đựng giấy vụn, thùng rác, hổ rác.

Thực hành : Trong lớp, học-sinh giữ chỗ ngồi cho sạch không có rác. Ai ai cũng bỏ giấy vụn vào một góc ngăn bàn để khi giờ chơi, và trước giờ về đêm bỏ giỗ đặt ở góc lớp. Ngoài sân có đặt thùng rác : bắt cứ trò nào có giấy kẹo, lá bánh phải bỏ vào thùng rác. Tổ-chức học trò thành đội luân-phiên phụ-trách từng khu trường để không ai được vứt rác rưởi ra ngoài thùng rác.

I.—Giữ cho khỏi có rác : Ruồi, muỗi, gián, bọ thường bâu vào rác rưởi mà biến thành những ổ vi-trùng, rất hại vệ-sinh. Vì thế, ta phải giữ gìn cho khỏi có rác. Mỗi khi có giấy vụn, lá bánh, vỏ hoa quả, hoặc một thứ gì cần bỏ đi, ta nên vứt ngay vào thùng rác. Khi đi ngoài đường phố cũng thế, nếu có vật gì cần bỏ đi, ta chớ vứt bừa bãi xuống mặt đường, phải đem bỏ vào giỗ hoặc thùng rác. Ở những phố đông người qua lại, thường có những giỏ thép đặt sẵn để khách đi đường bỏ rác rưởi.

II. — Thu quét rác, thùng rác, hổ rác : Bắt cứ ở đâu, hễ có rác rưởi, ta phải thu quét ngay, đem đồ vào thùng rác hoặc hổ rác. Trong nhà, mỗi sáng dậy và bắt luận lúc nào thấy có rác là phải quét dọn ngay.

Trong lớp, học-sinh phải để giấy vụn vào một góc ngăn bàn, đợi giờ chơi hoặc trước giờ tan học, đem bỏ vào giỗ đặt ở góc lớp. Ngoài sân trường, em nào thấy rác cũng phải nhặt đem bỏ vào thùng rác. Các em nên tổ-chức thành từng đội luân-phiên để phụ trách vệ-sinh trong lớp, vệ-sinh từng khu thuộc khu trường.

Thùng rác nên làm bằng tôn, hoặc bằng gỗ quét sơn, để rửa ráy cho tiện. Cần phải có nắp đậy thùng cho ruồi nhặng khỏi đến. Nên đặt thùng rác ở một góc sân, xa nhà ở hoặc lớp học.

III.— *Tiêu hủy rác rưởi* : Ở thành-phố, ngày nào cũng có những xe rác đi qua các phố, để lấy rác đem đổ vào những hố rác. Những hố này thường ở xa phố xá. Tại đây, rác sẽ được đốt ra gio, hoặc được lấp dưới một lớp đất dày để lâu ngày, rác mục đi. Ở nhà quê, nhà nào cũng nên đào hố sâu để chứa rác; hố đào ở một góc vườn, xa nhà ở; khi hố đầy thì đốt rác, hoặc lấp đi và đào hố khác. Những nhà có sẵn hố phân thường đổ rác vào đó cho mục ra thành phân bón.

Toát yếu : Rác rưởi dễ biến thành vi-trùng, rất hại vệ-sinh. Vì thế, ta nên giữ gìn cho khỏi có rác. Mỗi khi ta có thứ gì cần bỏ đi, ta phải vứt ngay vào thùng rác.

Mỗi sáng dậy, và bất kỳ lúc nào thấy có rác, ta phải thu quét và đem đổ vào thùng rác. Trong lớp, nên có giỗ đựng giấy, ở góc sân trường phải có thùng rác. Học sinh phải bỏ giấy vụn, giấy kẹo, lá bánh, v.v... vào giỗ giấy hoặc thùng rác. Thùng rác nên có nắp đậy, và làm bằng tôn, hoặc gỗ quét sơn cho tiện việc rửa ráy.

Ở thành phố, ngày nào cũng có xe lấy rác đem đổ vào hố rác. Ở nhà quê, nhà nào cũng nên có hố chứa rác. Rác rưởi ở các hố sẽ được đốt thành gio, hoặc được lấp đi cho mủn ra.

CÂU HỎI

Vì sao rác rưởi có hại cho vệ-sinh? Ta giữ gìn cách nào cho khỏi có rác? Lúc đi ở đường phố, ta có vật cần bỏ đi thì làm thế nào? Những khi nào, ta phải thu quét rác rưởi trong nhà? Trong lớp, học sinh tập thói quen không bầy rác rưởi, bằng cách nào? Nên đặt thùng rác ở đâu? Thùng ấy nên làm bằng gì? Vì sao phải có nắp đậy? Ở thành phố, có xe chở rác đi đâu? Ở nhà quê, người ta chứa rác vào đâu? Rác rưởi sẽ được tiêu hủy thế nào?

Bài 5 — Nhà vệ-sinh

Thực hành: Nhà vệ-sinh của trường được giữ gìn sạch sẽ: quét rửa bằng nước có pha kê-din rắc vôi bột; quét vôi nước lên tường, bơm thuốc D.D.T.

Toát yếu: Phân và nước tiểu là những uế-vật chứa nhiều chất-độc và vi-trùng. Trong phân thường có: vi-trùng các bệnh nguy hiểm.

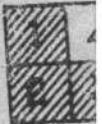
Ta c
Chuồng tiê
Hố đầy t
thùng chû
ngày, phâ
nhà ở.

Nhà
gạch trán
thùng bô g
vệ-sinh bâ

Pâ
phân - số;
phân - số;
đổ : bài
Bài tập ú

B
I. —
A. .

nhau. Ă



2.)

3.)

4.)

1
2

Ta cần phải có nhà vệ-sinh để chứa phân và nước tiểu. Chuồng tiêu máy chứa phân trong hố ngầm xây bằng xi-măng. Hố đầy thì sở vệ-sinh dùng máy bơm phân đi. Chuồng tiêu thùng chứa phân và nước tiểu trong thùng có nắp đậy. Mỗi ngày, phải một lần thay thùng, đổ phân vào hố phân, xa nhà ở.

Nhà vệ-sinh phải có cửa, có thêm bằng xi-măng hoặc lát gạch tráng men cho tiện việc cọ rửa. Trong nhà ấy có đặt thùng bỏ giấy bẩn, có nắp đậy. Hàng ngày phải quét rữa nhà vệ-sinh bằng nước có pha kẽ-din.

Sô học

Trần-hữu-Hạnh
Trường Bàn-Cờ

Phân, phôi bài học trong tháng : Phân-số : đại-cương về phân - số ; So - sánh phân - số ; Đồi phân - số thức ra số cặp phân - số ; Đặc - tính của phân - số ; Ước lược phân số ; Toán đố : bài tập ứng dụng ; Đồi phân - số thành mẫu số chung ; Bài tập ứng dụng.

TUẦN I

Bài 1 — Phân-số : đại lược phân-số

I. — Quan sát và dẫn giải :

A. — Quan sát : 1.) Cắt cái bánh ra làm 4 phần đều nhau. Ăn hết 3 phần, tức là ăn $\frac{3}{4}$ và còn lại $\frac{1}{4}$.

$\frac{3}{4}$, $\frac{1}{4}$ đều gọi là phân - số.



Trong phân - số $\frac{3}{4}$, 3 gọi là tử số; 4 gọi là mẫu số.

2.) Đọc phân - số : $\frac{3}{4}$ đọc là 3 phần tư.

3.) Viết phân - số : Viết 3 phần tư ra như vầy $\frac{3}{4}$.

4.) Phân-số thường và phân-số thập - phân :

$\frac{1}{2}$, $\frac{2}{3}$, $\frac{3}{4}$, $\frac{4}{5}$ đều gọi là phân - số thường.

Các số thập phân: $0m1$; $0m02$; $0m013$ viết ra
 $\frac{1}{10}$, $\frac{2}{100}$, $\frac{13}{1000}$; $\frac{1}{10}$, $\frac{2}{100}$, $\frac{3}{1000}$ đều gọi là
 phân số thập phân.

5.) Đổi phân số thường ra phân số thập phân:

Thí dụ đổi $\frac{3}{8}$ mét ra phân - số thập - phân hay ra số

thập phân :

$$\begin{array}{r} 30 \mid 8 \\ 60 \quad | \quad 0,375 \\ 40 \quad | \\ 0 \end{array} \quad \frac{3}{8} \text{ mct} = 0m375 = \frac{375}{1000} \text{ mét.}$$

B. — *Dẫn giải :*

1') *Phân - số* là một hay nhiều phần của đơn - vị chia làm nhiều phần đều nhau.

2) Muốn đọc phân số, phải đọc tử số thêm tiếng phần rồi đọc mẫu số.

3.) Muốn viết phân số, phải viết tử số trên một gạch ngang ngắn, dưới viết mẫu số.

4.) Phân-số thập phân có mẫu số là 10, 100, 1000 và đều viết ra số thập phân được cả.

5.) Muốn dòi phân - số thường ra số thập phân hoặc phân-số thập phân, ta chia tử số cho mẫu số, sẽ được một số thập phân rồi dòi số đó ra phân số thập phân.

II. — Câu hỏi và bài tập :

1.) $\frac{1}{5}$, $\frac{1}{10}$, $\frac{2}{8}$ mét có bao nhiêu dm? cm? mm?

2°) Đọc các phân số sau đây:

$$\frac{1}{2}, \frac{2}{3}, \frac{3}{4}, \frac{12}{17}, \frac{14}{25}, \frac{116}{248}.$$

3') Viết ra phân số: 8 phần 11; 14 phần 59; 25 phần 31.

4) Đổi $\frac{4}{9}$, $\frac{25}{31}$, $\frac{112}{453}$ ra số phân, phân - số thập phân.

III. — *Toán đồ :*

1) Một bao đạn có 60 viên, $\frac{1}{4}$, $\frac{3}{4}$ bao ấy có bao nhiêu viên?

viết ra
gọi là

- 2') $\frac{1}{5}$, $\frac{4}{5}$ số tiền 300\$ là bao nhiêu?
 3') Viết $\frac{1}{4}$, $\frac{3}{4}$ mét ra số thập phân hay phân-số
 thập phân.

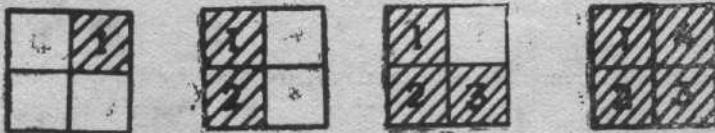
Bài 2 — So sánh phân-số

I. — Quan sát và dẫn giải :

A. — Quan sát :

- 1') So sánh phân số có cùng mẫu số.

Gỗ :



$\frac{1}{4}$ nhỏ hơn $\frac{2}{4}$, nhỏ hơn $\frac{3}{4}$ nhỏ hơn $\frac{4}{4}$.

- 2') So sánh phân-số có cùng tử số.

Dây :



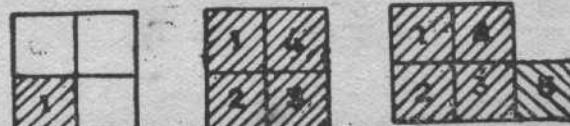
$\frac{1}{4}$ lớn hơn $\frac{1}{5}$

$\frac{1}{5}$ lớn hơn $\frac{1}{10}$

$\frac{1}{10}$ nhỏ hơn $\frac{1}{5}$, nhỏ hơn $\frac{1}{4}$

- 3') So sánh phân số với đơn vị.

Gỗ :



$\frac{1}{4}$ nhỏ hơn đơn vị; $\frac{4}{4} =$ đ.v. $\frac{5}{4}$ lớn hơn đ.v.

B.— *Dẫn giải :*

1') Cùng mẫu số giống nhau, phân-số nào có tử số lớn hơn, ấy là phân - số lớn hơn.

2') Cùng tử số giống nhau, phân-số nào có mẫu số nhỏ hơn, ấy là phân - số lớn hơn.

3') *Nếu tử số :*

a) Nhỏ hơn mẫu số thì phân-số nhỏ hơn đơn-vị.

b) Bằng mẫu-số thì phân-số bằng đơn-vị.

c) Lớn hơn mẫu-số thì phân - số lớn hơn đơn-vị.

II. — *Câu hỏi và Bài tập :*

1') $\frac{5}{5}$ của một số tiền có khác $\frac{8}{8}$ cũng số tiền ấy không ?

Tại sao ?

2') Sắp các phân-số sau đây theo thứ tự từ lớn đến nhỏ :

$\frac{4}{7}; \frac{4}{25}; \frac{4}{11}; \frac{4}{29}; \frac{2}{15}; \frac{24}{51}; \frac{15}{15}; \frac{14}{15}$.

III. — *Toán đố :* 1') Tôi ở nhà ra đi được $1g\frac{1}{2}$ thì nghỉ $\frac{1}{4}$ giờ rồi lại đi $1g\frac{3}{4}$ nữa thì $1g\frac{3}{4}$ đến Thủ-Đức. Hỏi tôi ở nhà ra đi giờ nào ?

3') Có 100\$ mà tiêu đi 25\$ là tiêu đi phân-số nào của số tiền ? Phân-số nào chỉ số tiền còn lại ?

TUẦN II

Bài 1 — Phân-số thực và số cặp phân-số

Quan sát và Dẫn giải :

A.— *Quan sát :* 1') Phân-số thực : $\frac{6}{5}$ là phân-số thực.

2') Số cặp phân-số : 3 cái bánh + $\frac{3}{4}$ cái bánh = $3\frac{3}{4}$;

$3\frac{3}{4}$ là số cặp phân-số.

3') *Đòi phân-số thực ra số cặp phân-số :*

$$\begin{array}{r} 6 \\ | \quad | \quad 5 \\ | \quad | \quad 1 \quad 1 \\ \hline 1 \quad 5 \end{array} \quad \frac{6}{5} = 1\frac{1}{5}$$

4') *Đòi số cặp phân-số ra phân số thực :*

$$\text{Đòi } 3\frac{3}{4} \text{ ra phân số thực} = \frac{(3 \times 4) + 3}{4} = \frac{15}{4}.$$

B. — *Dẫn giải :* 1') *Phân-số thức* có tử-số lớn hơn mẫu-số. Phân-số thức lớn hơn đơn-vị.

2') *Số cặp phân số* có số nguyên kèm theo một phân-số.

3') *Muốn đổi phân-số thức ra số cặp phân-số*, ta chia tử-số cho mẫu số rồi viết thương số tìm được kèm một phân số mà tử số là số còn lại và mẫu-số có sẵn.

4') *Muốn đổi số cặp phân số ra phân số thức*, ta nhân số nguyên với mẫu số rồi cộng tích số với tử số và giữ nguyên mẫu số của phân-số.

II. — Câu hỏi và bài tập :

1') Trong $\frac{45}{9}$; $\frac{12}{5}$ trái cam có mấy trái cam và mấy phần trái cam?

2') Đổi các phân-số thức : $\frac{32}{5}$; $\frac{60}{7}$; $\frac{73}{9}$; $\frac{25}{3}$ ra số cặp phân-số.

3') Đổi các số cặp phân-số : $2 \frac{1}{3}$; $3 \frac{2}{5}$; $6 \frac{3}{7}$ ra phân số thức.

III. — Toán đố :

1') Chung quanh một miếng vườn vuông chu vi 312m có chừa một con đường rộng $3m \frac{1}{4}$. Hỏi diện-tích con đường?

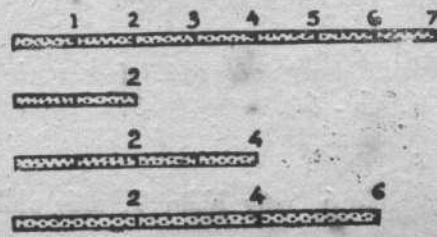
2') Trên một miếng vườn hình chữ nhật dài 3dam $\frac{1}{4}$, rộng 18m có hai con đường : một theo chiều dài, một theo chiều rộng. Hai con đường rộng bằng nhau là 1m $\frac{1}{2}$. Hỏi diện-tích còn lại đề trống trọt.

Bài 2 — Đặc tính của phân-số

I. — Quan sát và dẫn giải :

1') *Làm một phân-số trở nên 2, 3, 4 lần lớn hơn :*

a) *Thí dụ :*



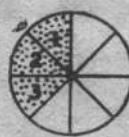
$\frac{2}{7}$ sợi dây băng.

$\frac{4}{7}$ hay $\frac{2 \times 2}{7}$

$\frac{6}{7}$ hay là $\frac{2 \times 3}{7}$

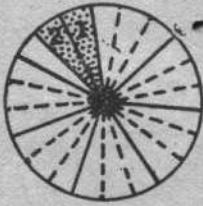
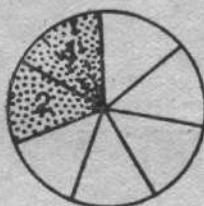
Thí dụ :

Qui-tắc : Muốn làm một phân số trỏ nên 2, 3, 4 lần lớn hơn ta nhân tử số với 2, 3, 4 hoặc nếu có thè, ta chia mẫu-số cho 2, 3, 4.



$$\frac{3}{8} \text{ cái bánh } \frac{3}{4} \text{ hay là } \frac{3}{8:2}$$

2') *Làm một phân-số trỏ nên 2, 3, 4 lần nhỏ hơn :*



a) $\frac{1}{7}$ chia làm 3 phần thì 7 phần 7 được $7 \times 3 = 21$ miếng. Vậy $\frac{2}{21}$ nhỏ hơn $\frac{2}{7}$, 3 lần.

$$\frac{2}{7} \text{ cái bánh } \frac{2}{21} \text{ hay là } \frac{2}{7 \times 3} \quad b) \frac{2}{7} = \frac{6:3}{7} \text{ ba lần nhỏ hơn } \frac{6}{7}.$$

Qui-tắc : Muốn làm một phân-số trỏ nên 2, 3, 4 lần nhỏ hơn, ta nhân mẫu số với 2, 3, 4 hoặc nếu có thè ta chia tử-số cho 2, 3, 4.

3') *Phân-số tương đương.*



$$a) \frac{2}{3} = \frac{4}{6} = \frac{2 \times 2}{3 \times 2} = \frac{6}{9} = \frac{2 \times 3}{3 \times 3}; \quad b) \frac{2}{3} =$$

$$\frac{4:2}{6:2} = \frac{6:3}{9:3}.$$

Qui-tắc : Một phân-số không thay đổi giá trị khi cùng nhân hoặc cùng chia tử-số và mẫu-số cho một số.

II — *Câu hỏi và bài tập :*

1') $\frac{1}{3}$ trái cam có mẩy phần 6, mẩy phần 9, mẩy phần 27 của trái cam.

2') So sánh $\frac{4}{5}$ và $\frac{4}{30}$ của một thể-tích, phân-số nào lớn hơn?

Và lớn hơn mấy lần?

3') Lấy $\frac{1}{2}, \frac{1}{3}, \frac{1}{4}, \frac{1}{5}$ của các phân-số sau đây:

$$\frac{3}{8}; \frac{15}{21}; \frac{12}{25}$$

4') Tìm phân-số bằng $\frac{3}{4}$ và có:

a) Tử-số: 6, 9, 15, 21, 30.

b) Mẫu-số: 8, 12, 20, 28, 32.

III.— Toán đố:

1') Vẽ hình dè chỉ $\frac{12}{15}$ bằng phân-số: $\frac{12:3}{15:3} = \frac{4}{5}$.

2') Dùng cách nào cho mau dè làm những phân-số sau đây:

$$\frac{6}{7}; \frac{10}{11}; \frac{15}{28}; \frac{20}{11}; \frac{48}{45} \text{ 2, } 3, 4, 5, 6 \text{ lần nhỏ hơn.}$$

TUẦN III

Bài 1 — Ước lược phân-số

I — Quan sát và dẫn giải:

A) Quan sát: Một sợi dây bằng chia làm 8 phần đều nhau tôi lấy 4 phần, tức là $\frac{4}{8}$ sợi dây.

Cũng sợi dây ấy tôi chia làm 4 phần đều nhau và lấy 2 phần, tức là $\frac{2}{4}$ sợi dây.

So sánh $\frac{4}{8}$ và $\frac{2}{4}$ sợi dây, 2 phân-số này tương-đương nhưng

phân-số $\frac{2}{4}$ đơn-giản hơn vì: $\frac{4:2}{8:2} = \frac{2}{4}$.

B — Dẫn giải: Ước lược phân-số là tìm một phân-số tương-đương với phân-số ấy mà tử-số và mẫu-số nhỏ hơn.

Muốn ước lược một phân số, ta chia tử-số và mẫu-số cho cùng 1 số.

II. — Câu hỏi và bài tập:

1') Dùng qui-tắc nào để ước-lược một phân-số? Ước lược một phân-số có lợi gì?

2') Ước lược các phân-số sau đây:

$$\frac{2}{10}; \frac{10}{100}; \frac{18}{21}; \frac{56}{64}; \frac{75}{100}.$$

$$\frac{84}{36}; \frac{120}{420}; \frac{216}{135}; \frac{360}{264}; \frac{2580}{2100}; \frac{3105}{945}.$$

Bài 2 — Bài tập ứng dụng:

Chiết chất lỏng vào chai.

1') Tôi mua 228 lít mật ong giá 30.400\$. Tôi chiết ra chai là $\frac{3}{5}$ lít. Hỏi mỗi chai mật giá bao nhiêu?

2') Một hảng buôn rượu mua 1 thùng rượu khai-vị giá 13.500\$, trả tiền vận tải 950\$ và tiền thuế 25\$ một đê-ca-lít. Rượu ấy đóng vào chai $\frac{3}{4}$ lít. Mỗi chai rượu mua bao nhiêu? Biết rằng đáy thùng có 3 lít cặn?

3') Một nhà buôn mua 225l rượu chát đồ giá 18.900\$. Về đóng vào chai cứ 3l được 4 chai. Hỏi tiền mua mỗi chai?

TUẦN IV

Bài 1 — Đổi phân-số thành mẫu số chung

Quan sát và dẫn giải: Chia 2 miếng giấy theo hình vẽ sau đây :



$$\frac{1}{3} = \frac{1 \times 4}{3 \times 4} = \frac{4}{12} \qquad \qquad \frac{3}{4} = \frac{3 \times 3}{4 \times 3} = \frac{9}{12}$$

$\frac{4}{12}$ và $\frac{9}{12}$ đều cùng 1 mẫu số giống nhau. Các phân-số:

$\frac{1}{3}$ và $\frac{3}{4}$ được đổi thành mẫu số chung.

a) Đổi $\frac{1}{3}$ và $\frac{3}{4}$ thành mẫu số chung:

$$\frac{1}{3} = \frac{1 \times 4}{3 \times 4} = \frac{4}{12} \qquad \frac{3}{4} = \frac{3 \times 3}{4 \times 3} = \frac{9}{12}$$

b) Đổi nhiều phân-số: thành mẫu số chung: $\frac{2}{3}; \frac{4}{7}; \frac{5}{8}$

$$\frac{2}{3} = \frac{2}{3}$$

$$\frac{5}{8} = \frac{5}{8}$$

Định
số chung
nhưng giá

Qui-tă
số này với

b) Nh
với tích-số
II. —

1') L
số nào lớn

2') E
 $\frac{2}{3}$ và $\frac{7}{9}$

III.
sau đây thà

$\frac{8}{12}, \frac{25}{40}$

Bà

Toán
số sau đây

$\frac{2}{3}$ và $\frac{1}{4}$

2') T

hơn, bằng

a) Đ
b) Sô

Phân
trọng-lượn

về trọng -

$$\frac{2}{3} = \frac{2 \times 7 \times 8}{3 \times 7 \times 8} = \frac{112}{168}; \quad \frac{4}{7} = \frac{4 \times 3 \times 8}{7 \times 3 \times 8} = \frac{96}{168}$$

$$\frac{5}{8} = \frac{5 \times 7 \times 3}{8 \times 7 \times 3} = \frac{105}{168}$$

Định nghĩa: Đồi hai hoặc nhiều phân số: thành mẫu số chung tức là tìm những phân số cùng mẫu số giống nhau nhưng giá-trị không thay đổi.

Qui-tắc: a) 2 phân số: nhân tử-số và mẫu số tương phân số này với mẫu-số của phân-số kia.

b) Nhiều phân-số: nhân tử-số và mẫu số của mỗi phân-số với tích-số các mẫu số của các phân-số kia.

II. — Câu hỏi và bài tập :

1') Làm sao biết được trong 2 phân-số $\frac{4}{5}$ và $\frac{5}{7}$, phân số nào lớn hơn?

2') Đồi thành mẫu số chung các phân số sau đây:

$$\frac{2}{3} \text{ và } \frac{7}{9}; \quad \frac{4}{5}, \quad \frac{2}{7}, \quad \frac{6}{11}.$$

III. — Toán-dỗ: Ước lược phân-số rồi đồi các phân-số sau đây thành mẫu số chung: $\frac{2}{6}$ và $\frac{10}{15}$; $\frac{2}{3}$, $\frac{6}{8}$ và $\frac{6}{18}$; $\frac{8}{12}$, $\frac{25}{40}$ và $\frac{14}{98}$.

Bài 2 — Bài tập ứng dụng

Toán-dỗ: 1') Dùng cách này dễ hơn để đồi các phân-số sau đây thành mẫu số chung:

$$\frac{2}{3} \text{ và } \frac{5}{12}; \quad \frac{2}{3}, \quad \frac{3}{4} \text{ và } \frac{5}{6}; \quad \frac{3}{5}; \quad \frac{11}{30}, \quad \frac{5}{6} \text{ và } \frac{7}{15}.$$

2') Tìm trong 2 phân-số: $\frac{7}{9}$ và $\frac{15}{17}$, phân-số nào lớn hơn, bằng cách:

a) Đồi thành mẫu số chung.

b) So-sánh với đơn-vị mỗi phân-số.

Đo-lường

Phạm-thi-Quyên
Trường Bàn-Cờ

Phân - phôi bài học trong tháng: Viết và đọc số đo trọng-lượng. Đò dùng do trọng-lượng. Toán thực hành. Ôn về trọng-lượng.

? Ước

chiết ra

3.500\$,
Rượu ấy

Biết rằng

8.900\$.
đi chia?

ehung
hình vẽ



= $\frac{9}{12}$

hân-số:

$\frac{2}{7}$
 $\frac{4}{7}; \frac{5}{8}$

Bài 1 — Viết và đọc số đo trọng-lượng**I. — Quan sát và dẫn giải :****A. — Phép đo trọng lượng theo nguyên-tắc thập - phân :**1') *Thí dụ :* 1 đế-ca-gam = 10 gam.

$$1 \text{ đế-xi-gam} = \frac{1}{10} \text{ gam.}$$

2') *Qui-tắc :* Các đơn-vị đế do trọng-lượng đều 10 lần lớn hơn hoặc 10 lần nhỏ hơn.**B. — Đọc và viết số đo trọng-lượng :**

kg	hg	dag	g	dg	cg	mg
3,	0	8				
0,	0	7	5	0	2	5
	3	4,	0	7		

1') *Đọc :* 3kg08 đọc như vầy 3kg8dag.
18g025 » » » 18g25mg2') *Viết :* 0kg75 viết như vầy 0kg075mg.
34dag7dg » » 34dag07.**C. — Đổi đơn - vị :**

t = tonne = tấn.

q = quintal = tạ

t (tấn)	q (tạ)	10 kg	kg	hg	dag	g
7	0	0	0			
	2	5	4	8	0	0
			4	5	0	0

7t (tấn) = 70q (tạ) = 7.000kg.

25480dag = 254kg8.

4kg5 = 45hg = 450dag = 4500g.

II. — Câu hỏi và bài tập :1') *Đọc những số sau đây :* 7kg037 ; 0g128 ; 3q036 ; 2t85 ; 8hg385.2') *Viết những số sau đây :* 5dag8cg ; 12hg7g ; 4g5mg.3') *Có được bao nhiêu kg, hg trong 8q375 ; 9370g ; 345dag?*

lượng
hạn :
10 lần
g
i
lượng
hạn :
10 lần
g

4') Viết những số sau đây và lấy đơn-vị là kg : 35g ; 25dag ; 4057g.

III. — Toán đố :

1') Một lít không - khí nặng 1,293g. Mỗi lần tôi thở, không - khí vô phổi được nửa lít. Mỗi phút tôi thở được 17 lần. Hỏi trọng-lượng của khồng khí trong 1 giờ ? (Đề ra kg).

2') Một cái thùng đựng đầy kẹo nặng 4kg750 và rỗng nặng 1kg250. Người ta bán kẹo ấy từng lọ nhỏ đầy nặng 145g và rỗng nặng 20g. Hỏi thùng kẹo chứa được mấy lọ nhỏ ?

Bài 2 — Đỗ dùng đo trọng-lượng

Học cụ : Các loại trái cân bằng gang, bằng thau, bằng lá vuông.

I. — Quan sát và dẫn giải :

a) Cho học sinh đếm và quan sát mỗi loại trái cân. Bảo xách trái cân từ nhỏ đến lớn và so sánh sức nặng.

b) Những trái cân có thật : có trái bằng gang, bằng thau và bằng lá vuông nhỏ.

— *Trái cân bằng gang* (10 trái) : từ nửa tạ tây (50kg) xuống tới nửa hg (50g) như sau đây. Trừ hai trái cân thứ 50kg và 20kg hình chữ nhật, tám trái kia đều hình lục giác. (Kè ra).

— *Trái cân bằng thau* (14 trái) : từ 20kg xuống tới 1kg hình viên - trụ, trên có một cái núm. Đường kính bằng bắp cao. (Kè ra).

— *Trái cân bằng lá vuông nhỏ* (9 miếng) : từ nửa gam xuống tới 1mg. Bảo - chẽ - sư và thợ bạc dùng những trái cân này. (Kè ra).

c) Qui-tắc : *Những trái cân có thật từ mg lên tới nửa tạ tây. Những trái cân này được chẽ ra theo nguyên - tắc gấp đôi và phân nửa.*

II. — Câu hỏi và bài tập :

1') Có mấy loại trái cân ? Mỗi loại có mấy trái ? Kè ra.

2') Tập cân trừ đồ đựng : cân 1 cái tách có đựng 85g cát, một cái chai có đựng 45g nước.

3') Cân 28g ; 87dag ; 3kg7 ; 5kg275 đồ vật, phải dùng những trái cân nào ?

4') Làm sao quân bình : một vật nặng 480g bằng 2 trái cân ; một vật khác nặng 951kg bằng 3 trái cân ?

III. — Toán đố :

1') Thùng rỗng cân nặng 15kg21, đầy dầu đến $\frac{2}{3}$ thì nặng 39kg. Biết rằng trọng - lượng 1lit dầu là 0kg915. Hỏi dung-tích cái thùng ?

2') Một ve chai đầy dầu nặng 900g. Chai rỗng nặng bằng $\frac{1}{4}$ trọng - lượng dầu đựng trong chai. Hỏi trọng - lượng dầu ? Biết rằng 1kg dầu giá 36\$75 thì chai dầu ấy giá bao nhiêu ?

Bài 3 — Tinh hoa - lợi

1') Một nhà nông thâu được 27.275\$ tiền bán bắp. Bắp bán với giá 255\$ 1 tạ tây. Biết rằng diện tích cánh đồng là 10ha 20a. Hỏi 1ha sản-xuất được bao nhiêu kí-lô bắp ?

2') Một cánh đồng rộng 2 ha trồng toàn đậu đũa. Sau mùa, hoa-lợi thâu vô là 14.400\$. Mỗi tạ tây giá 600\$. Vậy mỗi sào tây (are) cho được bao nhiêu kí-lô đậu đũa ?

3') Một cánh đồng dài 218m75, rộng 78m. Một « are » (sào tây) sản-xuất được 18lit gạo. Mỗi hl gạo cân được 80kg. Hỏi cánh đồng ấy mỗi mùa sản-xuất được bao nhiêu tấn gạo ?

Bài 4 — Ôn lại trọng - lượng**I. — Câu hỏi :** Có mấy :

1') Gam trọng : 12kg ? 108dag ? 1500dg ? 8kg0075 ?

2') Kilogram trọng : 1200hg ? 35.000dag ? 14q ? 5t ?

II. — Bài tập :

Làm những bài toán sau đây lấy đơn-vị là :

1') Kilogram : $13q + 3t5 + 2.500hg =$

2') Héc-tô-gam : $20kg52dag + 11kg25g + 3.005g =$

III. — Toán đố :

1') Gia - đình của anh Năm có 5 người. Mỗi người ăn mỗi ngày 650g gạo. Trong 1 năm gia - đình anh ăn hết mấy tạ gạo ? Giá mỗi tạ gạo là 560\$ thì nhà anh Năm phải chi tiêu trong 1 năm là bao nhiêu ?

2') Một chiếc thuyền có trọng-tải 2t5. Trong thuyền đã xếp 12 tạ gạo, 25 bao muối mỗi bao 20kg. Hỏi thuyền ấy còn chở được bao nhiêu thanh sắt nặng 16kg ?

Hình học

Nguyễn-văn-Sư
Trường Bàn Cờ

Bài 1 — Hình tròn

I. — Học cụ : Mặt đồng hồ, mặt kính, miệng bình mực,

giấy cứng

II.
ta vẽ bằng
tròn (Hìn
Chỗ

B Đường

thành 2

1')
kính là gi
kính có đ

1')

2')

4 đính c

E

1.—
hình nhiều

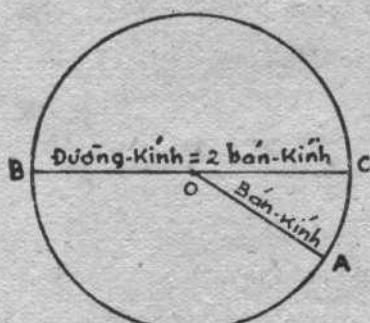


gọi là d

giấy cứng hình tròn, com-pa, tắc-dôi...

II.— *Quan-sát — Định-nghĩa:* Đường cong kín mà người ta vẽ bằng một com-pa hay 1 sợi dây nay mực, là một **hình tròn** (Hình 1).

Chỗ đặt mũi nhọn của com-pa là *tâm-diẽm* của hình-tròn.



Hình tròn là một đường cong kín mà tất cả các điểm cùng cách xa với 1 điểm ở bên trong gọi là *tâm-diẽm*.

BÁN-KÍNH VÀ ĐƯỜNG KÍNH

Bán-kính: Là đoạn thẳng nối tâm-diẽm với 1 điểm của hình tròn. Đường kính bằng hai bán-kính. Đường-kính chia hình-tròn thành 2 phần bằng nhau.

III.— CÂU HỎI

- 1') Sao gọi là 1 hình tròn ? 2 Bán-kính là gì ? Đường kính là gì ? 3') Tất cả bán-kính của hình tròn ra sao ? 4') Đường kính có đặc tính gì ?

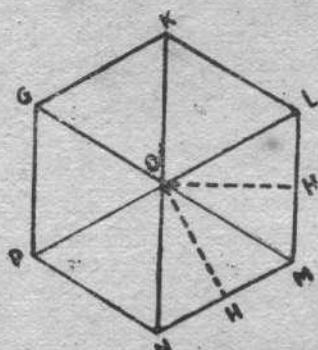
IV.— BÀI TẬP

- 1') Vẽ 1 hình-tròn có 4 phân bán kính.
- 2') Vẽ 1 hình vuông 6 phân mỗi cạnh, vẽ 1 hình-tròn qua 4 đỉnh của hình-vuông.

Bài 2 — Hình nhiều góc (tiếp theo)

ĐƯỜNG TRUNG ĐOẠN. CHÂU-VI

- I.— *Học-cụ:* Giấy cứng hình 6 góc, 8 góc... gạch bông hình nhiều góc, com-pa, thước đo góc...



II.— *Quan-sát—Định-nghĩa*
Công-thức: Trong hình nhiều góc đều-dặn GKLMNP, O gọi là *tâm-diẽm*. Nếu nối tâm-diẽm vào các đỉnh-góc, thì các đường OG, OK, OL... đều bằng nhau. Đường OG gọi là *đường bán-kính* của hình nhiều góc đều-dặn.

Ở tâm-diẽm, kéo một đường thẳng góc với cạnh NM, ta có O H gọi là *đường trung-doạn*. Vậy đường trung-doạn tức là

đường-cao của các hình tam-giác ghép vào nhau thành hình nhiều góc GKLMNP. Trong hình nhiều góc đều đặn, các đường trung-đoạn đều dài bằng nhau.

Châu-vi : Hình nhiều góc đều đặn : Lấy bě dài 1 cạnh nhân với số cạnh.

Công thức : $\text{Châu-vi} = \text{độ dài cạnh} \times \text{Số cạnh}$.

Bài tập : Kiểm châu vi của các hình sáu góc, 7 góc, 8 góc đều đặn... Cạnh có : 12m.

(Đáp số : $72^m - 84^m - 96^m -$)

III.— CÂU HỎI

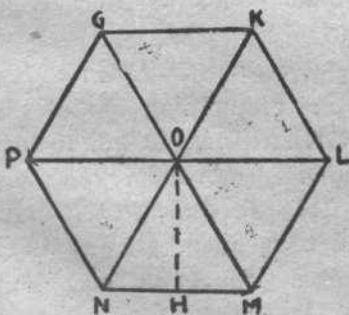
- 1.) Sao gọi là tâm điểm của hình nhiều góc ?
- 2.) Sao gọi là bán kính của hình nhiều góc ?
- 3.) Đường trung-đoạn là đường gì ? Nó giống đường chi trong hình tam-giác ?
- 4.) Làm sao kiểm châu vi của hình nhiều góc đều đặn ?

IV.— BÀI TẬP

- 1.) Dùng giấy màu khác nhau, cắt hình nhiều góc đều đặn : sáu góc, cạnh 2 phân, rồi ráp lại thành 1 miếng gạch bông.
- 2.) Nếu ta nối liền tâm-điểm của hình 6 góc đều đặn với mỗi đỉnh góc thì sẽ được hình tam-giác nào ?

Bài 3 — Hình nhiều góc: Diện-tích

I.— *Học-cụ* : Hình 5 góc, 6 góc, 8 góc, đều đặn bằng giấy cứng, gạch bông, com-pa, thước đồ góc...



II — Quan sát — Qui-tắc — Công thức.

Thí dụ tìm diện-tích hình nhiều góc đều đặn GKLMNP, ta thấy hình ấy có 6 cạnh, thì chia làm 6 hình tam-giác bằng nhau $ONM = MOL$, v.v... Hình tam-giác nào cũng có đường đáy bằng nhau và đường cao bằng nhau, vì đường đáy là cạnh và đường cao

là đường trung-đoạn của hình GKLMNP.

Muốn kiểm diện-tích hình GKLMNP, phải kiểm diện-tích 1 hình tam-giác rồi nhân với 6.

Qui-tắc
phải nhân

Công-

Toán-
có 28^m , đ
866) Diện

Châu-
Diện-

1.) L
2.) C
n

1.) N
đường trun
1\$.30 mỗ
2.) K
trung đoạn

Tuần

Quy-tắc : Muốn kiểm diện-tích hình-nhiều-góc đều-dặn, phải nhân chau-vi với đường-trung-đoạn rồi chia cho 2.

$$\text{Công-thức.— D.T} = \frac{\text{Chau-vi} \times \text{Trung-đoạn}}{2}$$

Toán-đồ : Một vườn hoa hình 6 góc đều dặn, mỗi cạnh có 28^m , đường trung đoạn 24^m , 25 (trung đoạn = cạnh $\times 0,866$) Diện-tích là bao nhiêu ?

BÀI GIẢI

Chau-vi vườn hoa : $28^m \times 6 = 168^m$.

$$\text{Diện-tích vườn hoa: } 1^m^2 \times \frac{168 \times 24,25}{2} 2037^m^2$$

III.— CÂU HỎI

- 1') Làm sao tìm diện-tích hình nhiều góc đều dặn ?
- 2') Cạnh với đường-trung-đoạn của hình nhiều góc giống những đường nào trong hình tam-giác ?

IV.— BÀI TẬP

1') Một tờ giấy hình tam-giác đều dặn chau-vi là 8^m , đường trung đoạn $1m,20$. Hỏi mua bao nhiêu tiền nếu giá $1\$,30$ mỗi mét vuông ? (Đáp số : $6\$, 24$).

2') Kiểm diện-tích 1 bồn cỏ hình 6 góc, cạnh $7m$, đường trung đoạn $6m,06$?

Về hình học

Nguyễn Hữu Thông
Trường Nữ-công Tân-Định

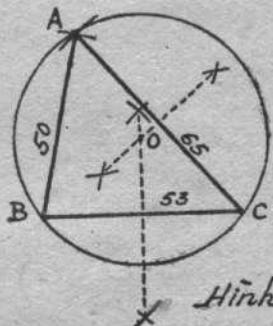
Chương-trình : Vòng tròn.

Tuần 1 : Quây 1 vòng tròn dung 2 điểm có sẵn A và B cách nhau $42mm$.

Tuần 2 : Vẽ 1 hình tam giác cạnh AB = 50mm; BC = 53mm; CA = 65mm nội tiếp trong 1 vòng tròn (Hình 21).

Tuần 3 : Nối sién 2 cung tròn, 1 cung bán kính 20mm và 1 cung 38m.

Tuần 4 : Vẽ 1 hình vành khăn bán kính lớn = 35mm bán kính nhỏ = 20.



Hình 21

CÁCH VẼ :

Gạch BC = 53mm. Từ C và B quay 2 cung bán kính 65mm và 50mm, cắt nhau tại A, vẽ 2 đường trung-trục của BC và AC cắt nhau tại O. Quay vòng tròn, tâm O, bán kính OA = OC = OB.

Vẽ theo kiều

(Chung cho cả lớp nhì và lớp nhất)

Nguyễn-Sao

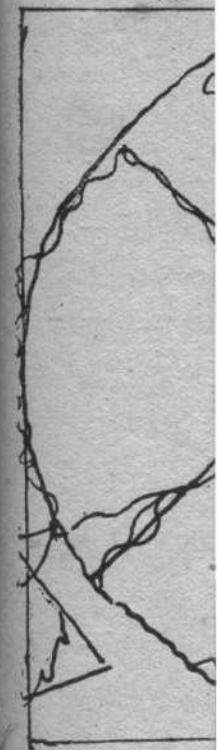
Trường Cao đẳng Mỹ-thuật Gia-Định

- Chương-trình :
- 1.) Mục kích họa.
 - 2.) Hội tưởng (ký ức họa).
 - 3.) Trang trí họa.
 - 4.) Cận viễn chiếu (phối cảnh).

BÔNG HOA RÂM BỤT

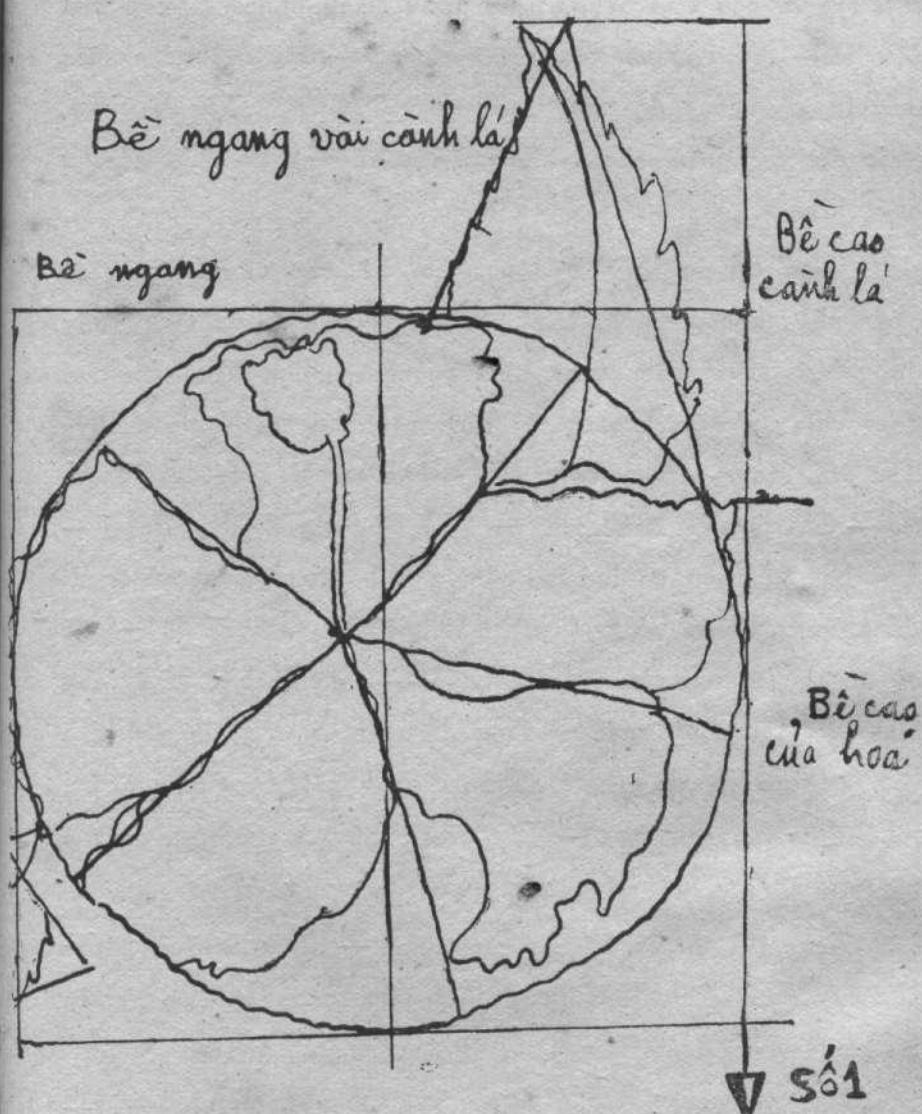
Vẽ hoa để áp dụng vào trang trí — so sánh chiều rộng với chiều cao của một cành hoa. Nên đặt vẽ cành hoa cho gọn gàng vào trong tờ giấy. Áp dụng dựa theo hình học, để phác vẽ khởi đầu, dùng quả dại có giấy, dùng que đo.

Tay mặt cầm que đo theo bề cao (xem hình số 1)



Bề

Bề ngang



m; BC =
g 1 vòng

h 20mm

= 35mm

Từ C và
5mm và
2 đường
nhau tại
bán kính

ao
át Gia Định

rộng với
cho gọn
để phác

số 1)

dưa tay ra cho thật bằng, mình đứng thẳng, nheo 1 con mắt bên trái — mở con mắt bên mặt — nín thở — mà ngắm cành hoa theo từng khoảng độ một — tùy theo ý muốn, phác đại giang, phác đặc các phần hoa — dùng địa điểm — ghi chép các *tu chât hình* ?

Xong lại so với bề rộng, xem bề cao và bề rộng có bằng nhau không ? Nếu bằng nhau thì vẽ hình vuông rồi xây dựng hình tròn nằm trong hình vuông. — Tìm điểm giữa hoa đoạn chia ra năm khoảng tùy theo cành hoa to hay là nhỏ — Tìm ánh sáng — Tìm bóng tối — Tìm tranh sáng và tranh tối — Ghi lấy rồi đánh bóng — Chỗ sáng nên đẽ giấy trắng — Chỗ bóng tối nên đánh bóng đậm — Chỗ tranh sáng và tranh tối thì nên đánh bóng nhạt. Bấy giờ đến 3 ngọn lá — Có cái to — cái vừa vừa — Cái thì nhỏ — Xem cành lá nằm trong hình gì ? Hình tam giác — Tìm điểm chính, từ điểm chính vẽ những nét gân lá — Vẽ những đường xây dựng xong xuôi rồi — liền tìm ánh sáng — Tìm tranh sáng và tranh tối — Và tìm bóng tối — Nên đánh bóng ngay đẽ cho nhớ.

Xem lại những bề cao cành hoa — bề cao cành lá — khoảng cách của hoa và của lá — đo cách độ bao nhiêu xa gần — Nếu đúng như ý muốn, thì ngừng bút vẽ.

Để bức vẽ của mình, gân cành hoa thật (làm mẫu) — Nhắm một con mắt bên trái mà quan sát trên mẫu, quan sát sắc độ — Quan sát hình thù có đúng không ? Nếu chỗ nào còn thiếu sót bóng tối thì thêm bóng vào — Chỗ nào quá đậm thì tẩy bớt bóng đậm ra.

(Xem tranh số 2)





Tập viết

Hoàng-minh-Xuân

Nha Tiêu học vụ

*Chương trình : Học các chữ C S L : Viết chữ hoa lớn
nửa khổ, chữ nhỏ.*

Lời chỉ dẫn : Xin xem lời chỉ dẫn lớp ba.

Tuần I Chữ C hoa.

Viết	{ 2 dòng chữ C 3 dòng chữ nửa khổ câu: có học phải có hạnh 1 dòng chữ nhỏ câu trên.
------	---

Tuần 2 : Chữ S hoa

Viết	{ 2 dòng chữ S 3 dòng chữ nửa khổ câu : Sửa sang mọi việc 1 dòng chữ nhỏ câu trên.
------	---

Tuần 3 : Chữ L hoa

Viết	{ 2 dòng chữ L 2 dòng câu chữ nửa khổ câu: luân thường đạo lý 2 dòng chữ nhỏ câu trên.
------	--

Tuần 4 : Học ôn 3 chữ đã học trong tháng.

Viết	{ 3 dòng chữ nửa khổ câu: Cộng-hòa Việt-Nam 2 dòng chữ nhỏ câu trên.
------	--

Nữ công

Bà Châu-Hảo và bà Phạm-thị-Nữ
Trường Nữ-công Tân-dịnh

Bài 1 — Thêu họ và tên bằng mũi chữ thập

Dụng cụ : Như bài vừa qua.

Chú ý : Thêu tiếp theo 10 sợi.

Gia chánh

Bà Nguyễn-thị-Biếu
Trường Nữ-công Merlande

Chương trình tháng năm : (4 bài) chả cua nướng — thịt đúc trứng — thịt nhồi cà chua — giữ cà để xài lâu.

Bài 1 — Chả cuả nướng

Học cụ và quan sát : cua biển (2 con) — hột gà (6 hột) nấm mèo (2\$) — bún tàu (2\$) — mỡ heo (100g) — củ năng (3 củ) — hành-ngò — nước mắm — đường, tiêu.

Bài học : Cua luộc cho chín, vớt ra gỡ lấy thịt, lấy khăn thưa vắt cho ráo nước. Mỡ xắt có sợi như cọng bún, củ hành xắt mỏng, củ năng, nấm mèo xắt nhỏ, bún ngâm rồi cắt khúc trộn các thứ vào, gia vị hành, tiêu, nước mắm, 1 muỗng bột mì, chút tiêu, đường. Đẽ hột gà vào coi sệt sệt là được. Nhớ chừa lại một tròng đỗ, lấy soong bắt nóng thoa mỡ cho khỏi dính, trút chả vô nướng, đẽ than trên chổi cho đều, nướng độ 20 phút lấy cây xâm ngay chính giữa, thấy chả cứng và chín. Đẽ lá ngò và thoa tròng đỗ lên mặt đẽ 5 phút là chín, chờ chả hơi nguội sẽ trút ra.

Bài 2 — Thịt đúc trúng

Học cụ và quan sát : thịt nạc (200g) — hột vịt (4 hột) củ hành (1 củ) — nước mắm (2 muỗng) — tỏi (1 củ) — mỡ (4 muỗng).

Bài học : Thịt nạc bầm nhỏ — Bắt chảo đẽ mỡ, củ hành, tỏi, bầm nhỏ, vào cho thơm, đẽ thịt vào xào, chẽ chút nước mắm. Đập hột vịt ra tô, lấy nía đánh cho đều đẽ vô chảo và khuấy lện với thịt. Đậy lại, riêu lửa, chừng đặc lại là chín. Rải trên mặt chút tiêu, lấy giá sạn sẵn ra làm 4 cho nguyên, xút ra đĩa bàn đem dọn ăn còn nóng.

Bài 3 — Thịt nhồi cà chua

Học cụ và quan sát : Thịt nạc (300g) — cà chua (10 trái) hành ngò (1\$) — nước mắm — tiêu — nửa chén mỡ nước.

Bài học : Cà rửa sạch lấy dao cắt ngang chỗ cuống như cái nắp hộp cay hột ra cho hết, đẽ ráo nước. Thịt rửa sạch bầm nhuyễn đẽ hành ngò, tiêu, nước mắm trộn đều dồn vô ruột cà đậy nắp lại.

Bắt chảo nóng, đồ mỡ và cà vào chiên riu lửa. Thỉnh thoảng thêm vào chút nước ngọt cho chín thấm trong ruột cà.

Coi chừng nào trái cà mềm còn nhưn cứng là chín. Gắp ra đĩa bàn đem dọn ăn còn nóng.

Bài 4 — Giữ cà để xài lâu

Học cụ và quan sát : Cà chua (1kg) — phèn the (1 cục nhỏ) muối bột (2 muỗng) — dầu ăn (3 muỗng) — 2 củ hành tỏi.

Bài học Cà thứ chín mùi cắt hai bỏ hột, rửa sạch, bắt nước

sôi dề chút muối vào nước. Cà dề vào xứng hấp như hấp chả. Chừng cà mềm rụt lấy cà ra dề vừa nguội. Lấy rồ chỉ chà lấy hột. Bắt chảo dề chút dầu, hành, tỏi băm nhỏ vào xào, dề vào chút phèn the cho cà không lên meo, nấu riêu lửa. Trộn cho liền tay, coi chừng nào cà đặc lại giống như cà hộp thì được. Nhắc xuống dề nguội, lấy ve keo múc vào cho đầy, đồ dầu lên trên mặt một lớp rồi đậy lại cho kín gió hay là lấy khăn hờ chảy trét thêm cho thật kín, dề bao lâu cũng được.

Hoạt động thanh niên

(Chung cho cả lớp nhì và lớp nhất)

Nguyễn Hữu-Bảng

Nhà Văn-Hóa

Bài 1

- 1.) Tập họp hình tròn.
- 2.) Tập lại bài quốc ca.
- 3.) Liên đội trưởng tuyên bố cuộc thi chuyên môn trong tháng 5 bắt đầu từ lần họp sau.
- 4.) Các đội họp riêng để bàn tính chương trình huấn luyện đội sinh trong tuần để kịp sửa soạn thi chuyên môn giữa các đội lần sau.
- 5.) Các đội viên được phát biểu ý kiến của mình sau khi đội trưởng cho hay tin thi chuyên môn.
- 6.) Học chuyên môn :
Đội trưởng và đội phó cho các đội sinh ôn lại những bài chuyên môn về nút, dấu đường, truyền tin.
- 7.) Liên đội trưởng cho học sinh lệnh sửa soạn một trò chơi lớn lần sau để trình bày trong cuộc thi chuyên môn giữa các đội.
- 8.) Khẩu hiệu trong tuần : QUYẾT THẮNG.
- 9.) Bài ca tạm biệt trước khi giải tán.

Bài 2

- 1.) Các đội đứng thẳng nghiêm trang chào quốc-kỳ và cờ liên đội.
- 2.) Bài ca chính thức của đoàn.
- 3.) Cuộc thi chuyên môn bắt đầu : liên đội chỉ định khu của từng đội, đoạn hạ lệnh cho các đội sửa soạn.

4) Các phần thi chuyên môn bắt đầu :

- a) Truyền tin.
- b) Nút dây.
- c) Dấu đường.
- d) Thi cắm lều.

- 5.) Liên đội trưởng thăm lều của các đội cắm lều cho điểm.
- 6.) Trong khi cộng điểm về thi chuyên môn của các đội, đội trưởng được lệnh bắt đầu làm bữa cơm ăn tại trại (trại cắm ở sân trường).
- 7.) Liên đội trưởng tuyên bố kết quả cuộc thi chuyên môn cho các đội. Đội nào được khen thưởng sẽ đoạt cờ danh dự và được đội khác hoan hô nhiệt liệt. Liên đội trưởng trao cờ danh dự cho đội được chấm nhất.
- 8.) Từng đội một về chỗ cắm lều của mình dùng cơm.
- 9.) Giải tán sau khi hết buổi học.

Bài 3

- 1.) Tập hợp hình chữ nhật mở.
- 2.) Hát đoàn ca.
- 3.) Liên đội trưởng nói qua về những khuyết điểm của những đội kém trong cuộc thi chuyên môn vừa qua.
- 4.) Đội trưởng ghi chép những nhận xét và tuyên bố để cố gắng.
- 5.) Tập hát bài hát mới.
- 6.) Học chuyên môn :
 - a) Nút dây : nút cấp cứu. Nút ghẽ đơn. Nút ghẽ kép.
 - b) Dấu đường : chỗ cắm trại được, rẽ bên phải, rẽ bên trái.
 - c) Truyền tin : Ôn lại hoàn toàn bản MORSE.
- 7.) Một trò chơi nhỏ : Nhảy mèo.
- 8.) Khẩu hiệu trong tuần : SẠCH SÉ.
- 9.) Tiếng reo ếch-ôp-oap.
- 10.) Giải tán : hát bài tạm biệt.

Chú thích : 1.) Trong khi liên đội trưởng nói về ưu khuyết điểm của các đội trong cuộc thi chuyên môn vừa qua nên khuyến khích những đội kém và chờ gây cho những đội thắng tính tự kiêu, tự đại. Những chỗ sai lầm nên giảng thật kỹ càng.

2.) Đội trưởng ghi chép vắn tắt những nhận xét của liên đội trưởng về đội của mình để rút kinh nghiệm vào những lần sau.

Nên ghi vào sổ sinh hoạt của đội.

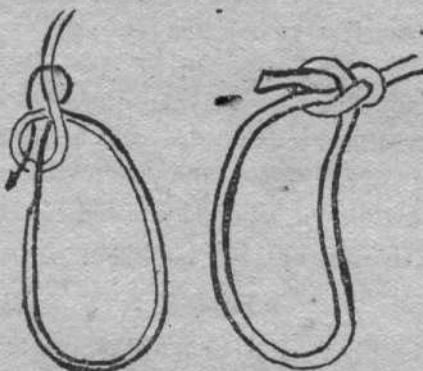
3') Tập bài hát mới.

4') Học chuyên môn : Nút ghế đơn.

Cách làm : Làm một vòng tròn luồn đầu dây ngắn vào vòng tròn vắt qua dây dài, lại chui trở về vòng đã chui qua. Rít chặt lại.

Công dụng : Nút này dùng để cứu người ngã xuống giếng hoặc ở vực thẳm. Còn dùng để dòng người ở trên cao xuống đất.

(Hình vẽ A)

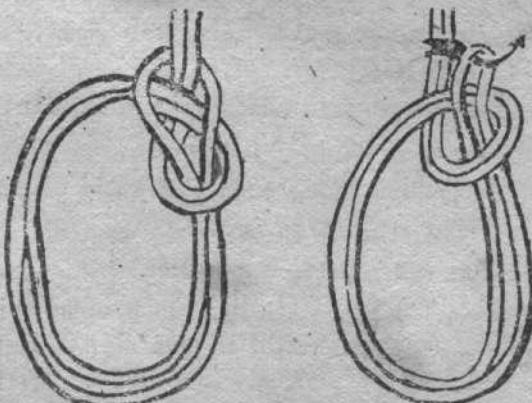


Nút ghế đơn

Nút ghế kép :

Cách làm : Gấp đôi cuộn dây lại, làm một vòng tròn ở giữa cuộn dây, lấy đầu đường vòng luồn qua vòng tròn rồi lấy hai đầu dây dài sờ qua đầu đường vòng rít chặt.

(Hình vẽ B)



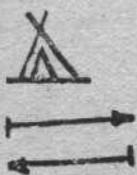
Nút ghế kép

Công dụng :

Công dụng cũng như nút ghế đơn nhưng nhờ có hai vòng nẹn nhân sẽ được êm hơn trong khi bị dây chaoảng vào người.

Hai nút nói trên giúp ta cứu những nạn nhân trong vụ hỏa hoạn ở trên tầng gác cao xuống đất. Hai nút cùng một loại, cách làm và công dụng cũng như nhau nhưng khác nhau ở vòng tròn để cứu người.

Dấu đường : Học ba dấu sau đây :



chỗ cắm trại lùi.
rẽ bên phải
rẽ bên trái

Truyền tin : Xem lại bản Morse để học.

6.) Trò chơi nhỏ :

Bài 4**BUỒI CẮM TRẠI 2 THÁNG MỘT LẦN THƯỜNG LỆ**

Liên đội trưởng chọn một nơi cách xa trường chừng 15km trở lại cho học sinh đi cắm trại.

Việc đóng tiền mua thức ăn ở trại phải được thi hành ngay từ bài lần trước. Điểm cần chú trọng tới vẫn là một chương trình đầy đủ chọn lọc những trò chơi lý thú,

Thể-đục

(Chung cho cả 5 lớp)

Nguyễn-hứu-Bàng
Nhà Văn-Hóa

**CÁCH THỰC-HÀNH CHO
CÓ KẾT QUẢ MỘT BÀI TẬP.****XẾP HẠNG TẬP — CÁCH ÁP DỤNG BÀI TẬP**

Giáo viên chờ nên chờ học sinh tập như nhau vì nếu bài tập đó điều khiển với một cường độ ngang nhau thì không có lợi cho những học sinh không đồng tuổi và không đồng sức. Theo phương pháp tự nhiên, cần có sự xếp hạng và chia hạng mà giáo viên phải chú ý tới.

Dưới đây là sự xếp hạng và cách chia thời hạn bài tập :

Học sinh từ 4 đến 6 tuổi	15 phút
từ 6 đến 8 tuổi	15 đến 20 phút
từ 8 đến 10 tuổi	20 đến 25 phút
từ 10 đến 12 tuổi	— nt —
từ 12 đến 16 tuổi	30 đến 40 phút

Cuộc chú: Từ 4 tuổi đến 12 tuổi học sinh được coi là thơ ấu nhưng từ 12 tuổi trở lên, học sinh đã được coi là tuổi thiếu sinh.

CÁCH ÁP DỤNG BÀI TẬP CHO NHỮNG HẠNG TUỔI

Từ 4 đến 6 tuổi: Cần làm thỏa mãn những nhu cầu hoạt động của học sinh tập cho các cơ-quan tuần hoàn và hô hấp nhất là tập cho quen các cử động.

Những cử động dùng cho độ tuổi này là cử động bắt chước, các trò chơi về thở, chạy vòng và nhảy múa, ném bóng nhẹ, nhảy dây.

Từ 6 đến 8 tuổi: Độ này cũng coi giống như độ trên, giáo viên nên chú trọng đến sự luyện khéo léo, sửa chữa dáng điệu, làm phù hợp những cử động. Bài tập cho độ tuổi này gồm có những cử động mềm dẻo và là bài tập về sửa chữa, tập về trật tự kèm theo những trò chơi có tính cách toàn đội, tập thăng bằng, khéo léo thêm vào đó có những buổi hoạt động ngoài trời.

Từ 10 đến 12 tuổi: Về độ tuổi này, bài tập cần dài hơn, kỹ càng; những buổi hoạt động ngoài trời cũng lâu hơn.

Từ 12 đến 14 tuổi: Lúc này thân thể đang phát triển nên cần cho học sinh tập sao cho sự nở được hợp lý, chú trọng nhiều đến các dáng điệu không hợp cách để sửa chữa. Giáo viên nên bồi bổ những đức tính như nhanh nhẹn khéo léo và khai thông phần ứng giác. Bài tập nên gồm có những cử động mềm dẻo, huấn luyện về khéo léo nhanh nhẹn trật tự ngoài ra lại còn tập những cử động rộng rãi kèm theo nhiều trò chơi lớn có tính cách toàn đội. Riêng với nữ sinh những trò chơi dùng nhiều sức có thể thay thế bằng những điệu múa nhịp nhàng (*danse rythmique*).

Với nữ sinh sự áp dụng bài tập theo như trên cũng như nam sinh nhưng có điểm cần chú ý là sức của nữ sinh chỉ bằng 2/3 nam sinh do đó chó nên cho nữ sinh tập những cử động nặng quá.

tập :

BÀI TẬP (cho hai hạng)

Soạn bài tập theo như những bài mẫu đã đăng những tháng vừa qua trong T. H. N. S.

MÃY TRÒ CHƠI DÙNG TRONG GIỜ THỂ-DỤC***Chạy : Chuột đen và chuột bạch***

Chia ra làm 2 toán, sức vóc đều nhau. 2 toán đứng giữa sân, cách xa nhau 1m5, quay mặt vào nhau. Giáo viên đứng giữa sân điều khiển cuộc chơi. Khi hô chuột đen (A), tức khắc toán A quay lưng chạy về vách của mình cách xa 25m đồng thời toán chuột bạch (B) đuổi theo và tìm cách chạm vào đích thủ trước khi họ chạy đến đích của họ. Ai chạm vào đích thủ sẽ được công trên chiều dài 25m nếu không đuổi bắt được phải công đích thủ của mình cùng một chiều dài như trên.

Nếu giáo viên hô chuột bạch, toán B chạy, toán A đuổi. Sự thường phạt cũng như vậy.

Ném — Tránh bóng

Học sinh đứng thành vòng tròn, trong vòng có độ 6 người. Học sinh đứng quanh vòng truyền bóng cho nhau và cố sao ném trúng được 6 học sinh trong vòng. Ai ở giữa vòng bị bóng trúng vào mình phải ra đứng ngoài vòng. Học sinh nào còn có một mình trong vòng sẽ coi là thắng cuộc chơi.

Đánh đỡ — Chọi gà

Chia học sinh ra làm hai tốp sức lực đều nhau. Đứng dàn thành hàng đôi mặt quay vào nhau. Từng cặp một chơi nhau (2 chân khuỷu xuống, đẩy nhau bằng 2 tay). Gà nào ngã sẽ bị loại ngay.

Đội nào có «chú gà» cứng cựa nhất sẽ thắng cuộc. Khi nào gà đánh ngã đích thủ của mình có thể tìm đích thủ khác mà chơi.

Loại đi 4 chân.—Con cua

Chia học sinh ra, từng tốp nhỏ, tổ-chức các cuộc thi sau đây :

(dùng cả tay lẫn chân)

- Tiến về phía trước
- Đi dật lùi.
- Đi về bên phải hay bên trái.

Trò chơi toàn đội.— Chạy tiếp sức

Tùy theo số học sinh chia ra từng tốp đều nhau. Mỗi tốp mang 11 một nước nào hay màu gì.

Những người trên đứng thành hàng dọc (một hàng) sau vạch khởi hành tay cầm một chiếc mùi soa (khăn tay).

Cách vạch khởi hành chừng 10m 15m và đối diện với các tốp học sinh ta để vật gì như ghế, cốc vân, vân... làm đích.

Khi nghe thấy tiếng còi, học sinh đứng ở hàng đầu chạy hết sức đến chỗ đó, vòng qua đích và lật trở về chỗ cũ (không được đánh đồ vật làm đích hoặc nếu trong khi chạy làm rơi vật đó, học sinh này phải dừng lại rồi mới được phép chạy tiếp).

Khi lật về tới vạch khởi hành, học sinh này đưa mùi soa (khăn tay) cho bạn đồng đội thứ 2 (học sinh này đã sẵn sàng đứng ở chỗ vạch khởi hành). Cầm khăn mùi soa chạy một vòng quanh chiếc ghế như học sinh thứ nhất.

Cứ tiếp tục như thế mãi cho đến người cuối cùng (học sinh nào chạy xong trở về thì đứng vào cuối hàng). Tốp nào xong trước là thắng cuộc.

LỚP NHẤT

Ngữ - vựng

Đoàn-Xuyên
Trường di-chuyển Ngã-Sáu

(Chung cho cả hai phần : Căn-bản và Bồ-túc)

Bài 1 — Quân nhân

Danh từ: Bình nhì. Bình nhất. Hạ sĩ. Trung sĩ. Thượng sĩ. Chuẩn-úy. Thiếu-úy. Trung-úy. Đại-úy. Thiếu-tá. Trung-tá. Đại-tá. Thiếu - tướng. Trung - tướng. Đại - tướng. Thống - soái. Tòng-tư-lệnh. Tham-mưu-trưởng.

Tinh tú: Can - dám, trung - thành, hy - sinh, bất - khuất, anh - dũng.

Đóng từ : Tòng quân. Nhập ngũ. Đào ngũ. Chỉ huy. Xung-phong. Phục-kích. Giao-chiến. Giáp-chiến. Đánh giáp lá cà.

Tục ngữ : Xếp bút nghiên, theo việc kiếm cung. Quân dân nhất trí. Quân quý hổ tinh, bắt quý hổ da. Quân vô tướng như hổ vô đầu.

B
Danl
Lục - quân
Địa-phuor
Dân - vệ
Tín
nghiêm-m
Đotted
Triệt binh
kích. Vây
Thà
Phụ-tử c
E
Dai
Mìn. Bộ
Cao-xá.
phá. H
nguyên -
Tí
(Cuộc t
Đđ
(Đội c
Ca
về xó b
Đa

1
Cộng-hi
tính m
bảo vệ

2
định ở
người
diễn-p

Bài 2 — Quân nhân (*tiếp theo*)

Danh tự : Không-quân. Thủ-quân lục-chiến. Hải-quân. Lục-quân. Quân Chính-quy. Kinh-quân. Du-kích-quân. Địa-phương-quân. Cảnh-tử-quân. Quân xung-phong. Bảo-an-doàn. Dân-vệ-doàn.

Tính tự : (Tướng) tài, dũng-cảm, thao-lược. (Quân-lệnh) nghiêm-mật. (kỷ-luật) sắt, nghiêm minh. (Chiến-thuật) thắn tốc.

Động tự : Võ trang. Động-viên. Dụng binh. Xuất quân. Triệt binh. Cảnh quan. Chiếm cứ. Công phá. Xung kích. Đột kích. Vây hãm.

Thành ngữ : Điều binh khiền tướng. Văn võ toàn tài. Phụ-tử chỉ binh.

Bài 3 — Võ khí

Danh tự : Súng lục. Súng trường. Lưỡi lê. Lựu đạn. Mìn. Bôc phá. Súng tiêu-liên. Trung-liên. Đại-liên. Ba-dô-ca. Cao-xạ. Bích-kích-pháo. (moóc-chê). Đại-bác. Đạn dược. Trái phá. Hỏa-tiễn. Tạc-dan. Bom xăng đặc (napalm). Bom nguyên-tử, Bom kinh-khí. Thủy-lôi.

Tính tự : (Võ khí) lợi hại. (Sự phá hoại) kinh khủng. (Cuộc tàn sát) ghê gớm.

Động tự : Phóng (hỏa tiễn). Dội (bom). Bắn (trái phá). (Dội cơ-giới hóa). Mở đường. Yểm-hộ.

Câu tục ngữ : Đánh giặc mà đánh tay không, thà về xó bể dương cung bắn mèo.

Đạn đâu bắn sẻ, gươm đâu chém ruồi.

Tập đọc — Học thuộc lòng

Bài 1 — Vì nước

1') Các em ! Các em phải kính trọng những quân đội Cộng-hòa kia mới được. Phải mến yêu những người đó vì họ đem tính mạng để chống với quân phiến loạn và xâm lăng tàn ác, bảo vệ chúng ta.

2') Giờ đây nếu các em được êm đềm sống dưới mái gia đình ở phía trời Nam đất Việt tự-do này thì là công của những người đó. Không có những chiến-sĩ anh-hùng ấy, các em đâu được diễm-phúc yên ổn ngồi đây mà học tập với thày, vui đùa với bạn.

Hy-sinh vì chính - nghĩa quốc-gia, đấu tranh cho đất nước, họ ngày đêm sống kinh-hoàng ngoài mặt trận, cái chết ở sau lưng. Những anh em đó hết sức như thế vì ai? — Vì chúng ta. Sẵn sàng chết để bảo vệ cái sống cho giỗng nòi, còn gì thiêng liêng hơn những hành động cao cả ấy! Những chiến-sĩ đó cũng chỉ hồn các em chừng dám ba tuổi, đã từng đi học, hoặc đang đi học như các em, ở mọi tầng lớp trong xã-hội, ở tất cả các miền kéo đến, mang nặng tấm lòng yêu nước vô-biên.

Lớp người này gục xuống, lớp khác tiến lên, con người tuy thay đổi, nhưng chính-nghĩa không đổi thay.

3) Thấy một quân-nhân đi qua, các em hãy nhường bước và tự nhủ rằng: Đây là một anh-hùng, sẵn lòng hy-sinh để bảo-vệ Tổ-quốc.

Theo Cao-văn-Thái
(Đưới mái học-đường)

DÀN BÀI

- 1.) Phải kính trọng quân đội.
- 2.) Công-lao của người chiến-sĩ.
- 3.) Nên ghi ơn những người đó.

Bại ý

Anh em quân đội Cộng-hà đã hy-sinh xương máu để bảo vệ Tổ-quốc, chúng ta phải tỏ lòng yêu mến và biết ơn những người đó,

Giải nghĩa

Phiến-loạn = Xui xui làm loạn. Tự do làm theo ý muốn của mình, không bị ai ngăn trở. Diêm phúc = hạnh phúc tốt đẹp. Chính nghĩa = (nghĩa = đạo phải, chính = ngay thẳng, đạo lý chính đáng). Chiến-sĩ = người tranh đấu cho một lý-tưởng. Xã-hội = đoàn thể gồm nhiều phần tử sống chung và có liên lạc mật thiết với nhau. Hy-sinh = súc vật để tế trời đất, có nghĩa là bỏ tính mệnh và quyền lợi để làm một việc gì.

Câu hỏi

Ý tưởng: Tại sao chúng ta nên yêu mến những anh em quân đội Cộng-hà? Nhờ ai chúng ta đã được yên ổn học tập và vui sống với mái gia đình thân yêu? Những người đó hy-sinh cho mục đích cao cả nào? Cuộc đời có giống các em không? Họ mang nặng lòng gì? Mỗi lần gặp một quân-nhân, ta có những cảm tưởng gì?

Lời văn: Tìm những tiếng, ở đoạn đầu, chỉ lòng biết ơn của mình đối với quân đội. Phiến loạn và xâm lăng khác nhau thế nào? Tìm những tiếng chỉ sự hy-sinh cao cả của người chiến-sĩ ở đoạn giữa. Tìm một tinh tú khác thay cho tiếng vô biền. Tìm mấy tiếng danh từ ghép có tiếng chính như chính-nghĩa và cắt nghĩa ra cho rõ.

Bài

Có nhữ
trung mọ h
tinh-tú, mỗi
chợ vơ tron
nào chói - lẹ

Không
táp hay nhữ
vững lòng ti
họ đổi với

Mỗi k
giới riêng l
nhầm lẫn h
thiêng-liêng,

Bà

Nội
đồng » thì
sét. Nó đã
rừng cây x

Giữa c
pháo đùng
nó cũng là
từ xa đem
ban đêm cù
đưa xuống
đuổi nhữn

Đó ch
binh Việt-
đường thà
trưởng m

Bà

Theo
mạnh bắn
Bikini hay
trên cho

Nếu
đêm, thả
thì nhân
thực. Mù
khinh - kh

Bài 2 — Phi-công

Có những đêm đầy trăng sao, người phi-công bay trên không trung mơ hồ nhưng óc họ luôn luôn sáng suốt, Bầu trời đầy tinh-tú, mỗi ngôi sao có thể là một cứu-tinh để giúp con người chờ vờ trong vũ-trụ tìm phương hướng. Nhưng không ngôi sao nào chó - lợi bằng ngôi sao « tin tưởng » của người phi-công.

Không bao giờ họ thấy ngã lòng, dù trong phong ba, bão táp hay những lúc lạc lõng trong mây mù giữa không-gian. Họ vẫn vững lòng tin, tin ở tài năng, ở ý-chí, ở tấm lòng kiên trung của họ đối với Tđ-quốc.

Mỗi khi khép cánh cửa kính lại, phòng lái trở nên một thế giới riêng biệt. Đối với họ, không thể có được một tác động nhầm lẫn hay một phương pháp sai lạc. Vì bao nhiêu nhiệm-vụ thiêng-liêng, nặng nề đều ở trong tay họ.

Theo phi-công Nguyễn-xnân-Vinh

Bài 3 — Pháo binh

Nói tới pháo binh mà người ta thường quen gọi là « súng đồng » thì ta không khỏi nhớ đến những tiếng ầm ầm như sấm sét. Nó đã gầm lên thời đất lửa trời long ! Đá chuyền ầm ầm, rùng cây xào - xác.

Giữa đêm khuya thanh vắng, tiếng đại bác rền vang là tiếng pháo đùng của những tràng liên thanh nổ dồn như pháo tết, nó cũng là sự xuất hiện của một sức mạnh thiêng-liêng được từ xa đem đến để giúp đơn vị bạn, đẩy lui một cuộc tấn công ban đêm của địch. Nó lại là cánh tay vô hình tự trên không đưa xuống để xé xác kẻ địch nào bạo gan tới vị-trí bạn, và xua đuổi những kẻ khác cón lẩn quất chung quanh.

Đó chỉ là một trong biết bao nhiệm vụ cao cả của pháo binh Việt-Nam, một binh chủng đã bước một bước dài trên con đường thành lập Quân đội Cộng-hà Việt-Nam và đang hành truởng mạnh mẽ với một tương-lai đầy hứa hẹn.

Trích tuần báo Quân-đội

Bài 4 — Bom khinh-khí

Theo các nhà bác-học thì trái bom khinh-khí vừa đêm thử, mạnh bằng ba ngàn trái bom nguyên-tử cuối cùng đã thử ở đảo Bikini hay bằng sáu mươi triệu quả bom một tạ, nhưng con số trên cho ta thấy sự tiêu hủy khủng-khiếp của bom khinh-khí.

Nếu chiến tranh nguyên - tử xảy ra, thì chỉ cần trong một đêm, thả mười lăm trái bom đó xuống các hải-cảng nước Anh thì nhân dân nước đó sẽ bị chết đói hết vì nạn phong-tỏa lương thực. Muốn tiêu diệt nước Nga cũng chỉ cần vài chục quả bom khinh - khí thôi.

Tiên đoán sự tàn phá khốc liệt của thứ bom đó nên gần đây các chính trị gia trên thế giới đã hội họp để tìm phương sách tránh cho nhân loại khỏi bị diệt vong vì thú khí giới vô cùng kinh khủng ấy. Do đó, thuyết dùng nguyên tử lực để phòng sự hòa bình đã được toàn thế giới đồng ý.

Theo Bà Tăng-xuân-An

Bài 5 — Chiến-sĩ

- 1') Mũ áo tượng trưng mầu quyết tử,
Lời thề vang-dội khắp non sông.
Lòng son, nguyên trả thù non nước,
Đạ tạc ngàn năm ché : Lạc-Hồng.
- 2') Chiến-sĩ quên mình vì nghĩa-vụ
Đem tài bồi dắp cảnh non sông,
Đống-đá gương cũ, xưa soi rạng,
Sông Hát còn in bóng áo hồng.
- 3') Quyết tử là thề không sống nhục,
Dù thành, dù bại vẫn coi không,
Ngàn năm : ba tiếng « anh hùng Việt ».
Muôn thuở vang danh giống Lạc - Hồng.

Ngân-Lang

Bài 6 — Nhà Trần phá quân Nguyên

Giặc Nguyên quen thói tham - tàn,
Quân năm mươi vạn những toan tranh hành,
Sắc sai Hưng-Đạo tổng-binhh.
Với Trần-quang-Khai các dinh tiến vào,
Chương-dương một trận phong - trào,
Kia ai cướp đảo, ra vào có công !
Hàm-quan một trận ruồi dong,
Kia ai bắt giặc uy phong còn truyền !
Giặc Nguyên còn muốn báo đền,
Mượn đường hộ-tống, binh thuyền lại sang.
Bạch-Đằng một trận giao-phong,
Xương bầy trắng đất, máu lòe đỏ sông,
Trần-Hưng-Đạo đã anh-hùng,
Mà Trần-Nhật-Duật kề công cũng nhiều.
Hoài-Văn tuổi trẻ, chí cao,
Cờ đẽ sáu chữ, quyết vào lập công.
Trần-bình-Trọng cũng là trung,
Thà làm Nam quý không lòng Bắc Vương.

nên gần
phương
giới vô
để phụng

-An

n.

Khuyên-Ung còn ngai đá vàng,
Yết-Kiêu, Dã-Tượng hãi chàng cũng ghê.

Trích Nam sử diễn ca

Bài 7 — Việt-Nam với Thế-giới tự-do

Chúng tôi, Tổ-quốc giang-sơn,

Bắc, Nam chia sẻ, cầm hòn lấp anh !

Nước tôi còn phải đấu tranh,

Đề đem Thống-nhất, đề giành áo cơm.

Đề cho đồng ruộng thêm thơm,

Cho hoa lại nở, quả đơm dịu-dàng,

Trên đường tranh đấu gian-nan,

Bên anh, tôi quyết vững vàng tiến lên.

Cương anh chống Cộng lâu bền,

Cùng anh, tôi quyết xây nền tự - do

Khó khăn ta chẳng dấn-đo,

Mỗi tình huynh-dệ thơm tho đậm-dà.

Giúp nhau chẳng quản đường xa,

Lòng anh tốt đẹp mặn-mà xiết bao !

Tận tình há quản công - lao,

Giúp dân tôi, chẳng khác nào dân anh.

Hy-sinh tính mạng đã dành,

Lại bao thú giúp dân lành chúng tôi.

Cảm thương súc động bồi hồi,

Anh ơi ! khó tả... lòng tôi dạt - dào

Theo báo Ý-Dân

Bài 8 — Chiến lũy Ba-đinh

1') Oi ! chiến lũy Ba-đinh nơi hiểm-trở,
Giữa cánh đồng lầy lội, cạnh sông cong,
Tre chung quanh, đất xây thành ụ nhỏ,
Nức thơm hoa chiến đấu, giống Tiên-Rồng.

..

2') Ba-đinh xưa, sáu trăm người dũng-sĩ
 Tay dao-găm, mã tấu, súng thô-sơ...
 Nhưng cương quyết với tấm lòng bền-bỉ,
 Khiến giặc cuồng, khinh địch phải sa cơ !
 Đạn ầm reo, mưa đòng trời lệ úa,
 Song Ba-đinh vẫn vững, vẫn hiên-ngang,
 Vẫn chống-trả và xác lăn nghiêng - ngửa,
 Lũy Ba-đinh từ đấy tiếng-tăm vang...

3) Hôm nay học Ba-dinh trang sử Việt
 Em say sưa tràn ngập ý hối-hoan,
 Gieo lòng em, một tình yêu bất-diệt,
 Ba-dinh ơi ! người sống mãi không tàn...

Huy-Linh

Chính - tà

Nguyễn-mạnh-Sán
 Trường Hồ-ngọc-Cẩn

Bài 1 — Gương anh-dũng.

Ban-Ma mười ba tuổi. Chàng thiếu-niên miền đồng ruộng xa-xôi đến tình-nghện gia-nhập đoàn quân Cộng-hòa vừa mới thành-lập.

...Bạn Bảo-hoàng vong-quốc nỗi loạn. Các chiến-sĩ đang oai-hùng chiến-dấu để bảo-vệ nền Cộng-hòa. Ban-ma, liên-lạc-viên, luôn luôn xuất-hiện ở tiền-tuyến, coi khinh nguy-hiểm, kiêu-hanh nhận tất cả những công-tác khó khăn nhất.

Một hôm, Ban-Ma anh-dũng nhận lệnh áp-tải một đoàn ngựa tới một địa-diểm gần đồn canh. Chàng bị phục-kích giữa đường. Quân thù bao bọc từ phía, chàng tuyêt-vọng đợi chết. Nhưng bỗng từ khắp nẻo đường bọn Bảo-hoàng đồng thanh la lớn : « Hãy kêu : Hoàng-dế muôn năm ! Mi sẽ được bảo-toàn tính-nặng ! »

...Thoát chết năm mươi ba tuổi ! Đời còn dài lắm, biết bao niềm vui nỗi sướng khi trở về trông thấy mẹ cha, thấy làng mạc xa-xôi, thấy nếp nhà âu-yếm ẩn dưới lùm cây ! Ban-Ma nghĩ đến đó, lòng rung rung,... Nhưng rồi chàng cũng chẳng ngăn ngại thét kêu : « Cộng-hòa muôn năm ! »

...Hai mươi cánh tay cứng như thép ào-tới kết-liễu đời em thiếu-nhi anh-dũng.

I.— *Giải-nghĩa* : Cộng-hòa : chính-thể lấy quyền lợi của dân làm gốc. Vong-quốc: mất nước, vì quyền lợi riêng bán rẻ quốc-gia cho ngoại bang. Liên-lạc-viên : giữ nhiệm vụ giao thông tin tức. Tuyêt-vọng : hết hy-vọng.

II.— *Nhận xét về chính-tà* : Xuất-hiện \Rightarrow (xuất-chứng xuất-sắc) \Rightarrow xuất (xuất-dinh, sơ-xuất, khinh-xuất); sướng (vui-sướng) \Rightarrow xướng (xướng-danh, xướng-ca); rung (rung-rinh) \Rightarrow dung (dung-thú, dung-thân, dung-hòa, dung-nhan).

III.
gương
IV.
bảo-vệ,
b)
c)
d)
quốc nỗi

Bà

Lúc
tất cả c
ngay gi

Sún

kích. Ti
Bin
tiếng nồ
Bó
khủng ẩy
trong bó

Ngu
súng van

Quá
đồng đồ
xéo lén
người ta
đau đớn
kẻ sắp c

Nă
hòa Phá
quân ma
thị trấn

Quá
đóng th
địch qua
nhặt đượ
nhiều nh
vào trụ

III.— *Đại ý bài*: Thuật chuyện một em bé nêu cao gương anh dũng để bảo-vệ nền Cộng-hòa.

IV.— *Câu hỏi*: a) Giải-nghĩa: tình nguyệt, gia nhập, bảo-vệ, xuất hiện.

b) Tìm những tiếng trái nghĩa với: tiền-tuyến, anh dũng.

c) Tại sao bọn Bảo-hoàng bắt được em bé lại không giết ngay?

d) Phân tách tự loại trong câu: Bọn Bảo-hoàng vong quốc nỗi loạn.

Bài 2 — Một cảnh chiến-trường.

Lúc làn sóng đầu tiên của quân xung phong tiến vào, tất cả chiến-lũy loè ánh chớp người ta tưởng như là sét nổ ngay giữa mặt đất.

Súng của quân xung phong trả lời súng của quân phục-kích. Tiếng nổ rền vang như sấm.

Binh khí chạm nhau, gươm giáo chém vào nhau và những tiếng nổ xé trời reo-rắc cái chết khắp xung quanh.

Bó đuốc cắm trên trường soi sáng lò-mò cảnh tượng kinh khủng ấy. Lúc đó, người ta không thể phân biệt được nữa; trong bóng tối đen chỉ thấy lèo tia lửa đỏ.

Người tiến vào đột-nhiên bị diếc và mù, diếc vì tiếng súng vang tai, mù vì khói súng dày đặc.

Quân sĩ ngã gục trên chiến trường nằm lăn lóc giữa những đống đồi-võ. Người ta bước lên trên các tử thi, người ta xéo lên trên vết thương, người ta nghiến lên các cánh tay, người ta dẫm vào các cẳng chân gãy làm ra những tiếng rú đau đớn, làm chân người bước trên bị những hàm răng của kẻ sắp chết cắn nát.

Bài 2 — Cái chết anh dũng của Viala

Năm 1795, bọn Bảo-hoàng nỗi dậy chống chế độ Cộng-hòa Pháp. Thành phố Avignon bị tấn công. Bốn ngày địch quân mang theo hai mươi khẩu đại-bác liên tiếp bắn phá thị trấn.

Quân đội Cộng-hòa trú phòng gồm có tám trăm người đóng theo hữu-ngạn sông Durance, cỗ súc ngăn cản quân địch qua sông. Cầu bị phá vỡ, nhưng quân phiến loạn thu nhặt được ít tàu, và để sang sông cho dễ, chúng trông cậy nhiều nhất vào sợi dây cáp chằng ngang-sông, hai đầu cột vào trụ sắt chôn sâu ven bờ.

Ta hãy tưởng tượng sợi dây cáp được cắt đứt, quan hệ là nhường nào, đối với dân chúng thành Avignon. Tất cả thuyền bè của quân địch neo vào sợi dây đó sẽ bị giòng nước cuốn đi xa bờ, mọi kế hoạch tấn công sẽ bị đỗ vỡ. Nhưng cắt được dây là một nguy hiểm khôn lường, cái chết chắc chắn đợi kẻ xung-phong vì cột trụ ở ngay tầm súng của đối phương. Mọi người do dự...

Bỗng một em bé mười ba tuổi vùng dậy. Em Viala, tay mang búa sắc, lao mình đến trụ sát và nhanh như chớp, em dang sức bồ vào dây cáp. Dây đứt, nhưng... Viala ngã gục dưới làn mưa đạn...

Thi hài em bé anh dũng được đưa về nhà; mẹ em khóc lanh lách; nhưng một ý nghĩ làm dịu bớt nỗi đau thương của bà; bà tự nhủ: « Con ta đã chết vì tổ-quốc ».

theo Compayré

Bài 4 — Viên tướng Cờ-den

Người phóng ngựa đi đầu chắc là chủ tướng. Trạc tuổi độ 50, gầy đét như con mắm. Đầu đội chiếc mũ nhung úp ra ngoài cái đuôi sam kết chỉ đỏ to bằng cổ tay. Mặt dài, màu da cháy nắng thâm như sành. Trên trán, mày đường gân nỗi to như cháo. Cặp lông mày chồi xể đứng dựng trên hai mắt tròn và trắng dã. Một vết sẹo sâu hoắm ở gò má bên trái thêm cho vẻ mặt hung ác một nét thảm đậm hãi hùng.

Mình mặc áo cánh nhiều rộng tay; lưng thắt đai điều; chân đi giày bít gót; hai ống quần bó sát trong đôi xà cạp màu quan lục.

Cạnh sườn bên trái, một thanh quất thấp thoáng dưới tay áo rộng. Vai deo khẩu súng thập tam.

theo Lan-Khai
(Gái thời loạn)

Bài 5 — Đoàn Thập-tự-quân

Từ độ xuân sang, không còn gì ngăn cản nỗi lòng bồng bột của giáo dân. Họ rầm-rộ kéo đến những địa điểm tập trung.

Phần đông di bộ, một số lớn ngồi trên xe cho bò kéo, hoặc suối theo giòng sông trên những chiếc thuyền lớn. Họ không có đồng-phục, họ vô trang bằng giáo, mác, kiếm, sà-mâu lao. Đoàn quân kỳ-dị biểu dương một cảnh cực kỳ hỗn độn. Đây những thanh thiếu nữ deo gươm trường bên những chiến sĩ mặt sắt gan lì; kia những thiếu nhi cười nói bên các cụ già đầu râu tóc bạc. Y phục lỏng lẩy xen lẫn với những bộ đồ rách nát, kiếm thép sáng ngời xáo lộn với những cây trưng màu vàng nhạt.

Gã
ngát, ha
sĩ - tốt,
cố đạo,
dường r
bên đây
một thay
xen lẫn
từ triền
người lộ
Vẻ mặt
Họ thét
đoàn Th

Ba
vào rạp,
nhau, xô
tiến ra
người ru
chung qu

Tiế
trên đườ
bật nỗi g
đóa hoa
kinh-thàn
chân chí
thỉnh tho

—
chúng tôi
Cụ

Bốn
từ xa đù
thần-công
Lê
cho quân
nặng, chỉ
Trần-hải-

Gần các đô-thị, bên những pháo-lũy, giữa cánh đồng bát ngát, hay trên ngọn đồi cao, lô nhô mọc lên những bạt của sĩ - tốt, những chòi của tướng tá và cả những bàn thờ của vị cố đạo, khắp đó đây, cảnh chiến tranh lan tràn, mọi nẻo đường những buổi lễ được tổ-chức rầm rộ và uy - nghi. Phía bên đây, một tướng lãnh diễm danh quân bộ hạ; phía bên kia, một thày tu đang giảng đạo. Tiếng kèn thổi khúc quân hành xen lẫn với tiếng cầu kinh. Từ nèo sông Tibre đến đại-dương, từ triền sông Rhin đến tận dãy Pyrénées, toàn những đoàn người lộn xộn, mang chũ thập trên ngực; họ tiến ra sa-trường. Vẻ mặt cương quyết, họ tin rằng sẽ chiến thắng quân thù. Họ thét lên những tiếng ghê rợn, những tiếng căm hờn của đoàn Thập-tụ-quân, thề chiếm lại « Đất thánh ».

N.S.

Bài 6 — Hội nghị Diên - Hồng

Ba hồi chiêng chống nỗi-lên. Quan Thượng-thư bộ Lễ bước vào rạp, mời các đại biều vào hội nghị. Các cụ hồi hộp nhìn nhau, xốc lại áo, nắm lại khăn cho chỉnh tề và sắp hàng hai tiến ra khỏi rạp. Các cụ lom khom bước chậm chạp, nhiều người run rẩy, vừa vì yếu, vừa vì sợ cảnh uy nghiêm diễn ra chung quanh.

Tiếng giầy, tiếng dép, tiếng gậy của các đại biều, nện trên đường đất, nghe rào rào vui tai. Và những mái tóc bạc bặt nổi giữa màu sắc của giáp trụ và tinh kỵ, trông như những đóa hoa mai bên những bông cúc vàng, trà đỏ. Dân chúng kinh-thành đứng đông như kiến hai bên sau binh sĩ. Họ kiêng chân chỉ trỏ những đại biều, khen cụ này đẹp, cụ kia khỏe, thỉnh thoảng lại nói vào :

— Xin đánh nhé, các cụ nhé, xin đánh cả. Đã có chúng tôi.

Cụ Hai nhủ thầm :

— Không ngờ đâu đâu cũng một lòng một dạ.

Bài 7 — Trận đánh Thuận-An

Bỗng nhiên một tiếng sấm dữ - dội như xé trời, vang rền từ xa đưa lại, rồi hai, ba, năm, mười tiếng tiếp theo : Súng thần-công của các chiến-thuyền Pháp đã liên-thanh nổ.

Lê - Sí chụp ông voi mang săn bên mình, cả tiếng truyền cho quân bắn trả lời. Nhưng súng ta kiêu xưa, đạn to và nặng, chỉ đi nửa chừng thì rót chõm xuống nước. Quan Trấn - thủ Trần-hải-Thành toát mồ hôi mà nhận thấy rằng trong khi súng

của mình không trúng vào đâu thì đạn tây bay vào lại nổ tung cứ mỗi lần thế là làm sụp đồ nhiều bức thành xưa nay vẫn cho là kiên - cố lắm.

Đêm hôm ấy, viện binh của ta tới, đem theo súng khoa sơn, đạn dược cùng các khí giới khác.

Hai bên bắn nhau suốt đêm giữa khoảng trời cao biển rộng, gió thét sóng gầm; những ngòi lửa ở các miệng súng thần-công lập-lòe chốc-chốc lại nhóm lên trong khi mảnh trăng rằm ẩn - nấp trong màn mây dày - đặc tối đen, như khiếp sợ, nhút nhát, giội xuống một ánh vàng yếu đuối để soi tần kịch tang thương.

Theo Trần-thanh-Mai

Văn phạm

Nguyễn-mạnh-Sán
Trường Hồ-ngọc-Cẩn

Giới - tự

Bài giảng : Xem bài chính tả 1 trong câu : « Chiến-dấu để bảo-vệ nền Cộng-hòa », tiếng “để” nối động-tự chiến-dấu với túc-tử bảo - vệ và làm cho hai tiếng liên - lạc với nhau. Tiếng “để” gọi là giới-tự.

Trong câu : « Xuất hiện ở tiền - tuyến », tiếng « ở » nối động-tự xuất-hiện với túc-tử tiền-tuyến cũng là giới-tự.

Bài học : Giới-tự là tiếng dùng để liên-lạc một tiếng với tiếng túc-tử ở sau.

Thí dụ : Học trò ở trong lớp.

Phản làm bằng vôi

Theo gốc của nó, ta phân-biệt giới-tự như sau :

a) Giới-tự sẵn có : với, bằng, của, nhân, từ.

b) Tính - tự biến thành giới-tự : Trong, ngoài, giữa, bên, trên, dưới.

c) Những động-tự biến thành giới-tự : Ở, lên, xuống ra, vào, về, theo, cho.

Câu hỏi : Giới-tự là gì ?

— Giới - tự do những tiếng nào mà ra ?

Thí dụ ?

— Đặt câu bằng những giới - tự sẵn sá.

Tập làm Văn

Trần-văn-Thuân
Giáo học trường di-chuyển
Ngã sáu Chợ-lớn

Chương trình :

Đơn từ thông thường — Bình giải phương ngôn tục ngữ.

Bài 1

Gần vùng em ở có bệnh đậu mùa. Dân làng em muốn làm đơn xin ông Tỉnh-trưởng phái y-tá về chủng đậu. Em thảo lá đơn ấy.

DÀN BÀI

- 1') Đầu đơn.
- 2') Đơn kính gửi ông Tỉnh-trưởng tỉnh.
- 3') Vùng lân cận đang có bệnh đậu mùa.
- 4') Xin phái y-tá về làng chủng đậu.
- 5') Hứa xin xếp đặt chỗ chủng đậu, chỗ ở cho y-tá và xin triệu tập dân xã đến chủng đậu.
- 6') Cuối đơn : Cảm ơn, mong đơn được chấp nhận.
- 7') Chủ-tịch xã và đại biểu các thôn xóm ký-tên.

Bài 2

Hôm qua nhà em bị trộm. Hãy làm đơn trình sở cảnh-sát.

DÀN BÀI

- A.— 1') Đầu đơn.
- 2') Đơn kính gửi ông Quận trưởng Cảnh sát quận... Saigon.
- B.— Lòng đơn : 1') Tên tuổi người khai, ở tại đâu? Số nhà? con đường
- 2') Trình duyên có sự đi khai này.
- 3') Các món đồ mất (cho biết đặc điểm từng món để dễ tìm nhận).
- 4') Trị giá tất cả đồ mất.
- 5') Nhờ nhà chức trách điều tra tìm hộ và chứng nhận các của mất ấy để sự tìm nhận của gia chủ về sau được dễ dàng
- C.— Kết luận : Lời cảm ơn — ký tên

Bài 3

Giải nghĩa và lấy thí dụ chứng minh câu tục ngữ : « Đi một ngày đàng học một sàng khôn ».

DÀN BÀI

- A.— Nhap dẽ : ta thường chỉ nghe thấy nói học thày, học sách, nhưng ngoài ra còn một cách học hỏi bồ ích nữa là du-lịch.
- Câu tục ngữ : « đi một ngày đàng học một sàng khôn » đã có một ý-nghĩa sâu-xa.

B.— *Thân bài* : a) Ta học được gì khi đi du-lịch ra ngoài,

1') Ta quan sát được các vật xung quanh trông thấy nhiều điều mới lạ, vì vậy ta hiểu biết hơn lên.

2') Có đi mới biết phong cảnh xinh đẹp, rừng núi bao la của đất nước, và vì thế ta lại càng yêu Tổ - quốc thân mến của chúng ta.

3') Có đi mới biết kẻ hay người dở, mỗi người một nghề, một tính nết. Vì vậy ta mới biết lẽ phải, lẽ trái để ta rút kinh nghiệm, trở nên từng trải.

4') Có đi mới biết các nước văn-minh tiến bộ trên thế-giới. Thí-dụ các đoàn thám hiểm ở Âu-Mỹ tìm đường lên Bắc-Cực, xuống Nam-Cực, lên các ngọn núi ở Hy-mã Lạp-Sơn, vào các rừng rậm ở Châu-Phi, không ngoài mục đích khảo sát những điều bí ẩn của thiên nhiên. Những sự khám phá đó sẽ ích lợi vô cùng cho nhân loại.

C.— *Kết luận* : Càng đi ra ngoài, ta càng hiểu nhiều biết rộng. Thanh niên cần phải ưa thích du-lịch, thích mạo hiểm, không bỏ lỡ một dịp nào để đi đây đó mà học hỏi. Cần chống lại câu phương ngôn hủ hóa : « Sẩy nhà ra thất nghiệp » mà lấy câu « Đi một quãng đường học một sàng khôn » làm tiêu chuẩn.

Bài 4

Giải thích câu : « Bầu ơi thương lấy bí cùng. Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn ».

DÀN BÀI

A.— *Nhập đề* : đặt vấn đề : trong văn chương bình dân truyền khẩu, ta thấy rất nhiều tục ngữ ca dao nói đến lòng nhân ái, thí dụ như câu : « Bầu ơi thương lấy bí cùng. Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn ».

B.— *Thân bài* : 1') Nghĩa đen : nhà nông ta nghiệm thấy rằng nếu bí và bầu cùng leo một giàn thì thế nào bí cũng ít quả, có lẽ do sự lấn áp của bầu mọc mạnh hơn — Vì thế mới kêu gọi lòng nhân của bầu và nhắc bầu thương tới bí.

2') *Nghĩa bóng* : a) Trong gia đình anh em cùng cha khác mẹ hay cùng mẹ khác cha nên thương yêu lẫn nhau ví dù khác cha hay khác mẹ cũng vẫn còn có « máu » với nhau, cùng sống chung dưới một mái nhà.

b) Ở học đường ; anh em bạn đều khác nhau khác lớp nhưng cùng học một trường cũng như bầu bí bò cùng một giàn, nên thương yêu giúp đỡ lẫn nhau, không nên bắt nạt hiềm khích nhau.

c) Trong một nước có thể có nhiều dân tộc khác.

nhau về
trên một
nên thươ
nên ghen

C.-
giáo huấn

Ch
— Phải
thập tin
niên đế

Dà

Cá
nước »
cần xứng

Qu

Tu

Ta
có thể
mà khìn
lòe loẹt
ồn ào,
trang, k
trọng cá
khi lè c

Là

D

ngoài, nhiều
bao la
n của
nghề,
t kinh
-giới.
-Cực,
các
những
ch lợi
biết
hiêm,
ng lại
y câu
rằng
dân
lòng
Tuy
thấy
quả,
gọi
khác
cha
hung
nên
nau.
khác

nhau về nguồn gốc tổ tiên, nhưng từ xưa đã sống chung với nhau trên một dải đất, khi hoạn nạn lúc súng sướng vang có nhau, nên thương yêu dùi đất nhau trên đường văn-minh tiến-bộ, không nên ghen ghét nhau, chém giết tương tàn nhau.

C.— *Kết luận*: Thật là một câu phong dao có một giá trị giáo huấn về lòng bác ái nhân đạo cao quý.

Đức dục

Bà Nguyễn-thị-Thơm

Trưởng di-chuyển Thanh-Quan

Chương-trình: Tránh những hành vi bất lợi cho nước — Phải giữ thuần-phong mỹ-tục của Việt-Nam — Phải thâu thập tinh hoa của văn hóa nước ngoài — Nên nhập đoàn thanh niên để phụng sự quốc-gia.

Bài 1 — Tránh những hành vi bất lợi cho nước

- Dàn bài* : 1.) Thế nào là hành vi bất lợi cho nước ?
2.) Tại sao phải tránh các hành vi ấy ?
3.) Cách cư xử.

Câu hỏi : Hãy kể những thí dụ về « hành vi bất lợi cho nước » — Tại sao ta phải tránh những hành vi đó ? Vậy ta cần xử trí ra sao ?

Quyết định : Tôi quyết tránh các hành vi bất lợi cho nước

Tư tưởng : Tránh các hành vi bất lợi cho nước là yêu nước.

Toát yếu : Ta phải tránh những cử chỉ, những động tác có thể khiến người ngoài hiểu lầm tinh thần dân tộc nước mình mà khinh rẻ, chê cười. Ra đường ta không nên mặc y-phục quá lòe loẹt lố lăng, hay dang tay đi hàng ba, hàng năm, cười, nói ồn ào, hát vang. Đến nơi hội họp đông đúc ta phải nghiêm trang, không nên ngả nghiêng, bàn luận om sòm. Ta phải tôn trọng các lễ nghi, lúc chào cờ, ta phải đứng nghiêm cho đến khi lễ chấm dứt.

Làm thế là giữ danh dự cho nước mình tức là yêu nước.

Bài 2 — Phải giữ thuần phong mỹ tục của nước nhà

- Dàn bài* : 1.) Thế nào là thuần phong mỹ tục ?
2.) Thí dụ.

3) Tại sao phải giữ thuần phong mỹ tục ?

Bài đọc bô túc : Nhắc lại chuyện một người con du học ở ngoại quốc về công kích sự cúng giỗ tổ-tiên và nhắc lại lời người cha giải thích,

Câu hỏi : Người con công kích điều gì ? Tại sao ? Cha giải thích thế nào ? Em cho ý kiến của người nào đúng ? Vì sao ?

Quyết định : Tôi phải bảo vệ những cái gì là thuần phong mỹ tục của nước nhà.

Thành ngữ : Mỹ tục là tinh hoa cổ truyền.

Thực hành : Thày khuyên trò phải biết phân biệt mỹ tục với hủ tục rồi chọn lấy mỹ tục mà bảo tồn, còn hủ tục thì bài trừ hết.

Toát yếu : Phong tục là những thói quen cũ truyền của một nước. Những phong tục nào văn-minh tiến-bộ thích hợp với thời đại hiện tại là mỹ tục, còn những phong tục nào không thích hợp, phản tiến hóa là hủ tục. Trong xã-hội Việt-Nam bây giờ việc tảo hôn, ăn uống cạnh thây ma, đốt vàng mã... là hủ tục. Tục cúng tổ-tiên để tưởng nhớ đến người đã khuất và nhắc nhở đến công đức của người cho con, cháu khỏi lâng quên là mỹ tục.

Ta phải duy trì mỹ tục, để truyền đến đời sau và triệt để bài trừ hủ tục.

Bài 3 — Phải thâu thập tinh hoa văn hóa nước ngoài

Dàn bài : 1) Thế nào là tinh hoa ?

2) Ảnh hưởng tinh hoa ngoại quốc với ta.

3) Phương pháp thâu thập tinh hoa ngoại quốc.

Câu hỏi : Hãy định nghĩa tiếng : tinh hoa, văn hóa. Tìm thí dụ: Tinh hoa ngoại quốc có ảnh hưởng với ta ra sao ? Ta làm cách nào mà thâu thập được ?

Quyết định : Tôi quyết thâu thập tinh hoa văn hóa nước ngoài.

Thực hành : Chỉ dẫn cho học trò hiểu đâu là tinh hoa ngoại quốc và cách thâu thập.

Toát yếu : Tinh hoa là những cái hay, cái đẹp của một nền văn hóa trong một xã-hội. Đã hay, đã đẹp thì ta phải bắt chước và duy trì.

Về tôn ti trong gia-dinh, xã-hội, ta đã chịu ảnh hưởng sâu xa của nền văn minh Á-Đông. Còn về tổ chức kinh tế,

ngoại già
ta biết đ
được nh
biết tự
người đi
đem về
văn minh

Dà

Cá
có nhiệm
phải làm
động ra

Cá

Qu
sự tồ-qi

Th

nien và

To

niên hè
năng ra
đất nướ
để chur
thanh ni
yếu để
lai. Sao
với già

C

ngoại giao, quân sự, ta chịu ảnh hưởng Âu-Tây. Về văn hóa, ta biết dung hòa cả hai tinh hoa Âu và Á. Muốn thâu thập được nhiều cái hay hơn nữa, ta phải có phương pháp, ta phải biết tự xét xem ta còn kém về phương diện nào đoạn ta cho người đi du học ở những nước đầy đủ phương diện đó rồi đem về phô cập cho quần chúng. Có thể ta mới kịp các nước văn minh được.

Bài 4 — Phải nhập đoàn thanh niên để phụng sự tổ-quốc

Dàn bài : 1') Nhiệm vụ của thanh niên.

2') Nhiệm vụ của đoàn thanh niên.

3') Bồn phận thanh niên trong đoàn.

Câu hỏi : Tuổi thanh niên có điều gì đặc biệt? Thanh niên có nhiệm vụ gì? Thế nào là đoàn thanh niên? Đoàn thanh niên phải làm gì? Vậy đoàn viên trong đoàn thanh niên phải hoạt động ra sao?

Cách ngôn : Thanh niên là cột trụ đất nước.

Quyết định : Tôi quyết nhập đoàn thanh niên để phụng sự tổ-quốc.

Thực hành : Thày khuyên các học trò nên nhập đoàn thanh niên và đem hết tinh thần ra hoạt động cho nước mau tiến.

Toát yếu : Thanh niên là cột trụ của đất nước. Thanh niên hèn yếu thì quốc-gia suy vong. Thanh niên biết đem tài năng ra phụng sự đất nước thì đạt được kết quả mỹ mãn và đất nước sẽ hùng mạnh. Vậy thanh niên phải họp thành đoàn để chung lưng đấu cật làm việc cho quốc gia dân tộc. Đoàn thanh niên là đoàn thể, sinh lực dồi dào nhất, là phần tử cốt yếu để bảo vệ biên cương, kiến-thiết quốc-gia, xây đắp tương lai. Sao nhăng nhiệm vụ đoàn viên là trốn tránh nhiệm vụ đối với gia-dinh, tổ-quốc. Đoàn tiễn là quốc-gia giàu mạnh.

Công dân giáo dục

Phạm-an-Thái

Trưởng di-chuyển Thanh-Quan

Chương-trình : Tổ chức chính quyền. (tiếp theo) Quyền hành-chính. Tồng-Thống và các nhà cầm quyền.

Quyền tư-pháp. Các công sở chính : Bộ, Nha, Ty.

Việc bầu cử. Việc ứng-cử.

Bài 1 — Quyền hành-chính, quyền tư-pháp

TỔNG-THỐNG VÀ CÁC NHÀ CĂM QUYỀN

Toát yếu : Ở nước Việt-Nam Cộng-hòa, chính-quyền phân làm hai ngành : Hành-chính và Tư-pháp song đều đặt dưới sự kiểm soát tối cao của Tổng-Thống.

Hành-chính quyền do bộ Nội-Vụ đứng đầu. Bộ Nội-Vụ kiêm coi việc cai trị dân cùng việc giữ an-ninh trật-tự (tòa đại-biểu Chính-phủ và Nha Tổng Giám-dốc cảnh sát và công an). Giữ việc giao-thiệp với các nước tự-do dân-chủ trên thế giới thì có Bộ ngoại-giao. Còn việc hình án thuộc về Bộ Tư-pháp. Các bộ Thông-tin, Y-tế và Xã-hội. Giáo-đục và Thanh-niên, Canh-nông và Viễn-thông Công-chính là những cơ quan chuyên môn thuộc thẳng Tổng-Thống phủ, song đều giúp ích cho việc hành-chính.

Quyền hành-chính là quyền ban bố các thể-lệ mà dân chúng phải tuân theo trong đời sống hàng ngày.

Quyền tư-pháp là quyền phân xử và trừng trị những việc trái với phép nước (pháp luật).

Câu hỏi : Ở nước ta, chính-quyền phân chia thế nào ? Quyền hành-chính là quyền gì ? Bộ nào giữ quyền hành chính ? Bộ nào giữ việc giao thiệp với các nước ngoài ? Kê qua các công việc của từng bộ phụ trách. Các học sinh theo học các trường tiểu-học, trung-học, đại-học đặt dưới quyền điều khiển của bộ nào ? Quyền tư-pháp là quyền gì và do bộ nào nắm giữ ?

Bài đọc bồ túc :

CHÍNH-QUYỀN DÂN-CHỦ PHÁP

Sau cuộc cách mạng 1870, nước Pháp đã hoàn toàn thành nước dân-chủ nghĩa là hơn 40 triệu công dân, ai ai cũng được dự phần vào chủ quyền quốc-gia, không phân biệt tôn giáo, đảng phái chi cả, miễn là dùng trái luật pháp, bị mất quyền công dân, người nào cũng được bỏ phiếu lựa người thay mình lên nắm chính-quyền. Dĩ nhiên khi không cho người khác là đủ tín nhiệm thì lá phiếu của mình lại bàu cho mình cũng được kia mà !

Nhưng chỉ những người được nhiều phiếu trong cuộc phổ thông đầu phiếu mới trúng cử vào đại hội nghị toàn quốc thường gọi là Quốc-hội. Các đại biểu ở Quốc-hội lại lựa chọn lấy một số bộ-trưởng lập ra chính-phủ. Chính-phủ sắp đặt các cơ-quan điều khiển mọi việc của quốc-gia và

một vi
dân ký
Ô
giữ chí
hành-chí
địa-phươ
Lời
liệu mà
việc tồ-c

To
ba sở cl
Nam dẽ
Cơ-quan
Đại-biểu
ba noi
phụ-trácl
Ty-trưởi
của các
Trưởng
chính, ca
đó đều

Ri
như tự
Ca

Cơ-quan
nguyên i
môn kh
trách cô
những v
diện hâ
chính n
khác kh

To
những i
đồng bì

một vị Tông-Thống được quốc hội bầu lên để thay quốc dân ký các đạo luật.

Ở các địa-phương, nhân dân cũng đầu phiếu lựa người giữ chính-quyền địa-phương, nhưng phải tuân theo thể lệ hành-chính chung của cả quốc-gia, không có lối chính-quyền địa-phương vượt ra ngoài quốc-pháp.

Lời dẫn: Khi dạy đến những bài này, ông thầy phải liệu mà sửa đổi cho hợp thời, nếu có sự thay đổi trong việc tổ-chức lại chính-quyền.

(Phỏng theo Vũ văn-Hiền)

Bài 2 — Các công sở chính: Bộ, Nha, Ty.

Toát yếu: Cho đến tháng 5 năm 1956, mỗi Bộ đều đặt ba sở chính ở Nam-Việt, Trung-Việt và Cao-nghuyên miền Nam để trông nom mọi việc thuộc thẩm quyền của bộ ấy. Cơ-quan đại diện của bộ Nội-vụ tại ba nơi ấy gọi là Tòa Đại-biểu Chính-phủ. Cơ-quan của các Bộ khác cũng đặt tại ba nơi ấy đều gọi là nha. Mỗi nha có một viên giám-đốc phụ-trách và dưới quyền các vị giám-đốc nha có các ông Ty-trưởng (1) làm việc tại mỗi tỉnh. Tùy theo nhu cầu của các Bộ, dưới quyền các ông Ty-trưởng, còn có các Trưởng phòng làm việc tại các quận. Về phương diện hành chính, các Nha, Ty và Phòng của một Bộ chuyên môn nào đó đều hệ thuộc tòa đại-biểu chính-phủ của địa phương mình.

Riêng Bộ Quốc-Phòng là một cơ-quan có tổ-chức hầu như tự-trị, trực thuộc Tông-Thống phủ.

Câu hỏi: Hiện nay, các Bộ đặt những sở chính ở đâu? Cơ-quan đại-diện bộ Nội-vụ tại Nam-Việt, Trung-Việt và Cao-nghuyên miền Nam lấy tên là gì? Còn cơ-quan đại-diện các bộ chuyên môn khác thì gọi là gì? Mỗi nha có viên chức nào phụ trách công việc điều khiển? Dưới các ông giám - đốc có những vị nào làm việc tại các tỉnh và các quận? Về phương diện hành chính, các Nha, Ty, Phòng hệ thuộc cơ-quan chính nào? Bộ Quốc-Phòng có tổ-chức giống như các Bộ khác không?

Bài 3 — Việc ứng-cử

Toát yếu: Quyền ứng-cử — Việc bầu cử đặt ra để lựa chọn những người có tài đức và đủ tư cách công dân vào các Hội đồng bàn luận những việc công ích của toàn quốc hay của

(1) Có mấy ngành chuyên môn gọi là Thanh Tra như ngành giáo dục.

từng địa-phương. Muốn được ứng-cử làm đại biểu cho nhân dân, người công dân không phân biệt nam nữ, phải đủ 25 tuổi và đã cư trú tại nơi mình xin ra ứng-cử ít nhất là sáu tháng.

Theo thể lệ hiện hành, ứng-cử viên không cần phải có bằng cấp gì, miễn là khi ứng cử phải nộp đủ hồ sơ chứng tỏ mình là người lương thiện xứng đáng đại biểu cho một số dân trong hạt mình.

Câu hỏi: Thể nào là quyền ứng-cử? Người công dân muốn ứng-cử làm đại biểu cho nhân dân trong hạt mình thì phải có những điều kiện gì? Ứng-cử viên có cần phải có bằng cấp chứng chỉ học lực của mình không?

Bài 4 — Việc bầu-cử.

Toát yếu: Quyền bầu cử.— Phàm là công dân một nước, kể cả đàn ông đàn bà, từ 18 tuổi trở lên, ai cũng có quyền bầu cử.

Vì toàn thể nhân dân một địa-phương hoặc một đơn-vị nhân-văn (contingent démographique) không thể tham dự cả vào việc thảo luận và quyết định mọi việc liên quan đến quyền lợi của mình, nên chỉ có một cách thuận tiện hơn cả là giao quyền quyết đoán cho hội đồng. Hội đồng ấy phải gồm những người tự ý nhân dân lựa chọn bằng cách bỏ phiếu kín.

Quyền bầu cử là thứ quyền rất thiêng liêng vừa có ý nghĩa người công dân của nước Việt-Nam Cộng-Hòa tự quyết lấy số phận mình, lại vừa có ý-nghĩa người công dân tham dự chủ quyền quốc-gia.

Vậy chúng ta không nên thờ ơ với việc bầu cử, và phải hết sức thận trọng trong việc chọn người thay mặt. Ta cần phải biết sử dụng hết quyền tự-do của mình trong khi bỏ phiếu, chứ khuất phục trước một áp lực nào.

Đại biểu của chúng ta phải là người sáng suốt, bảo-vệ nền tự-do dân-chủ và giữ cho toàn thể dân chúng được no ấm, hòa bình.

Câu hỏi: Quyền bầu cử là gì? Người công dân có cần phải có điều kiện gì để có quyền bầu cử không? Tại sao ta phải thận trọng trong việc chọn người thay mặt? Có nên để cho một thế lực nào áp bức mình khi bỏ phiếu không?

Ch
Bá
nhân d
Nam tr

T
11 năm
Cá
9 tháng
các đản
Hoa, P
T
chí bi

B
tă
đầu h
một nh
cùng v
phụng
tộc các
ở Lùng
cựu sin
chiếm
(Na-Cl
và Lộc
An-Châ
Triều.
Hết l
chí nh
Trần-t

P
tên Liê
niên d
T

Việt-sử

Nguyễn-văn. Ứng
Trường Đô-haus-Phương

Chương trình: Các cuộc cách mạng trong nước : vụ Yên-Bái và phong trào Phục-Quốc ở Lạng-Sơn. Cuộc cách mạng nhân dân do Ngô Tòng-Thống lãnh đạo. Địa vị nước Việt-Nam trên trường quốc-tế. Học ôn.

Bài 1 — Các cuộc cách mạng trong nước : Việt-Nam Quốc-dân đảng

Toát yếu : Việt-Nam Quốc-dân đảng được thành lập tháng 11 năm 1927 do Nguyễn-thái-Học lãnh đạo.

Các đảng viên cùng anh em binh sĩ đóng ở Yên-Bái đêm 9 tháng 2 năm 1930 đánh chiếm đồn và tỉnh lỵ. Tiếp theo, các đảng viên Việt-Nam Quốc-dân đảng khởi-nghĩa ở Hưng-Hóa, Phú-Thọ, Kiến-An, Hải-Dương v. v...

Thất bại, Đảng-trưởng Nguyễn-thái-Học cùng với 12 đồng chí bị thực dân đâm giết ở Yên-Bái ngày 17-6-1930.

Bài 2 — Việt-Nam Phục-Quốc đồng-minh-hội

Bài giảng : Đầu 23 tháng 9 năm 1940, quân Nhật-Bản tấn công vào Việt-Nam. Sau hai ngày chiến đấu, quân Pháp đầu hàng vô điều kiện. Cơ hội tốt đến, ông Trần-trung-Lập, một nhà cách mạng, nguyên quán ở Lục-Ngạn (Bắc-Giang) cùng với ông Trần-hy-Thành tức Trần-phúc-An quán Nam-Việt, phụng mệnh Ký Ngoại-Hầu Cường Đề về nước tổ-chức dân tộc cách mệnh. Đội quân Phục-quốc đầu tiên được thành lập ở Lùng-lùa châu Văn-Uyên (Lạng-Sơn) do ông Đoàn-kiêm-Điềm cựu sinh viên trường Hoàng-phố (Trung-Hoa) chỉ huy. Sau khi chiến đóng các châu phủ Tràng-Định (Thất-Khé) Thoát-Láng (Na-Châm) Văn-Uyên (Đồng-Đăng) và một phần châu Cao-Lộc và Lộc-Bình, đoàn quân cách mệnh tách làm hai do hai ngả An-Châu và Điêm-He, Bằng-Mạc, Hữu-Lũng tiến xuống Đông-Triều. Nửa đường, đều bị quân thực dân Pháp chặn đánh. Hết lương thực, đạn dược, ông Trần-trung-Lập và một số đồng chí như các ông Vũ-Chương, Đào-gia-Lai v. v... bị bắt. Ông Trần-trung-Lập bị thực dân bí mật thủ tiêu.

Phần ông Đoàn-kiêm-Điềm, thất bại trở lại Lạng-Sơn bị tên Liễu, vệ sĩ ông Điêm bội phản giết. Còn hơn 600 thanh niên đảng viên chạy trốn sang Tàu.

Toát yếu — Câu hỏi : Giáo viên soạn lấy.

Bài 3 — Cuộc cách mạng nhân dân do Ngô Tông-Thống lãnh đạo

Bài giảng : Ngày 7-7-1954 là ngày nhà chí-sĩ Ngô-đình-Diệm chấp chính.

Toàn dân, trong cuộc trưng cầu dân ý ngày 23-10-1955, đã sáng suốt suy-tâm nhà chí-sĩ NGÔ-ĐÌNH-DIỆM lên chức vị Tông-Thống Việt-Nam và truất phế Bảo-Đại là bù nhìn của Pháp.

Từ ngày NGÔ TỒNG-THỐNG lên nắm chính-quyền thì nhân-dân Việt-Nam, mới nhận thấy danh-từ « Độc-Lập » được dùng đúng nghĩa của nó.

Thái-độ cương-quyết, sự lãnh đạo sáng suốt và chính-sách khéo léo của Ngô Tông-Thống đã đưa Việt-Nam thoát khỏi những cạm bẫy thực-dân Pháp, Cộng, vượt qua được khúc quanh gay go nhất của lịch-sử. Năm Ất-Mùi (1955) ghi lại trong lịch-sử Việt-Nam nhiều sự thay đổi, cải-cách sâu rộng trên mọi phương diện và chính là nhờ cuộc cách-mạng ấy mới có thể làm cho nước Việt-Nam đáng góp mặt với Năm-Châu.

Ngô Tông-Thống nhằm vào 3 điểm chính để thực hiện cuộc cách-mạng là : bài Phong, phản Đế, diệt Cộng. Mà thật, Phong-Đế-Cộng là « tam tai », hễ chúng còn ngày nào là ngày ấy nước ta còn điêu linh, nhân-phẩm ta còn bị chà đạp.

Nhờ việc đổi ngoại sang suốt nước ta được các nước trong khối dân-chủ tự-do có cảm-tình và ủng-hỗ một cách đặc lực, Ngô Tông-Thống còn lâu hoạch được nhiều thành-tích trong việc nội-trị :

- a) Dẹp phiến-loạn, đem lại trật-tự và an-ninh cho đồng bào.
- b) Gây tình đoàn-kết giữa quân-nhân.
- c) Diệt trừ tệ doan (bài trừ tú-đồ-tường, diệt trừ những thói nát, tham-nhũng).
- d) Xúc tiến việc giáo-dục, chống nạn mù chữ.
- e) Gây cho dân chúng tinh-thần chống Cộng mạnh mẽ.
- f) Thực-hiện nhiều cải-cách quan-trọng nhằm mục-dịch nâng cao mực sống nhân-dân.
- g) Gây cho nhân-viên chính-phủ tinh-thần phục-vụ cao cả, chí hy-sinh triệt-de.
- h) Dân-chủ hóa lề lối làm việc.
- i) Trưng cầu dân ý. — Phổ-thông đầu phiếu ; bầu quốc-hội lập hiến (4-3-1956).

Những ngày u ám đã qua nhường chỗ cho một tinh-tế sáng sủa, tươi đẹp.

Toát yếu: Nhờ thái-độ cương-quyết, sự lãnh-đạo sáng suốt, chính sách khéo léo của Ngô Tông-Thống mà nước Việt-Nam đã tiến mạnh về mọi phương diện trên đường cách-mạng.

Cuộc cách-mạng nhân dân như dẹp phiến loạn, gây tinh thần đoàn kết giữa dân quân, diệt trừ tệ-doan, khuếch trương giáo-dục, gây tinh thần chống Cộng, phục-vụ, hy-sinh, thực hiện những cải cách nâng cao mục sống nhân dân, dân-chủ hóa lề lối làm việc, trưng cầu dân ý, phô-thông đầu phiếu để lập quốc-hội, đem cho dân chúng một tin nhiệm lớn lao nơi Ngô Tông-Thống để lái con thuyền Việt-Nam đến chỗ vinh-quang.

Bài 4 — Địa vị nước Việt-Nam trên trường quốc-tế

Trên trường quốc-tế, địa-vị nước Việt-Nam đã rõ-rệt: Nước Việt-Nam hiện nay là một nước Cộng-hòa Độc-lập.

Chính-phủ Việt-Nam đã cử Đại-sứ sang Anh, Mỹ, Thái-Lan, Phi-luật-Tân... Nước ta có chân tại nhiều hội-nghi thuộc L.H.Q. Tương lai Việt-Nam chắc chắn sẽ rực rỡ.

Bài 5 — Học ôn.

Địa-ly

Phan-văn-Thọ
Trường Lý-thái-Tổ

Chương trình: Châu Mỹ. — Hoa-kỳ. — Châu Phi.
Châu Úc.

Bài 1 — Châu Mỹ thiên-nhiên

I. — *Toát yếu:*

1') Châu Mỹ chạy dài suốt từ Bắc băng - dương đến Nam băng - dương, đông giáp Đại-tây - dương, tây giáp Thái - bình - dương. Diện - tích đo được 41 triệu km vuông.

2') Địa thế châu Mỹ đơn giản: phía đông có núi thấp, trung-tâm có bình-nguyên vĩ-đại, phía tây có núi cao (Rô - sơ, Cọ - đì - e - đê - dăng).

3') Châu Mỹ có đủ thứ khí - hậu: nóng, khô khan, lạnh, tuyết giá.

4') Châu này có sông dài và rộng: sông Mac-căng-di,

sông Xanh - lô - rắng, sông Mít-xít-xi-pi và phụ-lưu Mít - xu - ri (7.200km), sông A-ma-dôn, sông Ri-ô-dơ-la-bo-la-ta.

II. — BÀI ĐỌC THÊM :

KINH PANAMA

Giữa Trung-Mỹ và Nam-Mỹ có eo đất Panama. Năm 1913 chánh-phủ Hiệp-chủng-quốc đã hoàn-thành công việc đào kinh Panama, giữa Đại-tây-dương và Thái-bình-dương. Từ năm 1914 kinh này mở cho tàu bè các nước qua lại.

Kinh Panama dài 80km và mỗi triều sông có ba cống ngắn. Tàu qua kinh phải mất từ 8 đến 10 giờ.

Kinh Panama là đường giao-thông quan trọng giữa Hoa-kỳ với châu Á và châu Âu, giữa châu Âu hoặc Hoa-kỳ với các nước Nam-Mỹ ở ven biển Thái-bình-dương.

Bài 2 — Châu Mỹ Chánh-trị và kinh-tế

I. — Toát yếu :

1') Dân số châu Mỹ ước độ 280 triệu người (Trung bình có 8 người mỗi km vuông) gồm có đủ 4 sắc dân.

2') Châu Mỹ chia làm ba phần : Bắc-Mỹ có 3 nước, Trung-Mỹ có 7 nước, Nam-Mỹ có 13 nước, và quần đảo An-ti-dơ, hầu hết là những nước độc-lập. Có nhiều thành-thị lớn : Nữu-Uớc, Hoa-thịnh-đốn, Si-ca-gô, Ot-ta-oa, Ri-ô-dơ-da-nê-rô.

3') Châu Mỹ rất giàu sản-vật : Gỗ, lúa mì, bông vải, thuốc lá, mía, cao su, — bà, cùu, heo, ngựa, — than đá, sắt, dầu lửa, vàng, bạc, chì, kẽm, bạch-kim, u-ra-ni-ôm.

4') Châu Mỹ là một xưởng kỹ-nghệ khổng-lồ và có một nền thương-mại rất phồn-thịnh.

Bài 3 — Hoa-Kỳ thiên-nhiên

I. — Toát yếu :

1') Hoa-kỳ (Hiệp-chủng-quốc) ở trung tâm Bắc-Mỹ; diện tích ước độ 8 triệu km vuông.

2') Địa-thể Hoa-kỳ rất giản-dị và gồm có cánh đồng Mít-xít-xi-pi giữa hai dãy núi A-lê-ga-ní và Rô-so.

3') Hoa-kỳ có khí-hậu lục-địa : đông rét nhiều, hè nóng gắt.

4') Hoa-kỳ có sông dài (sông Mít-xít-xi-pi với phụ-lưu Mít-xu-ri có 7.200km, sông Xanh-lô-rắng) và năm hồ chính (hồ Suy-pê-ri-or, hồ Mi-si-găng, hồ Uy-rông, hồ É-ri-é, hồ Ông-ta-ri-ô. Giữa hai hồ sau này có thác Ni-a-ga-ra cao 50m).

I. —

1')

2')

bang, th

a)

b)

nghi-việ

c)

d)

Si-ca-gô

II. —

N

Hoa-L

một bán

bảy chụ

lề phố

Nữu-ướ

N

và nhữ

thành th

tới buô

phòn-t

Ho

nhập cản

I.

1')

—

—

—

2')

ký-ngh

kim-khí,

Bài 4 — Hoa-kỳ nhân-văn

I. — *Toát yếu :*

- 1') Dân số Hoa-kỳ ước độ 150 triệu người, dù 4 sắc dân.
- 2') Hoa-kỳ là một liên-bang cộng-hòa gồm có 49 tiểu bang, theo Tông-Thống-chế. Chánh-phủ có 3 cơ-quan :
 - a) Tông-Thống do quốc-dân bầu (quyền hành-chánh).
 - b) Quốc-hội, gồm có hai viện : (Nguyên-lão, và Thủ-dân nghị-viện) (Quyền lập pháp).
 - c) Tối cao pháp-viện (Quyền tư-pháp).
 - d) Thành-thị lớn : Hoa-thịnh-đốn (Thủ-đô), Nữu-Uớc, Si-ca-gô, Phi-la-den-phi, Cựu-kim-sơn, Lô-ăng-do-lết.

II. — BÀI ĐỌC THÊM :

NỮU - UỐC

Nữu-ước là một hải-cảng lớn nhất hoàn-cầu do người Hòa-Lan xây dựng hồi năm 1615. Vì thành-phố dựng trên một bán-dảo hẹp nên người ta phải cất những nhà lầu năm bảy chục tầng gọi là *nha chọc trời* cao đến nỗi người đi trên lề phố không trông thấy trên chót được. Hiện nay dân số Nữu-ước có đến 9 triệu người, kề cả các miền phụ cận.

Nữu-ước có hơn 60 đường xe lửa chạy khắp các ngả và những cầu treo để thông-thương Nữu-Uớc với những thành-thị lân-cận. Hàng năm có hơn 6 nghìn tàu thủy lớn lui tới buôn bán. Hải-cảng lớn, thành-phố kỹ-nghệ và thương-mại phồn-thịnh, Nữu-Uớc có thể gọi là thủ-đô kinh-tế của Hoa-kỳ vậy.

Bài 5 — Hoa-kỳ kinh-tế (Bài mẫu)

Học cụ : Bản đồ Hoa-kỳ kinh-tế ; ít món hàng Hoa-kỳ nhập cảng vào xứ ta.

I. — *Bài giảng :*

- 1') Hoa-kỳ rất giàu về sản vật thiên-nhiên :

- Nông-sản : Lúa mì, bắp, củ cải đường, bông vải, thuốc lá, trái cây.
- Lâm-sản : Cây làm nhà, cây làm giấy.
- Chăn-nuôi : Bò, heo, cừu.
- Khoáng-sản : Than đá, dầu lửa, sắt, chì, kẽm, bạc, vàng, bạch kim, uy-ra-ni-ôm.

- 2') Hoa-kỳ là một nước kỹ-nghệ lớn nhất hoàn-cầu : kỹ-nghệ xe hơi, đóng tàu thủy, tàu bay, hàng vải, đồ hộp, kim-khí, binh-khí, nguyên-tử.

3') Đường giao-thông rất dày đặc; đường sắt, đường bộ, đường thủy, đường hàng không đều tấp - nập một cách chau đảo; đội thương-thuyền hùng-hậu đứng vào hàng thứ nhì trên hoàn - cầu.

4') Hoa-kỳ đứng vào hạng đại cường-quốc thương-mại thế - giới.

— Xuất cảng: Lúa mì, đồ hộp, thuốc lá, bông vải, hàng lụa, than, dầu lửa, các thứ máy-móc, kim-khí, xe hơi, tàu bay.

— Cà-phê, cao-su, xa-xí phẩm.

II. — Câu hỏi :

Hiệp-chủng-quốc có những sản vật nào nhiều? Kèm những kỹ-nghệ lớn ở Hoa-kỳ. Đường giao-thông của Hoa-kỳ ra sao? Nhờ đâu mà nền thương-mại của Hoa-kỳ được phồn-thịnh? Kèm ít thứ hàng mà ta mua của Hoa-kỳ.

III. — Toát yếu : Hoa-kỳ kinh-tế.

1') Hoa-kỳ rất giàu sản vật: Lúa mì, củ cải đường, trái cây, bông vải, súc vật; than đá, sắt, đồng, dầu lửa, chì, kẽm, vàng, bạc.

2') Hoa-kỳ là một xưởng kỹ-nghệ không-lồ: kỹ-nghệ xe hơi, đóng tàu, kim-khí, binh-khí, hàng vải, đồ hộp.

3') Nhờ đường giao-thông rất mở mang, nền thương-mại được phồn-thịnh và đứng vào hàng thứ nhì trên thế giới.

— xuất - cảng : Lúa mì, đồ hộp, bông vải, máy-móc, xe hơi, máy bay, than đá, dầu lửa.

— Nhập-cảng : Cà-phê, cao-su, xa-xí-phẩm.

Bài 6 — Học ôn : Châu Mỹ và Hoa-kỳ.

Bài 7 — Châu Phi: thiên - nhiên

chính - trị và kinh - tế.

I. — Toát yếu :

1') Châu Phi ở về phía tây châu Á, bắc giáp Địa-trung-hải, đông giáp châu Á, Hồng - Hải và An - độ - dương; tây và nam giáp Đại-tây-dương. Diện-tích ước độ 30 triệu km vuông.

2') Địa thế thành một khối: Ở giữa là một cao-nghuyên có nhiều lòng chảo chung quanh có núi cao bao bọc.

Khí-hậu chia làm 4 vùng: khí-hậu xích - đạo, nhiệt - đới, sa-mạc và địa-trung-hải.

Châu Phi có 3 sông lớn là sông Nin, sông Công-gô, sông Ni - Dê.

3') Dân - số ước độ 175 triệu người (6 người mỗi km

vuông).
người
4')
thương.

II. —

Cú
núi nhâ
Cái núi
tam - gi
chân dà

Cá
đường c
tháp. Ch
là cái lă
tinh tò

I. —
1')

dương :
Tây-lan

Kh
trùng c
2')
và Phi-l
cường -
3')

Sản
đá, dầu

l
Nh

Qu
Một cái

ờng lộ,
h châu
nhì trên
g - mại
i, hàng
áu bay.

những
a sao ?
hình ?

ng, trái
i, kẽm,
ghệ xe
ng-mại
iới.
uộc, xe

g-hải,
ây và
ng.
guyễn
- đói,
, sông
ối km

vuông). Chỉ có ba quốc-gia độc-lập, còn lại là thuộc-địa của người Âu.

4) Sản-vật ít, đường giao-thông thiếu,, kỹ-nghệ và thương-mại rất kém.

II. — BÀI ĐỌC THÊM :

KIM-TỰ-THÁP Ở NUỐC AI-CẬP

Cứ tưởng tượng một cái núi, một cái núi thật, một cái núi nhân tạo, đứng sừng sững ở giữa bãi sa-mạc mênh-mông. Cái núi Vĩ - đại ấy dắp bằng đá sỏi, mỗi mặt là một cái hình tam-giác. Đỉnh tháp ấy cao hơn mặt đất những 140m mà chân dài non 230m.

Cách mặt đất 14 mét có một cái cửa nhỏ tí-tí, trong có đường quanh co dẫn đến một cái phòng ở tận trung-tâm của tháp. Chính cái phòng ấy là chỗ chứa cái di-thể của bậc đế-vương, là cái lăng-tẩm xây lên đã trăm nghìn năm nay để tránh cái tinh-tò-mò của người đời vậy.

Bài 8 — Châu Úc thiên-nhiên, chính-trị, kinh-tế.

I. — *Toát yếu :*

1) Châu Úc gồm có những đảo ở rải rác trên Thái-bình-dương : Mã-Lai quần đảo, Đảo Úc, Tân-ca-lê-dô-ni, Tân-Tây-lan v.v... Diện-tích ước độ 9 triệu km vuông.

Khí-hậu nhiệt - đới nhưng ấm - áp nhờ ảnh-hưởng trùng-dương.

2) Dân số có 10 triệu người Trừ Nam-dương quần đảo và Phi-luật-tân mới được độc-lập, còn lại là thuộc-địa của các cường-quốc.

3) Nền kinh-tế không được thịnh-vượng.

Sản-vật có chuối, dừa, cà-phê, cao-su ; bò, cừu ; kẽm, than đá, dầu lửa, vàng, bạc.

Khoa học thường thức

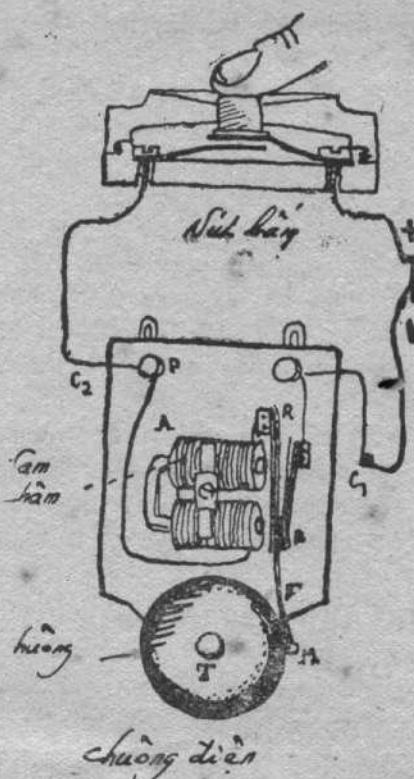
Nguyễn Hữu Bàng
Nhà Văn-Hóa

Bài 1 — Nam châm điện.

Những ứng dụng của nam châm điện.

Chuông điện.

Quan sát và thí nghiệm : Nam châm điện, một cái đinh. Một cái chuông điện có thể tháo ra được.



Toát yếu: Nam châm điện gồm có cái lõi sắt, chung quanh 2 đầu có 2 cuộn dây bọc. Khi dòng điện vào dây, lõi sắt hút được kim khí. Tính chất hút kim khí mất đi khi dòng điện bị ngắt. Nam châm điện được ứng dụng làm chuông điện, máy điện báo và điện thoại.

Chuông điện gồm có nút điện, nam châm điện, một miếng sắt mỏng có búa đặt ở trước 2 cực nam châm, và một cái chuông. Khi ấn vào nút điện, dòng điện vào nam châm, miếng sắt mỏng hút búa dập vào chuông; lúc đó dòng điện bị ngắt, miếng sắt bật ra tựa vào đinh ốc, mạch điện lại

kín, miếng sắt lại bị hút và búa lại gõ vào chuông, cứ như thế cho đến khi không ấn vào nút điện nữa.

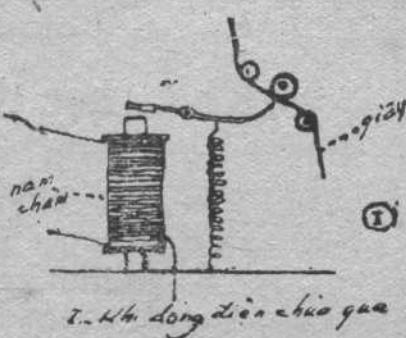
Chuông điện dùng để gọi người, để báo có điện thoại hay điện báo.

Câu hỏi: Giáo viên seon lấy.

Bài 2 — Máy điện báo

Toát yếu: Máy điện báo là một ứng dụng của nam châm điện.

Máy điện báo gồm có: 1) máy phát tin và máy thu tin thông với nhau nhờ có sợi dây sắt; 2) pin. Máy phát tin là một đòn bẩy. Máy thu tin gồm có nam châm điện, trước 2 cực nam châm có một cán sắt mang bút



mực. Khi phát tin, châm điện mực gạch chấm hay dòng điện lâu : chấn se ghép lá báo dùng điện cho

Câu

B

Điều

Điện

Máy
Cầu

E

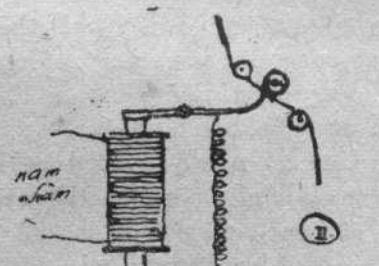
Toát nhưng bắc trong khôn Nhờ nhữ SE, ta sẽ vò tuyết ti hình,

Máy do máy p này chạm máy tạo ti làm rung

châm
ối sắt,
có 2
dòng
át hút
n chất
đi khi
Nam
dung
y điện

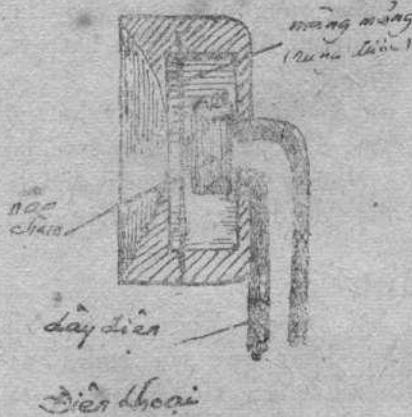
mực. Khi ăn tay vào đòn bẩy máy phát tin, điện lên dây tới nam châm điện; cán sắt bị hút, bút mực gạch lên cuộn băng những chấm hay những gạch tùy theo dòng điện chạy chóng hay chạy lâu: chấm và gạch là dấu Morse ghép lại thành chữ. Máy điện báo dùng để báo tín hiệu xa bằng điện cho nhanh.

Câu hỏi : Giáo viên soạn lầy.



II. Khi dòng điện chạy qua
Điện báo

Bài 3 — Máy điện thoại



Tóm yếu : Máy điện thoại là ứng dụng của nam châm điện. Máy điện thoại gồm có 1 ống nói và ống nghe và một sợi dây đồng trong đó dòng điện đi qua; trong mỗi ống đều có màng thép mỏng đặt trước cực nam châm điện do đó khi ta nói, không khí rung lên làm cho dòng điện lúc mạnh lúc yếu. Nam châm điện ở ống nghe hút mạnh hay nhẹ màng thép mỏng. Sự rung động của màng thép mỏng truyền và không khí phát lại tiếng nói.

Máy điện thoại dùng để nói chuyện bằng điện với người ở xa.
Câu hỏi : Giáo viên soạn lầy.

Bài 4 — Vô tuyến điện : máy thu thanh

Tóm yếu : Vô tuyến điện là điện truyền đi không cần dây nhưng bằng các làn sóng điện. Những làn sóng điện truyền đi trong không gian với tốc độ 300.000 km mỗi giây đồng hồ. Nhờ những làn sóng điện này nếu phát đi những ký hiệu MORSE, ta sẽ có vô tuyến điện báo; phát những tiếng nói ta sẽ có vô tuyến truyền thanh và phát hình ảnh, ta sẽ có vô tuyến truyền hình,

Máy thu thanh có một dây trời thâu những làn sóng điện do máy phát truyền đi trong không gian. Khi những làn sóng điện này chạm phải dây trời của máy thu thanh thì theo dây này vào máy tạo thành một dòng điện giống hệt như dòng điện phát đi, làm rung cái màng của ống nghe hay của máy dương thanh mà

hoàn lại tiếng nói ở máy phát thanh. Trong máy thu thanh có những bóng đèn làm tăng cường sức điện.

Vô tuyến điện dùng để thông tin, truyền thanh, chỉ huy quân sự, cấp báo tai nạn.

Câu hỏi : Vô tuyến điện là gì ? Những làn sóng điện truyền đi trong không gian như thế nào ? Hãy phân biệt vô tuyến điện báo, vô tuyến truyền thanh, vô tuyến truyền hình. Máy thu thanh có gì ? Nhờ có gì mà máy thu thanh thâu nhận được những luồng sóng điện truyền đi ? Trong máy thu thanh có những gì ? Nhờ máy thu thanh mà ta được hưởng những thú vui gì ?

Bài 5 — Máy hát

Toát yếu : Tiếng rung phát ra âm thanh, nên người ta có thể ghi rồi phát lại rung động ấy, âm thanh sẽ được hoàn lại. Do nguyên tắc này ta chế ra máy hát. Tiếng rung được ghi vào đĩa.

Máy hát gồm có một bộ máy đồng hồ để quay đĩa hát và một máy phát thanh để hoàn lại âm thanh.

Câu hỏi : Máy hát ta có thể nghe được gì ? Máy hát có những bộ phận chính gì ? Đĩa hát dùng để làm gì ? Tại sao lại có tiếng từ trong máy hát phát ra ? Những vòng trên đĩa thá là gì ? Muốn thưởng thức những bản nhạc du dương có ghi vào đĩa ta phải làm thế nào ?

Bài 6 — Máy chụp ảnh

Toát yếu : Mắt kính lồi hay hội tụ có tính chất tụ ánh sáng tại một điểm và cho ta hình ảnh lộn ngược sau kính, của mọi vật đặt trước kính. Dựa vào tính chất của kính hội tụ, ta dùng kính ấy để chế máy chụp ảnh. Máy chụp ảnh gồm có ống kính hội tụ, hộp kín bằng vải đen chép nếp và kính mờ. Lúc chụp, phải ngắm, khi ảnh chân hiện rõ nét trên kính mờ rồi thì thay kính mờ bằng kính ảnh có thuốc. Chụp xong, đem rửa ảnh và in ảnh. Trong ống kính rửa ra (kính âm) mẫu sắc trái ngược với màu sắc của vật. Ngày nay máy ảnh còn dùng những cuộn phim bằng nhựa để chụp,

Câu hỏi : Giáo viên soạn lấy.

Bài 7 — Chiếu bóng

Toát yếu : Chiếu bóng là chiếu những cảnh hoạt động mà ống kính máy quay phim thu được.

Chiếu bóng dựa vào đặc tính lưu ảnh trên vòm mỏ của mắt trong khoảng $1/16$ giây đồng hồ.

Muốn có những hình để chiếu ra phải dùng máy chụp những hình ảnh chuyển động vào phim với tốc độ cứ 16 tấm hình một giây đồng hồ, những phim này rửa rồi được chiếu bằng một máy chiếu, khiến hình ảnh lớn ra rõ rệt hơn.

Máy chiếu bóng gồm có một ống kính làm hình lớn lên, một đèn chiếu cực sáng, một giá để mắc phim và một máy làm cho phim chạy đều dặn.

Câu hỏi : Chiếu bóng là gì ? Sự chiếu bóng dựa vào đặc tính gì ? Muốn có những hình để chiếu ra thoát tiên phải làm gì ? Nhờ máy gì mà chiếu lại được những phim nói ở trên ? Hãy kể những bộ phận chính của máy chiếu phim. Tại sao đèn chiếu lại phải thực sáng ? Chớp bóng là một phát minh thế nào và có lợi những gì ?

Vệ-sinh

Bài-văn-Báo
Nhà Trung Học Vụ

Chương-trình : Bài trừ cách dùng thuốc nhảm. Cách nuôi người ốm.

Bài 1 — Bài trừ cách dùng thuốc nhảm

- I.— *Dàn bài :* a) Bài trừ việc dùng thuốc nhảm.
b) Tân-y-học và y-học cổ-truyền.

II.— *Bài giảng :*

Đi đôi với công việc bài-trừ mêt-tin, chúng ta cũng cần phải bài-trừ việc dùng thuốc nhảm nữa.

Phần đông dân quê chúng ta trước đây không được học hành nên đã có nhiều ý-kiến rất sai lầm về y-học. Ngày thường họ không biết ăn ở theo đúng phép vệ-sinh, để giữ gìn sức khỏe, đến lúc có bệnh lại cho là quỷ ám, ma làm. Lúc đó đã không chịu tìm thày thuốc chuyên-môn chạy chữa họ còn cúng bái quàng-xiên, xin tàn-hương, nước thải về dùng. Nếu có chết thì lại nói là tại số.

Thậm chí có người bà ai cũng hỏi, nhờ mách thuốc, bà thuốc nhảm nhí gì cũng mua về dùng. Lợi dụng lòng tin tưởng ngày thơ đó, biết bao bọn con buôn vô lương tâm đã quảng cáo ầm-ỹ, đem bán những thuốc gia-truyền để trục lợi.

Thực ra y-học cổ-truyền của ta cũng rất hay song tiếc rằng chưa được nghiên cứu kỹ càng. Biết bao kẻ vô lương tâm chỉ biết lوم-bóm vài bài thuốc hoặc đã đọc qua vài quyển sách thuốc, đã ngang nhiên tự nhận là lương-y để lừa bịp và giết hại đồng bào bằng những món thuốc nhảm. Cố nhiên là bên cạnh họ, cũng có những vị danh y nhiều kinh-nghiệm và có lương tâm rất đáng kính phục, nhưng tiếc thay số đó lại là rất hiếm.

Như vậy dùng thuốc nhảm rất là nguy hiểm. Trái lại y-học của các nước Âu-Mỹ dựa vào khoa học thực-nghiệm nên đã tìm ra những phương pháp chữa bệnh rất tài tình và hợp lý.

Ngoài ta hiểu rõ căn bệnh, biết rõ tính dược, nên kết quả tốt đẹp và chắc chắn không còn nghi ngờ gì nữa. Ta thấy rằng nền tân-y-học tuy chưa chữa được hết mọi bệnh nhưng cũng đã thắng được khá nhiều bệnh hiểm-nghèo. Vậy khi bỏ thuốc nhảm để dùng thuốc tinh - khiết bào - chế theo lối khoa-học, ta cũng không nên dùng bừa mà phải có sự chỉ dẫn cẩn kẽ của thày thuốc.

Toát yếu : Bài trừ cách dùng thuốc nhảm.

Chúng ta đã biết các bệnh nguy - hiểm phần nhiều do vi-trùng sinh ra. Muốn chữa bệnh phải dùng thuốc và tinh-dưỡng cho cơ-thể chóng lành mạnh, đủ sức chống vi-trùng.

Nhiều người ngày thường ăn ở bần-thẫu, không chịu theo phép vệ - sinh, đến lúc mắc bệnh lại cho là quỷ làm, ma ám, rồi tìm cách cúng bái quàng xiên, uống tàn hương nước thải. Nếu vì thế mà chết, thì lại cho là tại số. Cũng có người nghe hàng xóm, láng giềng mách thuốc nhảm uống vào không đỡ mà bệnh lại tăng lên.

Vậy nếu không may bị ốm, ta phải tìm thày thuốc chuyên-môn mà nhờ điều trị kéo tiền mất, tật mang mà nhiều khi còn nguy đến tính mệnh, không có phương cứu chữa.

Câu hỏi :

Phần nhiều bệnh do giống gì sinh ra ?

Muốn chữa bệnh phải làm thế nào ?

Tại sao không nên dùng thuốc nhảm ?

Nếu không may mắc bệnh ta phải nhờ ai chạy chữa cho ?

Bài 2 — Cách chẩn nuôi người ốm

Toát yếu : Người giữ việc nuôi người ốm phải có sức khỏe, điềm - tĩnh, cương-quyết và nhân-nại. Nên mặc áo khoác ngoài và rửa tay sạch mỗi khi động chạm đến bệnh nhân.

Phòng dưỡng bệnh phải cao ráo, thoáng khí, ít đồ đạc. Tuy không phải kiêng gió, kiêng nước quá, nhưng phải tránh đứng để cho bệnh nhân bị trúng lạnh. Cho uống thuốc phải đúng giờ và theo lời chỉ dẫn của thày thuốc. Mỗi ngày ba buổi sáng, trưa, và tối, nên lấy nhiệt - độ bệnh nhân rồi ghi vào mảnh giấy riêng.

Nếu người ốm đã lại súc, ăn giả bừa, thì phải trông nom đến thức ăn uống cho đầy đủ, không nên dùng thức gì khó tiêu và độc quá.

Câu hỏi: Nuôi người ốm phải thế nào? Tại sao người giữ việc đó lại phải khỏe mạnh, điềm tĩnh và cương quyết? Chỗ ở của bệnh nhân nên thế nào? Cách ăn uống cần phải trông nom thế nào?

Sô học

Huỳnh-Công-Tú
Trường Bàn-Cờ

Chương trình:

1.) *Tính nhầm:* Nhân với 5,5. Chia tỷ-lệ với phân số. Chia tỷ-lệ nghịch.

2.) *Tính nhầm:* Nhân với 4,5. Chia tỷ-lệ nghịch (tiếp theo) Cồ phần (sự hùn vốn).

3.) *Tính nhầm:* Nhân với 550,450. Cồ phần (sự hùn vốn tiếp theo). Phân-suất.

4.) *Tính nhầm:* Nhân với 99. Chia cho 125. Phân-suất (tiếp theo).

Bài 1 — Tính nhầm: Nhân với 5,5

a) *Thí dụ:* $92\$ \times 5,5$.

$$b) \text{Đã} \text{ giải: } 92\$ \times 5,5 = \frac{920\$}{2} + \frac{920\$}{2 \times 10} = 460\$ + 46\$ = 506\$.$$

c) *Quy tắc:* Muốn nhân một số với 5,5, phải nhân số ấy với 5 và cộng tích-số tìm ra với $\frac{1}{10}$ của nó.

d) *Top tính làm trên bảng con:* $36\$ \times 5,5$; $58\$ \times 5,5$; $62\$ \times 5,5$; $74\$ \times 5,5$; $96\$ \times 5,5$.

CHIA TỶ-LỆ VỚI PHÂN-SỐ

a) *Thí dụ:* Ba công-nhân làm chung một công việc lanh 1.500\$. Người thứ nhất làm $\frac{1}{2}$ công việc, người thứ nhì làm $\frac{1}{3}$, người thứ ba làm công việc còn lại. Hỏi phần mỗi người được bao nhiêu?

b) *Dẫn giải* : Người thứ nhất làm $\frac{1}{2}$ hay $\frac{3}{6}$ công việc
 người thứ nhì làm $\frac{1}{3}$ hay $\frac{2}{6}$ công việc, người thứ ba làm $\frac{1}{6}$
 công việc.

Vậy $1.500\$$ chia tỷ-lệ thuận cho $\frac{3}{6}$, $\frac{2}{6}$ và $\frac{1}{6}$ cũng như
 cho 3, 2 và 1.

Áp-dụng qui-tắc chia tỷ-lệ thuận với số nguyên, ta có :
 $3 + 2 + 1 = 6$.

$$\text{Người thứ nhất lãnh} : \frac{1.500\$ \times 3}{6} = 750\$.$$

$$\text{Người thứ nhì lãnh} : \frac{1.500\$ \times 2}{6} = 500\$.$$

$$\text{Người thứ ba lãnh} : \frac{1.500\$}{6} = 250\$.$$

$$\text{Thứ} \dots \dots \underline{1.500\$}.$$

c) *Qui-tắc* : Muốn chia một đại-lượng tỷ-lệ thuận với nhiều
 phân-số, phải hóa-đồng mẫu-số rồi chia đại-lượng ấy tỷ-lệ thuận
 với các tử-số.

Câu hỏi : Làm thế nào chia một đại-lượng tỷ-lệ thuận với
 phân-số ?

Toán đố : 1) Ba người thợ xây một bức tường, công là
 $630\$$, biết người thứ nhất làm 1 công nhặt $\frac{3}{4}$, người thứ nhì
 làm 2 công nhặt $\frac{1}{8}$ và người thứ ba làm 3 công nhặt $\frac{1}{8}$. Hỏi
 mỗi người được bao nhiêu ?

Trả lời : a) $157\$50$; b) $191\$25$; c) $281\$25$.

2) Mẹ tôi mua 209 trái cam sấp trong 3 giờ. Hai giờ
 đầu đựng bằng nhau. Giờ thứ ba chỉ chứa được $\frac{3}{4}$ của mỗi
 giờ trước. Hỏi vậy giờ thứ ba đựng bao nhiêu cam ?

Trả lời : 57 trái.

Bài 2 — Tính nhầm: Nhân với 4,5

a) *Thí dụ* : $86\$ \times 4,5$.

b) *Dẫn giải* : $86\$ \times 4,5 = 86 \times 4 + \frac{86}{2} =$
 $340\$ + 43\$ = 387\$$.

c) *Qui-tắc*: Muốn nhân một số với 4,5, phải nhân số ấy với 4 rồi cộng với 1 nửa của nó.

Tập lính làm trên bảng con: $36\$ \times 4,5$; $48\$ \times 4,5$; $52\$ \times 4,5$; $86\$ \times 4,5$; $78\$ \times 4,5$.

CHIA TỶ-LỆ NGHỊCH

a) *Thí dụ*: Cuối năm, ông chủ thưởng cho Ba và Tư, 2 công nhân, $3.410\$$ theo tỷ-lệ nghịch với số ngày nghỉ. Ba nghỉ hết 8 ngày, Tư nghỉ hết 3 ngày. Hỏi vậy mỗi người lãnh bao nhiêu?

b) *Dẫn giải*: Chia số tiền $3.410\$$ theo tỷ-lệ nghịch với 8 và 3 tức là chia $3.410\$$ tỷ-lệ thuận với $\frac{1}{8}$ và $\frac{1}{3}$ hay $\frac{3}{24}$ và $\frac{8}{24}$ hay 3 và 8.

$$\text{Phần người thứ nhất} : \frac{3.410\$ \times 3}{3 + 8} = 930\$,$$

$$\text{Phần người thứ nhì} : \frac{3.410\$ \times 8}{3 + 8} = 2.480\$. \quad \text{Tổng số của 2 phần} : 3.410\$.$$

c) *Qui-tắc*: Muốn chia 1 đại-lượng tỷ-lệ nghịch với nhiều số, ta chia đại lượng đó tỷ-lệ thuận với những số nghịch đảo của những số đã cho.

CHIA TỶ-LỆ NGHỊCH (*tiếp theo*)

a) *Thí dụ*: Chia $249\$$ tỷ-lệ nghịch với số 4, 5 và 6.

b) *Dẫn giải*: Số nghịch đảo của 4,5 và 6 là $\frac{1}{4}$, $\frac{1}{5}$ và $\frac{1}{6}$.

Áp-dụng qui-tắc chia tỷ-lệ thuận với phân-số.

Bài toán trả nêu: chia $259\$$ tỷ-lệ thuận với $\frac{1}{4}$, $\frac{1}{5}$ và $\frac{1}{6}$.

Hóa đồng mẫu-số các phân-số, ta có: $\frac{15}{60}$, $\frac{12}{60}$ và $\frac{10}{60}$

Tổng cộng tử-số: $15 + 12 + 10 = 37$.

Phần người thứ nhất: $\frac{259\$}{37} \times 15 = 7\$ \times 15 = 105\$$.

$$\text{Phần người thứ nhì : } \frac{259\$}{37} \times 12 = 7\$ \times 12 = 84\$.$$

$$\text{Phần người thứ ba : } \frac{259\$}{37} \times 10 = 7\$ \times 10 = 70\$.$$

$$\text{Tổng cộng của 3 phần : } 295\$.$$

Câu hỏi : Làm sao chia một đại-lượng thành nhiều phần tỷ-lệ nghịch với những số đã biết? Chia 296\$ thành 3 phần tỷ-lệ nghịch với 3,9 và 4.

Tuân đố : 1) Người cha có 77 trái mận đem chia cho 3 người con, mỗi phần tỷ-lệ nghịch với số lối trong bài chính tả thi lục cá nguyệt vừa qua, biết người con lớn viết: 1 lối, người con thứ bị 2 lối và người con út 3 lối. Hỏi vậy phần của mỗi người con được bao nhiêu?

Trả lời: a) 42 trái, b) 21 trái, c) 14 trái.

2) Ông hiệu-trưởng dành riêng 44 ngòi viết để thưởng 3 trò theo tỷ-lệ nghịch với số ngày nghỉ học. Trong năm rồi, trò Sơn nghỉ 2 ngày, trò Minh nghỉ 5 ngày và trò Tiên nghỉ

2
3 ngày. Hỏi vậy mỗi trò được mấy ngòi viết?

Trả lời: a) 10 ngòi, b) 4 ngòi, c) 30 ngòi.

Bài 3 — Tính nhẩm: nhân với 550

a) *Thí dụ :* $16\$ \times 550$.

b) *Dẫn giải :* $16\$ \times 550 = 16 \times 500 + 16 \times 50 = 8\,000\$ + 800\$ = 8.800\$$

c) *Qui-tắc :* Muốn nhân một số với 550, phải nhân số ấy với 500 và cộng tích-số tìm ra với $\frac{1}{10}$ của nó.

d) *Tập tính làm trên bảng con :* $6\$20 \times 550 ; 2\$80 \times 550 ; 6\$30 \times 550 ; 7\$40 \times 550 ; 2\$5 \times 550$.

CỘ-PHẦN (SỰ HÙN VỐN) ĐẠI-LƯỢC

Khi nhiều người hùn vốn để buôn bán, kinh-doanh thì tiền lời hay tiền lỗ phải chia cùng nhau. Có 3 trường hợp.

1') Vốn khác, thời gian ở trong hội bằng nhau.

2') Vốn bằng nhau, thời gian khác nhau.

3') Vốn và thời gian đều khác nhau.

Trường hợp 1. — Vốn khác, thời gian ở trong hội bằng nhau.

a) *Thí dụ*: 4 người hùn vốn đi buôn thì lời được 2.500\$. Người thứ nhất hùn 1.400\$, người thứ nhì 2000\$, người thứ ba 2.900\$ và người thứ tư 3.700\$. Hỏi vậy mỗi người chia được bao nhiêu lời?

b) *Dẫn giải*: Chia tiền lời tỷ-lệ thuận với phần hùn là:
 14 trăm 20 trăm 29 trăm 37 trăm
 hay 14 20 29 37

Áp-dụng qui-tắc chia tỷ-lệ với số nguyên, thì người thứ nhất được 350\$, người thứ nhì 500\$, người thứ ba 725\$ và người thứ tư 925\$. Tổng số lời đã chia ra là:

$$350\$ + 500\$ + 725\$ + 925\$ = 2.500\$.$$

Trường-hợp II. — Vốn bằng nhau, thời gian khác.

a) *Thí dụ*: 3 người hùn vốn bằng nhau đăng mở một hiệu buôn. Người thứ nhất ở trong hội 4 năm, người thứ nhì 3 năm và người thứ ba 2 năm rưỡi. Khi tính sổ, công-ty ấy lời được 28.500\$. Hỏi phần của mỗi người?

b) *Dẫn giải*: Vốn như nhau, tiền lời phải chia tỷ-lệ thuận với thời gian ở trong hội của 3 người là: 4, 3 và $2\frac{1}{2}$ hay là $\frac{8}{2}$, $\frac{6}{2}$ và $\frac{5}{2}$ hay 8, 6 và 5.

(Phần còn lại làm y như bài trên)

Câu hỏi: Làm sao tính tiền lời cho nhiều số vốn khác biệt hùn trong một thời kỳ? Làm thế nào tính tiền lời cho nhiều số vốn bằng nhau trong thời kỳ khác biệt?

Toán đố: 1') Ba người chung vốn đi buôn. Người thứ nhất chung 520\$, người thứ nhì chung 640\$, người thứ ba chung 200\$. Biết rằng sau khi chia lời, người thứ nhất được 117\$. Hỏi tổng cộng số tiền lời là bao nhiêu?

T. L. 306\$.

2') Bốn hàng xuất-cảng chung cổ-phần ngang nhau. Hàng thứ nhất để trong 2 năm, hàng thứ nhì trong 2 năm rưỡi, hàng thứ ba trong 3 năm rưỡi và hàng thứ tư trong 1 năm. Lúc chia lời hàng thứ nhất được 6.000\$. Hỏi mỗi hàng kia được chia lời bao nhiêu?

Trả lời: a) 7.500\$ b) 10.500\$ c) 3.000\$.

Bài 4 — Sự hùn vốn (tiếp theo)

Trường hợp III :

VỐN KHÁC, THỜI GIAN KHÁC

a) *Thí dụ* : Hai nhà thầu khoán kia hùn lại, một người 120.000\$ trong 7 tháng, người thứ hai 90.000\$ trong 4 tháng để cất một bệnh viện. Công việc xong, tính ra tiền lời chung là 18.000\$. Hỏi phần của mỗi người là bao nhiêu ?

b) *Dẫn giải* : Ta phải chuyển bài toán thành vốn khác nhau, thời gian giống nhau (trường hợp I) thì mới chia tỷ lệ thuận được.

Phải tính như thế này :

Vốn 120.000\$ trong 7 tháng sinh lợi bằng vốn :
 $120.000 \times 7 = 840.000$ \$ trong 1 tháng.

Vốn 90.000\$ trong 4 tháng sinh lợi bằng vốn :
 $90.000 \times 4 = 360.000$ \$ trong 1 tháng.

Thành ra chia 18.000\$ tỷ - lệ thuận với 840.000 và 360.000 hay 84 và 36 hay 7 và 3.

Người thứ nhất được 12.600\$.

Người thứ nhì được 5.400\$.

Tổng số lời chia là $12.600 + 5.400 = 18.000$ \$ đúng như số đã chia.

Câu hỏi : Làm sao tính tiền lời cho nhiều số vốn khác biệt hùn trong những thời kỳ khác nhau ?

Toán đố : 1) Ba thương - gia hùn vốn lập một chành lúa. Người thứ nhất hùn 18.000\$ trong 9 tháng, người thứ nhì 22.000\$ trong 7 tháng, người thứ ba 25.000\$ trong 5 tháng. Rá hùn, tính vốn và lời được 79.380\$. Hỏi mỗi người được bao nhiêu vừa vốn vừa lời ?

Trả lời : a) 29.160\$ b) 27.720\$ c) 22.500\$.

2) Một người thầu khoán kia khởi công cất một dây phố với vốn 500.000\$; 4 tháng sau một bạn đồng nghiệp bỏ vào một phần hùn 400.000\$ nữa. Như thế 8 tháng công việc mới xong và tính ra lời được tất cả 56.000\$. Hỏi mỗi người được bao nhiêu ?

Trả lời : a) 40.000\$ b) 16.000\$

Bài 5 — Tính nhầm : nhân với 99

a) *Thí dụ* : 84×99

b) *Dẫn giải* : $84 \times 99 = 84 \times 100 - 84 =$
 $8.400 - 84 = 8.316$ \$

c) *Quy tắc* : Muốn nhân một số với 99, phải nhân số ấy với 100 rồi trừ số ấy vào tích số tìm ra.

người
tháng
chung

khác
nia tỷ

00 và

dúng

khác

chành
người
trong
i mỗi

y phố
vào
việc
người

ân số

d) *Tập làm tính trên bảng con* : $0\$46 \times 99$; $5\$2 \times 99$;
 $7\$1 \times 99$; $0\$96 \times 99$; $0\$63 \times 99$.

PHÂN SUẤT — ĐẠI LUỢC.

1') Xay 100kg thóc được 72kg gạo, thì nói rằng thóc ấy cho 72 phần trăm (72%) gạo.

Trọng lượng gạo bằng $\frac{72}{100}$ trọng-lượng thóc.

2') Mua hàng hóa trả tiền mặt, cứ 100\$ người bán cho lại 5\$ huê - hồng. Người ta nói huê - hồng : 5%.

Tiền cho lại bằng $\frac{5}{100}$ tiền mua hàng.

TÌM PHÂN - SUẤT TRONG MỘT SỐ LƯỢNG

a) *Thí dụ* : Người kia bán một thửa đất giá mua 120.000\$, lời 7% giá mua. Hỏi tiền lời là bao nhiêu?

b) *Dẫn giải* : Tiền lời bằng $\frac{7}{100}$ của giá mua. Tiền lời sẽ là : $\frac{120.000\$ \times 7}{100} = 8.400\$$

Câu hỏi : Hãy tính các số tiền huê - hồng sau này : 15% của 500\$; 35% của 650\$; 7,5% của 900\$; 9,5% của 1.200\$.

Toán đố : Ông Nhân có 6 mẫu ruộng cho cấy rẽ, trung bình một năm mỗi mẫu gặt được 110 kg lúa. Hàng năm ông thâu của tá điền 20 phần trăm số thâu-hoạch. Nhưng nay, tá điền vu là đã nộp cho ông 35 phần trăm số thâu hoạch. Vậy tính từ năm 1950 đến năm 1954, ông phải thoái-tô bao nhiêu?

(Trả lời 396 kg).

2') Nhà buôn kia mua 60 mét lụa giá 32\$ một mét. Bán lần đầu hết 3/5 thì lời được 18%. theo tiền vốn, vải còn lại bán lỗ 7%. tiền vốn. Hỏi vậy nhà buôn ấy còn lời bao nhiêu?

Trả lời : 143\$60.

Bài 6 — Tìm số lượng biết phân - suất

a) *Thí dụ* : Kiểm sổ tiền viết trên toa hàng mà biết huê-hồng 6% được 27\$.

c) *Dẫn giải* :

Tóm tắt { Huê - hồng 6\$ do toa hàng 100\$
 Huê-hồng 27\$ do toa hàng x\$

Áp-dụng qui-tắc tam-xuất như trên, ta có :

$$\text{Giá sách : } \frac{100\$ \times 27}{6} = 450\$$$

Chú ý : 8,5% của một số là $\frac{85}{1000}$ của số ấy vì $\frac{8,5}{100} = \frac{85}{1000}$.

Câu hỏi : 1) Kiếm những số lượng mà 6% là 72\$; 11% là 132\$; 15% là 600\$; 25% là 425\$; 9% là 81\$; 12% là 144\$.

Toán đố :

1) Vải giặt rút mất 3 phần trăm bề dài của nó. Một tấm vải giặt rồi còn 18m52. Hỏi bề dài tấm vải chưa giặt là bao nhiêu ? (Trả lời : 19m07)

2) Một người đứng bán hàng cho h้าง, công nhặt 58\$, lại được thưởng 5% tiền bán hàng. Tháng rồi có 30 ngày, người ấy lanh cả thảy 3.220\$. Hỏi người ấy đã bán được bao nhiêu tiền hàng-hóa ?

(Trả lời : 29.600\$).

Bài 7 — Tính nhầm: chia cho 125

a) *Thí dụ* : 150\$: 125.

b) *Dẫn giải* : $125 \times 8 = 1000$.

$$\frac{150}{125} = \frac{150 \times 8}{125 \times 8} = \frac{1200}{1000} = 1\$20$$

Quy-tắc : Muốn chia một số cho 125, phải nhân số ấy với 8 và chia tích-số tìm ra cho 1000.

d) *Tập làm tính trên bảng con* : 900\$: 125 ; 128\$: 125 ; 3.500 : 125 ; 620 : 125.

TÌM SỐ LƯỢNG BIẾT TỔNG-SỐ LƯỢNG ẤY VÀ PHÂN-SUẤT SỐ LƯỢNG ẤY

a) *Thí dụ* : Một hiệu làm đồ gỗ bán một cái tủ được 480\$ thì lời 20% theo tiền vốn. Hỏi tiền vốn bao nhiêu ?

b) *Dẫn giải* : Tiền vốn 100\$, tiền lời 20\$ thì tiền bán là 120\$.

Tóm tắt { Tiền bán 120\$ do tiền vốn 100\$.
 { Tiền bán 480\$ do tiền vốn x ?

Áp - dụng qui - tắc tam - suất, ta có :

$$\text{Tiền bán cái tủ : } \frac{480\$ \times 100}{120} = 400\$$$

TÌM SỐ LUỢNG BIẾT HIỆU-SỐ LUỢNG ẤY VÀ PHÂN-SUẤT SỐ LUỢNG ẤY

a) *Thí dụ*: Một viên gạch nặng 2.480g và mất 11% trọng-lượng của nó sau khi nung. Hỏi trọng-lượng của viên gạch trước khi nung là bao nhiêu?

b) *Dẫn giải*: 100g gạch, sau khi nung, mất 11g còn nặng 100g — 11g = 89g.

Tóm tắt { 89g gạch sau khi nung do 100g gạch chưa nung
 { 2.480g " x "

Trọng-lượng của viên gạch trước khi nung là :

$$\frac{2.480\text{gam} \times 100}{89} = 2.786 \text{ gam.}$$

Câu hỏi: Hãy tính số tiền trên các toa hàng mà số huê-hồng 20% lên tới 500\$; 15% lên tới 300\$; 25% lên tới 1.200\$

Toán đố: 1') Mẹ tôi mua một xấp hàng giá 2.100\$.

Mẹ tôi bán 4 mét hàng ấy được 360\$, tính lời 20% theo giá vốn. Hỏi bề dài xấp hàng bao nhiêu? (Trả lời: 28m).

2') Người buôn bán kia bán một kg đường giá 13\$68, như thế thì lời được 14% tiền mua. Hỏi vậy tiền mua 300kg đường là bao nhiêu? (Trả lời: 3.600\$)

Bài 8 — Tìm phần-suất (máy phần trăm)

a) *Thí dụ*: Anh tôi mua một cây viết máy 400\$ mà chỉ trả 384\$. Hỏi vậy người bán giảm bao nhiêu phần trăm huê-hồng?

b) *Dẫn giải*:

Tiền cho lãi : 400\$ — 384\$ = 16\$.

Tóm tắt { Mua 400\$ giảm 16\$.
 { Mua 100\$ giảm x

$$\frac{16\$\times 100}{400} = 4\$ \quad \text{Trả lời: huê-hồng } 4\% \text{ giá mua.}$$

Câu hỏi: 1) Tôi vào hàng mua sách, Đưa 300\$, người ta trả lại cho tôi 9\$. Nhà hàng ấy giảm bao nhiêu phần trăm?

2) Tiền học phí của anh tôi mỗi tháng là 120\$ nhưng chỉ trả 100\$. Hỏi vậy nhà trường giảm cho anh tôi mấy phần trăm?

3) Người thợ sửa đồng hồ lời mấy phần trăm nếu anh bán cái đồng hồ 440\$ chỉ có 400\$ tiền vốn?

Toán đố: 1) Một thương gia kia mua 9.600\$ hàng hóa rồi bán lại lời được 25% theo tiền mua. Hỏi vậy tính theo tiền bán người ấy lời được mấy phần trăm?

(Trả lời: 20%)

2') Một nhà sách mua một tạ sách giá 663\$ và được thêm một quyền khỏi tính tiền. Hiệu sách bán lại mỗi quyền 57\$. Hỏi vậy hiệu ấy lời được mấy phần trăm tính theo giá mua? Mấy phần trăm tính theo giá bán?

Trả lời: a) 11,76% b) 10,52%.

Đo-lường

Nguyễn-văn-Hoài
Trường Bào-Cờ

Phân phôi bài học trong tháng: Ôn về dung tích; về trọng lượng; về tỷ-trọng; Ôn chung.

Tuần 1 — Ôn về dung tích

1') Người kia mua rượu chát đỏ giá 19\$ một lit và trả hết 5.700\$. Vẽ chiết ra chai 75cl và chỉ có được 240 chai. Hỏi người ấy mất hết mấy chai?

2') Đem 2 thùng rượu chát trắng, mỗi thùng chứa 229lit và trong mỗi thùng có 4 lit rượu cạn, đẽ chiết ra chai thứ 75cl và thứ 37cl5. Biết rằng hai số chai bằng nhau. Hỏi mỗi thứ có mấy chai?

3') Hai thùng dầu đồng hạng, thùng nhỏ bằng $\frac{2}{5}$ thùng lớn

nên giá tiền ít hơn thùng lớn 108\$. Biết rằng mỗi ki-lô dầu giá 24\$ và tỷ-trọng dầu là 0,9 thì dung-tích mỗi thùng được bao nhiêu?

4') Một cái chai rỗng nặng 375g, đầy nước nặng 1kg275. Tìm dung tích chai ấy. Nếu chỉ chứa nước tới phân nửa thì chai ấy nặng bao nhiêu?

5') Một cái thùng đầy nước cân nặng 25kg34. Lấy $\frac{2}{7}$

nước ở trong thùng ra và đổ vô lại 1kg88 nước thì thùng ấy chỉ còn nặng được 24kg. Hỏi dung-tích cái thùng?

6') Một thùng rượu mỗi phút rò ra ngoài 40 giọt rượu. Cứ 10 giọt rượu thì được 1cl. Thùng chảy trong 1g30 phút phí hết bao nhiêu tiền rượu nếu 1lit giá 12\$50?

Tuần 2 — Ôn về trọng lượng

1') Trong 12 ngày, gia-dinh kia ăn hết 1kg đường. Bót ăn đường lại, trong 15 ngày mới ăn hết 1kg. Nếu 1kg đường giá 16\$50 thì trong 1 năm gia-dinh ấy đỡ tốn được bao nhiêu tiền?

2') Một nhà nhập cảng mua 10 tấn khoai tây giá 920\$ một tạ tây. Về bán lại từng đê-ca-lít đôi và lời được 30%. về giá

mua.

186kg
thùng

ăn năn
0,915
nhiêu

cục đá.
2518g

bán vó
nhiêu l

8kg425
bình v

đựng c

trọng)

nurc nh
Tỷ trọng

35kg01

Nurc ti
Nurc tr

một miế
2kg313.

13km. C
100 cây.
xong, sở
cây.

mua. Hỏi tiền bán 1 đề-ca-lít, biết rằng 1 hl khoai nặng 80kg ?

3.) Một cái thùng rỗng nặng 28kg7, đựng $\frac{1}{2}$ nước nặng

186kg2. Hỏi dung tích cái thùng ? Nếu đựng đầy rượu chát thì thùng ấy nặng bao nhiêu biết rằng tỷ-trọng rượu là 0,991 ?

4.) Một cái thùng đầy nước trọng nặng 248kg50 ; đầy dầu ăn nặng 229kg8. Hỏi trọng-lượng thùng rỗng, tỷ-trọng dầu là 0,915 ? Nếu 1 lít dầu giá 18\$50 thì thùng dầu bán được bao nhiêu tiền ?

5.) Một cái bình đầy nước nặng 2kg315. Bỏ vào trong 1 cục đá, nước tràn ra 145cm^3 . Cân cái bình ấy lại thấy nặng được 2518g. Tìm trọng-lượng cục đá ?

6.) Một khúc sắt hình viên trụ, dài 0m60, đường kính 0m09 bán với giá 450\$ một tạ tây. Hỏi bán khúc sắt ấy được bao nhiêu biết rằng tỷ-trọng sắt là 7,8 ?

Tuần 3 — Ôn về tỷ-trọng

1.) Một cái bình rỗng cân nặng 700g, đầy nước biển, nặng 8kg425 và đầy nước thường nặng 8kg200. Hỏi dung tích cái bình và tỷ-trọng nước biển ?

2.) Một cái thùng không cân nặng 5k25, dung-tích là 84lít, đựng cát tới $\frac{3}{4}$ thể tích, nó cân được 93kg45. Hỏi mật độ (tỷ-trọng) của cát ?

3.) Một khối bạc và một khối đồng cùng một thể - tích như nhau. Khối bạc nặng 1418g85 ; khối đồng nặng 1205g55. Tỷ trọng của đồng là 8,93. Hỏi tỷ trọng của bạc ?

4.) Một thanh sắt dài 5m, đáy vuông cạnh 0m03, cân nặng 35kg010. Hỏi tỷ-trọng của sắt ?

5.) Một thoi chì nặng 3881g25 bỏ vào chậu đầy nước. Nước tràn ra 345cm^3 . Hỏi tỷ-trọng của chì ?

6.) Một khối kim loại nặng 5.948g8 bỏ vào chậu đầy nước. Nước tràn ra là 8dl. Hỏi tỷ-trọng của kim loại ấy ?

7.) Một cái bình đầy nước cân nặng 1kg650. Bỏ vào đó một miếng đồng nặng 748g. Đem cân cái bình lại thấy nặng lên 2kg313. Tìm tỷ-trọng của đồng ?

Tuần 4 — Học ôn : Phép đo bề dài và bề mặt

1.) Người ta trồng cây dương trên hai lề một đường dài 13km. Cây này cách cây kia 2 đề-ca-mét. Dương mua giá 475\$ 100 cây. Tiền nhân công tốn chung là : 320\$. Trồng dương xong, sở tồn tất cả là bao nhiêu ? Hai đầu đường không có trồng cây.

2) Người ta trồng xoài trên một miếng vườn hình vuông cạnh 40m. Xoài trồng cách nhau 4m và cách bờ lề miếng vườn 2m. Hỏi trên miếng vườn ấy trồng được bao nhiêu xoài? Nếu mỗi cây xoài sản xuất trung bình 450 trái thì huê lợi mỗi năm được bao nhiêu, biết rằng một thiên xoài giá 3.500\$?

3) Trên con đường dài 544m, người ta trồng 2 hàng cây, cây nọ cách cây kia 8m50. Giá mỗi cây là 1\$.25. Việc trồng cây giao cho hai người phu ty công chính thành phố, mỗi người được phu cấp thêm là 4\$,50 một ngày. Hai người ấy trồng được 20 cây một ngày. Trồng cây xong, tốn tất cả bao nhiêu?

4) Chung quanh một miếng đất hình chữ nhật, người ta có chừa một đường đi rộng đều 1m50, diện tích chung của đường ấy là 3a60. Hỏi bề rộng miếng đất? Biết rằng bề dài miếng đất là 70m.

5) Ở giữa một sở vườn hình vuông, người ta cất một cái nhà cũng hình vuông. Từ nhà ra đến bìa vườn là 4m. Diện tích của khoảng đất trống là 2a(are). Tìm bề dài mỗi cạnh của cái nhà và của cái vườn?

6) Một cái phòng dài 4m80. Bề dài ấy là $\frac{4}{3}$ của bề ngang

Người ta trải một tấm thảm chừa dài theo chân tường một khoảng trống rộng 0m80 theo chiều rộng và 0m60 theo chiều hẹp. Hỏi giá tấm thảm biết rằng 1^{m²} giá 30\$?

Đo lường

Võ-thị-Quan
Trưởng Bàn-Cờ

Bài 1 — Tính số lợi của ruộng đất theo số lợi thu được

Thí nghiệm; Tính theo căn-cứ làm lấy của một mẫu tây (ha) ruộng của sở ruộng Truyền-Bá như sau đây;

1') Từ lúc dọn đất đến rải phân:

— Cày 2 lần, bừa 2 lần, trục một lần.

— Chẽ vớt cỏ và rải phân.

— 15 ngày trâu giá mỗi ngày trâu 75\$: $75\$ \times 15 = 1125\$$.

— 16 nhảy công giá 32\$ một ngày : $32\$ \times 16 = 512\$$.

2') Từ lúc cấy đến làm cỏ:

— 29 ngày công giá 32\$ một ngày : $32\$ \times 29 = 928\$$.

3') Từ lúc gặt đến khi lúa vô bao (gom lúa, gặt lúa, đập lúa, chở lúa về phơi, giê, quạt và vô bao).

— 13 công đòn ông giá 42\$ một ngày : $42\$ \times 13 = 546\$$.

— 12 công đòn bà giá 32\$ một ngày : $32\$ \times 12 = 384\$$.

4') Tiền mua lúa giống 2 giá : $50\$ \times 2 = 100\$$.

5') Giá 50kg phân hóa-học : 125\$.

— Tổng số tiền tốn phí là: $1125\$ + 512\$ + 928\$ + 546\$ + 384\$ + 100\$ + 125\$ = 4.720\$.$

— Huê-lợi gặt được mỗi mẫu tây ($1\text{ha} : 10.000\text{m}^2$) là 2 tấn (2000kg).

— Nếu bán lúa ra tính $3\$20$ một kg thì tiền bán sẽ là: $3\$20 \times 2000 = 6.400\$.$

— Vậy tính theo số lợi thâu được, thì làm một mẫu tây ruộng, sẽ được lợi: $6.400\$ - 3.720\$ = 2.680\$.$

Toán đố: 1) Người kia có một sô đất 2ha50a. Họ tự làm lấy. Tiền sô phí tất cả là $2.725\$.$ Cuối năm thâu được 2 tấn lúa mỗi mẫu. Trừ sô phí ra, tính coi người ấy còn lợi bao nhiêu, nếu lúa bán $3\$20$ một kg?

2) Một sô ruộng 10 mẫu tây cho huê-lợi mỗi năm là 360hl lúa. Giá lúa bán $320\$$ một trăm kg và 1 hl lúa cân nặng 55kg. Tiền phí tốn bằng $\frac{1}{10}$ tiền thâu được. Hồi xong mùa, người ta còn thâu lợi được bao nhiêu?

Bài 2 — Tính số lợi của ruộng đất theo số lợi thâu được (tiếp theo)

Nếu là ruộng mướn thì tá-diễn phải đóng huê-lợi cho chủ diễn và đóng thuế nông-nghiệp cho chính-phủ. Trừ tất cả tốn phí rồi thì số huê-lợi còn lại phải đóng cho chủ-diễn 15% và thuế nông-nghiệp $25\%.$

Thí dụ: Huê-lợi 1 mẫu tây là 80 giá, định giá: $65\$ \times 80 = 5.200\$.$

— Trừ sô phí ($3.720\$$) còn lại: $5.200\$ - 3.720\$ = 1.480\$$

— Đóng cho chủ-diễn $\frac{15}{100}$ và thuế nông-nghiệp $\frac{25}{100}:$

$$\frac{1.480\$ \times 40}{100} = 592\$.$$

Số thâu chỉ còn lại: $1.480\$ - 592\$ = 888\$00.$

Toán đố: Một thửa ruộng hình thang cao 182m , đáy lớn 380m , đáy nhỏ $125\text{m}.$ Đến mùa, một sào tây (100m^2) cho được 12 bò lúa, trọng-lượng mỗi bò là 8kg và số hột lúa chiếm $\frac{2}{3}.$ Hồi sau khi đóng cho chủ-diễn 15% và đóng thuế nông-nghiệp $25\%,$ thì người làm ruộng còn lại bao nhiêu biết rằng $1\text{kg lúa giá } 3\$?$

Bài 3 — Trong các giống ngũ cốc, giống gì lợi? — Dùng phân gì số lợi nhiều hơn

1') Chỉ có trồng lúa là lợi hơn cả.

Nhưng cũng tùy giống lúa và tùy theo đất tốt hay xấu.

Thí dụ: Lúa tốt như tào-hương, ngon cơm nhưng năng suất lai kém, giá bán cao, ít người tiêu-thụ nên nông dân ít trồng. Một mẫu tây chỉ cho lời 60, 70 giã.

— Lúa xấu như dốc-dỏ không ngon nhưng năng-suất lai nhiều, giá bán lại rẻ. Một mẫu tây có thể cho từ 90 tới 100 giã.

2') Hiện thời, người ta dùng phân hóa-học, rẻ tiền nên có lợi nhiều.

Mỗi mẫu tây phải bón: 200kg phốt-phát (phosphate)

150kg muối (sulfate tricalcique d'Ammonium)

30kg bột tạt (sulfate de potasse)

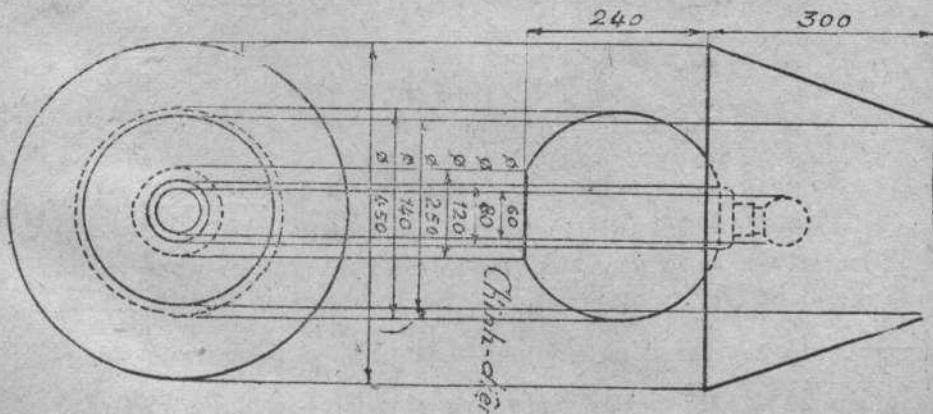
Toán dỗ: 1') Một diền-chủ có một cánh đồng 5ha3a. Người ấy tính: nếu trồng nếp thì mỗi mùa một mẫu tây cho 65 giã và định giá mỗi hl là 175\$. Nếu trồng lúa thì huê-lợi mỗi mẫu tây là 85 giã, giá bán 150\$ một hl. Hãy tính coi trồng thứ nào lợi hơn và lợi hơn bao nhiêu? (1 giã = 40l).

2') Một sở ruộng dài 145m, rộng 75m. Người ta rải một lớp phân dày 0m005. Mỗi m³ phân giá 5\$50. Tiền nhân công và chở-chuyên tốn 85\$. Hỏi bón ruộng như thế phải tốn bao nhiêu tất cả?

Vẽ hình họe

Huỳnh-văn-Danh
Trưởng Nữ Công Tandinh

Đèn điện (Tỷ-lệ)



Bình điện

Hình 21

Chương trình : Hình cầu.

Tuần 1 : Phác-họa một khối hình bán cầu.

Tuần 2 : Phác-họa có kích thước 1 cái tó hình bán cầu.

Tuần 3 : Phác-họa tay 1 cây đèn điện hình cầu với nón đèn hình nón cụt.

Tuần 4 : Vẽ tinh lại bản phác-họa cây đèn. (Hình 21).

Tập viết

Hoàng-minh-Xuân
Nhà Tiểu học vụ

Chương trình : Học các chữ C S L hoa lối thường và lối rông, chữ khổ lớn và nửa khổ.

Lời chỉ dẫn : Xin xem lời chỉ dẫn lớp ba.

Lối chữ rông cao 2 ô ruồi.

Chữ hoa lối rông cao 2 ô ruồi.

Chữ C hoa lối rông rộng 2 ô viết tựa như chữ e lối thường không hoa.

Chữ S hoa lối rông rộng 2 ô viết tựa như chữ S lối in.

Chữ L hoa lối rông rộng 1 ô nửa trên hơi giống chữ e lối rông.

Tuần 1 Chữ C hoa lối rông.

Viết	2 dòng chữ C lối rông 2 dòng chữ rông khổ lớn câu : Cha sinh mẹ dưỡng.
------	--

2 dòng chữ lối thường nửa khổ câu trên hoa.

Tuần 2 : Chữ S hoa lối thường và rông.

Viết	1 dòng S lối thường 1 dòng chữ S lối rông. 2 dòng khổ lớn chữ rông câu : Sang đâu đến kẻ say sura tối ngày.
------	--

2 dòng chữ nửa khổ câu trên.

Tuần 3 : Chữ L hoa lối thường và rông.

Viết	1 dòng chữ S lối thường. 1 dòng chữ S lối rông. 3 dòng chữ lớn câu : Lá lành đùm lá rách.
------	--

Tuần 4 : Học ôn 3 chữ đã học trong tháng.

Viết	2 dòng khổ lớn chữ rông câu : Công ơn cha mẹ ngày nào trả xong 2 dòng nửa khổ chữ rông câu trên. 2 dòng chữ nhỏ câu trên.
------	--

Nữ công

Bà Châu-Hảo và Bà Phạm-thị-Nữ
Trưởng Nữ-công Tân-dịnh

Bài 1 — Thêu bông và lá với mũi Bouclette

Dụng cụ : Vải vuông vức 10x10cm, chỉ màu xanh, vàng, đỏ, kim kéo, bao tay.

Dàn bài :

- 1') Lượt nuông bốn cạnh.
 - 2') Ngay chính giữa miếng vải vẽ kiến bông và lá bằng những lằn ngay, chấm diêm lằn nhuy.
 - 3') Thêu cạnh và nhuy, trước với mũi thích hợp.
 - 4') Thêu lá với chỉ màu xanh lá cây và màu vàng.
- Dùng chỉ màu xanh lá cây và màu vàng.

Gia chánh

Nguyễn-thị-Biểu
Trưởng Nữ-công Merlande

Chương trình : Cách làm mắm tôm chà — Cách hầm hoặc luộc thịt — Cách rán hoặc quay thịt — Cách chặt thịt và bày đĩa.

Bài 1 — Cách làm mắm tôm chà

Học cụ và quan sát : Tôm đất (12 chén) — tỏi (3 củ) — đường (1 muỗng) — muối hột (1 chén) — ớt (5 trái) — rượu trắng (3 muỗng) — phèn chua : 1 cục bằng ngón tay út.

Bài học : Tôm còn sống cắt đầu rút chỉ đất cho sạch, rửa sạch ; lấy muối, phèn để vào nước, rửa tôm lại chừng 3 lần, để ráo nước ; lường 12 chén tôm, 1 chén muối đậm nhỏ và 3 muỗng rượu trắng, ướp vào tôm, trộn cho đều, để chừng 10 phút, để tỏi, ớt, đường chung lại quết cho nhuyễn, đoạn để tôm vào quết cho nhù, trộn đều trút ra đĩa bàn phơi nắng, sáng ngày lấy rõ chì chà lấy cái thịt bò vỏ để vào đĩa phơi lại chừng 3 nắng ăn được. Muốn để lâu phải phơi cho mắm sắc lại, dẻo như sáp mới được. (Phơi nắng phải dùng muỗn quây cho đều mắm mới chín).

Bài 2 — Cách hầm hoặc luộc thịt

Học cụ và quan sát : Thịt giò — sườn heo, gà vịt.

Bài học : Muốn luộc thịt thì trước phải bắt soong nước cho sôi, thịt rửa để ráo nước mới để vào soong nước đun sôi, riêu lửa, coi chừng vớt bọt cho kỹ, chừng nào miếng thịt săn lại là

chín, thì vớt ra. Chừng ăn thái mỏng và trung lại cho miếng thịt săn, ăn mới ngon. Ta thường dùng thịt giò gà, vịt hoặc sườn heo để hầm. Cách hầm thịt cũng làm y như luộc, để muối và nước mắm vào nêm cho vừa ăn, và để măng tre, hoặc củ cải, củ sắn, cải bắp v.v... tùy thích thứ nào dùng l thứ mà thôi.

Bài 3 — Cách rán hoặc quay thịt

Học cụ và quan sát: Thịt gà — Thịt vịt — Thịt heo — ngũ vị hương — nước tương — chao đỏ.

Bài học: Muốn rán thịt gà, thịt vịt hoặc thịt heo, phải làm thịt cho sạch sẽ, để ráo nước — Băm hành tỏi cho nhuyễn, trộn vào chút đường muối, ướp vào thịt, bóp cho thấm — Bắt chảo mỡ nóng, lửa vừa, để vào rán, coi miếng thịt vừa vàng là được.

Còn muốn quay thì cũng ướp thịt với chao đỏ hoặc nước tương nhưng phải thoa vào chút nước màu với ngũ vị hương với mỡ phết đều miếng thịt để vào lò quay, trở cho đều coi vàng miếng thịt là được.

Bài 4 — Cách chặt thịt và bày ra đĩa.

Học cụ và quan sát: Thịt rán — dao bén — thớt.

Bài học: Thịt quay hoặc rán xong, phải biết cách chặt và bày ra đĩa thì ăn mới ngon — Muốn chặt thịt, để thịt trên thớt úp miếng thịt xuống, bẻ da lên trên, dùng dao bén và nặng, chặt ngang bằng ngón tay. Chặt cho đứt nhưng đừng hốt lọn xén. Chặt xong lấy con dao lớn dưới miếng thịt, tay bợ cho còn nguyên miếng để vào đĩa. Đơm có hàng hoặc đơm chõng lén trên coi cho đẹp. Đơm xong lấy khăn lau chung quanh đĩa cho vén khéo. Để rau cải hoặc đồ chua chung quanh đĩa để ăn với thịt.

PHẦN BỒ-TÚC VÀ HƯƠNG-NGHỆ

Lớp Nhì

Pháp văn

Lâm-bá-Phước

Trường Bàn-Cờ

Vocabulaire et Élocution

Centre d'intérêt: Le marché

Leçon 1. — A.— VOCABULAIRE: Le marché

1.) *Noms:* Le marché, un marchand, un vendeur, un acheteur, les marchandises, le boucher, le maraîcher.

2.) *Adjectifs:* animé, calme.

3.) *Verbes:* vendre, acheter.

B.— ÉLOCUTION : Qu'apportent les vendeurs au marché ? Que vend le boucher ? Le maraîcher ? Qu'achètent les acheteurs ? Comment est le marché le matin ? à midi ?

C.— CONJUGAISON : Verbes vendre, acheter des légumes aux temps principaux de l'indicatif et à la forme négative.

D.— EXERCICES ÉCRITS : Construire des phrases simples :

1') *Avec les mots* : regardez bien, observez bien, voyez bien, présenter le marché, le boucher, le maraîcher.

2') D'après ces formes de construction de phrases, décrire le marché, un vendeur, un acheteur.

a) Le marché a un toit en tôle, des colonnes en briques, un sol carrelé.

b) Le boucher est trapu avec son dos rond et son ventre bien gros.

c) Le marché est un bâtiment public au toit en tôle, aux colonnes en briques, au sol carrelé.

Leçon 2 — A.— VOCABULAIRE : Une poissonnerie

1') *Noms* : une poisonnerie, un panier, une claire, l'anguille, le thon, la raie, le homard, les crevettes.

2') *Adjectifs* : frais, salé.

3') *Verbes* : s'entasser, grouiller.

B.— ÉLOCUTION : où achète-t-on les poissons ?

Citez les poissons de mer ? Les poissons d'eau douce ?

Où grouillent les anguilles ? Où s'entassent les crevettes ?

Quels poissons mange-t-on ?

C.— CONJUGAISON : *Verbe* : entasser les crevettes sur des claires au présent de l'indicatif en changeant les compléments.

D.— EXERCICES ÉCRITS : construire des phrases simples

Avec les formes de construction de phrases étudiées dans la 1ère leçon, présenter et décrire un poisson, une crevette.

Leçon 3 — A.— VOCABULAIRE : Ce qu'on vend au marché

1) *Noms* : la poterie, la mercerie, les friandises, les volailles, les viandes, les fruits, les légumes.

2) *Adjectifs* : sucré, juteux, tendre.

3) *Verbes* : exposer, étaler.

B.— ÉLOCUTION : que vend-on au marché ? Quelles sont les poteries que vous connaissez ? Que trouve-t-on à la mercerie ? Citez les friandises, les volailles, les viandes, les fruits, les légumes.

mes ? Où le boucher expose-t-il les viandes ? Comment sont les fruits ?

C.— CONJUGAISON : verbe exposer les légumes aux temps principaux de l'indicatif et à la forme négative.

D.— EXERCICES ÉCRITS : construire des phrases simples.

D'après le modèle suivant, décrire l'attitude du boucher, de la maraîchère, du marchand d'étoffes.

« Debout derrière une table bien haute, le boucher coupe la viande ».

Leçon 4 A.— VOCABULAIRE : Les bruits du marché

1) *Noms* : un vacarme, un brouhaha, un appel, le cri des volailles, le grognement des porcs, l'abolement des chiens, le claquement des sabots.

2) *Adjectifs* : bruyant, assourdissant.

3) *Verbes* : appeler, débattre le prix, discuter.

B.— ÉLOCUTION : qu'entend-on au marché ?

Décrivez les actions des acheteurs et des vendeurs.

C.— CONJUGAISON : verbe discuter les prix aux temps principaux de l'indicatif et à la forme négative.

D.— EXERCICES ÉCRITS : Construire des phrases simples.

D'après le modèle suivant : « D'un signe de la main, le vendeur appelle le client », décrire les attitudes d'un chien qui aboie, d'un porc qui grogne, d'une poule qui glousse.

Leçon 5 — A.— VOCABULAIRE : Une épicerie

1) *Noms* : Une épicerie, les rayons, les casiers, le comptoir, la caisse un épicier, le client, la caissière, des bouteilles, des boîtes, des paquets.

2) *Adjectifs* : achalandé, ordonner

3) *Verbes* : Ranger, payer, rendre la monnaie.

B.— ÉLOCUTION : Que voyez-vous sur les rayons ? dans les casiers ? Que fait le client ? Que fait la caissière ? Comment est cette épicerie ?

C.— CONJUGAISON : Verbe : rendre la monnaie à la forme négative et aux temps principaux de l'indicatif.

D.— EXERCICES ÉCRITS : Construire des phrases simples :

D'après le modèle suivant : « Sur les rayons, l'épicier, range les bouteilles de vin et les boîtes de conserves » dire le lieu où l'épicier expose le sel, le riz ; le lieu où le fruitier en-

tasse les fruits ; le lieu où le marchand de poissons étale les crevettes.

Leçon 6 — A. — VOCABULAIRE : Un grand magasin

1') *Noms* : Un magasin, une devanture, une vitrine, un rayon, un article, la clientèle, un ascenseur, le chef de rayon.

2') *Expressions* : Coûte cher, est bon marché, est démodé.

3') *Verbes* : Présenter, choisir, emballer.

B. — ÉLOCUTION : Y-a-t-il beaucoup de monde au grand magasin ? Quels articles voyez-vous dans chaque vitrine ? Citez les rayons que vous voyez ? Par quoi monte-t-on à l'étage ? Que fait le chef de rayon ? Que vous présente la vendeuse ?

C. — CONJUGAISON : Verbe choisir un article aux temps principaux de l'indicatif et à la forme négative.

D. — EXERCICES ÉCRITS : Construire des phrases simples :

a) avec les expressions : coûte cher, est bon marché, est démodé.

b) avec les verbes : présenter, choisir, emballer.

Leçon 7 — A. — VOCABULAIRE : Le commerce

1') *Noms* : Une boutique, une cordonnerie, une chapellerie, une pharmacie, un commerçant, les chaussures, les coiffures, les médicaments.

2') *Adjectifs* : Animé, prospère.

3') *Verbes* : Servir, ficeler, recevoir.

B. — ÉLOCUTION : Que vend-on dans une cordonnerie ? une chapellerie ? une pharmacie ? Comment sont ces boutiques ? Comment le commerçant reçoit-il ses clients ? Avec quoi ficelle-t-il les paquets ?

C. — CONJUGAISON : Verbe ficeler un paquet à la forme négative aux temps principaux de l'indicatif.

D. — EXERCICES ÉCRITS : Construire des phrases simples :

a) avec les mots : cordonnerie, chapellerie, pharmacie.

b) avec les adjectifs : animé, prospère.

c) avec les verbes : servir, recevoir.

Leçon 8 — Revision des leçons étudiées dans le mois.

1') Présenter un sujet avec les mots : voici, voilà, regardez bien, observez bien, voyez bien.

2') Décrire ce sujet avec les formes de construction indiquées dans la 1ère leçon.

3') Décrire ces attitudes (s'il y a lieu).

Lecture et Récitation

Lâm-bá-Phuorc

Centre d'intérêt : LE MARCHÉ

TEXTE I. — Le marché sur la route

Le marché se tient le long de la route.

Au petit jour, les paysannes des environs y apportent leurs marchandises. Acheteurs et acheteuses vont et viennent sur la route. Tout le monde parle très fort.

a) *Pronunciation* : marché, paysannes, des environs.

b) *Explications* : se tient, au petit jour, paysannes, apportent.

c) *Questions* : Où se tient le marché ? Quand les paysannes apportent-elles leurs marchandises au marché ? Que font les acheteurs et les acheteuses ?

TEXTE II. — Dans une poissonnerie

En ville on vend des poissons dans une poissonnerie. Ici les anguilles grouillent dans des paniers de bambou tressé remplis d'eau. Là, s'entassent sur des claies en bambou toutes sortes de poissons. Là-bas, sur des nattes, on expose les crevettes.

TEXTE III. — Récitation : Le marché

Sur la petite place, au lever de l'aurore,

Le marché rit, joyeux, bruyant, multicolore

Mylène, sa petite Alidé par la main,

Dans la foule se fraie avec peine un chemin.

A. Samain

TEXTE IV. — Ce qu'on trouve au marché

J'accompagne ma mère au marché. J'y trouve beaucoup de choses. Voici des poteries, des étoffes, de la viande. Là, dans de grands paniers ronds, je vois du riz blanc, des légumes, des fruits. Là bas, des poules, des canards, des oies s'agitent dans des cages en bambou.

a) *Pronunciation* : j'accompagne, viande, fruits, des oies.

b) *Explications* : accompagne, s'agitent, cages.

c) *Questions* : Avec qui allez-vous au marché ? Que trouvez-vous dans chaque coin du marché ? Le matin, comment est le marché ?

TEXTE V. — Les bruits du marché

Le matin, le marché est bruyant. Tout le monde parle très fort. Un vendeur appelle une cliente. Une acheteuse discute le prix avec une marchande. Des sabots claquent sur le sol carrelé. Des animaux crient. C'est un vacarme assourdissant.

TEXTE VI. — Récitation : Le marché (suite)

S'attarde à chaque étal, va, vient, revient, s'arrête,
Aux appels trop pressants parfois tourne la tête,
Soupèse quelque fruit, marchande les primeurs.
Ou s'éloigne au milieu d'insolentes clamours.

TEXTE VII. — A l'épicerie

L'épicerie de Monsieur Thinh est bien tenue.

Les rayons sont garnis de boîtes de conserves, de tablettes de chocolat, de bocaux de bonbons. Des casiers sont pleins de haricots, de riz, de sel. L'épicier moud le café ; sa fille pèse du sucre ; sa femme, à la caisse, rend la monnaie à une cliente.

Adapté

a) *Pronunciation* : l'épicier, chocolat, casiers, monnaie.

b) *Explications* : garnis, tablettes, bocaux, moud.

Questions : Que voit-on sur les rayons ? Dans les casiers ?
Que fait l'épicier ? Sa fille ? Sa femme ?

TEXTE VIII. — Au grand magasin

Maman et les enfants prennent l'ascenseur et montent au rayon des tissus. Voici un vendeur. Maman lui présente un échantillon et lui demande une étoffe semblable. Le vendeur meure, coupe et plie l'étoffe. Un employé emballe le tissu. Maman prend le paquet.

TEXTE IX. — Récitation : Le marché (suite)

L'enfant la suit, heureuse, elle adore la foule,
Les cris, les grognements, le vent frais, l'eau qui coule
L'auberge au seuil brûlant, les petits ânes gris
Et le pavé jonché partout de verts débris,

TEXTE X. — Au marché

Ce matin, Thi Näm, la servante, est allée au marché de la ville,

Les marchands appellent les passants pour leur montrer leurs marchandises. Thi Näm achète des poissons, des crabes, des poules, des œufs. En quelques minutes, le sac de Thi Näm est rempli.

a) *Pronunciation* : matin, appellent.

b) *Explications* : la servante, les passants, les crabes, le sac.

c) *Questions* : Comment s'appelle la servante ? Qu'achète Thi Näm ? Où met-elle les marchandises ?

TEXTE XI. — Au marché (suite et fin)

D'abord, elle a acheté du bœuf pour faire un rôti ; le boucher a pesé la viande avec la balance et les poids. Ensuite,

elle a demandé des tomates et un gros melon. Pour payer, elle a pris de l'argent dans son porte-monnaie.

- a) *Prononciation* : bœuf, boucher, payer.
- b) *Explications* : rôti, la balance, les poids, porte monnaie.
- c) *Questions* : Avec quoi le boucher pèse-t-il la viande ?

TEXTE XII. — Récitation : Le marché (suite et fin)

Mylène a fait son choix de fruits et de légumes ;
Elle ajoute un canard vivant aux belles plumes,
Alidé bat des mains, quand pour la contenter,
La mère donne enfin son panier à porter.

A. Samain

- a) *Prononciation* : choix, canard, enfin.
- b) *Explications* : a fait son choix, ajoute, bat des mains.
- c) *Questions* : Que fait Mylène ? Alidé ? Pour contenter sa fille, que fait la mère ?

Orthographe et Grammaire

Lâm-bá-Phúorc

Centre d'intérêt : LE MARCHÉ

Grammaire : L'accord du verbe avec son sujet. L'attribut du sujet, complément direct, indirect.

TEXTE I. — A. — ORTHOGRAPHIE. Le jour du marché

Déjà, le marché est plein de monde. On vend toutes sortes de marchandises. J'achète de la viande et des légumes. Les ménagères achètent du poisson et des fruits.

- a) *Difficultés orthographiques* : plein, vend, j'achète.
- b) *Difficultés grammaticales* : toutes sortes de marchandises, les ménagères achètent des fruits.

B. — GRAMMAIRE : L'accord du verbe avec son sujet.

a) *Constatations grammaticales* : J'achète de la viande. Les ménagères achètent du poisson.

b) *Explications* : J'achète . . . (1^{ère} personne du singulier), la ménagère achète (3^{ème} personne du singulier), les ménagères achètent (3^{ème} personne du pluriel).

Le verbe s'accorde en personne et en nombre avec son sujet.

À la 2^{ème} personne du singulier, les verbes se terminent par S. (tu achètes, tu achetais, tu acheteras).

À la 3ème personne du pluriel, les verbes se terminent par nt : (les ménagères achètent" (elles achètent).

c) *Exercice oral* : Relevez les verbes contenus dans la dictée et dites leurs sujets.

TEXTE II. — A. — ORTHOGRAPHE : Dans une poissonnerie

Un vacarme assourdissant règne dans la poissonnerie. Ici, une vendeuse et une cliente débattent le prix d'un poisson. Là, un petit garçon et une petite fille appellent leur mère.

B. — GRAMMAIRE : L'accord du verbe avec deux sujets.

a) *Constatations grammaticales* : une vendeuse et une cliente débattent le prix, un petit garçon et une petite fille appellent.

b) *Explications* : Qui débat le prix ? Ce sont la vendeuse et la cliente. Qui appelle la mère ? Ce sont le garçon et la fille. Ces verbes ont pour sujets deux noms au singulier. Quand le verbe a pour sujet deux noms au singulier, il se met à la 3ème personne du pluriel et se terminent par nt.

TEXTE III. — A. — ORTHOGRAPHE : Le départ pour le marché

Maman est une maraîchère. Dé bon matin, elle prépare ses paniers et les porte au marché au moyen d'un fléau. À midi, elle revient avec ses paniers vides. Elle est très contente.

B. — GRAMMAIRE : L'attribut du sujet.

a) *Constatations grammaticales* : Maman est une maraîchère : Elle est très contente.

b) *Explications* : Le nom maraîchère est attribut du sujet maman. L'adjectif contente est attribut du sujet elle. L'adjectif ou le nom, joint au sujet par le verbe être, est l'attribut du sujet.

c) *Exercices écrits* : D'après le modèle suivant : « Ma mère est une maraîchère, elle remplit ses paniers de légumes », construisez 3 phrases ; avec les mots suivants :

— Mon père, un boucher, Tám un cordonnier, Tú, un chapelier.

TEXTE IV. — A. — ORTHOGRAPHE : Les bruits du marché (Voir le texte de lecture).

B. — GRAMMAIRE : Le complément direct.

Constatations grammaticales : Un vendeur appelle une cliente. Un acheteur discute le prix.

b) *Explications* : Le vendeur appelle qui ? Une cliente.

L'acheteur discute quoi ? Le „prix. Cliente est complément direct du verbe appelle ; prix est complément direct du verbe discute. Le complément direct répond à la question qui? ou quoi ?

c) *Exercices oral* : Relevez les compléments directs des verbes contenus dans le texte de lecture : « Ce qu'on trouve au marché ».

TEXTE V. — A. — ORTHOGRAPHE :

A l'épicerie

(voir texte de lecture)

B. — GRAMMAIRE : Exercice oral.

- Trouvez le sujet des verbes contenus dans la dictée ?
- Trouvez les attributs de ces sujets ?

TEXTE VI. — A. — ORTHOGRAPHE :

Au grand magasin

Maman et les enfants prennent l'ascenseur et montent au rayon des jouets. La mère achète un mirliton, une poupée et une petite raquette. Elle les donne à ses enfants qui sautent de joie.

B. — GRAMMAIRE : Le complément indirect.

a) *Constatations grammaticales* : Elles les donne à ses enfants.

b) *Explications* : A qui la mère donne-t-elle les jouets ? à ses enfants. Enfants, relié au verbe donne par la préposition à, est le complément indirect de ce verbe.

Le complément indirect répond à la question : à qui ? à quoi ? de qui ? de quoi ?

c) *Exercices écrits* : Relevez les compléments indirects contenus dans le texte suivant :

« Ma mère s'occupe du ménage. Elle songe toujours à ses travaux. Elle donne les grains aux volailles.

TEXTE VII. — A. — ORTHOGRAPHE :

Au marché

Ce matin, Thi Näm, la servante, est allée au marché. Elle achète de la viande, du poisson, des crabes, et des œufs. En quelques minutes, le sac de Thi Näm est plein de provisions.

B. — GRAMMAIRE : Revision des leçons étudiées dans le mois.

Exercice oral : Relevez les sujets des verbes contenus dans le texte et dites la nature de ces sujets.

TEXTE VIII. — A. — ORTHOGRAPHE :

La boutique de l'épicier

Je passe devant la boutique de l'épicier. Un étalage de paniers, de boîtes attire mon regard. Derrière l'étalage, sont rangées de grosses jarres contenant de la saumure. Enfin, contre

le mur, je vois une vitrine contenant des sucreries.

B. — GRAMMAIRE : Revision.

Exercice oral : Relevez les sujets et les compléments directs des verbes contenus dans le texte.

Exercices écrits

Centre d'intérêt : Le marché ; Phrase négative.

1^{er} exercice : Phrase modèle : «Maman n'achète pas du pain»
Dans les phrases négatives, on emploie des adverbes de négation : ne . . . pas, ne . . . point, ne . . . plus, ne . . . jamais, ne . . . rien, ne . . . que. Devant une voyelle, on place «ne» par «n'».

Aux temps simples, on place le verbe entre les deux termes de la négation, aux temps composés, on y place l'auxiliaire (ex : Maman n'achète pas . . . Maman n'a pas acheté).

Exercice écrit : Avec les verbes : vendre, acheter, couper, manger, cueillir, composez 5 phrases négatives au présent.

2^{er} exercice : Phrase modèle : «Non, je ne vais pas au marché».

Exercice écrit : Avec les verbes : venir, aller, rentrer sortir, composez 4 phrases négatives au futur.

3^{er} exercice : Exercice écrit : Avec les verbes : exposer, étaler, coucher, dormir, composez 4 phrases négatives au passé composé.

4^{er} exercice : Exercice écrit : Avec les verbes : appeler, discuter, ranger, payer, choisir, composez 5 phrases négatives au présent.

Học về dụng cụ

Nguyễn-quản-Huột

(Chung cho cả lớp nhì và lớp nhất)

Chương trình : Đồ dùng để đo và gạch.

Bài 1 và 2 — Đồ dùng để đo và gạch

Những đồ dùng để đo và gạch của người thợ mộc có : thước đo, thước gạch, dùi gạch, công ba thường, công ba có cù, công ba đầu chì, công ba đo bề dày, công ba đo bề trong cù, công ba mixte, công ba có du-xích, giây nảy mực, giây dọi, thước thẳng bằng, thước vuông thường, thước vuông có cầu, thước mồi, thước xếp và cái cù.

Thước đo : Thước đo của thợ mộc có thứ bằng gỗ và cũng có thứ bằng đồng. Thước đo bằng gỗ thường có 5 lá hay 10 lá. Phần nhiều ta dùng thước 5 lá có kẻ phân ly rõ ràng. Nếu khi ta gạch đường dài ta phải dùng đến thước gạch bằng gỗ dài độ 1 thước hay 2 thước.

Thước gạch : Thước gạch cần phải bằng gỗ rắn, thật thẳng. Khi dùng lâu quá cạnh thước mòn, ta cần phải bào lại. Một đôi khi thước gạch ta có gắn mặt thước với một lá thau hay nhôm để dùng được lâu cho khỏi mòn.

Toát yếu : Những đồ dùng để đo và gạch của người thợ mộc có : Thước đo, thước gạch, công pa, thước vuông.

Thước đo : Thước đo của thợ mộc bằng gỗ hay đồng. Thước đo thường dùng là bằng gỗ có 5 lá có kẻ phân ly.

Thước gạch : Thước gạch bằng gỗ rắn và thẳng. Dùng lâu phải bào lại vì cạnh thước mòn. Muốn dùng được lâu người ta gắn một lá nhôm hay thau vào một mặt của thước gạch.

BÀI 3 VÀ 4 — Đồ dùng để đo và gạch (nối)

Dùi gạch : Phần nhiều người thợ mộc ta nhiễm tánh không cần thận không chịu dùng dùi dùng không đúng cách. Hễ thấy được thì dùng, dùi gạch lại không dùng, chỉ dùng bút chì để gạch. Bút chì gạch không được đúng, vì cây chì mềm khi mới gọt thi gạch được đường nhỏ, sau to, thành thử không biết nên theo chỗ nào để cưa hoặc đục cho đúng. Bút chì dùng để đánh dấu thôi,

Muốn gạch những đường tốt, ta phải dùng dùi gạch. Dùi gạch được làm bằng thép, mài thật nhọn, dùng lâu sẽ cùn phải mài cho nhọn. Vậy ta nên dùng dùi gạch tốt hơn cả.

Công pa thường : Công pa này có 2 vế bằng thép hay sắt thật rắn, dùng để đo chiều dài, hay chia nhiều phần đều nhau hoặc quay vòng tròn. Khi xếp công pa lại, hai mũi nhọn phải thật khít. Vậy khi công pa cùn ta phải mài phía ngoài 2 mũi. Chớ nên mài phía trong, công pa sẽ sai mũi đi.

Công pa có cữ : Công pa này cũng giống như công pa thường nhưng chỉ thêm một lá sắt nhỏ công và một ốc để giữ cho đúng mực. Công pa này dùng rất tốt vì có thể quay nhiều vòng tròn đều nhau và không sai.

Toát yếu : *Dùi gạch* : Ta nên dùng dụng cụ cho phái chỗ. Ta chớ nên gạch bằng bút chì vì chì mềm không đều nhau. Biết chì dùng đánh dấu, muốn được những đường gạch tốt ta nên dùng dùi gạch. Nên mài mũi dùi gạch cho nhọn để các đường được đều nhau.

Công pa thường : Công pa thường có 2 vế bằng thép hay sắt, dùng chia nhiều phần đều nhau hoặc vế nhiều vòng tròn đều nhau. Mũi công pa phải mài cho thật nhọn và nên mài phía ngoài, chớ nên mài phía trong vì mài như thế hai mũi sẽ sai.

Công pa có cữ : Giống như công pa thường nhưng có thêm một lá sắt nhỏ và một ốc để giữ cho đúng ; Dùng quay nhiều vòng tròn thật đều nhau.

Công-nghệ thực-hành

Nguyễn-quản-Huợt
Thực nghiệp Học-đường

(Chung cho cả lớp nhì và lớp nhất)

Chương-trình : Cách làm mộng.

Cách gạch mộng : 1') Bào hai miếng gỗ xong, nghĩa là các mặt phải cho ăn nách với nhau. Chọn mặt nào đẹp, xuôi thớ đánh dấu để làm mặt tiền.

2') Nếu muốn làm lỗ mộng ngay giữa, phải phân miếng gỗ làm hai cho đều và gạch đường trung tâm, gạch vào cạnh gỗ để phân các phần của mộng và lỗ mộng. Kéo các đường ấy sang mặt tiền và cạnh bên kia;

3') Lỗ thì gạch 2 cạnh bằng cái cũ, còn cái mộng thì phải gạch cả đầu nữa, nhưng khi áp cũ, ta nên áp vào mặt tiền, để cho các đường gạch đúng với nhau,

4') Sau cùng dùng đục một và đục bạt đục lỗ mộng, dùng cưa mộng cưa cái mộng.

5') Đục và cưa mộng xong ta nên ráp, nếu mộng vào nhẹ tay là được, nếu hơi cứng tay, nên tháo ra và xem nơi nào gỗ kẹt dùng đục bạt sửa lại cho đều.

Khi làm nhiều mộng đều nhau ta nên dùng cái cũ có đóng sẵn 2 mũi đinh cho lợi thì giờ. Hai mũi đinh cách nhau bằng bě dài cái mộng. Gạch cho thật đúng thì làm được dễ hơn. Nhờ thế mộng được bén sát. Nên dùng dùi gạch thật nhọn chớ nên dùng bút chì để gạch các đường mộng.

Cách cưa mộng : Muốn làm mộng, chỉ cần : 1') Cưa 2 má. 2') Cắt 2 mặt ngang.

Những điều nên nhớ : 1') Đừng nên lấy đục sửa mộng, phải để nguyên đường cưa, khi ráp mộng được chắc chắn hơn và khi gán hồ dễ ăn.

2') Nên nhớ rằng khi nào người thợ cũng để cưa vào góc xa mình cốt để đem lưỡi cưa ăn sát vào đường gạch.

TẬP LÀM MỘNG GIAO-ĐẦU NỬA GỖ

Mục đích : Tập ráp mộng giao đầu cho thật thẳng.

Vật dụng : Miếng gỗ $400 \times 80 \times 25$.

1 cưa mộng. (bě dài mộng ráp 100)

1 dùi gạch.

1 thước gạch.

Cách thực hành : 1') Bào thật ăn nách các mặt gỗ : $400 \times 70 \times 20$.

- 2.) Phân và cưa 2 phần khúc gỗ đều nhau.
- 3.) Dùng dùi gạch và thước gạch, chia 2 bẽ dày hai khúc gỗ nơi 2 đầu và luôn phía đầu.
- 4.) Đo từ đầu vào 100 và gạch đường ngang của mặt tiền bẽ dày cái mộng.
- 5.) Kẹp đứng vào bàn kẹp và cưa xuôi từ phía đầu đến đường ngang.
- 6.) Kẹp nằm dưới đồ kẹp nơi bàn và cưa đứng xuống đến đường cưa trước cho đứt ra một phần gỗ.
- 7.) Cưa đầu phần cây kia và rà vào cho 2 mặt thật phẳng.

TẬP LÀM MỘNG CÓ VAI

Mộng có vai là khi nào mộng phải hót bẽ rộng, một phần ba đề cho đầu có mộng được chắc chắn hay là nhiều khi lỗ mộng khít nhau quá. Phần gỗ phải bỏ đi ở cái mộng và chừa lại ở cái lỗ gọi là vai.

Khi mộng rộng quá, ta phải chia làm 2 phần ở giữa có một cái vai.

Nếu hai miếng gỗ bẽ dày khác nhau thì nên dùng mộng có một bên má.

CÁCH LÀM MỘNG CÓ VAI

Mục đích: Tập ráp một đầu cây này vào đầu gỗ kia bằng mộng có vai.

Vật dụng: Cây gỗ $400 \times 60 \times 25$; 1 cưa mộng, 1 thước góc vuông; 1 đục bát; 1 đục mộng; 1 vồ cây; 1 dùi gạch; 1 thước do.

Cách thực hành: 1.) Bảo khúc gỗ còn lại: 50×20 và cưa 2 phần đều nhau.

2.) Gạch lỗ mộng bằng cách chừa từ đầu vào 15 và bẽ dài lỗ mộng bằng $2/3$ bẽ ngang cây.

3.) Dùng đục bát và đục mộng đục lỗ mộng và nên nhớ bẽ ngang lỗ mộng bằng bẽ ngang của đục mộng.

4.) Gạch cái mộng và cưa cái mộng bỏ đi theo bẽ ngang của mộng 15.

5.) Rà và ráp vào.

Mộng kẹp: Khi lỗ mộng ra tận đầu miếng gỗ, không có chừa một cái vai thì gọi là mộng kẹp. Mộng này cần gắn hồ hay đóng chốt cho chắc chắn.

Muốn làm lỗ mộng kẹp, thì cưa như cách cưa mộng nhưng chừa đường gạch, rồi lấy đục mộng mà đục như đục lỗ mộng vậy.

Khi gặp nhiều miếng gỗ to như xà nhà, trước khi cưa nên khoan phía trong lỗ mộng một lỗ trước bằng bẽ ngang lỗ mộng. Sau khi khoan và cưa, miếng gỗ sẽ rời ra. Các lỗ

mộng to cũng làm như vậy, khoan nhiều lỗ gần nhau, nhỏ hơn lỗ một ít và sâu bằng bề cao của mộng. Xong dùng đục một và đục bạt đục cho đúng chỉ.

Mộng kẹp thì dễ làm, nhưng đồ không được chắc bằng mộng đục lỗ.

TẬP LÀM MỘNG KẸP

Mục đích : Tập làm mộng kẹp và để nguyên đường cưa.
Vật dụng : Khúc gỗ : $400 \times 60 \times 25$.

1 đục một, 1 đùi gạch, 1 chài vồ cây.

1 thước góc vuông, 1 thước đo, 1 cưa mộng.

Cách thực hành : 1') Bào khúc gỗ còn lại 60×20 và cưa khúc gỗ 2 phần đều nhau.

2') Gạch lỗ mộng và mộng y nhau và bề dài cái mộng bằng bề ngang khúc gỗ và bề dày cái mộng bằng bề ngang đục bạt.

3') Cưa các lỗ và mộng, dùng đục một đục phía trong của lỗ mộng.

4') Hai phần gỗ ráp nhau phải thật khít và đúng thước có góc 90° độ.

Toán và kê toán thực-hành

Nguyễn-văn-Cảnh

Giám-đốc Trường Thương-mại Sài-gòn

170, Võ-Táh Sài-gòn

Chương trình :

Bài I : Qui-tắc tam-suất — Tam-suất đơn và thuận.

Bài II : — — — Tam-suất đơn và nghịch.

Bài III : — — — Thực-hành toán đố để ôn lại những bài đã học.

Bài 1

QUI-TẮC TAM-SUẤT

Qui-tắc tam-suất là gì?

Qui-tắc tam-suất có mục đích tìm 1 số khi đã biết 3 số khác.

Ví dụ :

2 m vải giá 40\$, 4m vải thì giá tiền gấp 2.

3 kg đường giá 45\$, 9kg thì đường giá tiền gấp 3.

Trong 1 giờ đi được 10km 4 giờ thì đi được gấp 4.

Công 1 ngày 45\$, công 6 ngày thì công gấp 6.

ÁP-DỤNG QUI-TẮC TAM-SUẤT ĐƠN VÀ THUẬN

1) 6m vải giá 150\$. Cung thứ vải này, 15m giá bao nhiêu?

Ta phối-trí số lượng đã biết bằng hai hàng ngang nhau và gọi **X** là vị-tri-số (số chưa biết).

$$6\text{m} \dots \dots \dots 150\$$$

$$15\text{m} \dots \dots \dots X\$$$

Và ta nói :

$$6\text{m vải giá là} \dots \dots \dots 150\$$$

$$1\text{m} = 6 \text{ lần ít hơn : } \frac{150}{6}$$

$$15\text{m} = 15 \text{ lần nhiều hơn : } \frac{150 \times}{6} = 375\$$$

II. — 10 kg đường giá 170\$. Cũng thứ đường này, 4 kg giá bao nhiêu ?

Ta cũng phối-trí số lượng bằng hai hàng ngang nhau và cũng gọi **x** là vị-tri-số (số chưa biết).

$$10\text{kg} \dots \dots \dots 170\$$$

$$4\text{kg} \dots \dots \dots X\$$$

Và ta nói :

$$10 \text{ kg đường giá } 170\$$$

$$1 \text{ kg} = 10 \text{ lần ít hơn : } \frac{170}{10}$$

$$4 \text{ kg} = 4 \text{ lần nhiều hơn : } \frac{170 \times 4}{10} = 68\$$$

Chú ý : Như ta đã thấy ở bài số 1 : Số vải tăng lên bao nhiêu thì số tiền cũng tăng lên bấy nhiêu lần. Với bài số 2 : Số đường giảm xuống bao nhiêu lần thì số tiền cũng giảm xuống bấy nhiêu lần. Vậy ta thấy số vải, số đường và số tiền đều tăng lên giảm xuống theo tỷ-lệ thuận và mỗi bài chỉ có 2 đại-lượng nên gọi là **Qui-tắc tam-suất đơn và thuận**.

Bài 2

ÁP DỤNG QUI-TẮC TAM-SUẤT ĐƠN VÀ NGHỊCH

I. — 6 người thợ làm xong một công việc nhất định trong 10 ngày. Vậy 4 người thợ phải bao nhiêu ngày để làm xong công việc đó ?

Ở đây số thợ và số ngày tỷ-lệ nghịch là vì số thợ giảm xuống và số ngày phải tăng lên.

Ta phối-trí số lượng đã biết :

$$6 \text{ người thợ} \dots \dots \dots 10 \text{ ngày}$$

$$5 \text{ người thợ} \dots \dots \dots X \text{ ngày}$$

Ta nói :

$$6 \text{ người thợ làm xong trong } 10 \text{ ngày.}$$

1 người thợ sẽ làm 6 lần số ngày nhiều hơn : 10×6
 4 người thợ sẽ làm 4 lần ít hơn

$$\text{hay là : } \frac{10 \times 6}{4} = 15 \text{ ngày}$$

II.— 9 Người thợ làm xong một công việc trong 60 ngày. Vậy phải bao nhiêu thợ để làm xong công việc đó trong 27 ngày ?

Phối-trí số lượng đã biết :

$$60 \text{ ngày} \dots \dots \dots 9 \text{ người thợ}$$

$$27 \text{ ngày} \dots \dots \dots X \text{ người thợ}$$

Ta nói :

Để làm xong công việc trong 60 ngày phải 9 người thợ

Để làm xong công việc trong 1 ngày phải 60 lần nhiều hơn hay là : 9×60 .

Để làm xong công việc trong 27 ngày phải 27 lần ít hơn

$$\text{hay là : } \frac{9 \times 60}{27} = 20 \text{ người thợ}$$

Chú ý : Ta thấy làm một công vệc, nếu số nhân công tăng lên bao nhiêu lần thì số ngày lại giảm xuống bấy nhiêu lần, trái lại, nếu số nhân công giảm xuống bao nhiêu lần thì số ngày phải tăng lên bấy nhiêu lần. Như thế : số nhân công và số ngày tăng lên giảm xuống theo tỷ-lệ nghịch nên gọi là *Qui-tắc tam-suất đơn và nghịch*.

Bài 8

ÁP DỤNG TOÁN ĐỐ ĐỂ ÔN LẠI

NHỮNG BÀI ĐÃ HỌC

1') Một người thợ lanh 2.210đ. trong 26 ngày. Vậy người thợ này lanh bao nhiêu trong 6 ngày. Giải đáp : 510đ.

2') Một xe lửa chạy 408 km trong 12 giờ. Vậy xe lửa này chạy được bao xa trong 20 giờ Giải đáp : 680 km.

3') 12 người phu phải làm 15 ngày để xong một công việc. Vậy 9 người phu phải bao lâu để làm xong một công việc đó ? Giải đáp : 20 ngày.

Vẽ hình học

Nguyễn-hữu-Thông
Trường Nữ-công Tân-Định

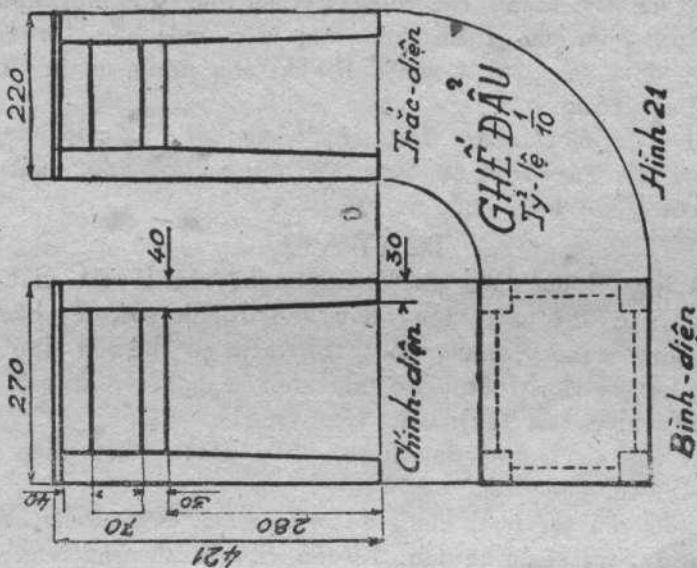
Chương trình : Phác họa có kích thước bàn ghế.

Tuần 1 : Phác họa tay 1 cái ghế đầu đứng.

Tuần 2: Vẽ tinh lại bản phác họa có kích thước cái ghế đầu (Hình 21).

Tuần 3: Phác họa tay cái bàn ăn.

Tuần 4: Vẽ tinh lại bản phác họa cái bàn ăn.



Thường-thức thực-hành

Nguyễn-Hồng
Nhà Đại-Học-Vụ

Chương trình : Công-nghệ (Thung cho 4 miền, Vật liệu thường dùng trong nghề rèn. Phân biệt các loài kim. Cách dùng thước nách, công-pa, dây dọi, ống thăng bằng. Ngắm xem một bức tường xây có đứng thẳng không.

Vật-liệu dùng trong nghề rèn : Sắt

Học cụ : Thoi sắt, tôn, sắt tây, dụng cụ bằng sắt.

BÀI GIẢNG

1') *Đặc tính của sắt* : Vật liệu thông dụng nhất trong nghề rèn là sắt. Sắt màu xám xanh, nhiệt độ chảy là 1.500° , có thể dát mỏng hay kéo thành sợi. Sắt bền dai, có ánh bóng khoáng.

Sắt khác các kim-loại khác là nung đỏ thì mềm, có thể rèn được. Nung già thành trắng chói-lọi. Nếu đặt hai thoi sắt nung đỏ già liền nhau mà rèn, hai thoi sẽ dính chặt lại thành một và cứng cứng rắn như một thoi vậy. Sắt dễ chỗ ẩm-ướt bị rỉ và bị hủy-hoại dần. Muốn cho sắt khỏi bị rỉ phải phủ một lăn sơn hoặc thiếc (sắt tây) hay kẽm (tôn).

2') *Mỏ sắt* : Sắt dùng ở Việt-Nam phần nhiều nhập-cảng & Châu-Âu Ta có mỏ sắt ở Lao-Kay, Thái-Nguyên nhưng chưa khai thác. Mỏ sắt ở Vinh có khai thác ít nhiều.

3') *Cách rèn sắt* : Vùi sắt vào lò than, nung đỏ, sắt sẽ mềm, rất dễ rèn thành các dụng cụ theo như ý muốn. Nếu làm dao, kéo... phải pha thêm thép làm lưỡi mới sắc. Lưỡi dao rèn xong đem ra « tôi » nghĩa là khi còn nóng, nhúng xuống nước sẽ rất cứng.

4') *Các đồ thường dùng rèn bằng sắt* : Các lò rèn của ta thường làm các dụng cụ bằng sắt như : dao, kéo, búa, kìm, đinh, lưỡi liềm, lưỡi cuốc v. v...

TOÁT YẾU

Vật liệu thông dụng nhất trong nghề rèn là sắt. Sắt màu xám xanh, có thể dát mỏng hay kéo thành sợi, sắt bền dai, có ánh bóng nhoáng, nung đỏ thành mềm có thể rèn được. Đề chở ấm, sắt bị rỉ. Muốn cho sắt khỏi rỉ, phải phủ một lớp son, hay thiếc (sắt tây) hoặc kẽm (tôn).

Sắt của ta không đủ dùng, phần nhiều phải nhập cảng của Châu-Âu.

Muốn rèn sắt phải nung đỏ cho mềm. Rèn xong, nhúng xuống nước, sắt sẽ cứng dần. Lò rèn của ta thường làm : dao, kéo kìm, búa, lưỡi liềm, lưỡi cuốc v. v...

Câu hỏi : Vật liệu thông dụng nhất trong nghề rèn là gì ? Sắt có những đặc tính gì ? Muốn rèn sắt phải làm thế nào ? Lò rèn của ta thường làm những dụng cụ gì ?

Bài 2 — Thép

Học cụ : Dụng cụ bằng thép : lưỡi dao, lò xo.

TOÁT YẾU

Trong nghề rèn còn dùng thép. Thép dắn hơn sắt, nung đỏ sẽ mềm và có thể rèn như sắt được. Nếu mang tôi, thép sẽ trở nên rất cứng.

Có nhiều loại thép : thép non : rèn và nối liền được, thép già vừa : hơi khó rèn, thép già : rất cứng, nên khó rèn.

Thép dùng làm lưỡi dao, kéo, cưa, lò xo, dép xe v. v....

Câu hỏi : Ngoài sắt ra, trong nghề rèn còn dùng vật liệu gì nữa ? Đặc tính của thép thế nào ? Có những loại thép gì ? Thép dùng làm gì ?

Bài 3 — Phân biệt các loài-kim

Học cụ : Gang, đồng.

TOÁT YẾU

Ngoài sắt và thép ra, các loài-kim thông dụng khác là : gang, đồng, kẽm, nhôm...

thâ
có
đườ
cọ x
sây-s

dè qu
Khi d
léo, x
C
thể nà

Gang có hai thứ, nhện, xét theo chỗ vỡ : Gang trắng : dắn, nặng, dễ vỡ, khó đúc khuôn, không rèn được, dùng để chế tạo thép. Gang xám : dắn, dễ vỡ, không rèn được, nhưng dễ giũa, dễ tiện, dễ đúc ; dùng đúc lưỡi cày, chảo, nồi.

Đồng sắc vàng, đỏ, dễ dát mỏng, kéo thành sợi, dãn nhiệt và dãn điện rất tốt. Đồng đẽ chỗ ầm bị rỉ. Đồng dùng trong kỹ-nghệ điện, làm nồi, mâm, chuông...

Câu hỏi : Ngoài sắt và thép có những loài-kim nào thông dụng ? Có mấy thứ gang ? Đặc tính của mỗi thứ ấy thế nào ? Đặc tính của đồng thế nào ? Đồng dùng làm gì ?

Bài 4 — Phân biệt các loài-kim

Học cụ : Kẽm, thiếc, nhôm.

TOÁT YẾU

Tiêu công nghệ của ta hay dùng các loài-kim khác như kẽm, thiếc, nhôm...

Kẽm sắc xám, dát mỏng được, đẽ chỗ ầm bị rỉ. Kẽm dát mỏng dùng làm máng, thùng, chậu...

Thiếc sắc xám trắng, dễ dát mỏng, thường dùng đẽ hàn các đồ bằng kẽm hay đồng.

Nhôm sắc trắng, nhẹ dát mỏng được dùng làm nồi, súong, chậu...

Câu hỏi : Ngoài sắt, thép, gang và đồng tiêu công-nghệ của ta còn dùng các loài-kim gì ? Kẽm có đặc tính gì ? Kẽm dùng làm gì ? Đặc tính của thiếc thế nào ? Thiếc thường dùng làm gì ? Nhôm có đặc tính gì ? Kẽm và thiếc thường dùng làm đồ bằng nhôm.

Bài 5 — Thước nách, nhíp

Học cụ : Các thứ thước nách và nhíp.

TOÁT YẾU

Thước nách (ê-ke) là dụng cụ dùng đẽ thử xem hai đường thẳng, hoặc một đường thẳng và một bề mặt, hoặc hai bề mặt có trực-giác với nhau không. Thước nách còn dùng đẽ vạch hai đường thẳng trực-giác với nhau. Khi dùng thước nách không nên cọ xát thước vào đồ vật đẽ tránh cho cạnh của thước khỏi bị sảy-sứt ; những cạnh này phải thực sắc và thẳng.

Dụng cụ đẽ thử gồm có các thứ nhíp (công-pa). Nhíp dùng đẽ quay vòng tròn, đẽ do bề dày hay lòng trong các hình tròn. Khi dùng nhíp phải vặn ốc cho chặt đẽ hai càng nhíp khỏi lỏng lẻo, xé-xéch, sai nhầm.

Câu hỏi : Thước nách dùng làm gì ? Cách dùng thước nách thế nào ? Nhíp dùng làm gì ? Cách dùng nhíp thế nào ?

Bài 6 — Dây dọi TOÁT YẾU

Dây dọi là một dụng cụ để thử xem một đồ đặc có đứng thẳng không. Dây dọi gồm một khối bằng chì, buộc vào đầu một sợi dây.

Người thợ nề dùng dây dọi để ngầm xem bức tường xây có thẳng đứng không. Người thợ mộc cũng phải dùng dây dọi để dựng cột, hay lắp khung cửa cho thẳng.

Tường và đồ đặc không đứng thẳng theo chiều dây dọi sẽ dễ bị đổ.

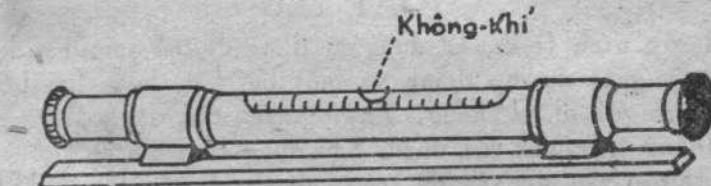
Câu hỏi : Dây dọi gồm có những phần gì ? Dây dọi dùng làm gì ? Người thợ nề, thợ mộc dùng dây dọi làm gì ?

Bài 7 — Ống thăng bằng Học cụ : Ống thăng bằng

TOÁT YẾU

Ống thăng bằng là một dụng cụ dùng để thử xem những bình diện có thực phẳng không. Ống này gồm có một ống thủy tinh kín hai đầu, có chứa một chất lỏng rất linh động, như nước hay sul-fua cac-bon (Sulfure de carbone), nhưng không đầy hẳn, còn một khoảng không khí ở trong ống. Khoảng không khí này ở vào giữa hai cái vạch dùng làm đích, để lấy thăng bằng của mực nước.

Muốn thử xem một bình-diện có thực phẳng không thì đặt ống thăng bằng trên bình-diện đó. Nếu khoảng không khí ở đúng giữa hai vạch dùng làm đích là bình-diện ấy bằng phẳng.



Ống ngầm thăng bằng

Câu hỏi : Ống ngầm thăng bằng gồm có những bộ phận gì ? Ống này dùng làm gì ? Muốn thử xem một bình-diện có thực thăng bằng không thì làm thế nào ?

Bài 8 — Học ôn

củ
bát
cái
vào
lã ch
ngầm
nước
lấy vải
trộn và

Nữ công

Bà Châu-Hảo
và Bà Phạm-thị-Nữ
Trường Nữ-công Tân-Đinh

Bài 1 — Làm rua trang trí góc mùi xoa

Dụng cụ : Mùi xoa mới đã luồng cạnh, kim, kéo, chỉ tráng nhuyễn, bao tay.

DÀN BÀI

- 1') Rút rua lối, 3 ly, rút rua hình góc ngay tréo hay hình vuông tréo tùy thích.
- 2') Làm rua cái thang nghĩa là cột rua hai đầu.
- 3') Đường rua góc phải cách cạnh mùi xoa ít lăm là ba phân.

Gia chánh

Nguyễn-thị-Biểu
Trường Nữ-công Merlande

Chương trình : Thịt hoặc tôm riêu, chạo nướng, bánh đúc gân, kẹo chuối (4 bài).

Bài 1 — Thịt hoặc tôm riêu

Học cụ và quan sát : Tôm bạc (1kg), củ hành tỏi (2 củ), nước mắm (6 muỗng), muối bột (1 muỗng), đường cát (1 muỗng), hành lá (3 tép), mỡ (3 muỗng) tiêu sọ.

Bài học : Tôm bạc lớn con, rửa sạch ngắt đầu đuôi và chun, ướp vào 1 chút muối, đường, liệu vừa ăn, băm hành tỏi cho nhỏ, bắc chảo để mỡ, để hành tỏi vào xào cho thơm, đoạn tôm vào xào cho thăm. Thêm vào chút nước mắm, để cho rút nước. Thấy vỏ tôm đỏ đều hết là chín, súc ra đĩa đem dọn ăn.

Cách riêu sường heo hoặc thịt gà vịt cũng vậy, nhưng thịt chặt nhỏ vừa miếng ăn, và để chút nước màu cho thịt vàng.

Bài 2 — Chạo nướng

Học cụ và quan sát : Tôm lúa (1kg), — mỡ heo (300g) — củ hành tỏi (100g), — dừa tươi (1 trái), — riềng (1 củ), — bánh tráng (20 cái, tương hột (300g), — đường (300g), — rau cải hành lá — muối, hột tiêu, — nước mắm, tương ớt, phèn the.

Bài học : Tôm cắt đầu rửa sạch và lột vỏ để vào thau. Đổ vào đó 1 chén nước, 2 nắm muối, chà rửa cho sạch, xả lại nước lã cho hết mặn, vắt cho ráo nước. Lấy nước dừa tươi đổ vô ngâm tôm độ 1 giờ vớt ra vắt cho ráo nước. Riêng đâm nhỏ, để nước sôi vào vắt lấy nửa chén nước, ngâm tôm lại nửa giờ, xong rồi lấy vải tráng vắt cho ráo, dùng thớt và dao nặng dập cho nhuyễn, trộn vào thịt tôm nửa muỗng đường, chút tiêu, hành tỏi, nước

mắm hòn nướng nêm vừa ăn, mỡ xắt nhỏ cọng bún trộn đều với tôm đẽ chút phèn the cho tôm dòn, trộn cho đều. Vò tôm cỡ ngón chân cái, ghim vào dứa tre thoa mỡ cho láng mặt, đẽ vô lò than nướng, coi hơi vàng là được.

Cách ăn chạo cũng như cách ăn nem nướng.

Cách làm tương ăn chạo giống như cách làm tương ăn nem nướng.

Bài 3 — Bánh đúc gân

Học cụ và quan sát : Bột nǎng (150g) — bột mǎng thích (150g) — phèn the 2 muỗng cà-phê vung (2 phần phi, 1 phần sống) — nước lá 2 lon 7 phần lon sữa bò — dứa khô ($\frac{1}{2}$ trái). — lá dứa (5 tàu), — đường thê (300g) — mè trắng 1\$.

Bài học : Lá dứa đậm nhõ vắt lấy nước, nhồi 2 thứ bột chung lại, đẽ phèn the vô quậy đều, bắt lên khuấy một chiều, coi chừng nào bột trong có gân thì trút ra mâm có thoa mỡ banh mỏng. Nhớ trả đều có gân. Bánh đúc ăn với nước đường. Thắng đường coi vừa chấm, chế nước cốt vô, mè rang đậm nhõ đẽ vô đường.

Bài 4 — Kẹo chuối

Học cụ và quan sát : 1 nải chuối sứ, đường cát (1kg), sữa bò (3 muỗng), beurre (1 muỗng), dứa khô (1 trái), vanilline (1 gói).

Bài học : Chuối thiệt mùi quết cho nhuyễn, lường chuối và đường bằng nhau. Dứa nạo vớt nước cốt đẽ riêng, nước nhí lường bằng trọng lượng chuối hay nhiều hơn cũng được, trộn chung với chuối nấu sôi, chưng 5 phút mới đẽ đường vào.

Lấy dứa bếp quậy cho liền tay, coi gần đặc đẽ vanilline, sữa, beurre vào, đẽ nước cốt sau. Coi kẹo có màu đỏ thì vát ra một chút cho mau nguội, coi cứng thì được. Lấy mâm thoa mỡ hoặc dầu, đỗ ra banh mỏng, lấy ve chai thoa mỡ cán cho láng, đẽ di hơi, cắt miếng bằng ngón tay, rọc giấy đủ màu xanh đỏ gói lại.

Dưỡng nhi

Nguyễn-thị-Biểu

Trưởng Nữ-công Merlande

(Chung cho cả lớp nhì và lớp nhất)

Chương trình : Cách nuôi trẻ từ lúc mọc răng. Cách nuôi trẻ lúc thôi bú. Tập cho trẻ nằm riêng từ lúc sơ sanh. Cách nuôi trẻ sơ sinh yếu đuối hoặc thiếu tháng.

Bài 1 — Cách nuôi trẻ từ lúc mọc răng.

Học cụ và quan sát : hình dứa trẻ khỏe mạnh, dứa trẻ gầy.

Bài học : Trẻ nuôi bằng sữa mẹ thường mọc răng sớm hơn trẻ nuôi bằng sữa bò. Trẻ con khỏe mạnh đã bắt đầu mọc răng từ tháng thứ 6. Nếu đến tháng thứ 8 mà trẻ không mọc răng thì phải hỏi bác-sĩ. Lúc mọc răng trẻ hay đi tuốt, ít bú, nước miếng ra nhiều. Mất sức chút ít, tuy vậy trong vài ngày nó sẽ khỏi. Phải giữ cho trẻ được ấm luôn, cữ tắm cho nó. Chớ nên sờ tay do vào nước nó để kiểm răng. Mặc dầu trẻ yếu vì mọc răng, phải luôn luôn cho nó bú cho đúng giờ. Khi trẻ có được lối 16 cái răng thì phải đánh răng cho nó mỗi ngày.

Bài 2 — Cách nuôi trẻ lúc thoi bú.

Học cụ và quan sát : bột sữa, cháo, khoai tám.

Bài học : Trẻ con được 7 tháng sắp lên, khi răng sữa đã mọc nên bót mỗi ngày 1 bữa sữa mà thế vào một bữa bột trộn sữa hoặc cháo tám lỏng với sữa hoặc muối. Nếu thấy cơ thể trẻ không có gì thay đổi thì qua 8 tháng bớt 2 lần sữa thế vào 2 lần cháo đặc hoặc khoai tám với hột gà và sữa. Bớt lần như thế cho đến khi nào trẻ đặng 1 tuổi. (Trẻ khỏe mạnh), 18 tháng (trẻ yếu) thì bỏ hẳn sữa để cho ăn cơm hầm bằng gạo giã tay hoặc cháo nấu với nước thịt. Không nên dứt sữa lúc trời nóng hoặc lúc trẻ yếu. Lúc dứt sữa chớ nên cho trẻ ăn bột bẹ hoặc cho ăn nhiều quá vì sợ làm mệt dạ dày mà trẻ sanh bệnh. Sau mỗi bữa ăn, cho trẻ ăn rau câu nấu, đu đủ chín, cam hoặc chút chuối nướng.

Bài 3 — Tập cho trẻ nằm riêng từ lúc mới sanh

Học cụ và quan sát : Hình giường hoặc nôi có đứa bé nằm.

Bài học : Thường các bà mẹ Việt-nam có thói quen để con ngủ chung với mẹ từ khi mới lọt lòng. Thói ấy rất có hại, nên chừa ngay, vì trẻ sẽ làm bần nệm giường, và mỗi khi trẻ thức khóc thì mẹ không ngủ được. Trái lại mẹ làm lay động trẻ cũng không ngủ đặng. Có khi trẻ phải bị đè ngạt. Ngó khi người lớn có bệnh để lấy cho trẻ lâm vì cơ thể nó rất yếu. Giường của trẻ con nên đặt vào chỗ có ánh sáng, thoáng khí và ấm-áp. Không nên để gió và khí lạnh lùa vào mà trẻ bị cảm. Nôi trẻ con nên đặt gần giường của mẹ để cho mẹ nó dễ trông nom và cho bú. Giường phải mắc màn mỏng, có chăn, nệm, gối và 1 tấm vải dẫu cho nó không làm bẩn nệm, đỗ đặc trên giường em bé nên thay liền khi nó làm dơ.

Bài 4 — Cách nuôi trẻ sơ sinh yếu đuối hoặc thiếu tháng

Học cụ và quan sát : Hình trẻ ốm yếu, trẻ khỏe mạnh, trẻ nằm trong lồng kiến có đường khí.

Bài học : Thường người đàn bà từ lúc tắt kinh đến 270 hoặc 280 ngày mới sanh. Những người nào vì đau yếu, bị bệnh phong tinh, trượt té hay làm việc mệt nhọc quá thường sanh sớm hơn, gọi là sanh non, những đứa trẻ sanh non rất yếu đuối, cần phải săn sóc kỹ lưỡng hoặc để vào lồng kiêng có dưỡng khí mới nuôi đặng, nuôi các trẻ này phải cần sự tận tâm và hy sinh của các bà mẹ và sự săn sóc rất chu đáo của bác-sĩ.

LÓP NHẤT Pháp văn

Lâm-bá-Phước
Trường Ban-Cô

Centre d'intérêt : La chasse ; la pêche.

Leçon 1 — A. — VOCABULAIRE : Les oiseaux sauvages

1') *Noms* : Le moineau, la tourterelle, la sarcelle, la bécasse, la bécassine, le perroquet, le paon, l'hirondelle.

2') *Adjectifs* : beau, crochu.

3') *Verbes* : vivre, se percher, voler.

B. — ÉLOCUTION : Où vivent les oiseaux sauvages ? Quels sont les oiseaux sauvages que vous connaissez ? Comment est le plumage du paon ? Le bec du perroquet ? Où se perchent les oiseaux sauvages ? Avec quoi volent-ils ?

C. — CONJUGAISON : Conjuguez le verbe voler à la forme négative aux temps principaux de l'indicatif.

D. — EXERCICES ÉCRITS : Phrase modèle « Les oiseaux sauvages vivent dans la forêt », (sujet — verbe — complément de circonstance). D'après la phrase modèle, construisez 5 phrases avec les verbes : se percher, voler, entrer, travailler, dormir.

Leçon 2 — A. — VOCABULAIRE : Les animaux sauvages

1') *Noms* : Le cerf, la biche, le faon, le sanglier, le lièvre, le renard.

2') *Adjectifs* : inoffensif, nuisible.

3') *Verbes* : détruire, bramer.

B. — ÉLOCUTION : Quels animaux sauvages rencontre-t-on dans la forêt ? Comment s'appelle la femelle du cerf ? Le petit du cerf ? Que fait le cerf pour appeler son petit ? Le cerf est nuisible, pourquoi ? Le cerf est inoffensif, pourquoi ?

C. — CONJUGAISON : Conjuguez le verbe : détruire à la forme négative, aux temps principaux de l'indicatif.

D. — EXERCICES ÉCRITS : Phrase modèle « le moineau mange les grains dans la cour ». (Sujet — verbe — complément direct, complément de circonstance).

Construisez quatre phrases semblables à la phrase modèle se rapportant au centre d'intérêt de la semaine. (à guider par le maître).

Leçon 3 — A. — VOCABULAIRE : Les bêtes féroces

1') *Noms* : le tigre, le lion, la panthère, l'éléphant l'ours, la trompe, les défenses, les griffes.

2') *Adjectifs* : fort, redoutable, tranchant.

3') *Verbes* : attaquer, grimper.

B. — ÉLOCUTION : Comment est le pelage du tigre ? Comment sont ses griffes ? Qu'attaque le tigre ? Que nous donne l'éléphant ? Où grimpe l'ours ?

C. — CONJUGAISON : Conjuguez le verbe grimper à la forme négative et aux temps principaux de l'indicatif.

D. — EXERCICES ÉCRITS : Phrase affirmative. — Phrase modèle « Le tigre attaque le sanglier ».

(On peut renforcer le sens d'une phrase affirmative en ajoutant un adverbe d'affirmation : oui, certes, assurément, certainement, vraiment).

Composez cinq phrases semblables à la phrase modèle et se rapportant à la leçon du jour. (à guider par le maître).

Leçon 4 — A. — VOCABULAIRE : La chasse

1') *Noms* : Le chasseur, le fusil, la cartouchière, la cartouche, le carnaier, le gibier à poil, le gibier à plume.

2') *Adjectifs* : adroit, maladroit.

3') *Verbes* : chasser, viser, tirer, rapporter.

B. — ÉLOCUTION : A quel endroit chasse-t-on ? A l'aide de quoi chasse-t-on ? Citez le gibier à poil ? Le gibier à plume ? Où le chasseur met-il le gibier ? Que fait le chasseur quand il voit un gibier ? Si le chasseur ne rapporte rien, est-il adroit ?

C. — CONJUGAISON : Conjuguez les verbes viser et tirer un oiseau aux temps principaux de l'indicatif.

D. — EXERCICES ÉCRITS : Phrase négative : Phrase modèle : « Mon père ne va pas à la chasse ». (On peut employer d'autres adverbes de négation : ne...pas, ne...point, ne...jamais, ne...rien).

Composez 4 phrases négatives avec les verbes étudiés.

Leçon 5 — A — VOCABULAIRE : La carpe

- 1') *Noms* : Le poisson, la carpe, une écaille, une nageoire, une queue, les branchies.
 2') *Adjectifs* : aquatique, nutritif.
 3') *Verbes* : nager, pêter, se diriger.

B. — ÉLOCUTION : 1') Enumérez les différentes parties du corps de la carpe. 2') Dites l'utilité de chacune de ces parties. 3') Dites les actions de la carpe.

C. — CONJUGAISON : Conjuguez le verbe : pêter aux temps principaux de l'indicatif.

C. — EXERCICES ÉCRITS : La phrase interrogative. Phrases modèles : « chasses-tu les oiseaux ? » — As-tu chassé les oiseaux ? « — Est-ce que tu chasses les oiseaux ? »

Avec les verbes : attaquer, tirer, détruire, nager, composez 4 phrases interrogatives.

Leçon 6 — A. — VOCABULAIRE : Les poissons

- 1') *Noms* : La tanche, le goujon, l'anguille, le thon, la raie, les coquillages, les crevettes.
 2') *Adjectifs* : frais, sec, salé.
 3') *Verbes* : consommer, saler, frire.

B. — ÉLOCUTION : 1') Enumérez les poissons d'eau douce, les poissons de mer. 2') Comment les mange-t-on ?

C. — CONJUGAISON : Conjuguez le verbe : consommer aux temps principaux de l'indicatif.

D. — EXERCICES ÉCRITS : Construisez une phrase avec chacun des mots suivants :

- L'oiseau, battre les ailes et voler ;
- Le chasseur, viser et tirer ;
- Le tigre, rugir et bondir,

Leçon 7 — A. — VOCABULAIRE : Les engins de pêche

- 1') *Noms* : une ligne, la ficelle, l'hameçon, le flotteur, l'appât, la gaule, une épuisette, un épervier, un filet, le carrelet.
 2') *Adjectifs* : petit, gros solide.
 3') *Verbes* : pêcher, mordre, retirer.

B. — ÉLOCUTION : 1') Enumérez les engins de pêche. 2') Décrivez une ligne, — un épervier, — un filet. — Dites les actions du pêcheur.

C. — CONJUGAISON : Conjuguez le verbe pêcher les poissons à la forme interrogative et aux temps principaux de l'indicatif.

D.— EXERCICES ÉCRITS : Construisez une phrase simple avec chacun des mots suivants : pêcher, mordre, retirer, consommer.

Leçon 8 — A. VOCABULAIRE : La pêche

1') *Noms* : Le pêcheur, l'eau, le sampan, le bateau de pêche l'ombre, le bord, un endroit.

2') *Adjectifs* : poissonneux, bon, mauvais.

3') *Verbes* : jeter, attendre, plonger, relever, frétiller (quây).

B. — Élocution : Décrivez une partie de pêche à la ligne, au filet. Dites les attitudes du pêcheur qui attend, qui retire la ligne, le filet.

C. — *Conjugaison* : Conjuguez le verbe : attendre à la forme interrogative et aux temps principaux de l'indicatif.

D — *Exercices écrits* : Décrivez la pêche à la ligne en construisant des phrases simples.

Où le pêcheur s'installe-t-il ?

Que fixe-t-il à l'hameçon ?

Où jette-t-il la ligne ?

Où le poisson est-il pris ?

Comment le pêcheur relève-t-il la ligne ?

Que fait le poisson ?

Lecture et Récitation

Lâm-bá-Phuôc

Centre d'intérêt : la chasse, la pêche.

TEXTE I.— Les hirondelles.

Les hirondelles sont arrivées. Voyez les chercher la place de leur nid. Celles-ci nichent dans la grange ; celles-là sont installées dans l'écurie.

Laissons les entrer. Un nid d'hirondelle paraît un doux présage du bonheur.

Adapté

a) *Pronunciation* : les hirondelles, voyez, sont installées, présage.

b) *Explications* : nichent, grange, écurie, présage du bonheur.

c) *Questions* : Vers quel mois de l'année, les hirondelles sont-elles arrivées chez nous ? Où sont-elles installées ? Quel présage nous dit un nid d'hirondelle ?

TEXTE 2. — Les animaux de la forêt :

La forêt est habitée par un grand nombre d'animaux. L'homme les chasse parce qu'ils sont nuisibles ou parce que leur chair est bonne à manger. On chasse généralement le cerf, le sanglier, le lièvre, le renard. Le paon, les faisans, le coq et la poule sauvages abondent aussi dans la forêt. Ils sont les plus recherchés par les chasseurs.

Adapté

- a) *Pronunciation* : habitée nuisibles, paon.
- b) *Explications* : nuisibles, abondent, recherchés.
- c) *Questions* : Quels animaux sauvages trouve t-on dans la forêt ? Quels oiseaux y trouve-t-on ?

TEXTE 3. — RÉCITATION. La biche

La biche brame au clair de lune,
Et pleure à se fondre les yeux,
Son petit faon délicieux.

A disparu dans la nuit brune.

- a) *Pronunciation* : faon, délicieux.
- b) *Explications* : biche : femelle du cerf, faon : petit du cerf : bramer : crier en parlant du cerf.

TEXTE 4. — Le tigre

Un tigre rôde autour du village.

Chính l'a vu sortir de la forêt, puis disparaître sous les arbres. Comme le chat, le tigre a des crocs aigus. Son poil est jaune rayé de noir. Sa force est redoutable.

Maintenant les gens du village vont prendre des précautions contre le tigre.

Adapté

- a) *Pronunciation* : crocs aigus, précautions.
- b) *Explications* : rôder, disparaître, prendre des précautions.
- c) *Questions* : Qui a vu un tigre ? Par quoi diffère-t-il du chat ? Quelles précautions doit-on prendre contre le tigre ?

TEXTE 5. — La chasseur adroit

Nǎm a vu son chien Nết tomber en arrêt près d'un buisson ; sans doute a-t-il flairé un gibier dans son gîte. Tout à coup un lièvre bondit et file à travers champs. Nǎm épingle sa carabine, vise longuement et tire. Le lièvre tombe. Nǎm le ramasse et le met dans son carnier.

- a) *Pronunciation* : chasseur adroit, buisson, vise.
- b) *Explications* : tomber en arrêt, flairé, gîte, carabine.
- c) *Questions* : Pourquoi Nết tombe-t-il en arrêt près d'un buisson ? Que fait le lièvre ? Que fait le chasseur ?

Ce

b

TEXTE 6.—RÉCITATION :

La biche (*suite et fin*)

Pour raconter son infortune.
 A la forêt de ses aïeux.
 La biche brame au clair de lune.
 Et pleure à se fondre les yeux...

Maurice Rollinat

a) *Pronunciation* : infortune, aieux.b) *Explications* : infortune (malheur), aïeux.c) *Questions* : Pour appeler son petit, que fait la biche ?

Est-elle malheureuse ? Pourquoi ?

TEXTE 7. — **La carpe**

Le poisson le plus répandu au Viêt-Nam est la carpe. Comme les autres poissons, elle ne peut vivre que dans l'eau. Hors de l'eau, elle pérît : c'est un animal aquatique...

La chair de la carpe est très nutritive, mais quand on en mange, on doit prendre garde aux arêtes.

Lafferranderie

a) *Pronunciation* : aquatique, aux arêtes.b) *Explications* : répandu, pérît, prendre garde aux arêtes.c) *Questions* : Quel est le poisson le plus répandu au Viêt-Nam ?

Hors de l'eau, que deviendrait la carpe ? Comment est sa chair ?
 A quoi doit-on prendre garde quand on mange la carpe ?

TEXTE VIII. — **Le goujon tête**

Le goujon est pris. Je le décroche de l'hameçon et le rejette dans l'eau. Il est là, immobile, à mes pieds, sous l'eau claire. Je distingue sa tête élargie, son gros œil et ses deux barbillons. Il bâille, la lèvre déchirée.

Je jette de nouveau ma ligne dans l'eau avec le même ver. Aussitôt, le goujon mord. Je retire la ligne et c'est encore lui.

Adapté

a) *Pronunciation* : goujon, rejette, distingue.b) *Explications* : tête, décroche, barbillons, bâille.c) *Questions* : Pourquoi la lèvre du goujon est-elle déchirée ?

Ce goujon est-il tête ? Comment ?

TEXTE IX. — *Récitation : L'aurore sur la mer*

Dans la lumière et dans le bruit.
 S'éveille le petit village ;

Enfant et femmes, sur la plage,

Attendent les pêcheurs de nuit.

Paul Bourget

a) *Pronunciation* : l'aurore, bruit, plage.b) *Explications* : l'aurore, plage.

c) *Questions* : Quand s'éveille le petit village ? Qu'attendent enfants et femmes ?

TEXTE X. — Les engins de pêche

J'ai vu pêcher à la ligne Le pêcheur fixe un ver à l'hameçon. Le poisson mange l'appât et il est pris. On pêche aussi avec le filet, le carrelet. Dans les rizières, on pose des nasses. En mer, on se sert de grands bâteaux de pêche. La pêche chez nous est bien fructueuse car nos rizières sont poissonneuses.

Cao-vă̄n-Phái

a) *Prononciation* : les engins, l'appât, rizières, fructueuse.

b) *Explications* : le carrelet, la nasse, fructueuse.

c) *Questions* : Citez les engins de pêche que vous connaissez ? De quels engins de pêche se sert-on pour pêcher dans la rizière ? en mer ?

TEXTE XI. — La pêche à la ligne

Ba pêche ; le bouchon danse sur les vagues légères. Ba observe, attentif. J'ai du plaisir à le regarder : le bouchon s'enfonce, Ba tire vite la ligne, un gros barbillon se balance au bout du fil.

Vite, Ba décroche le poisson et le glisse dans son panier.

a) *Prononciation* : bouchon, observe, plaisir.

b) *Explications* : vagues, j'ai du plaisir à, barbillon.

c) *Questions* : Que fait le bouchon ? Le pêcheur ? Comment Ba retire t-il la ligne ? Que voyez vous au bout du fil ? Où le pêcheur glisse-t-il le poisson ?

TEXTE XII. — Récitation :

L'aurore sur la mer (suite et fin)

De grands oiseaux passent dans l'air,

Ailes ouvertes, et les voiles,

Parmi les dernières étoiles,

Brillent dans l'azur du ciel clair.

Paul Bourget

a) *Prononciation* : de grands oiseaux, l'azur.

b) *Explications* : voiles, étoiles, l'azur.

c) *Questions* : Que désignent les voiles ? Quels sont les oiseaux de mer que vous connaissez ?

Orthographe et Grammaire

Centre d'intérêt : La chasse, la pêche.

Grammaire : Verbes du 2ème groupe, verbes du 3ème groupe, la proposition et ses termes ; Exercices de conjugaison.

TEXTE 1 — Notre joli serin

Nous possédons un joli serin, nous lui avons aménagé une cage confortable avec une mangeoire, une balançoire, un abreuvoir et un perchoir. Cet oiseau nous égaie par ses chants. Nous le chérissons.

a) *Difficultés orthographiques* : mangeoire, balançoire, abreuvoir, perchoir.

b) *Difficultés grammaticales* : Cet oiseau nous égaie par ses chants.

GRAMMAIRE : Verbes du 2ème groupe.

a) *Constatations grammaticales* : Nous le chérissons.

b) *Explications* : Le verbe *chérir* est du 2ème groupe : son infinitif est en *ir*, son présent est en *is* (je chéris) et son participe présent en *issant* (*chérisant*).

c) *Exercice oral* : Conjuguez le verbe chérir à la 1ère personne du singulier et du pluriel aux temps principaux de l'indicatif.

TEXTE 2 — Le loup

Le loup hurle : hou ! hou ! Pour nourrir ses louveteaux il a couru partout dans la forêt. Tout à coup, il rencontre le petit Chaperon rouge. « Où vas-tu ? lui dit-il. Je vais voir ma grand'mère qui est malade ».

GRAMMAIRE : Conjugaison des verbes du 2ème groupe.

Conjuguez au présent, au passé composé et au futur de l'indicatif : « Je franchis le seuil et j'embrasse maman ».

TEXTE 3 — Le tigre (Voir texte de lecture)

GRAMMAIRE : Verbe du 3ème groupe.

a) *Constatations grammaticales* : Je vois, je sors, je disparaît.

b) *Explications* : Ces 3 verbes sont du 3ème groupe ; ce sont des verbes en S ; le premier a l'infinitif en *oir* (*voir*) ; le second a l'infinitif en *ir* (*sortir*) mais il n'appartient pas au 2ème groupe parce qu'il n'a ni le présent en IS (je sors) ni le participe présent en *issant* (*sortant*) le 3ème a l'infinitif en *re* (*disparaître*).

Exercice oral : Conjuguez les verbes voir, sortir, disparaître à la 3ème personne du singulier et du pluriel aux temps principaux de l'indicatif.

TEXTE 4 — Le chasseur mécontent

La nuit descend sur la plaine. Le chasseur, son fusil en bandoulière regagne sa demeure ; il est mécontent car il n'a tué qu'une perdrix. La pluie commence à tomber, aussi presse-t-il le pas.

Grammaire : Conjugaison des verbes du 2^eme et du 3^eme groupes. (nourrir et descendre) aux temps principaux. Dire leur participe présent.

TEXTE 5. — La carpe (*voir texte de lecture*)

Grammaire : Relevez les verbes du 1er, du 2^eme, du 3^eme groupes contenus dans la dictée.

b) Conjuguez ces verbes aux temps principaux de l'Indicatif à la forme négative.

TEXTE 6. — Le goujon tête (*voir texte de lecture*)

Grammaire : a) Relevez les verbes contenus dans la dictée et dites à quel groupe de verbes ils appartiennent.

b) Trouvez leur sujet et leurs compléments.

TEXTE 7. — Les engins de pêche

Ba pêche. De bon matin, il se dirige vers la marc ou vers les rivières. Il se sert de carrelet, d'épervier ou de nasse. Quelquefois il pratique la pêche avec un grand filet. Son travail est pénible.

a) *Difficultés orthographiques* : vers, se sert de carrelet.

b) *Difficultés grammaticales* : les engins, les rivières.

Grammaire : La proposition et ses termes.

a) *Constatations grammaticales* :

1^o) Ba pêche.

2^o) Il pratique la pêche.

3^o) Son travail est pénible.

b) *Explications* : Ba pêche. Cette proposition comprend un sujet (Ba) et un verbe (pêche).

Il pratique la pêche. Cette proposition comprend un sujet (Il), un verbe (pratique) et un complément (pêche)

c) *Exercice oral* : Relevez les propositions avec leurs termes contenus dans le texte de dictée « Le goujon tête ».

TEXTE 8. — La pêche à la ligne

Monsieur Thú est parti de bon matin pour la pêche. Installé au bord de la rivière, il tient sa gaule à la main et surveille attentivement le bouchon. Mais l'attente n'est pas longue. Il a déjà pris trois goujons, et une anguille.

a) *Difficultés orthographiques* : installé, bord, l'attente.

b) *Difficultés grammaticales* : l'attente n'est pas longue.

Grammaire : Relevez les propositions avec leurs termes contenus dans le texte de dictée.

Exercices écrits

Lâm-bá-Phuôc

Centre d'intérêt : LA CHASSE, LA PÊCHE

1er Exercice écrit : Construire des phrases simples.
Décrire un perroquet.

- 1') Avez-vous vu un perroquet ? Où se perche-t-il ?
- 2') Comment est son bec ? Son plumage ?
- 3') Comment sont ses pattes ?
- 4') De quoi se nourrit-il ? Où boit-il ?
- 5') Toute la journée, que fait-il ?

2ème Exercice écrit : Construire des phrases simples.
Décrire un tigre.

- 1') Avez-vous bien observé un tigre ? Où se loge-t-il ?
- 2') Comment est son pelage ? Comment sont ses crocs, ses griffes ?
- 3') Que déchire-t-il ?
- 4') Un enfant l'excite, que fait-il ?

3ème Exercice écrit : Construire des phrases simples.
Nàng va à la chasse.

- 1') De bon matin, où va Nàng ?
- 2') Fusil en bandoulière, cartouchière à la ceinture, que cherche-t-il dans le feuillage ?
- 3') Que fait Nàng quand il voit une tourterelle ?
- 4') Que fait l'oiseau atteint par la balle ?

4ème Exercice écrit : Construire des phrases simples.
Décrire une partie de pêche.

- 1') Assis au bord de la mare, que fait le pêcheur ?
- 2') Attentivement que regarde-t-il ?
- 3') Le bouchon plonge brusquement, que fait le pêcheur ?
- 4') Pris à l'hameçon, que fait le poisson ?
- 5') Où le pêcheur glisse-t-il le poisson ?

Toán và kê toán thực - hành

Nguyễn-văn-Cảnh
Giám đốc Trường Tu-thục Thương-mại Sài-gòn
170, Võ-tánh — Sài-gòn

Chương-trình :

Bài I. — Lợi túc. Định nghĩa và thông luận.

Bài II. — Kế toán lợi túc với phương pháp thông thường.

Bài III. — Cách tìm Số vốn.

Bài IV. — Giải đáp toán đỗ ở tháng trước.

Bài 1

LỢI TÚC

Định nghĩa và thông luận : Lợi túc là huê lợi sinh sản của một số vốn đưa ra về phần người đưa vốn được hưởng.

Lợi túc là số tương trưng để bù trừ về việc rủi may trong

khi đưa ra vốn. Có hai thứ lợi tức : *Lợi tức thường* và *Lợi tức dồn*.

Lợi tức thường : Là khi nào số vốn vẫn nằm yên và điều kiện cho vay và lợi suất bằng năm không thay đổi.

Lợi tức dồn : Là trong một thời kỳ 6 tháng hoặc một năm số lời lãi nhập chung với số vốn để sinh sản thêm lời.

Lợi suất : Đề chỉ điều kiện cho vay, người ta tính ra lời với mấy phần trăm mỗi năm gọi là *lợi suất*.

Vậy khi ta đưa ra vốn với lợi suất 5% l. nghĩa là theo luật pháp 100\$ sẽ đem lại 5\$ lời mỗi năm.

Số lợi tức tính theo trọng ba yếu tố : Tiền vốn, lợi suất và thời gian.

Tiền lời thường tính theo thời gian cho vay mượn, nghĩa là mấy năm, mấy tháng, mấy ngày và để cho tiện trong việc kế toán : Mỗi năm chỉ có 360 ngày và mỗi tháng 30 ngày mà thôi.

Ví dụ : Một số vốn 100\$ đem lại 6\$ tiền lời trong một năm là $\frac{6}{100}$ hay là 6% l.

Cách tính ngày : Trong việc tính ngày thì thường không tính ngày đầu chỉ tính ngày sau. Tỷ như từ ngày 2 đến ngày 25 tháng 3 thì ngày 2 không tính chỉ tính đến ngày 25.

Ví dụ : Có bao nhiêu ngày từ 21 tháng 3 đến ngày 7 tháng 5 ?

Ta tính :	21 tháng 3 đến 30 tháng ba 9 ngày
tháng tư	30 —
tháng năm	<u>7 —</u>
Cộng :	46 ngày

Bài 2

KẾ TOÁN LỢI TỨC VỚI PHƯƠNG PHÁP THÔNG THƯỜNG

Tìm lợi tức tháng :

Đưa vốn 7.000\$ với lợi suất 6% l. mỗi năm. Vậy trong 8 tháng thâu lợi tức được bao nhiêu ?

Ta phối-trí số đã biết bằng hai hàng ngang nhau và gọi X là vị-trí số (số chưa biết).

100\$	12 tháng	6\$
7000\$	<u>8 tháng</u>	<u>X\$</u>

Và ta nói :

100\$ một năm thâu lời 6\$

1\$ một năm thâu lời 100 lần ít hơn : $\frac{6}{100}$

7000\$ một năm thu lãi 7.000 lần nhiều hơn : $\frac{6 \times 7000}{100}$

Đó là tiền lãi của 7000\$ trong một năm hay là 12 tháng, nhưng & đây ta phải tìm số lãi trong 8 tháng. Ta tiếp theo :

12 tháng 7.000\$ thu lãi : $\frac{6 \times 7.000}{100}$

1 tháng 7.000\$ thu lãi 12 lần ít hơn : $\frac{6 \times 7.000}{100 \times 12}$

8 tháng 7.000\$ thu lãi 8 lần nhiều hơn,

hay là : $\frac{6 \times 7.000 \times 8}{100 \times 12} = 280\$$

Tìm lợi-túc ngày :

Đưa vốn 6.185\$ với lợi suất 12%. mỗi năm. Vậy trong 72 ngày thu lãi được bao nhiêu ?

Phối trí số đã biết :

100\$	360 ngày	12\$
6185\$	72 ngày	x\$

Ta nói :

100\$ trong 360 ngày thu lãi được 12\$

1\$ trong 360 ngày thu lãi 100 lần ít hơn : $\frac{12}{100}$

6.185\$ trong 360 ngày thu lãi 6.185 lần nhiều hơn :

$$\frac{12 \times 6.185}{100}$$

Đó là tiền lãi của 6.185\$ trong 360 ngày, nhưng đây ta phải tìm số lãi trong 72 ngày. Ta tiếp theo :

360 ngày 6.185\$ thu lãi : $\frac{12 \times 6.185}{100}$

1 ngày 6.185\$ thu lãi 360 lần ít hơn : $\frac{12 \times 6.185}{100 \times 360}$

72 ngày 6.185\$ thu lãi 72 lần nhiều hơn :

$$\frac{12 \times 6.185 \times 72}{100 \times 360} = 74\$22.$$

Bài 3 — Tìm vốn với phương-pháp thông thường.

Phải đưa vốn ra bao nhiêu để thu được 330\$ lãi trong 45 ngày với lợi-suất 12% ?

Phối-trí những số đã biết :

12\$	360 ngày	100\$.
330\$	45 ngày	x\$.

Ta nói :

Muốn thâu lời 12\$ trong 360 ngày phải ra vốn 100\$
Muốn thâu lời 1\$ trong 360 ngày thì 12 lần ít hơn :

$$\frac{100}{12}$$

Muốn thâu lời 330\$ trong 360 ngày thì 330 lần nhiều hơn :

$$\frac{100 \times 330}{12}$$

Muốn thâu lời 330\$ trong 1 ngày thì 360 lần nhiều hơn :

$$\frac{100 \times 330 \times 360}{12}$$

Muốn thâu lời 330\$ trong 45 ngày phải 45 lần ít hơn :

$$\frac{100 \times 330 \times 360}{12 \times 45}$$

Vậy ta phải đưa vốn ra : $\frac{100 \times 330 \times 360}{12 \times 45} = 22.000\$.$

Bài 4 — Giải đáp toán đố ở tháng trước

1.— Một nhà buôn, bán 20 cái mền được tất cả là 4.600\$. Người chủ nói lời được 18% trong giá bán. Vậy giá mua của một cái mền là bao nhiêu ?

Giải pháp :

(Lời 18% trong giá bán nghĩa là bán 100\$ hàng hóa chỉ mua 82\$).

Bán 100\$ hàng hóa chỉ mua 82\$.

Bán 1\$ hàng hóa thì 100 lần ít hơn : $\frac{82}{100}$

Bán 4.600\$ hàng hóa thì 4.600 lần nhiều hơn :

$$\frac{82 \times 4.600}{100}$$

Giá mua 20 cái mền : $\frac{82 \times 4.600}{100} = 3.772\$.$

Giá mua một cái mền : $3.772 : 20 = 188\$60$

2.— Một nhà buôn, mua bộ đồ trà. Về bán lại, chủ tiệm lời được 25% trong giá mua. Vậy nhà buôn ấy lời mấy bách phân trong giá bán ?

Giải pháp :

(Lời 25% trong giá mua nghĩa là mua 100\$ tiền lời 25\$ bán lại 125\$).

Tiền lãi bằng : $\frac{25}{125} = \frac{1}{5} = \frac{20}{100}$ giá bán

Giải đáp : Nhà buôn ấy lời 20% trong giá bán.

3.) Chú Xưởng mua 30 thùng củ hành giá 350\$ một thùng. Chẳng may một số củ hành hư vì trời nóng, nên chú Xưởng bán tất cả hành mà chỉ có thu được 9.765\$. Vậy chú Xưởng lỗ mấy bách-phân trong giá vốn ? *Giải pháp :*

Giá mua 30 thùng củ hành : $350 \times 30 = 10.500\$$

Lỗ theo giá vốn ; $10.500 - 9.765 = 735\$$

Mua 10.500\$ bán lỗ hết 735\$

$$\begin{array}{r} & & & 735 \\ - & 1\$ & - & - & - \\ \hline & & & 10.500 \\ - & 100\$ & - & - & - \\ \hline & & & \frac{735 \times 100}{10.500} = 7\$00 \end{array}$$

Giải đáp : Chú Xưởng lỗ 7% trong giá vốn.

Vẽ hình học

Huỳnh-văn-Doanh
Trường Nữ-công Tân-dịnh

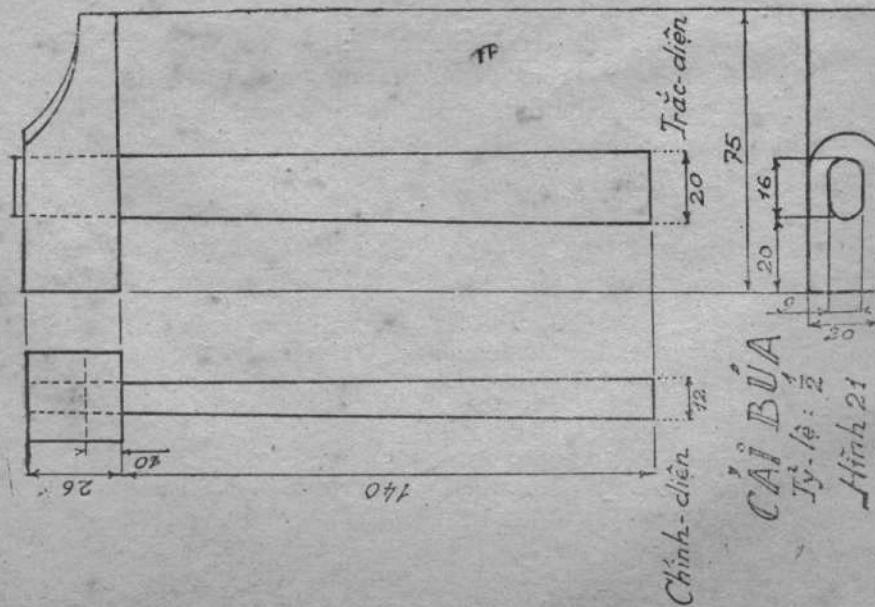
Chương trình : Phác-họa những vật đơn giản.

Tuần 1 : Phác-họa tay một cái búa đóng đinh. (Hình 21)

Tuần 2 : Vẽ tinh lại bản phác-họa cái búa.

Tuần 3 : Phác-họa tay đầu trụ cửa ngõ.

Tuần 4 : Vẽ tinh lại bản phác-họa đầu trụ cửa ngõ.



Bình - d/c

Thường thức thực hành

Nguyễn Hồng
Nhà Đại-Học-Vụ

Chương trình : Thương mại (Chung cho 4 miền). Cách tò-chức tiệm buôn (kho chứa hàng, tủ kệ bày hàng, kệ bán hàng và thu tiền, tủ bạc). Các sổ sách trong tiệm buôn. Mẫu thư đặt mua hàng. Mẫu hóa đơn.

Bài 1 — Tò - chức tiệm buôn

Toát yếu : Muốn tò - chucus tiệm buôn trước hết phải quan - sát tình hình thương - trường, nghiên-cứu sự sản-xuất và tiêu-thụ hóa-phẩm định buôn. Đoạn tìm địa - điểm thích - hợp cho việc thiết-lập tiệm buôn, giao-dịch với các hàng buôn, tìm nơi tiêu-thụ hàng. Cửa hiệu phải có biển hàng, tủ kính, quầy bán hàng, tủ két,... sổ sách về thương-mại. Ngoài tiệm ra lại phải lập một kho chứa hàng.

Sau khi mở tiệm cần khai môn bài. Nếu là công-ty, phải làm hợp-dồng trình duyệt tòa. Phải trình duyệt sổ nhật-ký, sổ tung-biên tài-sản và thu-sản. Lại quảng-cáo, mướn người bán hàng, kế-toán-viên v.v...

Câu hỏi : Giáo viên soạn lấy.

Bài 2 — Các sổ-sách trong tiệm buôn

Học cụ : Sổ nhật ký, sổ di-cảo, sổ tung biên tài - sản và thu - sản.

BÀI GIẢNG :

1') *Kế - toán :* Trong việc thương - mại phải dùng đến kế-toán. Kế-toán là làm tính - toán và biên vào sổ - sách. Làm kế - toán không những là tuân theo pháp - luật mà còn ích-lợi cho nhà buôn nữa.

2') *Các sổ - sách thương - mại :* Do luật-pháp bắt buộc. Đối với thương-gia, luật bắt buộc dùng 3 quyền sổ dưới đây :

a) *Sổ nhật - ký :* (Livre journal) Trong sổ này phải ghi công việc giao - dịch theo thứ tự ngày tháng, không để thừa giấy trắng, tẩy, xóa, biên chòng chất lên trên, hay ghi ra ngoài lề (marge). Trước khi đem dùng sổ này phải điền số trang và trình duyệt tòa mới có giá-trị.

b) *Sổ di - cảo :* (Livre de copie de lettres) Sổ này dùng để sao lại những thơ - từ giao - dịch về thương mại hoặc dán thư ấy vào sổ. Những bản sao-lục thơ-từ phải dán liên-tiếp nhau theo thứ-tự ngày tháng trong một cặp bìa. Mỗi khi tra cứu việc gì tìm kiếm dễ-dàng.

Dấu hiệu	Số lượng	Thứ hàng bán	Giá mỗi một	Giá tổng số
	3	Đồng hồ báo thức hiệu Bravo	120.00	360.00
	2	Đồng hồ đeo tay hiệu Nikles	500.00	1000.00
		Công	⇒	1.360.00
		Thuế thương vụ và Đ.P.Q.P.4%	⇒	54.40
				Tổng cộng 1414.40

Kết toán hóa đơn này là một ngàn bốn trăm mươi bốn đồng bốn hào.

Sài-gòn ngày ..

(dán tem đóng dấu) (1 bản sao để lưu chiểu) Ký tên đóng dấu

Nữ công

Bà Châu Hảo
và Bà Phạm Thị Nữ
Trưởng Nữ-công Tân-dịnh

Bài 1 — Cắt trên vải và may quần lót cho đàn bà

Dụng cụ : Vải trắng thứ mịn, kim, kéo, chỉ trắng, bao tay.

DÀN BÀI

- 1') Xếp đôi vải theo chiều dài,
- 2') Xếp đôi lại theo chiều ngang, lồng xếp vải là chính giữa vải,
- 3') Đẽ rập lên vải.
- 4') Gạch phấn xanh theo vòng rập.
- 5') Cắt nhó chừa đường may.
- 6') Cắt vải lót đáy.
- 7') Rập trọn một bên hông, hông bên kia ráp phân nửa bằng mũi may lộn cho chắc.
- 8') Đặt din trên đường hong chưa ráp để làm khuy trên din quần trước, đơm nút ở din sau.
- 9') Phía trước quần, trước khi kẹp lưng, nhô xếp hai nếp rộng 3cm.
- 10') Phía sau quần, kẹp lưng xuống luồn thung.
- 11') Lót đáy bằng mũi đột.
- 12') May óng (nuông đột hay nuông vắt).

VIỆT-NAM CỘNG-HÒA

BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC

Số 206-GD/ND

CÔNG VĂN

BỘ-TRƯỞNG QUỐC-GIA GIÁO-DỤC

Chiếu Hiển-ước tạm-thời số 1 ngày 26-10-1955 ;

Chiếu sắc-lệnh số 4-TTP ngày 29-10-1955 ấn định thành phần Chính-phủ ;

Chiếu sắc-lệnh số 33-GD ngày 19-9-1949 ấn định chức-chưởng của Bộ-trưởng Quốc-gia Giáo-dục.

Chiếu Nghị-định số 8-ND ngày 4-1-1950 ấn định thể-thức thi Tiêu-học, đã được sửa đổi do nghị-định số 208-GD/ND ngày 13-10-1954 và số 60-ND/GD ngày 10-4-1955 ;

Theo đề-nghị của Tổng Giám-Đốc Nha Học-vụ.

NGHỊ-ĐỊNH :

Điều 1 : Nay ấn-định kỳ thi bằng Tiêu-học khóa 1956 tại Nam-Việt, Trung-Việt và Cao-nghiên miền Nam, vào ngày thứ hai 11 tháng 6 năm 1956.

Điều 2 : Các ông Giám-đốc Nha Học-chánh tại Nam-Việt, Trung-Việt và Cao-nghiên miền Nam được ủy quyền tổ-chức kỳ thi : lựa chọn đề thi và ra quyết định :

1) Thiết-lập những nơi thi ;

2) Ấn-định thành-phần các hội-dồng giám-khảo.

Điều 3 : Các ông Đồng-lý Văn-phòng, Tổng Thư-ký Bộ Quốc-gia Giáo-dục, Tổng Giám-đốc Nha Học-vụ và Giám-đốc Học-chánh tại Nam-Việt, Trung-Việt và Cao-nghiên miền Nam chịu ủy-nhiệm thi-hành nghị-định này.

Sài-gòn, ngày 3 tháng 4 năm 1956.

Ký tên : NGUYỄN-DƯƠNG-ĐÔN

MỤC LỤC

TỔNG QUÁT



LUẬN THUYẾT

Trang

Công việc sửa soạn tài liệu cho lớp học 3



PHẦN GIÁO KHOA



Phần cốt bản	Lớp V	Lớp IV	Lớp III	Lớp II	Lớp I
	Trang	Trang	Trang	Trang	Trang
Ngữ vựng . . .	8	30	62	101	166
Tập đọc — Học thuộc lòng . . .	10	33	65	106	167
Chính tả Văn phạm . . .	»	38	70	111	172
Tập làm văn .		41	72	115	177
Đức dục	14	43	73	116	179
Công dân giáo dục		45	76	119	181
Việt sử	16	46	78	122	185
Địa lý		48	81	125	187
Quan sát — Khoa học thường thức	18	50	83	129	191
Vệ sinh	22	53	87	135	195
Số học	23	55	89	139	197
Đo lường	27	57	95	147	206
Hình học		59	97	150	»
Vẽ hình học . .	28	60	99	153	210
Vẽ theo kiều . .	28	60	99	154	»
Tập viết	29	61	100	158	211
Thủ công	30	61	100	»	»
Nữ công	30	61	101	158	212
Gia chánh				158	212

MỤC LỤC

(Tiếp theo)

	Trang
Hoạt-dộng thanh-niên (chung cho cả 5 lớp)	160
Thề-dục (chung cho cả 5 lớp)	163

Phần bồi-túc và hướng nghệ:

Lớp Nhì

Pháp văn	213
Học về dụng-cụ (chung cho cả lớp nhì và nhất) .	222
Toán và kế-toán thực-hành	226
Vẽ hình học	228
Công-nghệ thực-hành (chung cho cả lớp nhì và nhất) .	224
Thường-thức thực-hành	229
Nữ công	233
Gia-chánh — (chung cho cả lớp nhì và lớp nhất) .	233
Dưỡng nhi	234

Lớp Nhất

Pháp văn	236
Vẽ hình học	249
Toán và kế-toán thực-hành	245
Thường-thức thực-hành	250
Nữ công	255
Công văn	256

ĐÍNH CHÍNH

TRANG	DÒNG	CHỮ IN NHẦM	ĐỌC LÀ
4	27	cần thiết	cần thiết
4	27	dề làm	dề làm
5	34	phóng lác	phóng tác
7	10	kinh nghiêm	kinh nghiệm
»	29	chứa dụng	chứa đựng
14	34	Dạy học	Dạy học sinh
214	10	pharases	phrases
»	31	étudiées dan	étudiées dans
»	35	les volail-	les volail-
215	30	ordonner	ordonné
216	23	frues	ures
221	2	complément	complément
222	10	place	remplace
»	16	2èr	2ème
»	19	3èr	3ème
»	21	4èr	4ème

HAI HỘ HỘ

BƯU PHIẾU VÀ THU TỪ GỬI :
ÔNG VŨ - VĂN - KHÔI
CHÁNH THANH-TRA TIỂU-HỌC VÀ B.D.G.D.
89, LÊ-VĂN-DUYỆT, 89
— SAIGON —
